KỲ MÔN ĐỘN GIÁP

Thoán viết: Bác, bác dã, nhu biến cương dã, bất lợi hữu du vãng: Tiểu nhân trưởng dã, thuận nhi chỉ chi quan tượng dã, Quân tử thượng tiêu tức dinh hư, Thiên hành dã.

Hình

Lời thoán nói rằng: Quẻ Bác là đẽo gọt, mềm biến cứng, có chỗ đi chẳng lợi. Đạo tiểu nhân lên, thuận mà ngưng. Xem tượng Trời, người Quân tử tốt hơn là nghỉ ngơi, làm đầy chỗ vơi. Đó là vận Trời vậy.

Xin xem quẻ Bác trong
Dịch Kinh Tân Khảo.

Chữ tàu
YÊN BA ĐIẾU TẨU CA
Âm dương thuận nghịch diệu nan cùng,
Nhị chí hoàn hương nhất cửu cung,
Nhược năng liễu đạt Âm dương lý,
Thiên địa đô lai nhất trưởng trung.
DỊCH
Âm dương thuận nghịch diệu vô cùng,
Hai Chí (1) vào trong một chín cung,
Nếu hay liễu dược Âm dương lý,
Trời đất trong Tay chẳng lạ lùng.

KỲ MÔN ĐỘN GIÁP

Thuyết minh

Vận của Trời đất là cái đường lên xuống, đầy rồi vơi, vơi đến cùng cực rồi lại đầy, cũng như dương cực sanh âm mà âm cực thì sanh dương.

Đó là một định luật dĩ nhiên của Trời đất của Tạo hóa mà muôn loài đều phải tuân theo.

Phàm ở đời sự cũng như vật, từ động vật cho tới thực vật, khoáng vật tức là những vật vô tri vô giác cũng đều theo một định luật như vậy.

Cho nên đức Trạng Trình lấy vật, lấy hình làm tượng cho sự việc sẽ xảy ra về sau như:

Long vĩ xà đầu khổ chiến tranh,
Can qua sứ sứ khởi đao binh,
Mã đề dương cước anh hùng tận,
Thân Dậu niên gian kiến Thái bình. (1)

Hay là di tự của dức Gia Cát Vũ Hầu viết ở trên sà nhà"giải y nhi thoát" để cứu Lưu Bá Ôn khi họ Lưu vào đền Ngài thấy hai câu đối:

Vạn đai quân sư Gia Cát Lượng,
Nhất thống sơn hà Lưu Bá Ôn.

Nổi giận, vào gần đến bàn thờ để phá bị đá nam châm hút ngã xuống đất không dậy được vì áo giáp trụ bằng sắt, sau ngẩng nhìn lên sàn nhà thấy di tự của Vũ Hầu theo như vậy thoát thân được và hết sức phục Ngài là bậc Sư Phụ (dã sử).

Xem như vậy (nếu không phải là dã sử) thì vật cũng bị ảnh hưởng của sự tiêu trưởng theo cái thời của Trời đất, cũng như người phải trải qua những bước thăng trầm, buồn thảm vui mừng, sung sướng đau thương. Đó là đạo Trời vậy.

Không những sự nhận xét thường tình đócg đã có thể giải rõ cho ta hiểu một cách rộng rãi về Đạo Trời.

- Ở trên tôi vừa nói vài sự nghiệm xét thường tình và theo Kinh Dịch trong quẻ Bác, theo Thiên vận thì cái lý do ấy cũng đã có thể giải rõ sự tương tự ấy vậy. Vì rằng: trong Thập Can thì Can Giáp thuộc dương, can Ất thuộc âm. Ất âm mà cường thịnh thì Giáp dương phải tránh đi đó là theo đúng với Thiên lý. Cho nên Độn Giáp là cái hình của Thái Ất.

Thái Ất tức là cái Ất thái quá cái Âm thái quá tức là Âm cực. Âm cực thì Dương suy. Dương suy ắt phải ẩn tàng tránh đi, mà Dương ở đây là Giáp tức là Độn Giáp.

Gọi là Thái Ất còn là để tả cái đời vật chất âm u này, và thêm nữa để tả cái vòng thứ 4 tức là cái kiếp Âm tột cực theo một vận chuyển đến kiếp thứ 5 là một nơi dừng nghỉ. (Bộ Thái Ất sẽ xuất bản tiếp quyển này).

Theo khoa học nghiên cứu ta càng thấy cái Thiên lý rất rõ ràng ăn nhịp với lời Kinh và sự dùng âm lịch và các giờ giấc theo Thập can và Thập nhi chi mà trong đó có một sự huyền bí rất rõ ràng lên xuống ăn nhịp với cái định luật căn bản của Thiên lý tức là Đạo lý vậy. Cái định luật đó ăn nhịp với cả từ nước, cho đến ánh sáng mặt Trời, đến cả đêm đến ngày, đến cả sự vận chuyển của 4 mùa của Trái đất, đến cả đường xích đạo của mặt trăng.

Như nước: Có những làn sóng lên xuống nhịp nhàng:

Sóng lên đầy thực tượng Dương,

Sóng xuống vơi ròng tượng Âm.

Ánh sáng của mặt Trời: Làn sóng ánh sáng theo các nhà bác học Âu Mỹ đã nghiên cứu như nhà bác học Đức Reichenbach trong quyển Atomes et Cosmos chương 93 có nói: “Nếu cái ánh sáng là một làn sóng thì nó có những tia âm và dương đối theo những đường lồi và lõm của làn sóng”.

Hình I

Hình trên tượng hình hai làn sóng ánh sáng, một bằng vạch đen, một bằng chấm chấm. Trong ca này thì các tia sáng đều tắt vì cứ một cái lồi đối với một cái lõm hay một cái dương đối với một cái âm thì nó tự hút nhau và tự làm tắt. Đó là hiện trạng tương đối, tương đều hòa của Âm dương. Nếu ta đi qua một cái hồ nước, ngắm những làn sóng tương phản, tương đối nhau, thì người ta sẽ thấy rõ ràng chỗ gặp nhau của hai làn sóng, một cái ở trái lại, một cái ở phải lại, thì trong khoảng gặp nhau của hai làn sóng đó làm thành những ô vuông như bàn cờ, và có một vài chỗ có cái lồi của một làn sóng gặp cái lõm của cái kia tự phản nhau thành bằng phẳng.

Fresnel là người đầu tiên lấy các nguyên nhân của làn sóng theo toán học cũng như Huyghen lấy những hiện trạng (diffraetif) chiều theo toán pháp mà đến ông Young cũng không tìm được. Về sau những hiện trạng ấy còn phải sửa chữa bởi Kircheff. Những cách tính toán phải coi như là cái Tiểu di toán pháp của làn sóng khỏa thủy kính.

Cách thứ nhì của Fresnel nói về những hiện trạng mà ta gọi là Định thể Âm dương.

Có hai làn sóng khác nhau:

1. Làn sóng ngang.

2. Làn sóng dọc.

Làn sóng ngang ta thường thấy ở trên mặt nước, đây thì những thể nhỏ của nước đun đẩy từ trên xuống dưới nghĩa là thẳng hình thước thợ theo đường chạy của làn sóng:

Hình II

Sự thành làn sóng ngang bởi sự lúc lắc những thể tròn nhỏ treo trên dây.

2- Trái lại những sóng dọc thì những thể nhỏ rung theo đường sóng chạy sinh ra những sự tan loãng và kết đặc rõ rệt:

Hình III

Sự thành làn sóng dọc bởi sự lúc lắc những thể tròn nhỏ treo trên dây.

Trên đây là những thí nghiệm của các nhà bác học Âu Tây.

Ngoài khoa vật lý học mà tôi nói ở trên, khoa thiên văn cũng cho ta những tài liệu quý giá để giải thích cái nguyên lý ở trên đây.

Các nhà thiên văn học cũng ghi trong những sự thay đổi của cái năng động lực của mặt Trời, những hạn 22 năm (theo H. Mémery) và hạn 33 năm (theo Bruckner) theo nhau như hình dưới đây:

Hình IV

- Một hạn có 22 năm của một vòng 77 năm tiếp theo một hạn đầu 22 rồi đến hạn giữa 33 năm.

Theo lịch sử Pháp mà ông Georgel kinh nghiệm trong 4 hạn 11 năm thì năng động lực của mặt Trời lên cùng cực (độ 44 năm) và 3 hạn yên tĩnh thái bình chừng độ 33 năm.

Hình V

Hình cái năng động lực của mặt Trời từ năm 1750, theo các số đối chiếu của Wolf- Wolfer. (Trích ở trong quyển Les rythmes dans l'Histoire của ông Gaston Georgel).

Hình III cho ta sẽ thấy từ năm 1750, theo ông Georgel trong hình V từ 1804 đến 1830 (3 vòng) lên ít rồi đến một hạn rất mạnh như năm 1837, 1848, 1860, và 1870 (4 vòng) rồi đến những năm yên tĩnh 1883, 1893 và 1905. Và từ 1917 thì lại trở lại rối reng.

Theo hình V thì cái hạn yên tĩnh từ năm 1804-1830 không đúng với cái cuộc thái bình từ năm 1815, 1848 hình như chậm giữa sự chuyển vận về chính trị và chuyển vận của mặt Trời.

MỘT VÒNG VŨ TRỤ HAY LÀ MỘT NĂM VŨ TRỤ

Cái căn nguyên của cả sự nghiên cứu sau đây là dựa vào những sự giống nhau trong lịch sử Pháp 17 lần giống nhau trong khoảng 539 năm từ đời Vua Louis IX đến Louis XVI.

Theo về tính cái nhiên toán pháp (calculs de probabilité) thì một sự giống nhau liên tiếp ấy chỉ có thể lấy Số Mệnh, hay Thiên Mệnh mà giải, tức là một Luật định huyền ảo mà từ xưa người Trung hoa đã đặt ra nhiều cách tính để biết quá khứ vị lại như: Bốc Phệ, Kim tiền khóa, Lục Nhâm đại độn, Kỳ Môn Đôn Giáp, Thái Ất thần kinh, Mai Hoa dịch số và lưu truyền đến bây giờ những bậc siêu phàm về Tượng số như bên ta có Trạng Trình Nguyễn bỉnh Khiêm còn để sấm lại, bên Trung hoa có Gia Cát Lượng, có Lưu bá Ôn, Trương Lương, Quỉ cốc Tử, Khương tử Nha, Văn Vương, đến bây giờ hình như mai một và những sách vở còn lại hình như có sự nghi ngờ, không có chú giải hữu lý theo khoa học. Đối với những môn Toán học của Âu Tây thì những sách ấy có một tính cách lờ mờ không rõ ràng, cái lý dựa vào những chỗ huyền bí lu mờ cho nên nhân loại hiện thời siêu về thực tế mà bỏ qua những môn học siêu linh, họ cho là huyền ảo, là những sự bịa đặt, ít ai chịu nghiên cứu lại và thuyết minh những môn cổ học ấy bằng những bằng cớ, vật liệu khoa học rõ ràng.

Cho nên tôi tài sơ trí thiển lật những trang sách cũ, nhớ đến người xưa sưu tầm để tìm những tài liệu chắc chắn chấn hưng một khoa Toán – Học huyền bí của Á Đông.

Các bạn hiếu học cũng như tôi, ai nói đến sấm của Trạng Trình cũng tấm tắc khen ngợi là Trạng là Thánh. Nhưng cụ Trạng Trình cũng là người như ta, đời cụ cũng phải học hỏi rồi mới đến trình độ đó được. Các bậc Thánh hiền đều như ta cả nhưng chỉ khác là tất cả mọi người không thể là Thánh được. Vì lẽ ấy, tôi dám bước vào một

môn học còn đầy sự tối tăm và khổ tâm khảo cứu để hiến các bạn hiếu học một món quà vô giá.

Nhiều bạn còn quá thiên về thực tế, chỉ trích cho là những môn học hoang đàng, không căn cứ, giả mao để lợi dụng về chính trị hay thương mại để làm tiền thiên hạ. Cũng có một hạng người như vậy, nhưng chúng ta không thể không công nhận một sự thật mà nó lại là một sự thật bộc lộ trần truồng, theo Thiên lý mà tôi xin hiến các bạn ở dưới đây những tài liệu khoa học mà nó đã làm cho tôi phải qui phục dưới cái tinh thần vô cùng rõ rệt, vô cùng sáng lạn của các bậc Bác Học Á Đông cổ thời vậy.

Ông Georgel đã lấy số 539 làm nguyên tắc vì Thánh kinh đạo Gia tô (Bible) nói rằng: "Ai gieo vạ cho Thánh Cain sẽ bị nguyền rủa 7 lần. Và ai gieo vạ cho Thánh Lamech sẽ bị nguyền rủa 77 lần 7".

Do Thánh ngữ đó ông Georgel lấy những trang lịch sử từ đời Vua Louis IX đến Louis XVI để rút ra một tỷ lệ là cái hạn 539 năm ắt có những ảnh hưởng trong đời người mà ông gọi số năm đó là "Mùa Vũ Trụ" làm căn bản. Hai lần: 539 x 2 = 1078 năm là nửa Năm Vũ Trụ và một năm Vũ Trụ theo Georgel có 4 mùa Vũ Trụ tức là:

539 x 4 = 2156 năm.

Theo căn bản đó mà tính và đối chiếu với các hiện trạng trong lịch sử của Pháp thì rất đúng, như ông nhìn nhận cái tỷ lệ "Vòng Vũ Trụ" là có vậy.

Cái vòng đó biểu trương cái thời gian gở giữa hai cái văn minh Hy Lạp (Grèce) và Pháp. Hai vì vua oai hùng như Périclès và Louis XVI và 2 đấng anh hùng cái thế là: Alexandre le Grand và Napoléon.

Theo Thiên văn học, cái vòng hạn đó tượng một thời gian và điểm Xuân phân (point vernal) chạy hết một vòng trong địa bàn tức là 30^0 và một vòng "Chu kỳ" (1) nghĩa là "Xuân phân của Vũ trụ này qua đến Xuân phân Vũ trụ kia là: 25.765 năm thì 30 độ là:

$$\frac{25765}{12} = 2147$$ năm

Trong lịch sử loài người, người ta sẽ thấy trong vòng 2156 năm hay Một năm Vũ trụ thì có hai cái văn minh liên tiếp nhau đều qua những hiện trạng giống nhau. Bởi vậy mỗi một nửa kỳ hạn là 1078 năm thì có những hiện trạng trái nhau: một sự thắng trận thành ra bại trận, sự thịnh thành ra suy, một chánh thể Quân chủ thành ra Dân chủ, cũng như trong một năm có bốn mùa thì mùa thu đối với mùa xuân, mùa đông đối với mùa hạ.

Trong một vòng "Năm Vũ Trụ" có thể biểu trương bằng một vòng tròn, nhưng cách hai văn minh di dịch đối nhau ở một điểm nghĩa là một chu kỳ thì hai Văn minh không thể giống nhau in nhau được nhưng chỉ là tựa nhau như vậy tức là vòng năm Vũ trụ ắt theo một hình tròn xoáy ốc.

Theo Albert Lavignon thuyết về sự phát triển theo đường xoáy ốc của nghệ thuật trong quyển "La musique et les musiciens" nói rằng: "Theo ý tôi, thì sự tấn triển của nghệ thuật qua các thế kỷ có thể tượng bằng một vòng xoáy ốc tiến lên, mỗi một vòng thì lại xoay đến một chỗ giống nhau theo một bình diện dựng thẳng nhưng theo bề cao khác nhau và cứ theo lên một điểm ở trong cõi vô cùng tận tức là "Lý tưởng".

Đó cũng là theo đường vòng xoáy ốc của Mặt Trời với các hành tinh xoay chung quanh nó đến điểm của sao Hercule hình như nó cứ chạy khi cái Thái dương hệ gần tới cũng như cái "Lý tưởng" đứng trước những sự cố gắng của Nghệ thuật.

Đây là hình vẽ tượng trưng "Năm Vũ Trụ" 2156 năm của Georgel.

Hình VI

Xem như hình trên thì năm 220 trước Thiên Chúa cũng như năm 1936 đều là một trận nội chiến của Tây Ban Nha bị trước, nhưng trái lại năm 858 dưới Vua Charles le Chauve thì có giặc Normands đến theo một đường trái ngược.

***

VÀI THỰC HIỆN THEO VÒNG VŨ TRỤ

Theo ông Georgel kể ra đây những tài liệu rút ở trong các báo đối chiếu rất đúng với cái thuyết về Vòng Vũ Trụ của ông:

Cách đây ít năm có một nhà viết báo nói rằng: Chúng tôi không muốn là những người Hy Lạp (Grecs) cuối cùng. (kể theo quyển Le Capital).

Theo như lời nói trên thì xưa kia Philopoenien người ta gọi là người Hy Lạp cuối cùng sống từ 263 đến 189 trước Thiên Chúa. Cộng số ấy với số 2156 năm thì ta được năm sinh là 1893 (2156 – 263 = 1893) và năm chết là 1967.

Như vậy đúng với cái thời hạn hiện tại và sự nhận xét của nhà viết báo ấy lại càng làm vững chắc lý luận của ông.

Năm 1938 báo “Je suis partout” đăng: “Nước Đức là (Sparte) nước về binh bị và xã hội”. Chỗ này rất đúng là vì Sparte binh bị và xã hội đã có từ 224 trước Thiên Chúa, cộng thêm 2156 thì thấy Hitler lên cầm quyền vào năm 1932 …

Xem như vậy thì những hiện trạng trong lịch sử có thể là những tài liệu rất quí để ta dựa vào đó để giải khoa học Thái Ất và Kỳ Môn của ta thường cho là huyền bí vậy.

Những tài liệu nói trên theo lý luận của ông Gaston Georgel không phải không dựa vào một thuyết lý khoa học chắc chắn. Ông đã lấy cái vòng 11 năm làm căn bản gọi là “Vòng thứ” (cycle secondaire) có người hỏi tại sao lại lấy mười một năm làm số căn bản để đi?

Ông đã lấy số 11 là theo những hiện trạng của mặt Trời theo thiên văn học, hiện thời nhờ những ống viễn kính, Thông thiên kính tối tân đã cho ta biết trên mặt Trời có những đốm đen. Cái số đốm đen ấy thay đổi rất nhiều từ năm này qua năm khác.

Năm 1843 Schwabe de Dessau có giải rằng: sự thay đổi ấy theo một vòng gần đều nhau cỡ chừng 11 năm. Mỗi một hạn chia ra như sau này:

Nếu ta bắt đầu từ một thiểu số thì ta thấy trong 4,62 năm thì số đốm tăng lên dần dần, rồi nó xuống dần dần trong cỡ 6,51 năm.

Những số trên là những số trung bình. Ví dụ: như khoảng 1766 và 1775 thì từ thiểu số này đến thiểu số kia chỉ có 9 năm; từ 1611 đến 1619 chỉ có 8 năm, lại từ 1619 đến 1634 có những 15 năm; và từ 1698 đến 1712 có những 14 năm. Và từ cực số này đến cực số kia thì ta thấy từ năm 1830 đến 1837: có 7 năm ½ và từ 1660 đến 1675 có 15 năm.

Ở bên một hạn 11 năm còn có những hạn thật dài kiêm cả 3 vòng mặt Trời (33 hay 35 năm) hay là còn hơn nữa (Abbé T.H. Moreux trong quyển Traité d’Astronomie. Trang 56).

Hình VII

Từ 0 năm đến 4 năm ½ là thời thịnh.

Từ 4 năm ½ trở xuống là thời suy.

Vì lẽ trên để theo sự vận chuyển của mặt Trời cho nên ông Georgel lấy số 11 làm bản số và lấy số 7 làm số nhân, theo căn bản số 7 là số thiêng liêng mà trong Thánh Thư đã nói đến (đã kể ở trên) vì vậy:

11 x 7 = 77

11 x 7 x 7 = 539

539 x 2 = 1078

1078 x 2 = 2056

Theo ông Georgel tôi xin kể theo đây ít tài liệu lịch sử về các hạng vòng:

VÒNG ĐỐI CHIẾU TRONG 154 NĂM

(tức là: 11 x 7 = 77; 77 x 2 = 154) hay là ta gọi Đối chu cho gọn.

Gọi là *Đối chu* là vì nó có *hai* hạn đơn là 77 năm, hạn thứ hai đối chiếu với hạn thứ nhất là cực điểm của Đối chu. Bắt đầu từ cái cực điểm ấy trở đi là thời suy đối với hạn đâu là thời thịnh.

Vậy ta có thể vẽ cái hình phân như sau đây để giải nhà "Carolingiens" vua nước Pháp. Chia làm 7 phần tức là: 154 = 7 x 22; phân ra như sau này: 2 + 3 + 2.

Hình VIII

1. Từ 732 đến 776 (2 hạn 22 năm) Nhà Carolingiens thịnh vượng dưới triều vua Charles Martel và Pépin le Bref.

2. Từ 776 đến 842 (3 hạn 22 năm) cực thịnh dưới triều vua Charlemagne và Louis le Pieux.

3. Từ 842 đến 886 (2 hạn 22 năm) Nhà Carolingiens suy.

ĐỐI CHU TRONG 154 NĂM

Vòng cách mạng

Bên Pháp có một thời Cách Mạng đi từ 1789 đến bây giờ thường được các báo nói đến. Như ông André Tardieu thường nói rằng: những sự rối ren hiện tại cũng chỉ là kết quả của sự thi hành những nguyên tắc từ năm 1789.

Hình IX

Hình X

VÒNG 154 NĂM DÂN CHỦ VÀ ĐẾ QUỐC NÃ PHÁ LUÂN

THỜI THỊNH		THỜI SUY	
Cực thịnh đời Napoleon III	1864	1865	Mặt trái của Napoleon III (mexique)
Trận đại thắng với Ý đại Lợi	1859	1870	Bại trận với Đức
	1848	1881	
	1837	1892	
Cách mạng tháng 7	1830	1899	Chuyện Dreyfus
Luật trong Đạo giáo (Sacrilèges)	1826	1903	Luật Phân ly
Bị xâm chiếm sau trận Waterloo (nước Bỉ)	1815	1914	Bị Đức chiếm sau vụ Charleroi (Bỉ)
Bại binh ở Champagne	1814	1915	Cự chiến ở Champagne
Bại binh ở Nga Sô	1812	1917	Nga Sô cách mạng
Cực thịnh đệ nhất đế quốc Napoleon I	1811 đến 1809	1918	Đến 1920 Cực thịnh của Đệ tam Dân chủ Clémenceau và Poincaré
Iéna	1806	1923	La Ruhr
Bắt đầu chinh phục của hoàng đế Napoleon I Austerlitz	1805	1924	Bắt đầu người Pháp bỏ hoang phế.
Hết viện Tư vấn đến đế quốc	1804	1925	Bắt đầu chính trị Briand Locarno
	1803	1926	
Hòa ước Amiens (Thái bình bên Âu tây) (Thời Nã Phá Luân)	1802	1927	Thời Briand
Chính thể Directoire hết. Bắt đầu chính thể Consulat.	1799	1930	Thời suy của Briand.
Đảo chánh Fructidor	1797	1932	Paul Doumer bị ám sát

Thời rối reng của Directoire			Thời rối reng (vụ Oustric, Stavisky)
Ngày Vendémiaire	1795	1934	Ngày chém giết, tháng 2
Hạ thành Toulou	1794	1935	Chém giết ở Brest và Toulon;
Năm khủng khiếp			Sợ xảy ra trận ở biển Méditerranée
Phân chia nước Pologne. Xâm chiếm. Vua Louis XVI bị phế	1793	1936	Lập mặt trận bình dân Cộng sản. Bắt đầu xã hội cách mạng vào tháng 6 năm 1936.
Thắng trận Valmy	1792	1937	
Cách mạng	1789	1940	Đại chiến Đức Pháp
Cách mạng khởi thủy	1788	1941	Nước Pháp bị chiếm cứ, chính phủ Pétain.

ÂM DƯƠNG LÝ

Với những tài liệu ở trên đây ta có thể nói một cách chắc chắn là sự thịnh suy của thời thế, của loài người, loài vật đều chiều theo sự thịnh suy của mặt Trời theo một luật dĩ nhiên là *lên, xuống*.

Đó là cái luật căn bản của Thiên lý hay là theo Dịch lý mà nói đó là cái luật âm dương vậy.

Phương Tây cũng như phương Đông đều có những luận lý là "Đại Nhất" nhưng theo phương tiện nghịch với Á Đông. Ví dụ như dùng Thái dương chu, dùng dương lịch, đến cả những cách sử kỷ tiếp vật, phong tục đều ngược với Á Đông cả. Ví dụ như: Trong khi tang chế thì người Âu dùng đồ đen làm tiêu biểu sự buồn thảm thì ta lại dùng đồ trắng. Cũng vì lẽ đó mà phương Đông dùng âm lịch. Nếu lấy âm dương của Dịch lý mà giải thì không có gì là lạ.

Âu Châu về hướng Tây mà ta thường gọi là người Tây, có da trắng thuộc cung Đoài thể kim (màu trắng) thuộc Âm. Có cái thế âm thịnh thì ắt phần nhiều là dùng về Dương theo luật quân bình.

Á Đông ở về hướng Đông ta thường gọi là người phương Đông da vàng hay xanh thuộc cung Chấn thể Mộc (màu xanh, quẻ Cấn bên quẻ Chấn thuộc thổ màu vàng) thuộc Dương. Có thể dương thì phần nhiều dùng về âm theo luật quân bình.

Vì lẽ có sự điều hòa của Âm dương mới có thể tồn tại được cho nên mới có sự nghịch nhau về vị trí, cử chỉ, ngôn ngữ, và phong tục, nhưng đến cái lý trí để đi đến cái Thiên lý Độc Nhất tuy khác đường nhưng vẫn theo một lý.

Đức Phu Tử đã nói: Thiên hạ lo gì nghĩ gì? Thiên hạ tuy có nhiều đường khác nhau nhưng cũng về một chỗ, trăm thứ lo nhưng cùng về một mối. Thiên hạ lo gì, nghĩ gì?

Thiên hạ hà tư hà lự? Thiên hạ đồng qui nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự. Thiên hạ hà tư hà lự? (Dịch Hệ từ hạ).

Hiện thời với những tài liệu về Khoa học và những sự tham khảo của các nhà bác học Âu Châu đã chứng tỏ cái quy luật thịnh suy, cái vòng lên xuống, cái đạo Âm dương và công nhận cái Thiên lý bằng những tài liệu đích thực bằng khoa học trong lịch sử. Nhưng những sự nhận xét đó đối với trời Tây như mới hé mở, và còn đang trong thời kỳ ấu trĩ mà bên Á Đông cái lý thuyết tối cao đó hình như cái hoa thơm đã nở mà đã tàn tạ.

Ôi! Cái bóng đã tàn theo thời gian thì ta chỉ thấy cái hình hoa trong bóng tối của thời gian trong những trang sách mục nát với những lý luận tối tăm. Vì những lẽ ấy mà

các nhà hiếu học của ta tất phải rất khổ tâm tìm kiếm cái nhân, cách trồng, cách tưới để đi đến cái bông hoa đã mất chỉ con thoảng mùi hương thâm trầm linh thiêng thôi vậy.

Trên tôi đã nói ta thường dùng Âm lụch, âm lịch thường lấy căn nguyên ở mặt Trăng, mà cái vòng vận chuyển của mặt Trăng chung quanh Trái đất cho ta nhiều ý nghĩa rất hay dễ thuyết minh cho khoa Thái Ất vậy.

Mặt Trăng xoay xung quanh Trái Đất, quả đất và mặt trăng đều chạy chung quanh mặt Trời. Khi nào mà có hai hiện trạng về tinh tú, mặt Trời và quả đất đều ở trên một đường thẳng liền nhau, thì cái thời giờ cách hai hiện trạng ấy gọi là Chu kỳ tương hợp (révolution synodique) mỗi một chu kỳ ấy gọi là tháng mặt Trăng quân phân có cỡ chừng 29 ngày mặt Trời quân phan và 53 phần trăm một ngày mặt Trời.

Cái chu kỳ tương hợp này hơi dài, hơn cái chu kỳ tinh tú (révolution sidérale) của mặt trăng (27 ngày mặt Trời và 1/3) là vì mặt Trời cũng xoay theo một đường với mặt Trăng thì mặt Trăng tất phải xoay một vòng dài hơn trên Trời để đi đến một sự tương hợp thứ hai.

Hình XI

Chúng ta thấy rằng mặt Trời chỉ chậm lại mỗi ngày là một độ đối với các tinh tú. Giả tỷ mặt Trời, mặt Trăng sẽ trở lại trước tinh tú ấy trong vòng 27 ngày 7 giờ (tinh tú chu kỳ) thì mặt Trời sẽ đi trước 27 lần 1 độ hay là 27 độ. Mà ta đã thấy rằng mặt Trăng chỉ cách đường vận chuyển của các tinh tú là 13 độ mỗi ngày thì nó phải dùng 2 ngày nữa nghĩa là 2 lần 13 = 26 để trở lại một vị trí cũ của nó đối với vị tinh tú ấy và trong hai ngày thì mặt Trời có thể đi trước hai độ, tính thiệt đúng là 28 ngày 53. Theo các tài liệu trên đã nói thì cái vòng xích đạo của mặt Trăng kể cả cái đường vận hành của trái Đất chung quanh mặt Trời là một đường cong lên xuống theo hình vẽ dưới đây.

Đường cong ở trên hình XIII để giảng nghĩa đường vận hành khúc khuỷu của mặt Trăng trên đường xích đạo của nó, đường cong ở dưới là để chỉ rõ cái thiệt trạng lồi lõm đối với đường xích đạo của trái Đất theo đường chấm chấm. Còn hình phóng đại XIV thì chỉ cái vị trí của các tuần trăng tròn trong vòng một năm.

Chúng ta đã biết rằng: Cái bình diện của đường xích đạo mặt Trăng đối với bình diện đường Hoàng đạo của trái Đất hơi nghiêng là $5^0$5’48”. Bởi vậy mặt Trăng khi nó thẳng lên đường xích đạo của trái Đất.

Hình XII

Hay khi nó đáng xuống dưới thì mặt Trăng cách cái bình diện Hoàng đạo nhiều nhất là $23^0$27’ + $5^0$8’ = $28^0$35’ và ít nhất là $23^0$27’ - $5^0$8’ = $18^0$19’. Hai góc $28^0$35’ và $18^0$19’ tức là sự nghiêng nhiều nhất và ít nhất của mặt Trăng vậy. (Trích theo quyển Le ciel của Alphonse Berget, tranh ảnh theo nhà thiên văn Lucien Rudaux).

Xem như vậy ta có đủ tài liệu từ cái ánh sáng vô hình đến làn nước cho đến mặt Trăng, mặt Trời đều có cái nhịp lên xuống và ta có thể nói là các tinh tú đều có thể rung chuyển theo một con đường nhịp nhàng như vậy. Từ vật nhỏ trên trái Đất cho đến vật lớn như mặt Trời, các tinh tú đều theo một định luật chung của tạo hóa mà ta gọi là Thiên lý, mà trong Dịch lý gọi là âm dương thăng trầm.

Như ta sống trên trái Đất hết ngày đến đêm, hết đêm lại đến ngày.

Cái vòng âm dương xoay vòng vô hạn định. Đến như đức Phu Tử đứng trên bờ sông ngám dòng nước chảy mà than rằng: “Thệ giả như tư phù, bất xả chú dạ”.

Đêm ngày chảy luôn như thế mãi!

(Luận ngữ Tử Hãn IX)

Hình XIII

Cái luật di dịch quanh quẩn như vậy mà không bao giờ hết từ con trùng nhỏ bé dưới kính hiển vi cho đến mặt Trời to lớn cũng cùng chung một luật Tạo hóa của âm

dương. Cho nên hiểu được Dịch lý tức là biết được Trời đất. Mà môn Độn giáp là một môn học lấy Dịch lý làm căn bản, nó có thể coi như một chìa khóa linh diệu để mở cái cửa huyền ảo, để bước qua cõi Đại Quang Minh.

Hiểu được Độn giáp tức là đã vào được cõi phi phàm sáng sủa, không có cái gì u tối có thể che được mắt ta nữa vậy.

Nó cũng chỉ là một khoa toán pháp một trăm phần trăm, nhưng là một thứ toán pháp bậc cao đẳng trong đó phải dùng về ý trí nhiều hơn.

Nó dựa vào những căn bản rất chắc chắn mà tôi đã nêu lên ở trên: một bài toán pháp lập thành của môn Độn giáp cần phải biết sự ảnh hưởng của:

1. Giờ	5. Thế vận
2. Ngày	6. Người hay vật
3. Tiết (tháng)	7. Phương hướng
4. Năm	8. Phép Biến dịch

Giờ, ngày, tháng, năm, thế vận đó tức là Thời gian.

Thời gian chuyển vận như vậy thật đã là đến cái lý cùng cực của nó.

Vả lại theo khoa học Đông phương đều lấy Âm dương làm căn bản mà đi, cho đến Thập can cũng can Âm can Dương. Thập nhi chi cũng có chi Âm, chi Dương. Tháng cũng có tháng Âm, tháng Dương, năm, thế vận cũng vậy.

Ví dụ như trong một ngày một đêm theo Á Đông có 12 giở, ta có thể tượng trưng bằng hình vẽ dưới đây:

Hình XIV

Theo hình vẽ trên đây từ giờ Ngọ ngày nay đến giơ Ngọ ngày mai có 12 giờ. Thì ta thấy đồ vẽ rõ ràng từ Ngọ đến Dậu trở đi thì bóng tối càng dầy là Âm thịnh đến Tý là cực tối và từ Tý trở đi thì khí sáng bắt đầu đến giờ Mão thì đã rạng đông. Từ Mão đến Tị tức là dương thịnh và cực thịnh ở giờ Ngọ. Sự chuyển vận trong một ngày như vậy ai cũng hiểu biết. Cho đến sự chuyển vận 24 tiết trong một năm cũng theo một con đường lồi lõm như trên vậy.

Hình XV

Thời tiết trong một năm cũng theo một đồ biểu thăng trầm lồi lõm đúng với thời tiết nóng lạnh. Chỗ cực dương là ở Hạ chí, chỗ cực âm là ở Đông chí. Chỗ hai đường cong gặp nhau là lúc Thu Phân và Xuân Phân tức là lúc không nóng lắm và không lạnh lắm.

Theo lý thuyết của ông Gaston Georgel thì ông lấy theo sự chuyển hành của các đốm trên mặt Trời theo con số quân phân là 11 năm, nhưng theo Á Đông thì 6, 7 ngàn năm nay các nhà Triết học và bác học đều lấy cái nguyên lý ở Kinh Dịch làm căn bản.

Theo như nhà Tượng số học Thiệu Ung tự là Nghiêu Phu thụy là Khang tiết (1011-1077), người phủ Vệ Huy, tỉnh Hà Nam, thụ nghiệp Lý Chi Tài thuộc về học phái của Trần Đoàn.

Như Hoàng cực Kinh thế mà ông làm theo lý thuyết Kinh Dịch và Thái huyền của Dương Hùng trong đó ông nói rằng:

"Vật mà lớn không gì bằng trái Đất thế mà cũng có chỗ hết. Cái lớn của Trời thì đến Âm dương là hết. Cái lớn của Đất thì đến cương, nhu là hết. Trời bởi động mà sinh ra, Đất bởi tĩnh mà sinh ra. Một động một tĩnh giao với nhau mà cái dụng của Trời đất hết vậy.

Lúc mới động thì dương sinh, động đến cực độ thì âm sinh (coi những hình đồ biểu ở trên). Một âm một dương giao với nhau mà cái dụng của Trời đất hết vậy. Lúc đầu mới tĩnh thì nhu sinh, tĩnh đến cực độ thì cương sinh. Một cương một nhu giao với nhau mà cái dụng của Trời đất hết vậy.

Nóng biến cái tinh của vật, lạnh biến cái tinh của vật, ngày biến cái hình của vật, đêm biến cái thể của vật: tinh, hình, thể giao với nhau, mà sự cảm của giống thực vật và động vật hết vậy.

"Người ta đối với nóng, lạnh, ngày, đêm, không có lúc nào là không biến đổi, với mưa gió sương sấm không có lúc nào là không hóa; đối với tính, tình, hình, thể, không có lúc nào là không cảm; đối với sự chạy, sự bay, loài cỏ, loài cây, không có lúc nào là không ứng. Bởi vậy mắt trông rõ sắc của vạn vật, tai nghe rõ tiếng của vạn vật, mũi ngửi rõ khí của vạn vật, miệng nếm rõ mùi của vạn vật. Người ta như thế cho nên linh hơn vạn vật là phải vậy.

"Mưa hóa sự chạy của vật, gió hóa sự bay của vật, sương hóa loài cỏ của vật, sấm hóa loài cây của vật: sự chạy, sự bay, loài cỏ, loài cây, giao với nhau mà sự ứng của giống thực vật và động vật hết vậy".

Thiệu khang Tiết lấy cái thể và cái dụng của tư tưởng mà lập thành số thành đồ cho nên bao giờ cũng lấy số 4 mà phối hợp với nhau như là: Nhật, Nguyệt, Tinh, Thời; Thủy, Hỏa, Thổ, Trạch, (kim có ở trong) làm cái thể và cái dụng của Trời đất; lấy nóng lạnh, ngày đêm, mưa gió, sương sấm, làm sự biến và sự hóa của Trời Đất; lấy tính, tình, hình, thể, chạy bay, cỏ cây, làm sự cảm và sự ứng của vạn vật; lấy nguyên, hội, vận, thế, tuế (năm), nguyệt (tháng), nhật (ngày), thời (giờ) làm cái trước và cái sau của Trời đất.

Trong một Nguyên thì có lúc trưởng, lúc tiêu. Tính từ Tý đến Tị làm trưởng, từ Ngọ đến Hợi làm tiêu. Mỗi một Nguyên là: 129.600 năm, có 12 Hội; mỗi Hội là 10.800 năm có 30 Vận; mỗi một Vận là 360 năm có 12 Thế, mỗi một Thế 30 năm; vậy một Nguyên là có cả thảy 12 hội, 360 vận, 4.320 thế.

Trong cuộc Đại Hóa của Vũ trụ thì một Nguyên cũng như một năm vậy.

Nguyên có 12 hội, và mỗi hội ứng vào một quẻ như là:

1. Quẻ Phục quản hội Tý
2. Quẻ Lâm …… Sửu
3. Quẻ Thái …… Dần
4. Đại Tráng ….. Mão
5. Quẻ Quái …… Thìn
6. Quẻ Kiều …… Tỵ
7. Quẻ Cấu …… Ngọ
8. Quẻ Độn ….. Mùi
9. Quẻ Bĩ ….. Thân
10. Quẻ Quán …… Dậu
11. Quẻ Bác …… Tuất
12. Quẻ Khôn …… Hợi

Phân chia thời gian theo phép tính Á Đông:

- Một Nguyên có 12 hội hay là 129.600 năm
- 1 Hội có 30 vận, hay là 10.800 năm
- 1 Vận có 12 thế, hay là 360 năm
- 1 Thế có 30 năm
- 1 Năm có 365 ngày ¼.
- 1 Ngày có 12 giờ.

……. Đến Tị là dương trưởng âm tiêu (1) với cái tượng ấy tính ra theo lẽ dương trưởng kể từ Trời mở ra ở hội Tý, Đất thành ra ở hội Sửu, Người sinh ra ở hội Dần, mà tính đến đời vua Nghiêu là cuối hội Tị, thuộc về hào Cửu Ngũ, quẻ Quải ở vào gần giữa Nguyên, là lúc dương cực trưởng. Vậy đến đời vua Nghiêu, vua Thuấn là đời cực

thịnh. Hết hội Tị qua sang hội Ngọ là khởi đầu theo lẽ dương tiêu âm trưởng rồi dần dần đến hội Tuất là hội Bế. Vật nghĩa là đến hội ấy, các loài vật không sinh nữa. Đến hội Hợi thì Trời đất và nhân vật tiêu ma đi hết. (đây tức là ông đã đoán trước ngày tận thế mà theo ghi tích trong Kim tự tháp Khéops nói là vào khoảng năm 2050). Vì rằng phàm vật gì đã có hình, có khí là có ngày phải tan mất. Song cái nọ mất đi thì cái khác sinh ra. Vậy hết cuộc Trời đất này lại sinh ra cuộc Trời đất khác. Trong Vũ trụ cứ chuyển vận như thế, không lúc nào nghỉ.

Nhưng Trời đất và Vũ trụ thay đổi như thế thì cái gốc do ở đâu? Do ở cái lẽ Một, tức là Thái cực. Do Thái cực mà sinh ra lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh ra tư tượng, tư tượng biến hóa sinh ra Trời đất và vạn vật cứ theo cái lẽ xướng và họa cảm ứng mà sinh sinh hóa hóa, ai hiểu được những lý lẽ ấy, thì có thể hiểu được vận mệnh và sổ hệ của Trời đất và van vật vậy.

Về đời nhà Nguyên có Minh Thiện chép rằng: Năm Giáp Tý là năm thứ 8 sau khi Vua Hạ Vũ lên ngôi là bắt đầu vào hội Ngọ, tính hết năm Giáp Tý là năm Cảnh Định nguyên niên, đời Vua Lý Tôn nhà Tống (1260) là bắt đầu vận thứ 10 hội Ngọ.

Vậy hiện giờ ta ở vào quãng thứ 12 hội Ngọ.

Nhờ những tài liệu ở trên ta có thể tóm tắt như sau này:

1) Giờ: Theo giờ Á Đông thì một ngày có 12 giờ chia ra giờ âm, giờ dương:

Giờ dương	Giờ âm
Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất	Sửu, Mão, Tị, Mùi Dậu, Hợi

2) Ngày: Trong một ngày có 12 giờ: 6 giờ thuộc dương, 6 giờ thuộc âm (coi đồ biểu XIV)

3) Tháng và các tiết khí: Công nhận có tháng âm thuộc khí âm, có tháng dương thuộc khí dương (coi đồ biểu XV)

4) Năm: Năm cũng có năm thuộc âm, có năm thuộc dương, lên xuống theo nhịp của mặt Trăng, (coi hình XIII) hay coi nhịp của đồ biểu các đốm của mặt Trời (coi hình V)

5) Thế, Vận, Hội, Nguyên có thể lấy theo các hình XVII và XVIII vậy.

Năm điều ở trên theo khoa học ở bên Á Đông đã có từ 6, 7 ngàn năm nay ta mới lĩnh hội được cái lý nghĩa của nó theo những giải thích có nguyên nhân theo khoa học. Phàm một định lý trong khoa học đều có căn nguyên nghĩa lý của nó cả, duy ta cho cái gì là huyền ảo, là bí mật là những cái mà ta chỉ nghe thấy mà không trông thấy, chỉ trông thấy mà không nghĩ đến, chỉ nghĩ đến mà không hiểu thôi vậy.

Với những tài liệu tôi kể trên đây tôi quả quyết rằng sự dùng âm lịch và cái thuyết ngày, giờ, tháng, năm, thế, vận có thể thuộc âm hay dương.

Tôi lại xin nói thêm rằng: hiện thời Nguyên tử đã rõ trên ánh sáng của khoa học và Nguyên tử tức là một tiểu Thiên địa ly ty. Hóa cho nên, một nguyên tử do theo định luật của Thiên lý như vậy thì các loại, các vật trên thế gian, trong Vũ trụ đều nhờ sự tụ tập của các nguyên tử. Đồng chủng thì ắt đồng tình, đồng tính, đồng tuân theo một mạng lịnh chung nhất của Vũ trụ, của Thiên lý. Cũng vì lẽ ấy, các loại, các vật, các thái dương hệ, các tinh tú trong Vũ trụ đều phải tuân theo một định luật chung của Thiên lý. Cái luật linh thiêng ấy là Dịch lý vậy.

Không vật nào có thể ra ngoài Thiên lý được, cũng như các con số không con số nào có thể ra khỏi những số 0, 1, 2, 3, … 9 được, cho nên môn Thái Ất và Độn Giáp là một khoa học toán pháp thượng cấp, lấy các ảnh hưởng của thời gian theo sự nhịp nhàng của thế hệ đi đôi với Thiên lý, để có thể xét mình xem vật, ngẩng lên có thể thấy vầng mây chạy mà có thể biết được thời cơ, ngắm xem thiên thể mà có thể biết được sự tồn vong, thịnh suy của thế hệ, cúi xuống thì thấy địa thế, non sông như gấm,

như vóc, như nỉ, như non, như khóc như cười mà ta có thể rõ được sự bồi đắp phồn thịnh hay sự sụp đổ tiêu điều.

Ôi! Nếu ai đã thấu được khoa này thì tâm hồn được nhẹ nhàng sống bay trên những phú quí giàu sang phù hoa, lẫn lộn vào sự "thực" hoàn toàn thực mà dìu dắt những người bước chậm tối tăm. Ôi! Như vậy thì người đã sống trong Đại Nhất cùng với Thiên lý mênh mông bát ngát vô giới vô biên; như vậy phải chăng khoa Độn Giáp là một chìa khóa bán mà muôn triệu ngàn vàng không thể mua được.

Ta có thể kiếm được trên thế gian nhiều nhà triệu phú, kho đụn đầy ních những vàng là vàng, như Thạch Sùng, Vương Khải, Ford, Rockefeller, có thể thấy được những nhà quyền quý, quyền hạn khắp thế gian như Charlemagne, Napoléon, như Nghiêu, Thuấn, Hạng Võ, nhưng vàng của họ không còn, quyền tước của họ cũng tiêu diệt với họ; duy chỉ có Thiên lý và những người, những vật sống với Thiên lý, hòa trộn với nó mới là người không thể tiêu diệt được vậy.

Theo lịch sử Trung Hoa thì đời vua Hạ Võ bắt đầu từ năm 2205 trước Tây lịch và theo Minh Thiện đời Nguyên, ở trên tôi đã nói thì năm Giáp Tý là năm thứ 8 sau khi Vua Hạ Vũ lên ngôi tức là vào khoảng năm 2196 trước Tây lục và bắt đầu vào hội Ngọ (coi hình XVI).

Hình XVI

Theo tài liệu của Minh Thiện đời Nguyên và căn cứ vào tài liệu của Thiệu khang Tiết thì tôi có thể tượng trong bảng đồ biểu XVII trên đây từ năm 1764 đến 2124 là quãng đời ta đang ở vào vận thứ 12 của Hội Ngọ.

Với những tài liệu trên tôi xin giải ra đây một nguyên do thích hợp rất đúng theo phương thức của những đồ biểu và do những con số về toán pháp của những nhà hiền triết Đông Tây.

Theo về Tây phương bà Blavatsky trong quyển Les Doctrines Secrètes nói là hiên thời chúng ta đang sống trong kiếp thứ năm.

Theo Nhân loại khởi thủy thi văn XII trong quyển D.S. nói rằng:

Tiết 47: Những người còn lại là số ít. Vài kẻ màu vàng, vài kẻ màu nâu và đen và vài kẻ màu đỏ còn lại, còn những kẻ màu mặt Trăng thì đi không trở lại.

Tiết 48: Giống hay kiếp thứ năm còn ở trong đám dân thần linh còn lại, nó bị quản trị bởi những ông Vua thần linh đầu tiên…

Theo dưới đây Bà Blavastky đã vẽ ra đồ biểu để biểu chứng năm kiếp của loài có vú (khỉ và người v.v…)

Hình XVIII

Theo thuyết Les Doctrines Secrètes thì ta thấy rõ là từ lúc khởi thủy của nhân loại đến giờ hết cả là giống thứ năm mà ngày giờ tính từ lúc bắt đầu sanh ra người đến giờ thì ta cứ lấy mỗi giống khác nhau là một vòng tức là một kiếp người. Vậy ta có thể gọi là *Năm kiếp*.

Nói đến vòng hay kiếp thì phải có những con số xác thực để giải thích thì mới rõ được vậy; Bà Blavastky trong quyển Doctrines Secrètes chỉ viết nhờ ở những lý luận và thuết ở trong kinh Dzyan và những lời giải chú phần nhiều do những Sư tổ ở bên Ấn Độ tiếp sức giúp bà vì bà đã được đến trình độ thấu thị, cho nên luận lý của bà chỉ dựa vào những thuyết lý. Một sự nhận xét như vậy, tuy có đúng đi chăng nữa, cũng không khỏi làm cho học giả hoang mang. Nhưng ở phương Đông trước bà độ 1000 năm có nhà bác học Thiệu khang Tiết đã diễn giải bằng những con số xác thực mà tôi xin trình bày ra đây để cho các học giả dễ bề nghiên cứu.

Ông nói:

"Trời mở ra ở Hội Tị,

Đất thành ra ở Hội Sửu,

Người sinh ra ở Hội Dần.

Đó là một bài tính đố đã lập thành, ta biết rằng mỗi một hội là có 10800 năm và tính từ Tị đến Ngọ (vì ta đang ở vận thứ 12 hội Ngọ), tức là ta có 6 hội đã qua và ngày giờ bắt đầu từ hội Ngọ đến giờ.

Theo đồ biểu XVII, thì từ -2196 đến +1764 tức là ta có 11 vận, mỗi vận là 360 năm hay là:

11 x 360 = 3.960

Từ năm 1764 đến năm nay là 1946 thì có: 1946 – 1764 = 182.

Vậy bắt đầu từ Hội Ngọ đến 1946 có tất cả là:

3960 + 182 = 4.142 năm.

Một hội có 10.800 năm; 6 hội có là: 10.800 x 6 = 64.800 năm.

Trời mở ra bắt đầu từ hội Tí đến giờ có là:

64.800 + 4.142 = 68.942 năm

Đất thành ra ở hội Sửu nghĩa là sau Trời một hội hay là (tính theo nghịch):

68.942 – 10.800 = 58.142 năm

Người sinh ra ở hội Dần nghĩa là sau Đất thành ra một hội hay là:

58.142 – 10.800 = 47.342 năm

Nghĩa là ông Thủy tổ đầu tiên của loài người theo Thiệu khang Tiết có từ 47.342 năm.

Biết rằng mỗi một hội là 10.800 năm thì từ khi sinh ra loài người đầu tiên đến năm 1946 thì được:

$\frac{47342}{10800} =$ 4 hội và 4.142 năm

Kết luận: Hiện thời ta đang sống ở năm thứ 4.142 của hội thứ năm của loài người.

Tóm tắt: Theo Thiệu khang Tiết thì hiện thời chúng ta đang ở vào hội hay kiếp thứ năm.

Kết luận của Thiệu khang Tiết và Bà Blavastky rất giống nhau nhưng theo họ Thiệu thì cái lý do đó giải bằng con số tính toán mà ra. Vậy ta có thể nói rằng: Tượng số học Á Đông là một môn toán pháp có qui củ và khoa học theo đúng với Thiên lý vậy.

Xét những tài liệu ở trên, theo hai sự nhận định của hai nhà hiền triết Âu và Á, ta không có thể nói được những môn tướng số và toán học huyền bí của Á Đông là huyền ảo mơ hồ. Phải chăng chỉ vì những sự chú giải chưa có người diễn giải từ căn nguyên, cỗi rễ cho nên ta chưa thấu nhận được đến nguyên nhân căn bản mà ta chưa biết thì sao ta có thể hiểu ngọn được. Cũng như đứa trẻ mới học sơ học mà ta bắt nó làm tính đố về Kỷ hà hay Số học ắt nó không làm được mà nếu ta giảng cho nó, tất nó sẽ cho ta là Thần Thánh nếu nó là đứa trẻ phục thiện, hay nó cho ta là kẻ xảo ngôn, khoác lác, nếu nó là đứa trẻ bướng bỉnh ngu si.

Vậy mong rằng bạn đọc thấu hiểu cho cái khổ tâm đó mà tha thứ cho kẻ cầm bút sưu tầm nghiên cứu để binh vực một thuyết lý cổ truyền, vạch rõ ra ánh sáng, cái mà ta đã cho là tối tăm, cái công phu nhỏ mọn của tôi, tôi chỉ có thể coi là kẻ vác cuốc đầu tiên phát những cái gai trên con đường Thiên lý, trên dó nó sẽ đưa các bạn đến cái đài duy nhất Đại Quang Minh!

Mong lắm thay!

Viết năm Mậu Tí

(1946)

Nguyễn Mạnh Bảo

KỲ NIÊN

Có bạn lại hỏi tôi: Tại sao trong Dịch lý của Thái Ất và Độn Giáp lại có đoạn:

Kỳ niên môn: (tức là để xem các năm) mà lại dùng như sau đây:

Thượng nguyên: Giáp tý 60 năm dùng Âm độn 1 cục.

Trung nguyên: Giáp tý 60 năm dùng Âm độn 4 cục.

Hạ nguyên: Giáp tý 60 năm dùng Âm độn 7 cục.

Nghĩa là: Trong một nguyên có 180 năm tức là nửa vận (một vận có 360 năm, đại nguyên có những 129.600 năm).

Trong 180 năm thì có thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên, có 60 năm một, hiện đây lấy cục như vậy nghĩa là độn của tiết Sử thử.

Vậy bạn lại hỏi; Tại sao lại dùng độn của tiết Sử thử mà không dùng tiết khác?

- Thưa rằng: Hiện thời người ta đang ở vào vận thứ 12 hội Ngọ tức là từ năm 1764 đến 2124 (coi hình ở hội Ngọ) và theo hình XVII tôi biết chắc chắn rằng hội Ngọ bắt đầu từ năm -2196 trước Tây lịch, vậy theo đồ biểu XVII, tôi lấy bắt đầu hội Ngọ đi từ năm -2196.

Trong một hội là 10.800 năm. Mỗi một hội theo thời gian đó cũng phân có 4 mùa và 24 tiết. Theo sự luân chuyển biến hóa của Trời đất, theo Âm dương, nóng lạnh, và những tính cách thăng trầm, tiêu trưởng của Âm dương. Vậy lấy năm -2196 trước Thiên Chúa bắt đầu đi từ xuân phân thì dương khí bắt đầu lên đến năm 514 thì dương khí bắt đầu suy lần lần và âm bắt đầu sinh và lớn lên dần dần, đến năm 3204 thì âm dương quân bình.

Ta được từ năm 2196 trước Thiên Chúa đến năm 3604 sau Thiên Chúa một đồ biểu lên rồi xuống. Với đồ biểu trên đây và cái bảng 24 tiết, tôi có thể tính được năm bắt đầu Tây lịch thuộc về tiết Mang chủng, và bắt đầu từ năm 1764 đến 2124 thì thuộc về tiết Sử Thử. Vậy trong những năm từ 1764 đến 2124 thuộc về tiết Sử Thử, cho nên theo bản đồ về các tiết thì ta thấy trước tiết Sử Thử có:

Thượng nguyên âm (1) nhất cục

Trung nguyên âm (4) tứ cục

Hạ nguyên âm (7) thất cục

Vì lẽ đó mà nhà chuyên môn Thái Ất và Kỳ Môn đã dùng cách lấy cục trên đây vậy.

Trên đây để giải thích rõ rệt bằng đồ biểu và con số rất rõ rệt.

Lại có người hỏi: Biết lấy chỗ nào làm Thượng trung, hạ nguyên mà đi?

- Thưa rằng: Theo quyển Địa lý ngũ quyết của Vương dung Bật trong thiên Dương Trạch tam yếu có nói rằng: "Năm Càn long thứ 9 là Trung nguyên".

Vua Càn long nhà Thanh lên ngôi năm 1736 năm thứ 9 là năm 1744, tức là bắt đầu từ năm 1744 là trung nguyên đến năm (1744 + 60) = 1804 là năm Gia Khánh thứ 9 làm Hạ nguyên và đến năm (1804 + 60) = 1864 là năm Đông trị thứ 3 là Thượng nguyên.

Xem đồ biểu XIX ta thấy năm 1864 (rất đúng) mới bắt đầu vào tiết Sử Thử. Vậy năm Giáp tý bắt đầu ở tiết ấy trở đi nghĩa là bắt đầu từ năm 1864 là Thượng nguyên vậy.

Năm (1864 + 60) = 1924 là Trung nguyên.

Nghĩa là: Từ năm 1924 trở đi đến năm 1984 thì thuộc về trung nguyên.

Năm 1946 thuộc về Trung nguyên vậy. Xét kỹ những đồ biểu ở trên, những bí mật mà tôi cho theo hình đồ biểu, toán pháp và khoa học Âu Tây phụ thêm vào thì sự thật rõ rệt sáng láng, không còn có một mảy may nghi ngờ có thể làm cho ta xao xuyến trong khi ta đã bước chân lên con đường Thiên lý vậy.

Hình.

Môn Độn giáp là một môn Tượng số học tức là cái học siêu việt một thứ toán pháp tối cao mà trong đó ẩn tàng một lý trí thiết thực khoa học rõ ràng. Các bạn muốn biết rõ môn học đó, muốn đi đến chỗ uyên thâm phải có một lý trí tinh tương để nghiên cứu: biết được việc trước, đoán được việc sau. Đó là cái lẽ nhân quả, biết nhân thì hay quả cho nên phải thông nghĩa Kinh dịch, uyên bác, thu thập được các lẽ của Trời đất, bao gồm được các sự trong Thiên hạ, thông kim bác cổ vậy.

Trong môn học này còn ẩn tàng bao nhiêu vấn đề rất hệ trọng về Triết học, siêu việt mong rằng các nhà hiếu học muốn thông kim bác cổ, những nhà hiền triết nước Việt Nam văn hiến không nên bỏ qua con đường mà xưa nay ta cho là đen tối khó khăn.

Câu châm ngôn Âu Tây nói: “Muốn là được” không phải là quá đáng.

Hiện nay những nhà bác học, triết học, vật lý, hóa học bên Âu Mỹ hết lòng nghiên cứu về nguyên tử lực đã thấy rõ cái năng lực huyền diệu của cái nguyên tử vô hình, đã thấy nhiều điều rất rõ rệt hợp với cái lý thuyết nói về đạo Âm dương của Á Đông ta.

Đông Tây đã phát khởi cái ý chí để có thể dung hòa chung một lý thuyết để cùng đi tới cái chân lý Đại nhất huyền diệu vậy.

Về vật chất, ngôn ngữ, cử chỉ, ý chí, vị trí, của Đông Tây không thể gặp nhau được. Nhưng loài người cùng một gốc ắt trở về một lý: cái lý đó không xa ta nó rất gần ta, trước mặt ta, trước mắt ta, trong tâm ta.

Đó là cái Thiên lý, mà cái nghĩa ở trong Kinh dịch đã diễn tả được rõ ràng, cho ta hiểu thấu cái ý nghĩa thâm trầm huyền ảo của Thiên lý.

Nay pho Kinh Dịch tôi đã xuất bản để hiến các đồng chí một món quà vô giá.

Môn Độn Giáp mà tôi có thể nói là cái cửa huy hoàng, quý hơn Vàng, Ngọc, rực rỡ hơn Kim cương vẫn chờ các bạn để đưa các bạn vào một tòa lâu đài phong phú mùi trầm hương… Đó là cái lâu đài Chân lý thu hợp các linh hồn nhẹ nhàng trong sáng.

Phải chăng nó là cái thiên đàng ở Hạ giới mà sức người tới đó mới có thể gọi là thoát tục siêu phàm, xa những phú quý phù vân, những giây ràng buộc trói cái đời ta trong cõi Ta Bà khổ não.

Và Kỳ Môn là môn toán pháp Á Đông thượng đẳng hơn những toán pháp bên Âu Tây vì khi mà người ta đã thông hiểu được, những con số của nó dắt tâm hồn người cao lên trên những vàng bạc, trên những công danh lòe loẹt, bay bổng lên được trên cõi bể dâu khổ não, nó không như những môn toán pháp Âu Tây hiện kim, cần cho ta thấy sung sướng một khi số vàng bạc “cộng” được nhiều, hay buồn khi ta phải “trừ” hết nhiều tiền trong túi, hay cái huy hoàng vật chất phải phân chia ra nhiều phần hay mất đi vậy.

Thái Ất và Độn Giáp là một môn toán pháp cao siêu, kẻ có dã tâm lợi dụng không nên xem đến.

Phàm dùng dao bén sắc phải cẩn thận không thì “chơi dao có ngày đứt tay” là lệ thường lắm vậy.

Vậy xin học giả thận trọng đọc và áp dụng Kinh này!

TUẦN HOÀN TIỂU SỐ

Fonction périodique

Tuần hoàn tiểu số: Là một hàm số có một trị số giống nhau thì những vị trí số của một dịch số lên hay xuống theo toán học cấp số (progression arithmétique).

Như người ta mỗi người có một mệnh riêng, mà nếu ai đã biết khoa Tử vi thì rất rõ ràng vậy. Trong số Tử vi của từng người thì tất có ảnh hưởng chỉ có 12 cung.

Tức là 12 năm tiểu hạn xem ở đó. Trong một lá số Tử vi thì mỗi một cung tượng trưng một Đại hạn 10 năm đi theo chiều thuận hay nghịch theo Âm hay Dương thuộc nam hay nữ rồi đến tiểu hạn thì xem từng cung trong 12 cung.

Ví dụ như năm Tí trong cung Tí ở địa bàn là tiểu hạn có Thái dương Cự môn v.v…

Năm Bính Tí thì người đó 26 tuổi; 26 tuổi ở đại hạn từ (23 đến 25) ở cung Dậu.

Nhưng đến năm Mậu Tí người đó cũng bị ảnh hưởng những sao của cung Tí tức là Thái dương, Cự môn cư Dần, nhưng đại hạn lại ở cung Thân (từ 33 đến 43). Lên hay xuống là tùy theo đại hạn cung Thân tốt hơn Dần, nhưng sự ảnh hưởng các sao ở năm Tý vẫn như vậy. Chỉ khác nhau về thời gian vậy.

Trên đây tôi muốn nêu lên một ví dụ về tuần hoàn tiểu số đối với số của một người, xem như vậy thì bên Á Đông theo phép tử vi tức là một môn tuần hoàn tiểu số mà người ta đã lấy sự suy vượng, sinh khắc, xung hợp mà tính. Hóa cho nên, tôi muốn nói đây về môn Tuần hoàn tiểu số của Á châu để các bạn thấm nhuần được cái học cao siêu của ta từ ngàn năm xưa vậy.

Trong những giải thích dưới đây lấy những hiện tượng tuần hoàn thường tình đối với thời gian, nghĩa là những hiện tượng đó nó lại trở lại giống y như cũ trong một khoảng thời gian bằng nhau; vậy ta lấy thời gian làm dị số riêng biệt mà ta lấy chữ F làm biểu tượng.

ĐA KỲ CỦA TIỂU SỐ THỜI GIAN TUẦN HOÀN

Người ta gọi một kỳ của một hiện tượng tuần hoàn nào, tức là một khoảng thời gian đã qua giữa hai lúc mà hai cái hiện tượng ấy hiển hiện ra y như nhau; ta gọi cái kỳ ấy là T.

Người ta gọi là đa kỳ của một hiện tượng tuần hoàn là một số nhiều kỳ trong một thời gian nhất định.

Ta gọi cả Đa kỳ bằng chữ F.

Cái Đa kỳ và cái kỳ T liên lạc bằng phương trình thức:

$$FT = 1$$

TUẦN HOÀN ĐƠN TIỂU SỐ HAY ĐIỀU HÒA TIỂU SỐ

Đại độ và Phốc động (amplitude, pulsation)

Ta có phương trình thức là:

$$Y = f(t)$$

Một độ lượng tuần hoàn biến đổi theo thời gian. Ta lấy T làm Kỳ thì ta được là:

$$f(t) = f(t+T) = f(I + 2T) = \ldots. F(t+nT)$$

Đơn tiểu số của tất cả tuần hoàn tiểu số của thời gian là:

$$Y = Asinwt$$

Trong đó có A và w là hai bất dịch số. Lấy T là Kỳ thì nó sẽ thành ra:

$$Asinwt = Asinw\,(t+T)$$

$$\text{Và } w\,T = 2\,\pi\ w = \frac{2p}{T} = 2\,\pi\,F$$

Vậy bất dịch số w bằng 2 π chia với cái Kỳ T hay bằng 2 π nhân với Đa kỳ F.

Cái cực số (maximum) của một chính tuyến (sinus) là số 1 thì cái trị giá cực tột của Hàm số trên thì bằng A.

Vậy cái hàm số trên di dịch biến chuyển trong số +A và –A.

Bất dịch số A là Đại độ của hàm số mà ta thường viết là Ym để nhớ nó là cái trị giá cực tột của hàm số XY.

Vậy cái hàm số: Y = Asinwt là một hàm số rất cần mà người ta thường gọi là: Chính tuyến tiểu số (fonction sinusoidale) hay là tuần hoàn đơn tiểu số (gonction périodique simple) hay là Điều hòa tiểu số (fonction harmonique).

***

BIỂU CHỨNG THEO KỶ HÀ HỌC TUẦN HOÀN ĐƠN TIỂU SỐ

Ta tượng trưng thời gian lên hoành tuyến (abcisse) và lên tung tuyến (ordonnée) theo những trị giá của hoành số, thì ta được một đồ biểu như sau:

Hình XX

Nó là một chính huyền tuyến (sinusoide). Ta thấy ngay trên đường cong và nó là sự kết thúc theo những cách thức thường tình của chính tuyến (sinus). Một Kỳ nguyên vẹn AB thì có hai bán kỳ AC và CB bằng nhau và khác dấu (tức là cái cộng cái trừ, cái âm, cái dương).

Cái tính cách này không thích hợp cho tất cả Tuần hoàn tiểu số. Xem như vậy thì cái vòng Thiên lý, cái ngày cái đêm, cái âm cái dương, cái đực cái cái, ở trong vũ trụ này có thể tóm thâu được trong một tuần hoàn tiểu số mà từ cái hành trình của mặt Trăng, từ những cái đốm đen trên mặt Trời, từ những thì giờ, tiết khí, đồng nước, làn ánh sáng của mặt Trời đều có thể biểu trưng bằng một con đường theo chính tuyến vậy.

Nhưng mỗi vật có những cái khác nhau vô hạn tùy theo luật đăng đối của từng vật mà ta có thể hiểu biết từ lúc bắt đầu của từng vật, mà ta có thể hiểu được cái tính cách của vật đó thì ta có thể hiểu được dễ dàng những kỳ xảy ra lúc thăng trầm, lên xuống ra sao?

Sự khác nhau ở chỗ khởi đầu thì tức là sự kết liễu khác nhau. Thủy chung khác nhau thì những cái kỳ hợp cũng khác vậy. Cho nên trong phép Thái Ất và Độn Giáp dưới đây cũng như một khoa toán pháp tuyệt đối của Âu Tây thuộc về toán pháp thượng đẳng về tuần hoàn tiểu số cho nên phải hiểu cái sơ thủy của vật mới hiểu được những biểu tượng của mỗi sự vật khác nhau những vị trí dị đồng. Nên theo Âu Tây, muốn cho rõ những biến tượng ấy khác nhau, dị đồng ra sao thì ta vẫn lấy một điều hòa tiểu số biến tượng dị đồng như sau:

$$Y = A \sin wt$$

Cái số wt gọi là sự biến tượng của hàm số theo từng lúc một.

Người ta thấy rằng trong thời kỳ thứ nhất bắt đầu từ căn nguyên của thời gian thì từ biến tượng đi từ 0 đến 2 π. Và trong một kỳ hạn nào cũng vậy thì sự biến tượng đi từ:

$$2 n \pi \text{ đến } 2 (n + 1) \pi$$

Người ta không bao giờ lấy một điều hòa tiểu số để coi một biến tượng, mà cần phải lấy hai điều hòa tiểu số cùng một kỳ hạn là Y_1 và Y_2.

Thì cái lượng giá tột cực hay không có giá lượng có thể không cùng một lúc.

Ví dụ:

Cái tột cực của hai hàm số Y_1 và Y_2 khác nhau trong một thời gian là và ví dụ hàm số Y_1 chậm hơn Y_2 là một thời gian .

Thì Y_1 vẫn là:

$$Y_1 = A \sin wt$$

Thì Y_2 lại là: $Y_2 = B \sin w (t +)$

Người ta thấy cái số tột cực của hàm số Y_1 ở lúc:

$$T_1 = \frac{q}{2w}$$

Và Y_2 ở lúc: $T_2 = \frac{}{2w} + \theta$.

Cái thời gian gọi là thời gian của hàm số Y_2 chậm hơn hàm số Y_1, hay là hàm số Y_1 nhanh hơn hàm số Y_2 một thời gian là .

Nếu ta đi trước bắt đầu từ đích một thời gian là và ta lấy đích đó để tính thời gian đi và nếu ta lấy là cái thời gian đã tính ấy thì ta được là:

t' = t -

Vậy ta có:

$Y_1 = A \sin w (t' + \theta)$

$Y_2 = B \sin wt'$

Theo những luận lý trên ta có thể tóm tắt rằng:

Bất kỳ một điều hòa tiểu số là: $Y_1 = A \sin wt$, thì một điều hòa tiểu số khác mà cái đại độ (amplitude) là B, và chậm hơn cái trước là một thời gian thì hàm số theo phương trình thức sau này:

$$Y_2 = B \sin w (t - \theta)$$

Và trái lại bất kỳ một điều hòa tiểu số là:

$$Y_2 = B \sin wt$$

Thì một điều hòa tiểu số khác có đại độ A và đi trước cái trên một thời gian là thì hàm số đó có thể viết là:

$$Y_1 = A \sin w (t + \theta)$$

Và nếu có sự nhanh là thì cũng có thể có chậm – được, vậy ta có hai phương trình thức dưới này:

$$Y_1 = A \sin wt$$

$$Y_2 = B \sin w (t - \theta)$$

Tức là cái Y_2 đi sau một thời gian là cái trước thì hàm số thứ nhì có thể đặt là:

$$Y_2 = B \sin (wt - w)$$

Và ta cho:

$$W = \varphi$$

Thì nó sẽ thành:

$$Y_2 = B \sin (wt - \varphi)$$

Số φ là sự biến tượng khác nhau giữa hai hàm số Y_1 và Y_2.

Người ta gọi là biến cách của hàm số Y_2 đối với Y_1.

Vậy ta có thể biểu trưng hai hàm số theo Kỷ hà học bằng một đồ biểu như sau đây:

Đồ biểu theo kỷ hà học

Hàm số: $Y_1 = A \sin wt$

Có thể có một đồ biểu như trên đã nói:

Hàm số: $Y_2 = B \sin (wt - ư)$

Đi chậm hơn hàm số Y_1 một thời gian là: (w = φ) cũng có thể biểu trưng như dưới đây theo đường S'

Hình XXI

Trong đồ biểu người ta có:

$$AA' = A$$

$$BB' = B$$

Thì người ta thấy rằng: A' B' tượng trưng cái thời gian chậm trễ của hàm số Y_2 đối với Y_1.

Nếu ta biến chữ A" và B" vào chỗ mà hai hàm số đều là số không thì:

$$A'' B'' = A'B' = 0$$

Vậy sự chậm trễ của một số không (0) đối với con số không của hàm số khác thì bằng sự chậm trễ của số tột cực của một hàm số đối với hàm số khác.

***

BIỂU TRƯNG VỀ SỰ VẬN ĐỘNG

Ta biểu trưng về sự vận động của những điều hòa tiểu số, ta biết rằng cái hàm số:

$$Y_1 = A \sin wt$$

Sẽ biểu chứng bằng một khoảng ON_2 của một xạ ảnh bán trực kính OM_2 chạy vòng theo đường cái tên với một giác tốc độ w (vitesse angulaire) và hàm số:

$$Y_2 = B \sin (wt - \varphi)$$

Cùng biểu trưng bằng khoảng ON_2 của một xạ ảnh bán trực kính OM_2 chậm trên bán trực kính OM một góc M_1 OM_2 = ư.

Hình XXII

Người ta có thể tưởng tượng hai bán kính OM_1 OM_2 cắm chặt nhất định trên một cái trụ O xoay theo đường cái tên và cái bán kính OM_2 bị can theo một góc ư sau bán kính OM_1.

Phàm sự vật trên thế gian và trong vũ trụ cũng theo những biến tượng đã định loại nào loại ấy theo phép tuần hoàn của Tạo hóa.

Vì vậy bên Á Đông theo từng vòng 12 chi luân chuyển với 10 can, lập thành 60 hoa giáp rồi lại trở lại. Theo Đôn giáp lấy Môn, Tinh Thời và thời gian biến chuyển hợp lại thành phương trình thức, lấy suy vượng sinh khắc, xung hợp mà thành những phương trình thức tượng trưng sự vật rõ ràng lắm vậy.

***

ẢNH HƯỞNG MẶT TRỜI

Phàm những vật ở trên trái Đất, bất luận là vô tri vô giác, hay hữu giác hữu tri đều bị ảnh hưởng của mặt Trời chi phối. Theo khoa học hiện tại, người ta đã tìm ra những luồng từ điện chạy trong vô hình ảnh hưởng muôn loài muôn vật mà theo sức thí nghiệm của các nhà bác học Âu châu thì cái luồng từ điện đó đều ăn nhập nhịp nhàng với sự biến chuyển của các vật trên mặt Trời. Theo Thiên văn học cứ 11 năm, những vết trên mặt Trời lại chuyển biến.

Nếu ta theo những sự biến chuyển của các vết của Thái dương mà lập thành một đồ biểu và ở dưới đồ biểu ấy ta lập một đồ biểu thứ hai tượng trưng sự biến chuyển của từ điện theo Prague. Như vậy ta thấy sự tương đối rất đúng với nhau và nhờ có sự khm ở trên đây ta có thể nói là: Muôn vật đều có ảnh hưởng của từ khí, và biến chuyển của từ khí thì lại đăng đối nhịp nhàng với các vết trene mặt Trời. Hóa cho nên với những sự kinh nghiệm thuần thục các nhà Thiên văn học có thể tiên đoán được vận mệnh của một nước, hay một đấng Vua Chúa anh hùng hay cả một thế hệ thịnh hay suy, thành hay bại.

Môn học Thiên văn của Á Đông ngoài sự học để xem tinh sao, lại còn hợp cả Dịch lý ở trong khoa Thiên văn có thể đoán được những việc xảy ra trên cõi đất. Ta thường đọc thấy những truyện cổ Trung Hoa mà ta thường cho là hoang đường, nhưng nếu ta lấy cái nguyên lý mà so sánh với cái thực học của Âu châu ắt ta sẽ thấy những bác học Á Đông không những chuyên trị học tập thực tế và còn lấy ở cái thực tế đó cái tinh thần vô biên để đào tạo một tinh thần thông đạt được cả Vũ trụ. Cho nên trong Yên Ba điếu tẩu ca nói: “Nắm cả Trời đất trong lòng bàn tay” thật là không ngoa vậy.

Tôi muốn lấy cái thực học bên Âu châu để so sánh với cái học ở Á Đông, cân nhắc nhau, thì phần nhiều cái học Á Đông bị lu mời chỉ vì cách sắp đặt, luận lý, trình bày không rõ ràng. Còn về phần tinh thần thì bao trùm được khắp Vũ trụ.

Đó là những khoa học mà ta thường gọi là bí truyền, bí thuật hay Tâm truyền chỉ là những cái ý nghĩa khúc khuỷu khó khăn, những định lý không rõ rệt cho nên ta cho là huyền ảo, tối tăm, những nếu ta mang những lý thuyết ra đối chiếu với cái học hiện tại của Âu Mỹ thì ta sẽ thấy cái tinh thần của phương Đông đã lên được chỗ tuyệt đối huy hoàng rồi vậy.

Vì chỗ khổ tâm đó mà tôi phải cặm cụi trên những đống sách bụi của đời xưa và nay, cố tìm kiếm cho đến cái Chân lý, hiến các bạn một món quà vô giá và hiếm có mà phần đông các bạn khát khao biết được Kinh Dịch, học được Thái Ất, thì cái đời tôi được thảnh thơi thanh nhàn đi trên đường Dịch lý.

Cái ngày khát vọng đó đã tới và đã cho tôi nhiều sự dễ dàng biên tập được một pho kinh này, mong nó không phải là không có ích cho quốc dân vậy.

Bản thảo đính chính xong ngày 29 tháng Chạp năm Bính Tuất (1944).

Bản thảo bắt đầu soạn thành kinh, bắt đầu từ ngày 30 tháng Chạp năm Bính Tuất.

Tại Saigon, năm Bính Tuất.

Tháng Chạp

MỘT ÍT TÀI LIỆU VỀ LỊCH SỬ PHÁP VIỆT

Theo vận thứ 12 của hội Ngọ bắt đầu từ năm 1764 đến năm 2124, theo môn Độn Giáp.

1764: Giáp Thân.

Canh ở vào Trung nguyên thì dùng phù đầu Âm 7 cục ở Giáp Tý.

Giáp Thân canh ở vào phù đầu (5) Ngũ cung.

Mậu	7	Tân	4	Ất	8
Kỷ	6	Nhâm	3	Bính	9
canh	5	Quí	2	Đinh	1

Ta thấy canh Can có số 5, tức là quẻ Chấn có sao Thiên nhậm ở Giáp Thân, Canh là phù đầu thì có là:

Thiên nhuế Chấn 5	(chực phù) lấy quẻ Khôn

Chực sứ của quẻ Khôn là Tử môn, tức là:

Theo Định lý (1) của Độn Giáp thì Tử môn gia chuc phù thì hành binh bị nguy hiểm, chủ tướng nên tránh đi về vườn ruộng hay đi săn bắn, tức là không thể ra trận được.

Nơi nơi đều có tử khí có sự đánh nhau và tranh giành nhau.

1764 – 73. Năm 1764. Từ cuối năm 1763 bên Pháp ông Choiseul phải ký hòa ước Ba Lê nhường cho quân Anh nhiều thuộc địa ở Ấn Độ.

Bên ta thì có chúa Trịnh và Nguyễn phân tranh. Nguyễn Ánh bại chạy xuống hướng Nam, tức là nơi có thể an toàn được. Vì cái lực của Tử môn ở về miền Nam được sinh vì theo Tam kỳ thì Bính là 9 Ly thuộc hỏa vượng, sinh thổ vượng cho nên chúa Nguyễn thoát thân được mà lập lại được đại nghiệp và có sự chiến đấu ghê gớm ở miền Nam.

Và những năm tiếp theo lấy phương trình thức của nó theo những định lý dưới đây:

1774 – 83 Giáp Ngọ Tân + (Tốn) có $\frac{\text{Thiên phù}}{4}\ \frac{\text{Đô}}{4}$

Lời kinh: Đỗ gia chực phù thì Trời đất trong sáng.

Chủ tướng mỏi mệt không có thể xuất chinh. Khách tướng cũng không tuyên chiến.

Pháp. 1774. Vua Louis XV chết, là một hôn quân băng, tức là nước Pháp kéo được cái màn u tối, rõ được ánh sáng, và vua Louis XVI lên nối ngôi, mới 20 tuổi, người mập mạp nặng nề mệt nhọc được Tướng quốc rất giỏi là Turgot.

Việt. Chúa Nguyễn Ánh, sau khi Nguyễn Hoàng chết, hợp với quân Đỗ Thành Nhân, lấy lại được Saigon của Tây Sơn (tháng 11.1777)

Từ 1774 đến 1783 bên Pháp chính thể bất nhất, Hoàng hậu và những kẻ nịnh thần muốn bỏ tướng quốc Tourgot, Vua thì bất định hèn nhát.

Bên Nam thì chúa Nguyễn lấy được thành Saigon 11.1777. Rồi đến năm 1782 tháng 3 phải bỏ thành Saigon mà chạy trốn.

1784: Năm Giáp Thân: Nhâm (3) Chấn có: $\frac{\text{Thiên xung}}{3}$ $\frac{\text{Thương}}{3}$ Thương gia chực phù là chủ Thái dương khuyết không đo lường được. Hành binh ngộ nghịch địa, Chấn thuộc mộc về cận đông tức là nước Nam vào hồi năm 1784 chúa Nguyễn được binh Xiêm La cứu viện, định lấy lại thành Saigon nhưng lại bị đại bại và chạy trốn.

Bên Pháp bắt đầu cuộc Cách mạng nhóm lên và đến 1789 bắt đầu bành trướng.

Chấn mộc khắc Đoài (hướng Tây) tức là bị xung và khắc, anh em trong nhà khuých tường nhau đâm chém lẫn nhau.

Đến 20 tháng 9 năm 1792 nước Pháp bị người Đức hiệp với người Áo, nhưng họ bị ngăn ở Valmy ngày 20 tháng 9 năm 1792.

Vua Louis XVI bị khép án là mãi quốc cho bọn Vua Đức và Áo, bị kêu án tử hình ngày 20 tháng 1, 1793.

Ngày 22 tháng 9 chính thể nước Pháp bắt đầu là Cộng Hòa Dân Chủ.

1794 : Giáp Dần Quí : (Khôn) : $\frac{\text{Thiên nhuế}}{2}$ $\frac{\text{Tử}}{2}$

Khôn thuộc thổ sinh kim (bên Tây) và được hướng Nam (bên Ta) thuộc hỏa sinh, cho nên sự chém giết lẫn nhau bên Ta cũng như bên Tây đã đến cùng cực, tức là bĩ cực ắt thái lai, nên bắt đầu đến con giáp này, Tây cũng như ta, sự hợp nhất quốc gia đã bắt đầu nhóm khởi dưới quyền thống trị của một người anh hùng vậy.

Thì bên Tây năm 1795 có đại úy Bonaparte đánh giết tụi bảo hoàng ở Paris, và cầm quân đánh trận Y Đại Lợi (1796-1797) sau đánh trận Ai Cập (1798) và đánh được quân Anh lấy được Ai Cập.

Đến 1799-1804 lập ra Consulat và Bonaparte được bầu làm Consul. Năm 1812 làm lãnh sự thực thụ.

Bên ta: Năm 1793 sau khi chiếm được Bình Thuận, Thanh Hóa, Khánh Hòa và Phú Yên, chúa Nguyễn vây thành Qui Nhơn và không chiếm được thành đó.

Năm 1797 chúa Nguyễn lại đánh thành Qui Nhơn lại không được.

Năm 1799 lại khởi thế công và chiếm được thành Qui Nhơn (tháng 1-1799) bắt đầu từ tháng 6 năm 1801 đến Huế, đánh được đại tướng của Tây Sơn và vào ngày 1/6/1802 xưng làm Hoàng đế nước Việt Nam.

1804 Giáp Tý Mậu: 7 thuộc về Hạ nguyên tức là Âm.

7 Đoài Thất cục : $\frac{\text{Thiên trụ}}{7}$ $\frac{\text{Kinh}}{7}$

Chực phù gặp Kinh môn:

Gặp Kỳ, được Môn thì thứ dân được an toàn, gặp được gián điệp nhân hỏi được cái tình hình bên địch. Chủ tướng thấy sự gẫy cờ không lo, hợp được sao Thiên anh thì phương cát.

Thiên trụ và Kinh môn thuộc kim, theo Tây thuộc Đoài thì Kim vượng, phía Đông nam thuộc Cấn (thổ) sinh kim, cho nên nước tuy dân được an toàn, nhưng bị suy vi, Nam Việt thuộc hỏa khắc kim cho nên Đức Thế tổ nhường cho nước Pháp.

Vua Gia Long xưng hoàng đế năm 1806.

Bên Tây năm 1804 Bonaparte xưng hoàng đế hiệu là Napoléon đệ nhất quân chủ từ 1804 đến 1815.

1814. **Giáp Tuất Kỷ** (6 Kiền)

Thiên tâm	Khai
6	6

Chực phù gặp Khai môn thì Trời được trong sáng không gặp Bính kỳ thì chủ 40 ngày mưa. Hành binh nên dùng thủy, không dùng bộ.

Nước địch cũng hẹn ước mà chưa đến.

Bên Pháp năm 1814 đến tháng 3-1815 lần đầu hưng Vương.

Em vua Louis XVI lên ngôi hiệu là Louis XVIII và Charles X.

Napoléon bị bại ở Waterloo; nước Pháp bị một toán quân Anh chiếm cứ.

Bên ta đang ở dưới triều vua Gia Long, được quẻ Kiều ở Tuất hợp với hào Mão ở Đông Nam cho nên tuy có một sự khắc nhưng sự hợp chế biến được. (Hồi đó Tây và Ta tuy vậy vẫn có chỗ xung khắc, nhưng nhờ có đức Cao Hoàng hợp với người Pháp cho nên không có những sự gay go căng thẳng biểu lộ ra ngoài).

Trên đây là một ít tài liệu mà tôi đã theo những phương trình thức của môn Độn Giáp diễn giải sơ lược ra đây để các bạn hiểu rõ cách lấy năm để xem cái vận hành của Thiên lý. Với môn Độn Giáp ta có thể tính xa thăm thẳm theo được thời gian đã qua vô cùng tận, hay có thể tính được cái thời gian vô cùng tận sẽ tới.

Hóa cho nên môn Độn Giáp là một môn toán học huyền diệu đi đôi với thời gian, rõ được sự vận hành của Thiên lý, theo những định lý căn bản của nó và những phương trình thức tựu thành.

Vậy sự nhận xét cần phải theo một ý tứ siêng cần, cẩn thận, ắt ta sẽ đi sâu vào trong thời gian với vũ trụ, vào trong các sự vật và với Trời Đất vậy.

Các bạn thường đã nghe thấy những sấm Trạng Trình, đã thức tỉnh trí óc bằng bốn chữ Thái Ất thần kinh, các bạn chắc chỉ tưởng tượng một quyển sách chữ Hán nhỏ cũ kỹ, trong một mảnh bìa vàng nhàu rách ở trong tráp của cụ Bảng Lương đắc Bằng, mà cụ giao cho Nguyễn bỉnh Khiêm.

Ôi! Một cái cử chỉ lịch sự vô cùng huyền ảo, một quyển sách vô cùng giá trị với một óc phi phàm xuất thế!

Nó không huyền bí như các bạn đã tưởng đâu. Cụ Nguyễn bỉnh Khiêm cũng là người, cũng có bộ óc khảo cứu như chúng ta. Chúng ta chỉ thờ cụ là bậc Tiên tri đã đánh tiếng chuông đầu tiên cho chúng ta ngẩng nhìn theo tiếng gọi của chân lý mà tìm kiếm một sự thật một trăm phần trăm khoa học vậy thôi.

Cụ không có công dạy ta, lưu truyền được môn Thái Ất lại cho ta, nhưng cái tiếng gọi linh diệu hiện còn đến ngày nay làm cho kẻ cầm bút viết quyển này lúc nào cũng tưởng nhớ cụ, thờ cụ như bậc tôn sự thiêng liêng trên cõi vô vi Đại Quang Minh vậy.

Nước ta rất may mắn được một bậc hiền triết cân thế như cụ.

Ôi! Nếu cái Đạo của cụ, nếu cái môn học Thái Ất được phổ thông và tiến; đó là chỗ mà tôi rất mong mỏi, quyển sách nhỏ mọn này có thể giúp các bạn đến một kết quả lớn lao sáng sủa, đến được chỗ Đại Quang Minh của Thần linh thì kẻ vác cuốc

đầu tiên dẹp con đường chông gai mà chưa ai để ý tới cũng được mãn nguyện với lương tâm vậy.

Và lúc nào tôi cũng cầu nguyện sao cho các bạn cũng như tôi hiểu rõ những Định lý của môn Độn Giáp này hầu dễ đến bậc có thể hiểu được Thái Ất? (1)

Mong lắm thay!!

Nam Việt, Sài Thành, thu nhật
Năm Bính Tuất

Nguyễn Mạnh Bảo

KỲ MÔN ĐỘN GIÁP THUYẾT

Độn Giáp là một môn mà trên tôi đã nói, đã giải thuyết bằng những lý do về khoa học. Mỗi một sự vật đều theo đạo di dịch của Thiên lý, không một giây một phút nào là ngừng nghỉ, lúc nào cũng có sự biến chuyển liên miên. Sự biến chuyển di dịch, do đó những nguyên lý của thời gian và những đạo luật riêng của từng sự vật.

Như vậy mỗi một vật đều bị ảnh hưởng:

1. Vì thời gian.
2. Vì thể dụng của sự vật.

I. Thời gian: Trên tôi đã giải quyết cái định lý bất di bất dịch của các năm theo hội vận và vị trí của nó trong từng vận, từng hội mà nó ở trong đó.

Vậy ta cần biết trong đó: năm, tháng, ngày, giờ.

II. Thể và dụng: Phải biết các sự vật thuộc về loại gì, giống gì, thuộc về hành gì, chất gì, tượng trưng bằng quẻ gì.

Trên đây là hai vấn đề căn bản để tìm cái kết quả thành hay bại suy hay thịnh, đối chiếu với cái thể, dụng của sự vật xung hay hợp, khắc hay sinh, để có thể quyết định được sự thịnh hay suy, thành hay bại, cát hay hung.

Vậy ta cần phải biết:

1. Năm để xem cái bao quát của sự hung, cát, thịnh, suy trong một năm ra sao.
2. Tháng tức là để coi cái Tiết của năm.
3. Ngày lấy can để định vị trí của các phương trình thức.
4. Giờ để hiểu cái di dịch tinh vi của sự vật.

Lấy 4 vấn đề trên hợp lại thành phương trình thức, biến ra thành quẻ, hợp với Kinh Dịch để quyết định thâm thúy ở trong.

A – Đó là phần thứ nhất mà ta phải dùng để hợp thành *phương trình thức*.

B – Phần thứ nhì là phần đoán về sự chiêm xem, thì phải hiểu thể và dụng của sự vật, đối chiếu xung hợp, sinh khắc để thấu triệt được sự thành bại nên chăng thịnh suy để có thể tranh thư hùng.

Ví dụ:

Năm: Giáp Tý.
Tiết: Tiểu hàn trung nguyên (dương 8 cục)
Ngày: Giáp.
Giờ: Kỷ Tị.

Theo định lý của môn Độn Giáp ta có một phương trình thức là:

$$\frac{\text{Sinh môn}}{\text{Tốn (4)}} \qquad \frac{\text{Thiên Nhậm}}{\text{Ly (9)}}$$

Với những định lý trên đây ta có thể hiểu biết rõ ràng được sự vật phát ra nhưng còn phải theo nhiều tỷ lệ khác nữa.

Năm Giáp Tý hay năm Kỷ Tị, hay là một năm nào Bính Tuất chẳng hạn, có thể có một giờ cũng có một phương trình thức giống nhau. Tuy có sự giống nhau ấy, nhưng

mỗi năm đều có một phương trình thức khác nhau bao quát, sự hung hay cát, thịnh hay suy trong cả một năm. Ví dụ: năm 1764 là năm Giáp Thân ở vào Trung nguyên âm 7 cục có một phương trình thức là:

$$\frac{\text{Thiên nhuế}}{5} \quad \frac{\text{Tử môn}}{5}$$

Năm 1765 là năm Ất Dậu thì phương trình thức là:

$$\frac{\text{Thiên nhuế}}{4} \quad \frac{\text{Tử môn}}{4}$$

Tuy rằng Chực sử và Chực phù giống nhau nhưng các quẻ ở địa bàn về sao và môn gia vào khác. Vậy có sự khác nhau nhiều lắm.

Không có những năm có phương trình thức khác nhau mà mỗi một vận khác nhau (coi đồ biểu XVII và XVIII).

Như vậy tôi có thể tóm tắt là:

Nếu tôi lấy cái ảnh hưởng của cái vận bằng: f(x) năm bằng: f(y).

Và một giờ hiện tại là giờ Kỷ Tị mà tôi muốn hiểu rõ các năng lực hay lối kết hợp của Thiên lý mà tôi gọi là F(X) thì tôi có một phương trình thức hoàn toàn là:

F(X) = f(x) + f(y) + phương trình thức (1)

Hay là: (2) = f(x) + f(y) + $\frac{\text{Sinh}}{\text{Tốn 4}} \quad \frac{\text{Thiên nhậm}}{\text{Ly 9}}$

Phương trình thức (2) trên đây tượng trưng một ảnh hưởng có năng lực theo sự thăng trầm của Âm dương di dịch, biến chuyển theo Thiên lý ở trong giờ mà tôi muốn xem.

Những hiện tượng của nó không thể nói nhất định là tốt hay là xấu cho cả vũ trụ, cả trái Đất, cả muôn loài, muôn vật được. Nó chỉ là Phương trình thức có những tính cách riêng của nó dùng để đối chiếu các *Thể dụng* của sự vật nghĩa là theo thân mệnh, hành, chất, hình, phương hướng của sự vật đó.

Như vậy nếu ta thông hiểu được những định luật và định lý của môn Độn Giáp ắt sự nghiệm đoán không sai. Nó sẽ cho ta những câu trả lời đúng như các phép toán của Âu Mỹ vậy.

Có người hỏi tôi rằng; Theo lý thuyết ở trên nếu ví dụ cũng cùng một giờ trong một ngày, tháng, năm, giống nhau.

Hai người cùng một tuổi, ở cùng một chỗ, đến xem cùng một việc, thì có lẽ nào hai người đều bị ảnh hưởng cùng một sự xảy ra hay sao?

Câu hỏi trên đây đó là một câu và chỉ có một câu ấy mà phần nhiều các bạn còn có sự nghi ngờ khó giải, trừ câu hỏi ấy ra thì môn Độn Giáp biến chuyển với Thiên lý, trùng trùng điệp điệp, không thể nào có hai phương trình thức có ảnh hưởng giống nhau được, vì nếu thời gian còn trôi chảy đi thì môn Thái Ất và Độn giáp còn lưu loát như thời gian.

Hóa cho nên, câu hỏi này nêu lene biết bao nhiêu cái tinh vi hết sức cao siêu của môn học này vậy. Chỗ này muốn giải cho rõ ràng, ắt phải dùng đến chỗ ở của từng người.

Tuy hai người cùng tuổi, đồng hương nhưng chỗ ở ắt khác nhau. Vậy phải lấy phương hướng chỗ ở từng người mà đối chiếu với Chực phù, Chực sử ở trong phương trình thức, khác chỗ ở thì tất nhiên ảnh hưởng khác nhau.

Nhưng nếu hai người đó lại cùng ở một nhà, cùng là một giống (đàn ông hay đàn bà) ví dụ hai anh em trai sinh đôi cùng ở một nhà, cùng ngủ một giường thì mới nói làm sao?

Đây cũng như trên tôi cũng phải lấy phương hướng của từng người mà quyết định và để đối chiếu với phương trình thức. Cho nên cần phải biết cách lấy phương hướng.

Cách xem phương hướng cần phải:

1. Biết xem địa bàn.

2. Biết để địa bàn vào chỗ nào tức là phải biết cái trung tâm điểm của chỗ mình coi.

Cái trung tâm điểm của một nơi hay của một bình diện là một điểm mà tất cả hành tuyến tụ tập ở đó:

Hình XXIII

a) Bình diện tròn thì trung tâm của nó là điểm O.

Hình XXIV

b) Bình diện hình chữ nhật là điểm O tức là chỗ của hai đường AC và BD gặp nhau.

Hình XXV

c) Bình diện hình tam giác là điểm O tức là chỗ gặp nhau của 3 đường AA' BB' CC' biết rằng A', B', C', là những điểm ở giữa BC, AC và AB.

d) Bình diện hình dị giác (polygone irregulier) tức là điểm O của hình tam giác lập thành FGH. Hình FGH lập thành bởi những trung tâm điểm của những hình tam giác phân trong hình dị giác.

Hình XXVI

Như hình dị giác phân ra 3 hình tam giác:

1. AED thì có trung tâm điểm là F.

2. ABD thì có trung tâm điểm là G.

3. BCD thì có trung tâm điểm là H.

Vậy ta có hình tam giác FGH. Theo cách tìm trung tâm điểm thì ta sẽ được điểm O là trung tâm điểm hình FGH mà lại là trung tâm điểm của hình dị giác ABCDE.

Cho nên theo ví dụ trên: Hai người tuy cùng một tuổi, cùng giống, cùng chỗ với nhau, nhưng trong một giờ, tuy cùng một phương trình thức nhưng ảnh hưởng khác nhau.

Hình XXVII

a) Cùng ngồi chung một giường thì chỗ ngồi ắt khác nhau, vì không lẽ hai người nhập lại vào với nhau được. Hai người ngồi theo A và B trên một cái giường hình chữ nhật. Vậy trung tâm điểm của A và B trên giường là điểm O, tức là chỗ đặt địa bàn. Ví dụ A ngồi ở hướng Nam thì B ở hướng Bắc. (Nam là tượng của quẻ Ly, Bắc là tương của quẻ Khảm). Ly thuộc Hỏa, Khảm thuộc Thủy, như vậy ắt có ảnh hưởng khác nhau.

Đó là nói về những chỗ hẹp nhỏ thì mới có thể định đoạt trung tâm điểm bằng Kỷ hà học được. Nhưng nói rộng lớn ắt phải lấy căn cứ ở một nơi chốn mà sự tụ họp về chính trị trong đó có quyền cai trị.

b) Như trong một làng thì lấy chỗ đình chung mà tất cả dân sự tụ hộp làm trung tâm.

c) Trong một Phủ, một Huyện, một châu thì lấy dinh thự, công đường của viên Tri phủ, Tri huyện hay Tri châu.

d) Trong một tỉnh thì lấy dinh thự của viên Chủ tỉnh, Tuần phủ hay Tổng đốc làm trung tâm điểm.

Như vậy ta mới có thể thấu triệt được đến cái nguyên lý thâm sâu của môn Thái Ất và Độn giáp.

Và phép dùng địa bàn ở trong môn này cũng rất cần thiết.

Các bạn muốn thấu triệt được những nghĩa lý của 36 tầng trong cái địa bàn của Trung Hoa xin coi quyển "La kinh diễn giải" của tôi.

***

Theo những hiện tượng của hai phương trình thức (1) và (2) ở trên ta có thể so sánh với những hàm số học, môn toán pháp tối cao của Âu Mỹ. Vậy xin chú giải dưới đây một cách sơ lược về hàm số học Âu châu để các bạn hiểu thấu chỗ dị đồng của môn Thái Ất và Độn giáp.

HÀM SỐ

Fonction

Khi mà người ta lấy một Dịch số x (variable), dần dần từ số a đến số b nghĩa là những giới hạn của cái hạn trong a đến b.

Nếu mỗi một số của x, người ta lấy đổi theo một số của Biến số (y). Biến số (y) là hàm số của số x.

Sự tương đối ấy có thể hợp bằng nhiều cách, thông thường người ta có một công thức có thể tính số y tương đối với mỗi số x trong khoảng mà cái hàm số ấy đã định. Như vậy người ta gọi y là Dương hàm số của x (y est la fonction explicite de x).

$$Y = X + 1$$

Ví dụ: $y = \frac{x+1}{x-1}$ $\qquad Y = \frac{\sqrt{1 - x^2}}{1 + \sqrt{x}}$

Như những ca trên thì cách tính y sẽ là một số nhất định theo đại số học cho nên gọi là Dương hàm số của x.

Khi nào một hàm số định bằng một sự liên lạc của y và x, không nhất định đối với y thì người ta gọi là Âm hàm số (Fonction implicite).

Ví dụ:

$$y^2 - 2xy + 1 = 0$$
$$\sin y = e^x$$

Khi mà sự định nghĩa của hàm số, chỉ một số x đối với số y thì người ta gọi nó là đồng chủng hàm số (Fonctions continues), trái lại là dị chủng hàm số hay Đa tiết hàm số.

Phần nhiều về Âm hàm số thì không đồng chủng như vậy thì người ta lựa cho số y một số riêng để nghiệm ít khi biến đổi.

ĐỒNG CHỦNG HÀM SỐ

(Fonctions continues)

Khi mà người ta lấy hai số rất gần nhau của một Dịch số x và x + h thì nói là đi từ hàm số 1x đến hàm số 2 (x + h) có một số thêm vào là h (số ấy có thể là Âm số hay Dương số).

Thường người ta viết số tuyệt đối của một số trong Đại số học bằng hai nét thẳng như: |h| tượng số tuyệt đối của số h âm hay dương.

Ví dụ như y là một hàm số của x trong một khoảng biểu trưng bằng f(x) và cho nó một trị số là y + k khi mà x thành x + h thì có chỗ khác nhau là:

$$K = (fx + h) - f(x)$$

Theo trên hai trị số là cái Tiến số của hàm số có giới hạn là 0 (số không).

Khi mà Tiến số của Dịch số chiều theo 0 và người ta biết rằng số tuyệt đối |K| có thể rất bé nhỏ theo ý muốn của người bằng những trị số nhỏ bé đều đủ của số tuyệt đối |h|.

Ví dụ: Hàm số x^m là đồng chủng với trị số của x vì người ta có là:

$K = (x + h)^m - x^m$

$= h\left[(x+h)^{m-1} + x(x+h)^{m-2} \ldots\ldots^{m-1}\right]$

Phần dưới của công thức (1) ở trên siêu về số 0 cùng với số h.

Nói đồng chủng hàm số đối với x nghĩa là:

f(x + h) có giới hạn là f(x) khi mà h đi đến 0. Như vậy ta có định lý là:

Định lý 1: Hai đồng chủng hàm số cộng, trừ, nhân, chia với nhau cùng là đồng chủng hàm số.

Ví dụ như số:

$Y = A_0 x^m + A_1 x^{m-1} + \dots + A_{m-1} x + A_m x$

là một đồng chủng hàm số với tất cả trị số của biến số x vì các con số là đồng chủng cả. Khi số tuyệt đối của x thành rất nhỏ thì số y khác rất ít với số nhất định a của nó.

Người ta còn có thể viết cái công thức trên đây theo dưới đây:

$Y = x^m \left[A + A\frac{1}{x} + \dots + A^m \frac{1}{x^m} \right]$

Như vậy ta thay môn Thái Ất và Độn giáp rất đúng với những phép toán học tối cao của Âu châu vì một sự vật đã xảy ra trong giờ ngày hôm nay tức là cái quả ấy xảy ra theo một công thức mà dịch số là thời gian.

Nếu ta lấy: 1. giờ tượng là x
2. ngày ….. y
3. tháng …. z
4. năm ….. n
5. chu kỳ …. k

Theo Á Đông thì một ngày có 12 giờ hay là 12x, hay ta có công thức là:

y : 12x

1 tháng là 30 ngày hay là: z

1 năm có 12 tháng hay là: n

1 chu kỳ có 1 hoa giáp hay 60 năm: k

Chúng ta đã biết rằng cái dịch số của môn Thái Ất và Độn giáp là thời gian, nhưng mỗi một hàm số như hàm số của ngày, giờ, năm, tháng, tuy là đồng chung hàm số nhưng mỗi một hàm số có ảnh hưởng riêng.

Theo định lý 1 ta có thể cộng hay trừ những hàm số để có thể cho ta một câu trả lời chắc chắn và hữu vị.

Ta có thể tượng trưng cái ảnh hưởng của Thiên lý trong 1 giờ theo công thức sau:

F(X) : f(x) + f(y) + f(z) + f(n) + f(k) (3)

Theo phần dưới của công thức trên đây ta có 5 đồng chủng hàm số mà mỗi một hàm số ta có thể tính mà lấy được môn hay sao trên địa bàn, cân nhắc đối chiếu nhau để tóm thâu, thấu triệt đến nơi tuyệt đối của Thiên lý trong một thời gian.

Nhưng sự ảnh hưởng đó còn phải tương xung, tương đối, tương hòa , tưng hợp với thể dụng, phương hướng của sự vật rồi sau mơi sđịnh được Cát, Hung.

Đó là cái huyền bí mà rất khoa học của môn Độn giáp và Thái Ất.

Tóm tắt muốn xem một sự vật thì có sự đăng đối cái phương trình thức (3) ở trên với thể dụng của phương hướng sự vật.

Nếu ta tượng trưng:	Sự vật là *a* Tính chất là *b* Vị trí và phương hướng là *c*

Ta có sự đối chiếu là:

F(X) : f(x) + f(y) + f(z) + f(n) + f(k) (4)

Hình

Đối với a là: a = N

F(X) : f(x) + f(y) + f(z) + f(n) + f(k) (5)

Hình

Đối với b là: b = M

F(X) : f(x) + f(y) + f(z) + f(n) + f(k) (6)

Hình

Đối với c là: c = L

Theo 3 công thức trên ta có 3 kết quả vậy:

L + M + N = Kết quả

Là tượng sự Cát Hung, Thành Bại, Thịnh suy, Tồn Vong.

Vậy ta có một định lý:

Định lý: Lấy thời gian để định sự vật.

Nếu định lý trên đây đúng thì phản định lý của nó cũng đúng vậy:

Phản định lý: Lấy sự vật để định thời gian.

Đó là một định lý và phản định lý căn nguyên của Khoa Thái Ất và Kỳ Môn.

Với những tài liệu mà tôi kể trên đây tỏ rõ cho ta hiểu rằng:

Môn Thái Ất và Độn giáp là một môn toán pháp cao siêu hoàn toàn khoa học của Á Đông.

Hai Môn trên có thể ví như môn Cái nhiên toán pháp của Âu Châu nhưng nó còn bao hàm nhiều triết lý thâm trầm hơn, rõ rệt hơn, đúng hơn, và sự uyển chuyển của nó có thể thối lui đến chỗ vô cùng tận hay tiến lên đến chỗ vô cùng tận vậy.

Chúng ta bị ảnh hưởng văn hóa của Trung Hoa hơn 4000 năm, 4000 năm nung đúc cái tinh thần ta mà ta nỡ bỏ cái gốc đã ăn sâu vào thâm tâm ta mà theo cái ngọn, cái văn minh Âu Mỹ nó mới đến với ta trong vòng gần 100 năm.

Tinh thần chúng ta là đứa con lại của thế hệ, tức là trong lúc giao thời cái bổn phận chúng ta là dung hòa 2 cái văn minh để lấy được cái nguyên chất thiêng liêng của cái văn hóa Âu Á.

Hình như tôi đã quá tự phụ nói ra như vậy, nhưng đó là một sự thật trong những sự thật mà tôi đã ép cái đoiừ tôi phải cặm cụi ấp ủ hai luồng sóng Đông Tây để mưu cầu sinh được những đứa con tuyệt mỹ hoàn toàn mà riêng phương Đông hay phương Tây không thể có được.

Phải chăng đó là cái học của Mạnh Tử mà trong đó có cái căn bản theo Thiên lý mà tự cường, tự động, để cầu lấy sự *tự đắc*, cho nên Ông nói rằng: “Quân tử theo Đạo, hiểu cho sâu cái Đạo là muốn tự mình riêng có cái vui về Đạo. Đã tự mình riêng có cái vui về Đạo thì ở với Đạo lúc nào cũng yên. Đã ở với Đạo lúc nào cũng yên thì cái vốn sẵn có nhiều. Cái vốn sẵn có nhiều thì lấy ở bên tả, bên hữu, chỗ nào cũng nhằm cái nguyên gốc. Cho nên người Quân tử muốn tự mình được cái vui về Đạo” (Lý Lâu hạ).

“*Quân tử thâm tháo chi dĩ Đạo, dục kỳ đắc chi dã. Tự đắc chi, tắc cư chi yên; cư chi yên, tắc cư chi thâm; tư chi thâm tắc thủ chi tả hữu phùng kỳ nguyên; cố Quân tử dục kỳ tự đắc chi dã*”.

Mà môn Độn giáp và Thái Ất sát cánh đi với Thiên lý, ai muốn có cái vui về Đạo ấy thì tự mình phải cố gắng rèn tập và suy nghĩ sâu xa để hiểu cho rõ cái Đạo thì tâm mới mở rộng, trí mới sáng suốt ắt tự khắc có cái vui mà học hỏi, bước vào con đường biến dịch vô vi.

TỰA

Người ta là vật linh nhất trong vạn vật, cái tinh thần, cái tâm hồn cỉa ta biểu trương cái khí thái hòa kết tụ của âm dương , hấp thụ cái linh khí của Trời Đất. Phân tích người ta ra thì có 2 thể:

1. Thể hữu hình tức là thân xác.
2. Thể vô hình tức là linh hồn.

1. Thể hữu hình tức là thân xác ta hợp bởi ngũ hành (1): Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ mà tạo nên, di dưỡng nuôi nấng bằng các chất: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ở trong rau cỏ, thịt xương v.v… mà người ta thường dùng hàng ngày để nuôi cái thể chất con người.

Cái thân xác ta sinh bởi cái tinh khí cũng thuộc về thể chất ấy sinh sống lớn lên cũng bằng ngũ hành, cho nên lúc chết đi cái thân xác ta sẽ tan rữa ra và mỗi chất lại trở về nguyên nhân của nó, cái thì tan vào đất, cái thì ở đất đi nuôi cây cối, thành rau cỏ lại để nuôi người và vật. Đó là sự biến chuyển của ngũ hành trong Tạo hóa.

Phàm sự và vật trong Trời đất có hợp ắt có tan, có sinh ắt có tử, có thủy ắt có chung. Đó là cái luật dĩ nhiên của Tạo hóa.

Cho nên cái thân xác hợp thành bằng ngũ hành ắt phải tan rã mà về với nguyên nhân của nó cũng như phần vô hình trong người ta sau khi chết cái tinh thần ắt trở lại với tinh thần độc nhất của Trời Đất vậy.

2. Thể vô hình: Người ta hơn muôn vật nhờ ở cái trí tuệ biết suy nghĩ, phán đoán, phân biệt được điều phải, lẽ trái, việc lành, sự ác v.v…

Cái trí tuệ của con người tức là cái lợi khí để tự giữ mình chống chọi với muôn sức mạnh của Trời Đất và muôn loài.

Ông Pascal đã nói: "Người là cây sậy biết suy nghĩ" (L'homme est un roseau pensant). Thật thế cái cơ thể, thân xác ta rất mỏng manh, ròn rã, một con trùng nhỏ, một sức mạnh của con thú dữ cũng có thể giết được ta, cấu xé được ta, nhưng nhờ có trí tuệ người ta được liệt làm chủ tể muôn loài.

Đức Khổng Tử nói rằng: "Người ta bẩm sinh ra có khí, có ồn, có phách, khí hồn phách hội lại gọi là sinh". (Nhân sinh hữu khí, hữu hồn, hữu phách, khí hồn phách hội vị chi sinh).

(Khổng Tử gia ngữ. Ai công vấn chính XVII)

Hóa cho nên cảm thông được sự kết hợp đó ta thấy rõ ở trong người ta ngoài cái thân xác hữu hình lại còn có một cái gì linh thiêng vô hình tồn tại ở trong người ta, tức là người ta ở đời có tính, có mệnh, có sống, có chết.

Lỗ Ai công hỏi Đức Khổng Tử rằng: "Cái tính và cái mệnh của Người là nhĩa làm sao?"

Đức Phu Tử trả lời rằng: "Chia một phần trong Đạo của Trời ra gọi là Menẹh, hình rõ ở cái lý Một (1) gọi là Tính, biến hóa Âm Dương mà thành ra có tượng, có hình thì gọi là Sinh; hóa đến cùng, số hết gọi là Chết. Cho nên Mệnh là cái bắt đầu của Tính. Tử là cái cuối cùng của Sinh, có Thủy ắt có Chung vậy".

Lý Một là cái lý mà muôn vật đều kết hợp bẩm thụ của Âm dương, lấy tính cách cứng mềm vì cớ đó gọi là hình rõ ở Lý Một.

"Lỗ Ai Công vấn ư Khổng tử viết: "Nhân chi mệnh dữ Tính hà vị dã?"

Khổng Tử đối viết: "Phân ư Đạo chi nhất vị chi Mệnh; hình ư nhất vị chi Tính, hóa ư Âm dương tượng hình nhi phát vị chi Sinh, hóa cùng số tận vị chi Tử, cố Mệnh giả Tính chi thủy dã, Tử giả Sinh chi chung dã, hữu thủy tắc tất hữu chung hỷ".

Như vậy theo Đức Phu Tử và các nhà chuyên môn thần bí Âu Châu đương thời đã nghiên cứu về linh hồn học cho ta thấy nhiều tài liệu chắc chắn bằng cách chụp hình linh hồn, cái tinh anh cái hào quang rực rỡ ở chung quanh đầu các bậc Phật tổ, Thánh, Thần, Hiền triết, Bác học.

Như vậy chết đi không phải là hết chỉ mất cái thân xác còn cái khí tinh anh tức là cái tinh thần, trí tuệ của người ta lại trở về Đại Nhất sáng sủa rực rỡ của Trời vậy.

Trong Lễ Ký: Thiên Tế Nghĩa 24 nói rằng: "Chết rồi cái hài cốt chôn xuống đất dần dần tan nát đi, còn cái khí tinh anh thì lên trên khoảng không gian sáng tỏ rực rỡ".

"Tử tất quy thổ, cốt nhục tệ ư hạ, âm vi dã thổ, kỳ khí phát dương ư thượng vi chiêu minh".

Cái phần chiêu minh ở trong con người ta theo Nho giáo gọi là Tâm. Tâm là cái thần minh, ở trong vạn vật là cái tia sáng của Trời phú cho ta để *hiểu biết các sự vật*.

Người ta nhờ có cái tia sáng đó mới có sự học hỏi, tinh thần mới tiến triển, vũ trụ mới linh động rõ ràng.

Cho nên trong người ta có một thứ linh thiêng vô hình mà người Quân tử phải luôn luôn tồn tại ở trong tâm mình cho minh mẫn, giữ lúc nào cũng trong trắng thì cái tinh thần mới tiến triển lên càng cao càng sáng sủa, có thể hòa được với Thiên lý, thì vật gì là chẳng biết, sự gì mà chẳng thông.

Vì lẽ đó môn Kỳ môn đây tức là một môn tượng số rất là linh động, rút trong Hà Lạc ra để làm thành một phép tính cao siêu và linh diệu, theo môn đó không có thể sai thác được. Đó là một môn toán pháp siêu phàm, huyền diệu lấy Âm dương của vũ trụ, hay là Thiên lý làm dụng, lấy Bát Quái làm hình và muôn sự vật làm thể dụng.

Sự cũng như vật đều theo một công thức của Âm dương cấu tạo, sinh khắc, suy vượng, xung hợp mà ra, từ một nguyên nhân căn bản bé nhỏ vô hình để đi đến một kết quả. Nhân nào quả ấy phải chăng Phật giáo đã thấu triệt cái Thiên lý trong luật "Nhân Quả"? Ta có câu ca dao:

Ác giả ác báo vần xoay
Hại nhân, nhân hại xưa nay lẽ thường.

Nếu ta "gieo gió thì gặp bão", gieo mầm ác thì ác, gieo mầm thiện thì được quả thiện, cũng như gieo hạt thóc làm sao lại thành trái bưởi được, gieo hạt bưởi không thể thành hạt xoài được. Gieo gì gặt đó là lẽ dĩ nhiên của Tạo hóa, nhưng sự nhiều hay ít quả là do sự thịnh suy của đất, sự chăm nom vun sới, và ta phải hiểu rằng bưởi trồng 3 năm mới có quả. Và nhờ sự kinh nghiệm về thời tiết, về chỗ đất trồng, khí hậu thủy thổ nơi đó mà ta có thể biết được bưởi nơi nào ngon, nơi nào nhiều và ngày nào có. Ví dụ như bưởi Thanh, bưởi Biên Hòa v.v…

Suy một việc mà ta có thể hiểu biết được sự vật nếu ta tham bác được hết cái lý của Âm dương tiêu trưởng, thăng trầm của Thiên lý và lấy những phương trình thức, công lệ, định lý của khoa Thái Ất …. hay biết được. Cho nên ta có thơ rằng:

(1) Âm dương thuận nghịch diệu nan cùng,
Nhị chi hoàn hương nhất cửu cung,
Nhược năng liễu đạt Âm dương lý,
Thiên địa đô lai nhất trưởng trung.

Như vậy thì một khi thông hiểu được Thiên lý ắt biết được cái Chân lý của sự vật. Thấy rõ cái nhân cái quả của muốn sự vật ắt thấy rõ ràng sự phát triển vượng suy, tồn vong, sinh tử của nó. Cho nên rõ được Thái Ất thì có thể nắm được Trời đất trong bàn tay vậy.

Đó là cái kết quả tuyệt đối linh diệu của môn học huyền bí này đã có kết quả chắc chắn và thiêng liêng như vậy thì nó cũng phân ra hai loại khác nhau trong các sự vật: Hung hay Cát.

Một khi đã thông được cái Lý của Trời Đất, có thể sử được môn số này thì phàm chỉ có hạng chính trực quang minh mới dùng khoa học này mà làm lợi cho Nhân loại. Ôi! Nếu gặp phải kẻ bạo nghịch, vô lương tâm mà thấu được cái huyền bí của Tạo hóa thì ắt là sự hại cũng không nhỏ, vì khoa Độn giáp không những là dùng để xem

sự vật thường tình mà nó còn là một khoa rất linh diệu mà đời xưa người ta rất chú trọng để dùng trong lúc hành binh chinh phạt. Nó cho ta rõ được đạo Tiến Thoái, biết được cái hay mà theo, cái dở mà tránh, dìu dắt nhân quần khỏi vòng đồ thán can qua binh lửa đó là nguyện vọng của người Quân tử.

Với môn Thái Ất và Độn giáp nếu người quân tử có thể đạt được tâm trí mình thì kẻ Tiểu nhân cũng có thể đạt được cái nguyện vọng của nó, huy động theo trí hướng, bản năng của nó rõ rệt trong những công lệ và phương trình thức vậy.

Cho nên khoa học này nếu nó có thể là một dụng cụ rất tốt cho hạng Quân tử để tu thân, tề gia, trị quốc, hướng đạo cho nhân quần, xã hội lên con đường sáng lạn văn minh và Hòa bình tuyệt đối, thì nó cũng còn là một lợi khí cho kẻ Tiểu nhân dùng để sưu tầm, trục lấy cái lợi, lấy sự huyền bí của Trời Đất mà áp dụng vào sự hành động để ích gia phì kỷ sui nguyên dục bị, táng tận lương tâm, để làm một con trùng độc gieo tai tác hại cho Nhân loại nữa vậy.

Nên tôi cầu nghuyện rằng:

- Quyển sách nhỏ này nó sẽ là một tài liệu giúp ích cho anh em trong các giới thứ nhất về Chính trị và Cai trị: với một lương tâm trong trẻo, đường đường một đấng quân tử, các bạn áp dụng nó trong sự trị dân cứu nước; còn các bạn hiếu học về thần bí một khoa học đúng đắn, huyền ảo mà các bạn có thể áp dụng để sử kỷ tiếp vật, nghiên cứu để đi được đến chỗ thông suốt Thiên lý, hành theo Thiên Đạo để đi đến cái Chân lý tuyệt đối vậy.

Và ước rằng: Các bạn có ý tưởng càn bậy làm ô tâm uế tính, với khoa học này có thể cải hóa được chỗ u tối mà trở lại chỗ sáng sủa, bỏ tà quy chính, bỏ đường cong vẹo mà theo đường thẳng thắn, thì cái công sưu tầm, tham khảo, nghiên cứu của tôi ắt không uổng phó vậy.

Mong lắm thay!

Sài Thành Bính Tuất niên

Thương Tuần Đoài Nguyệt

ÍT TÀI LIỆU VỀ LỊCH SỬ

Cái căn bản của môn Thái Ất và Độn giáp do ở Dịch lý mà ra. Vậy muốn hiểu rõ ràng Lịch sử Kinh Dịch xin coi quyển Dịch kinh tân khảo của tôi. Xin nói lược qua ra đây:

Môn Thái Ất và Độn giáp là do Hà Đồ và Lạc Thư mà ra, biến chuyển theo Bát quái của Phục Hy và Văn Vương.

Vua Thái Hiệu họ là Phục Hy từ năm 4419 đến 3157 trước dương lịch tại vị được 115 năm truyền 15 đời tất cả là 1260 năm? Ngài được Hà Đồ và lập thành Tiên thiên Bát quái.

Đến năm 3157 trước dl, có Viêm đế họ Thần Nông, tại vị 145 năm truyền ngôi được 8 đời tất cả là 520 năm.

Đến vua Hoàng đế húy Hiên Viên, hiệu Hữu Hùng làm vua từ năm 2637 trước dl, trị vì được 100 năm, đối với nước ta là năm Hồng Bàng kỷ.

Đến nhà Hạ tất cả là 422 năm.

Vua võ khai sáng ra nhà Hạ vào năm 2205 trị thủy ở sông Lạc mà được Lạc Thư. Mãi đến nhà châu bắt đầu từ năm 1134 trước dl cú Vua Văn và con thứ là Châu Công làm ra kinh dịch theo Hà Đồ và Lạc Thư.

Trận đánh Si Vưu hay là hồi chế ra Chỉ nam Xa (houssole)

Vua Hoàng Đế 2637 trước dl hay là Hiên Viên, lại có chỗ nói là họ Cơ, họ Công Tôn, Thiếu diên Tử vua nước Hùng quốc. Khi ngài sinh ra thì có đienẹ quang chung quanh ngôi sao thứ nhất của sao Bắc Đẩu … mà đặt tên húy là Hiên Viên.

Âm dương đun đẩy cọ sát nhau bật ra ánh sáng gọi là điện của sao Xu là ngôi sao thứ nhất của sao Bắc Đẩu.

Thời ấy đời vua Viêm Đế hiệu Thần Nông suy vi chư hầu chinh phạt lẫn nhau. vua Viêm Đế nhu nhược mê muội không thể chinh phạt nổi. Vì vậy Hiên Viên luyện tập dùng sự can qua để chinh chiến.

Ngài không hưởng ứng với chư hầu đến theo một hôn quân nhu nhược bèn cử binh đánh phạt mọi nơi. Ngài tu đức, dùng binh rất tài cho nên giao chiến với Viêm Đế ở đất Phản Nguyên, đại thắng và lên ngôi trị vì Thiên hạ.

Trận đánh Si Vưu

Trắc Lộc là tên quận thuộc Bắc Bình (Trung Hoa) bây giờ là Trắc châu. Si Vưu họ Khương làm tướng quốc đời vua Viêm Đế, thích về binh bị và loạn lạc, nghĩ và làm ra đao kích, hết sức là bạo ngược, tàn phá chư hầu. Đầu óc Si Vưu cứng như đồng sắt, luyện Âm dương có thể làm trời tối tăm u ám. Hiên Viên khó lòng mà đánh nổi, sau nhờ ngài nghĩ ra cái Chỉ nam Xa (là cái xe chỉ hướng Nam) ở trên, có cái lầu 4 góc, đẽo cây làm rồng, lại đẽo một người tiên ở trên xe, cái tay run rẫy luôn luôn chỉ hướng Nam, dùng hướng Tý Ngọ để biết 4 phương.

Ngài cùng Si Vưu đánh nhau ở đất Trắc Lộc. Si Vưu bị bắt và bị giết ở giữa ba quân; ngài gọi chỗ đó là Tuyệt Bi (nghĩa là tuyệt được dây cương ngựa, tức là tuyệt được hết sự can qua, chinh chiến).

Từ đó chư hầu cảm kích theo về với Hiên Viên, toại nguyện đạp đổ được họ. Thần Nông lên ngôi Thiên Tử xưng là Hoàng Đế.

***

Hoàng Đế một hôm nằm mộng thấy Phong Hậu gió thổi thật lớn, bụi cát bay mù trời, lại thấy một người mang cái cung nặng nghìn cân đuổi một vạn đám dê ngựa.

Ngài tỉnh dậy than rằng: “Gió nghĩa là cái hiệu lệnh của cái năng lực về Chính trị. Đất bay đi mà Hậu ở đấy; Hậu là theo nhà Vua”, tức là trong Thiên hạ có người giỏi tên Hậu họ Phong (là gió) cái cung nặng ngàn cân là cái sức phi thường, một vạn đám ngựa dê là sự khôn khéo chăn dắt muôn dân.

Đó là cái mộng báo trước Hoàng Đế có tướng tài là Phong Hậu.

Sau ngài gặp Phong hậu ở ngoài bãi bể, phong cho chức *coi sông* làm việc rất đắc lực sau được tiến cử lên làm Tướng. Quả nhiên Phong Hậu là một vị tướng tài làm ra 13 thiên Binh pháp, 12 quyển Cô Hư bắt đầu lập thành Độn giáp có 1080 cục.

(Phong Hậu là Thủy tổ môn Tượng số Trung Hoa).

***

Thái Công Sách

Đến đời nhà Châu vào năm 1050 trước dl, có Lã Thượng (Khương Tử Nha) gọi là Thái Công, người Đông hải, khốn cùng đến ngoài 70 tuổi, ngồi câu cá ở bên sông Vị để độ nhật, sau làm đến Tướng quốc Châu Tây Bá, ông bói mà nói rằng: “Không phải Rồng, hươu, gấu, hổ thì không thể làm bậc phò tá bậc Bá Vương được”. Quả nhiên Văn vương gặp Lã Thượng trên bờ sông Vị Thủy, đón về làm tới Tương quốc nhà Châu và là đệ nhất công thần hưng lên nhà Châu vậy.

Thái Công hiểu thấu binh pháp, uyên thâm về dịch lý, làm ra sách Kỳ môn thành 1 tiết có 3 nguyên. Tức là 1 tiết khí phân ra có Trời Đất Người tượng trong 3 nguyên tức là 3 hầu, ví dụ như Đông chí Thượng nguyên dương 1 cục, Đông chí Trung nguyên dương 7 cục, ng chí Hạ nguyên dương 4 cục. Các tiết khác cũng phân như vậy.

Mỗi một tiết phân ra 3 nguyên.

24 tiết phân ra 72 nguyên.

Cho nên lập thành 72 hoạt cục.

Sau Châu Văn Vương lập Thái Công làm Quân sư phò Châu phạt Trụ.

Đến đời nhà Hán có Trương Tử Phòng lập ra180 cục sửa đổi làm môn Độn giáp và Thái Ất càng tinh túy hơn lên bằng những sự chiêm nghiệm và nghiên cứu.

Trương Lương con Trương Xa làm Nguyên Soái nước Hàn

Trương Lương tự là Tử Phòng đời Hán Cao Tổ (106 trước dl) tức là Lưu Bang có Hoàng Thạch Công cho biết nhà Tần sẽ mất.

Ông làm Tướng hưng khởi cho nhà Tiền Hán, giúp Lưu Bang đánh đổ Hạng Võ. Ông được Xích tùng tử cho quyển Thần thư về Thái Ất ở cầu Bì Di rồi phò Hán Cao Tổ được cả thiên hạ. Ông được phong làm Lưu Hầu.

Sách của Tử Phòng lấy Đông chí 12 tiết làm dương 9 cục, Hạ chí 12 tiết làm 9 cục. Một năm tất cả có 18 cục tức là Hoạt cục để tóm tắt lại cho dễ. Mà 18 cục, hay 72 cục cũng đều không được tinh vi bằng lấy 1080 theo cách của Phong Hậu.

Cho nên mới sửa làm “ngạch cục” (cục cứng rắn) để cai quản 1080 cục. Sau rút lại 72 cục, và sau lại làm ra 18 Hoạt cục. Số 18 tuy là giản dị nhưng các thời trong một năm có 1080 vậy. Cho nên cái phép của Phong Hậu đến muôn đời cũng không di dịch.

Theo Phong Hậu thì một tiết cai quản 3 nguyên hay là 45 cục, một năm có 14 tiết. Vậy trong một năm có 45 x 24 = 1080 cục. Về sau có sự nghiên cứu mà dùng đến sô 4320 nghĩa là:

1 Tiết cai quản 3 nguyên hay 180 đó là Ngạnh cục. Theo Phong Hậu thì có 1080 cục, 1 Tiết có 3 nguyên hay 45 cục.

1 nguyên có 60 giờ, 3 nguyên có 180 giờ.

Mỗi một nguyên là 15 cục. Số 15 là 1 phần 4 số 60.

Trước thì lấy 1 nguyên cai quản 60 giờ, bây giờ chỉ lấy có 15 giờ tức là lấy số cục theo Phong Hậu, như vậy sự cai quản của nguyên càng ít đi bao nhiêu thì sự tinh vi càng rõ rệt bấy nhiêu.

***

Gia Cát Lượng

Ở vào đời Tam Quốc từ năm 220 đến năm 264, là người ở đất Lan Nha, họ Gia Cát tên Lượng tự Khổng Minh, là giòng Gia Cát Phong, làm quan Tư Lệ hiệu úy nhà Hán, vì cha ông tên là Khuê tự Tử Cống làm chức Quận thừa đất Thái Sơn vì cha mất sớm ông mới ở với chú tên là Huyên. Khi chú chết thì ông và em là Gia Cát Quân làm ruộng nơi Nam Dương, thường hay làm thơ phú ngâm vịnh, chỗ ông ở có một vùng cát tên là Ngọa Long cho nên ông lấy hiệu là Ngọa Long. Sau ông ra giúp Lưu Huyền Đức lập ra nhà Thục.

Ông là một nhà Hiền triết uyên thâm về Dịch lý, thông bác Thiên lý, hô phong hoán vũ được, cầm binh chinh phạt đại tài với những mưu thần chước quỷ là nhờ ở môn Thái Ất và Kỳ môn mà ông đã biết áp dụng môn đó vào trong binh cơ đồ trận, thông hiểu thời cơ vận mệnh, biết tiến biết lui. Nhiều trận bất hủ còn ghi chép như trận Xích Bích, Tam khí Chu Du, Thất cầm Mạch Hoạch v.v… Nhiều dã sử nói về ông mà tôi đã lược trích ra ở một câu chuyện ở trên. Hiện nay còn lưu lại một pho sách Kỳ môn Độn giáp của Gia Cát Vũ Hầu.

Không chắc chắn có đúng là ông để lại hay không, nhưng học giả về môn này đã thông hiểu Dịch lý sẽ rõ ràng những chỗ sai lầm, ngớ ngẩn của người đời nay giả dối mượn tiếng người xưa mà làm tiền thiên hạ. Nhưng môn Độn giáp đâu có phải là môn ta có thể nói thế nào cũng được, mỗi một định lý thì có nguyên nhân và có sự đăng đối xung hợp sinh khắc của nó vậy.

***

Trạng Trình

Người đầu tiên mang vào nước ta chữ Thái Ất là cụ Trạng Trình. Phàm là người Việt từ già đến trẻ, từ trai đến gái ai ai cũng biết "Sấm Trạng Trình" là thần diệu, linh ứng rất đúng với thời cơ.

Vào đời Vua Lê Thánh Tôn (1460-1497) có Nguyễn Bỉnh Khiêm húy là Văn Đạt hiệu là Bạch Vân Cư sĩ người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải dương.

Năm Tân Hợi, niên hiệu Hồng Đức thứ 22 (1592) đời Vua Lê Thánh Tôn, Nguyễn Bỉnh Khiêm sinh ra đời. Ông lúc nhỏ là người rất đĩnh ngộ thông minh, nhưng không muốn ra làm quan với nhà Mạc. Nhưng sau gia thế bó buộc, nghèo túng và còn mẹ già ông phải buộc lòng năm 40 ra thi đỗ Trạng Nguyên. Sau cáo quan về được vua phong cho tước Trình Tuyền Hầu vì thế ta mới quen gọi là Trạng Trình.

Phần đông dân chúng nước ta đều biết đến Trạng Trình vì nhờ được những việc mà Trạng đã tiên tri cứ lần lượt xảy ra đúng như vậy, cách hàng mấy trăm năm sau, cho nên ngày nay hai tiếng "Sấm Trạng" đã thành hai tiếng quen thuộc ở cửa miệng mọi người.

Đó là bậc Hiền triết đầu tiên uyên thâm được Đạo lý tinh vi của Kinh Dịch ở nước ta từ xưa tới nay, nhưng tiếc rằng Trạng không di truyền lại những kinh nghĩa và các kinh tham khảo để đi đến choox tuyệt đối của môn Thái Ất.

TẠI SAO LẠI GỌI LÀ THÁI ẤT VÀ KỲ MÔN ĐỘN GIÁP

Đó là câu tôi nêu lên để giải một nguyên nhân mà tôi đã dùng để viết sách này. Quyển sách này không phải là một quyển "Thái Ất Thần Kinh" hay Thái Ất Thần Thư nào của Trung Hoa mà tôi biên dịch ra. Nó là một tinh túy chung đúc lại mà những tài liệu ở trong tôi theo cái lý của Âm dương, nhiều định lý rút ở trong Kỳ môn Độn giáp của nhiều nhà tượng số để lại như Gia Cát Vũ Hầu, theo Yên Ba Điếu Tấu ca, Bốc phệ chính tông, Mai Hoa dịch số v.v… Và trong phép Độn giáp thì Thái Ất có thể thế được cho Độn giáp với những lý thuyết về Tam Kỳ dưới đây:

Trong môn học này có 3 kỳ, can Giáp đã độn tránh đi không kể thì:

1. Can Ất làm Nhật kỳ.
2. Can Bính làm Nguyệt kỳ.
3. Can Đinh làm Tinh kỳ.

Ai cũng hiểu rõ ràng mặt Trời là cái khí dương đem lại cho muôn loài thứ nhất là cây cỏ ban mai có cái tinh túy linh động, cho nên cây cỏ tượng cái tinh túy của mặt Trời.

Sự tượng trưng đó do nhiều lẽ:

A) 1- Trong một ngày, mặt Trời mọc ở phương Đông tức là ở quẻ Chấn ở giữa cung Mão theo trong địa bàn thì hai bên cung Mão có can Giáp và Ất. Cho nên Giáp đã độn đi (vì những lẽ kể sau) thì Ất biểu trương lúc mặt Trời mới mọc ra vậy.

2- Theo thuyết ở trên thì buổi sáng cây cỏ được dầm sương ban đêm mát mẻ, mặt Trời mới mọc, sương tan dần dần, cây cỏ xanh tươi, tỏ rõ cái tinh túy mà Trời đã ban cho.

Vì hai lẽ đó mà lấy Ất làm Nhật Kỳ.

B) – Mặt Trăng chiếu giao nhau ở cung Bính mà chiếu cái ánh sáng dịu xuống muôn vật, cho nên lấy Bính làm Nguyệt Kỳ.

C) – Can Đinh là Hỏa ở hướng Nam là tượng quẻ Ly sáng sủa và bắt đầu từ cung Ngọ, dương cực âm sinh, tức là tượng cái sao sáng láng đến cực điểm mà âm đã bắt đầu sinh, âm đã sinh ắt thịnh cho nên quẻ Ly rồi đến quẻ Khôn. Khôn tượng trái Đất người và vật ở. Vì lẽ đó mà can Đinh làm Tinh Kỳ.

Vậy ta có thể nói:

Lục Ất thuộc Thái dương.

Lục Bính thuộc Thái Âm.

Lục Đinh thuộc ánh sáng các sao.

Tức là 3 cái sáng của thiên thể vậy.

Hình XXVIII

Cái phép Thái Ất là lấy can Ất thay thế cho Giáp, làm vua muôn loài, thế cho Giáp làm can đầu của 10 can thường ẩn tránh ở dưới Lục Nghi cho nên gọi là Độn giáp. Nó sợ nhất là canh thuộc Kim vừa xung vừa khắc nó (coi hình trên) (Giáp thuộc Mộc).

Canh là cừu thù của Thất Sát.

Ất là em gái của Giáp: Ất và Giáp thuộc Mộc. Giáp là can Dương ở trên là anh. Ất là can Âm ở dưới là em gái.

Cho nên Giáp dùng em gái Ất gả cho Canh tuy Canh Kim khắc Ất Mộc nhưng hai can hợp nhau cho nên cứu được nhau mà vô hại vì vậy Ất mới thay Giáp là Kỳ thứ nhất.

Xin kể 10 can với sự xung hợp:

Giáp	dương	Kỷ	âm
Ất	âm	Canh	dương
Bính	dương	Tân	âm
Đinh	âm	Nhâm	dương
Mậu	dương	Quý	âm

Bính thuộc dương ở dưới một bậc tượng là con trai của Giáp. Bính Hỏa khắc Canh Kim mà cứu Giáp cho nên là Kỳ thứ hai.

Đinh thuộc ở dưới Ất âm một bậc tượng là con gái của Giáp. Đinh Hỏa cũng khắc Canh Kim mà cứu Giáp cho nên Đinh là Kỳ thứ ba.

Vì lẽ ấy mà can Giáp lánh đi trong Lục nghi không ra mặt để cho can Ất thay thế. Như một vị đế vương trong cung cấp giao cả quyền hành chính cho vị thủ tướng vậy . Trong một nước mà vị thủ tướng giỏi có thể giữ âu, đỡ vạc được. Như nước Anh nói đến thủ tướng Churchill thì ai cũng hiểu mà nói đến vua Albret VI nhiều người không biết, hay là nói đến Daladier thì người ta trông ngay thấy nước Pháp mà nói đến Albert Lebrun ít người hiểu.

Như phần đông nhớ tên Phạm Lãi mà quên Câu Tiễn, nhớ đến Tử Tư mà quên Phù Sai, nhớ đến Đức Trần Hưng Đạo mà không biết Trần Nhân Tôn v.v…

Phàm tượng tại Thiên, hình tại Địa, tượng là thể vô hình, hình là cái thể hữu hình. Cho nên muôn vật đã thành hình trên trái Đất, thuộc Âm, mà Ất là cái hình của Giáp trên cõi hữu hình này vậy, những hành vi biến chuyển trên đời này đều theo Thiên lý, nên trong phạm vi hữu hình ắt phải có sự linh động bằng hình thể. Sự vật này biến chuyển ra sự vật khác nhờ ở những sự vật hữu hình mà ta có thể lấy môn Độn giáp rõ được sự thành bại, tán tụ, và Độn giáp thịnh suy. Cho nên trên đời thể chất, ắt muốn hiểu sự biến thiên của nó và nhờ sự di dịch ấy ta có thể hiểu biết được sự di dịch trong cõi vô hình cho nên tôi lấy cái chính nghĩa của nó mà định danh, vì rằng nếu đã danh không chính thì nói không xuôi, nói không xuôi thì việc không thành (Luận Ngữ – Tử Lộ XIII) (Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành).

Cho nên bất cứ chuyện gì, vật gì, gọi tên cho đúng thì có thể nói được, đã nói được ắt giải được, đã giải nghĩa được ắt làm được. Đó là luật dĩ nhiên trong Trời Đất.

ĐỘN GIÁP THÔNG LỆ

Những điều cần biết

Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ

Ngũ hành sinh khắc

Hình XXIX

Kim	sinh	Thủy	Kim	khắc	Mộc
Thủy	-	Mộc	Thủy	-	Hỏa
Mộc	-	Hỏa	Mộc	-	Thổ
Hỏa	-	Thổ	Hỏa	-	Kim
Thổ	-	Kim	Thổ	-	Thủy

Thập Can

Giáp	thuộc	Dương	hành	Mộc
Ất	-	Âm	-	Mộc
Bính	-	Dương	-	Hỏa
Đinh	-	Âm	-	Hỏa
Mậu	-	Dương	-	Thổ
Kỷ	-	Âm	-	Thổ
Canh	-	Dương	-	Kim
Tân	-	Âm	-	Kim
Nhâm	-	Dương	-	Thủy
Quý	-	Âm	-	Thủy

Thập Nhị Chi

Tý	thuộc	Dương	hành	Thủy
Sửu	-	Âm	-	Thổ
Dần	-	Dương	-	Mộc
Mão	-	Âm	-	Mộc
Thìn	-	Dương	-	Thổ
Tỵ	-	Âm	-	Hỏa
Ngọ	-	Dương	-	Hỏa
Mùi	-	Âm	-	Thổ
Thân	-	Dương	-	Kim
Dậu	-	Âm	-	Kim
Tuất	-	Dương	-	Thổ
Hợi	-	Âm	-	Thủy

Tứ Quý là: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hành Thổ.

Thập nhị chi xung khắc, sinh hợp

a) Xung	b) Hợp
Tý và Ngọ xung và khắc	Tý và Sửu hợp mà khắc
Sửu – Mùi xung – tỵ hòa	Dần – Hợi hợp – sinh
Dần – Thân xung khắc	Mão – Tuất hợp – khắc
Mão – Dậu xung khắc	Thìn – Dậu hợp – sinh
Thìn – Tuất xung – tỵ hòa	Tỵ – Thân hợp – khắc
Tỵ – Hợi xung khắc	Ngọ – Mùi hợp – sinh

Tam kỳ

Trên đã giải có 3 kỳ:
1. Ất là Nhật kỳ.
2. Bính là Nguyệt kỳ.
3. Đinh là Tinh kỳ.

Lục nghi

Trong một Chu kỳ có 60 năm gồm có 6 con giáp; bắt đầu từ Giáp tý cho đến Quý Hợi. Mỗi một con giáp có 10 năm gọi là một nghi trong đó là: con giáp ẩn tránh và mỗi con giáp ẩn theo địa bàn dưới 6 con còn lại là Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Cho nên có Lục nghi là:

1. Giáp Tý Mậu　　　4. Giáp Ngọ Tân

2. Giáp Tuất Kỷ 5. Giáp Thìn Nhâm
3. Giáp Thân Canh 6. Giáp Dần Quý

Lục nghi là 6 phép trong đó can Giáp tránh ở đó.

Ví dụ như can Giáp thứ nhất là từ Giáp tý đến Quý Dậu thì con giáp ẩn ở dưới can Mậu trong địa bàn.

Sự ảnh hưởng đối đãi xung khắc sinh hợp là do ở cung nào gia ở can Mậu theo phép tính sau đây.

Sao	Số	Năm	Nạp Ân
Giác	1	Giáp - Tý	Kim
Cang	2	Ất - Sửu	Kim
Đê	3	Bính - Dần	Hỏa
Phòng	4	Đinh - Mão	Hỏa
Tâm	5	Mậu - Thìn	Mộc
Vỹ	6	Kỷ - Tỵ	Mộc
Cơ	7	Canh - Ngọ	Thổ
Đẩu	8	Tân - Mùi	Thổ
Ngưu	9	Nhâm - Thân	Kim
Nữ	10	Quý - Dậu	Kim
Hư	11	Giáp - Tuất	Hỏa
Nguy	12	Ất - Hợi	Hỏa
Thất	13	Bính - Tý	Thủy
Bích	14	Đinh - Sửu	Thủy
Khuê	15	Mậu - Dần	Thổ
Lâu	16	Kỷ - Mão	Thổ
Vị	17	Canh - Thìn	Kim
Mão	18	Tân - Tỵ	Kim
Tất	19	Nhâm - Ngọ	Mộc
Tuy	20	Quý - Mùi	Mộc
Sâm	21	Giáp - Thân	Thủy
Tỉnh	22	Ất - Dậu	Thủy
Quỷ	23	Bính - Tuất	Thổ
Liễu	24	Đinh - Hợi	Thổ
Tinh	25	Mậu - Tý	Hỏa
Trương	26	Kỷ - Sửu	Hỏa
Dực	27	Canh - Dần	Mộc
Chấn	28	Tân - Mão	Mộc
Giác	29	Nhâm - Thìn	Thủy
Cang	30	Quý - Tỵ	Thủy
Đê	31	Giáp - Ngọ	Kim
Phòng	32	Ất - Mùi	Kim
Tâm	33	Bính - Thân	Hỏa
Vỹ	34	Đinh - Dậu	Hỏa
Cơ	35	Mậu - Tuất	Mộc
Đẩu	36	Kỷ - Hợi	Mộc
Ngưu	37	Canh - Tý	Thổ
Nữ	38	Tân - Sửu	Thổ
Hư	39	Nhâm - Dần	Kim
Nguy	40	Quý - Mão	Kim

Thất	41	Giáp	-	Thìn	Hỏa
Bích	42	Ất	-	Tỵ	Hỏa
Khuê	43	Bính	-	Ngọ	Thủy
Lâu	44	Đinh	-	Mùi	Thủy
Vị	45	Mậu	-	Thân	Thổ
Mão	46	Kỷ	-	Dậu	Thổ
Tất	47	Canh	-	Tuất	Kim
Tuy	48	Tân	-	Hợi	Kim
Sâm	49	Nhâm	-	Tý	Mộc
Tỉnh	50	Quý	-	Sửu	Mộc
Quỷ	51	Giáp	-	Dần	Thủy
Liễu	52	Ất	-	Mão	Thủy
Tinh	53	Bính	-	Thìn	Thổ
Trương	54	Đinh	-	Tỵ	Thổ
Dực	55	Mậu	-	Ngọ	Hỏa
Chấn	56	Kỷ	-	Mùi	Hỏa
Giác	57	Canh	-	Thân	Mộc
Cang	58	Tân	-	Dậu	Mộc
Đê	59	Nhâm	-	Tuất	Hỏa
Phòng	60	Quý	-	Hợi	Hỏa

NHỮNG YẾU TỐ ĐỂ LẬP THÀNH CÔNG THỨC

1. Phải biết giờ tính.
2. Phải biết ngày và tháng để xem tiết khí trong năm.
3. Biết được tiết khí thì phân được âm hay dương cục và cục thứ mấy.
4. Biết được âm hay dương cục và số cục thì phân được Kỳ nghi.
5. Biết giờ để tìm chực phù và chực sử ở vào cung nào trong địa bàn.

Cần có 5 yếu tố trên đây mới có thể lập thành được công thức của Kỳ môn Độn giáp.

NHỮNG YẾU TỐ ĐỂ DIỄN RA SỐ

Tất cả có 7 yếu tố thiết yếu:

1. Số Cung 2. Số Chủ
3. Phi Tinh 4. Nhập Môn
5. Trực Nhật Tinh 6. Can của ngày

SỐ CHỦ

Giải nghĩa: Số chủ là dụng thần, là tượng trưng cái mà mình định xem. Ví dụ muốn xem về tình hình của một trận đánh nhau thì phải phân ra Chủ Khách. Lấy chực phù làm Chủ, Lục canh làm Khách. Xem Chực phù và Lục canh lạc vào cung nào để luận xung khắc mà biết hư thực v.v…

(Dưới đây tôi giải rất cặn kẽ)

Chực phù là số chủ về tình hình quân đội mình.

Lục Canh là số chủ về tình hình bên địch.

SỐ CHỦ CÁT HUNG

Phàm xem một việc gì thì trước hết phải xem số chủ. Ở vào Sinh địa thì việc không khó khăn nguy hiểm, nếu ở vào Khắc địa thì việc có thể nguy hiểm khó khăn, nếu gặp chỗ tỵ hòa, đồng hành thì cũng có thể có sự hài lòng.

Ví dụ như Số chủ ở vào quẻ Khôn thuộc Thổ có Hắc tinh làm chủ ở vào cung Ly thuộc Hỏa là chỗ Sinh địa, vào cung Chấn Tốn thuộc Mộc là nơi khắc địa là Nan độn, ở vào cung Cấn thuộc Thổ là số cung hòa nhau.

Tuy Số chủ được tốt mà thụ cung xung khắc thì sự khó thành.

Nếu số cung hung mà số chủ ở chỗ Cát địa tuy hung mà không hại.

TIẾT KHÍ

Một năm chia ra làm 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Mỗi một mùa có 6 tiết khí tức là một năm có: 6 x 4 : 24 tiết khí. Vậy một mùa thì có 3 tháng : 6 tiết. Một tháng thì có $\frac{6\text{ tiết}}{3} = 2\text{ tiết}$.

Xem như công thức trên ta biết rằng 15 ngày là một tiết. Mỗi một ngày có 12 giờ. 15 ngày có: 12 x 15 : 180 giờ : 1 tiết.

1 tiết phân ra có 3 hầu, tức là tam khí, nghĩa là:

Lúc tiết mới thanh tức là Thượng nguyên.

Lúc tiết mới thịnh tức là Trung nguyên.

Lúc tiết suy tức là Hạ nguyên.

1 tiết là 3 hầu hay là 15 ngày : 180 giờ.

1 hầu là $\frac{15}{3} : 5\text{ ngày} : 60\text{ giờ}$

Từ Đông chí dương sinh bắt đầu từ quẻ Khảm là cung thứ nhất, rồi đến Cấn, Chấn, Tốn.

Bốn quẻ thuộc về dương độn là: Khảm, Cấn, Chấn, Tốn.

Bốn quẻ trên thuận khí có 12 tiết hay là 12 x 3 : 36 để phân thành 36 cục. Mỗi một tiết có 15 ngày. Mỗi một tiết có 3 khí: Thượng Trung Hạ nguyên. Vậy mỗi một tiết có 45 công thức dương độn.

Từ Đông chí đến Mang chủng có 12 tiết, tức là 45 x 12 : 540 công thức dương. Bắt đầu từ Đông chí đến Mang chủng là Dương trưởng âm tiêu (coi đồ biểu XVII) cho nên gọi là dương độn. Vậy, trong một năm có 540 công thức dương độn.

Từ Hạ chí đến Đại tuyết thì dương tiêu âm trưởng, bắt đầu âm sinh ở quẻ Ly rồi đến Khôn, Đoài, Kiền.

4 quẻ: Ly, Khôn, Đoài, Kiền là 4 quẻ thuộc về âm độn, có 12 tiết phân 36 cục và có 540 công thức âm độn.

Gồm tất cả trong một năm có:

540 + 540 : 1080 công thức âm và dương độn.

Tức là theo đúng với con số 1080 phân ra số độn của Phong Hậu đời xưa.

ĐỊNH LÝ LỤC NGHI VÀ TAM KỲ THEO ÂM VÀ DƯƠNG ĐỘN

Định nghĩa: Lục ngi nghĩa là 6 phép dùng để cho can Giáp ẩn tránh vào đó. 6 phép ấy là: Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Giáp Tý ẩn ở Lục Mậu — Giáp Ngọ ẩn ở Lục Tân

Giáp Tuất ẩn ở Lục Kỳ — Giáp Thìn ẩn ở Lục Nhâm

Giáp Thân ẩn ở Lục Canh — Giáp Dần ẩn ở Lục Quý

Định lý 1: Dương độn thì Lục nghi đi theo chiều thuận và Tam kỳ đi theo chiều nghịch.

Định lý 2: Âm độn thì Lục nghi đi theo chiều nghịch và Tam kỳ đi theo chiều thuận.

Giải nghĩa Định lý 1: Theo dương độn thì ta biết rằng: dương trưởng âm tiêu, và theo chiều thì dương bốc lên và âm giáng xuống. (coi đồ biểu XVII)

Hình

Lục nghi theo địa bàn thì bắt đầu đi từ số nhỏ dần dần lên số lớn như vậy là theo chiều thuận. Dương khí đi từ cung Khảm số 1 đến cung Tốn số 4 (không kể những số giữa) như vậy tức là có sự thuận.

Một khi khí dương bốc lên nhiều thì cái dương của mặt Trời ắt càng lớn, cho nên số của Nhật kỳ lớn hơn hết 3 Kỳ. Vì lẽ đó mà dương độn thì Tam kỳ đi ngược lại.

Giải nghĩa Định lý 2: Theo Âm độn thì ta biết rằng: âm trưởng tiêu dương, và theo chiều thì âm trên nặng lắng xuống dưới. Lục nghi theo địa bàn đi từ số lớn đến số nhỏ như vậy là nghịch. Âm khí bắt đầu từ cung Ly số 9 đến cung Kiều số 6 tức là từ số lớn xuống số nhỏ như vậy tức là đi nghịch.

Một khi khí âm càng lớn thịnh thì mặt Trời càng bị che lấp thì trăng sao càng sáng lên. Cho nên Nhật kỳ trong âm độn là số nhỏ hơn hết của 3 Kỳ, mà Nguyệt kỳ vàTinh kỳ lớn lên. Vì lẽ ấy mà trong âm độn thì Tam kỳ đi thuận vậy.

Ví dụ: Dương độn 6 cục.

Lục nghi					**Tam kỳ**	
Mậu	6 ↓	Tân	9 ↓	Ất	5 ↑
Kỷ	7	Nhâm	1	Bính	4
Canh	8	Quý	2	Đinh	3

Âm độn 6 cục

Lục nghi					**Tam kỳ**	
Mậu	6 ↑	Tân	3 ↑	Ất	7 ↓
Kỷ	5	Nhâm	2	Bính	8
Canh	4	Quý	1	Đinh	9

Đồng lý: Phàm trong khoa Độn giáp đi theo chiều thuận nghĩa là những con số ở Lục nghi và Tam kỳ từ trên xuống dưới từ số nhỏ lên số lớn dần dần.

Đi theo chiều nghịch nghĩa là những con số ở Lục nghi và Tam kỳ từ dưới lên trên nghĩa là số lớn ở trên số nhỏ ở dưới.

Hay là ta có thể:

Đi từ số nhỏ đến số lớn là thuận: 1-2-3-4-5-6-7-8-9

Đi từ số lớn đến số nhỏ là ngịch: 9-8-7-6-5-4-3-2-1

TIẾT KHÍ (SỐ CỤC)

Tiết khí nghĩa là khí hậu trong 4 mùa một năm. Một năm phân ra có 24 Tiết khí phân ra:

a) 12 khí từ Đông chí đến Mang chủng thuộc về dương cục.

b) 12 khí từ Hạ chí đến Đại tuyết thuộc về âm cục.

Mỗi tiết có 3 nguyên. Mỗi nguyên có 5 ngày.

24 TIẾT KHÍ TRONG NĂM

Dương độn					**Âm độn**				
Th	Tr	Hạ			Th	Tr	Hạ		
1	7	4	Khảm 1	Đông chí	9	3	6	Ly 9	Hạ chí
2	8	5		Tiểu hàn	8	2	5		Tiểu thử
3	9	6		Đại hàn	7	1	4		Đại thử
8	5	2	Cấn 8	Lập Xuân	2	5	8	Khôn 2	Lập thu
9	6	3		Vũ Thủy	1	4	7		Sử thử
1	7	4		Kinh Chập	9	3	6		Bạch lộ

3	9	6		Xuân Phân	7	1	4		Thu phân
4	1	7	Chấn 3	Thanh Minh	6	9	3	Đoài 7	Hàn lộ
5	2	8		Cốc Vũ	5	8	2		Sương giáng
4	1	7		Lập hạ	6	9	3		Lập đông
5	2	8	Tốn 4	Tiểu mãn	5	8	2	Kiền 6	Tiểu tuyết
6	3	9		Mang chủng	4	7	1		Đại tuyết

Hình XXX
Hình XXXII

Những số ở trong Thương, Trung, Hạ nguyên của các tiết không phải ấn định một cách vu vơ. Nó có sự liên hệ nhau mà khoa cơ học (Mécanique) Âu Châu có thể giải rõ ràng bằng những lực tuyến như đồ biểu trên.

Ví dụ như đồ biểu của tiết Đông chí đến tiết Đại Hàn thì ta thấy trong đồ biểu (1):

Lực tuyến 1 có thể chạy xuống theo 1' để họp với tuyến 2 ở nơi a. Lực tuyến 1' bằng lực tuyến 1. Vậy lực tuyến 1' và 2 có thể hợp lại mà lực của nó cho ta cái lực tuyến A (ab). Lực tuyến A có thể kéo ra nơi b và thành A' (bb'). A bằng A'.

Lực tuyến 3 xuống thành 3'.

Hai lực tuyến 3' và A' hợp nhau và cho ta cái lực tuyến B.

Lực tuyến B và 4 hợp nhau và thành lực tuyến C (bA').

Lực tuyến C có thể chuyển sang C' (ob) và lực tuyến 5 xuống thành 5'.

Hai lực tuyến C' và 5' hợp lại thành tổng quát lực tuyến D.

Vậy ta có hai hình chữ nhật giống nhau LMOE và OBPN vì:

EO : OB 55' = OM = ON

OP bằng OL. Tuy bằng nhau mà khác chiều. Vậy muốn cho cái Dị giác tuyến lực hệ trên đây được quân bình thì cần phải có một lực tuyến nối từ O đến L bằng với lực tuyến OP mà khác chiều.

Như vậy theo (I') ở trên ta thấy số 9 là số cuối cái lực tuyến 5 và từ 9 đến 1 ta có một lực tuyến bằng và ngược chiều với lực tuyến D.

Theo cách giải bằng đồ biểu ở trên thì cái cặp của hai lực tuyến đều nhau và nghịch nhau thì cả cái lực tuyến hệ được quân bình vậy. (theo Mécanique: coupe de forces).

Như vậy tức là những vị trí của các số xếp đặt một cách rất đúng để có thể có sự thái hòa và quân bình ở trong một lực tuyến hệ.

Xem ở trong bản tiết khí thì về dương độn các số lớn đều xuống dưới và đếm thuận từ trên xuống dưới biểu trương cái đường càng ngày càng lớn dần lên.

Theo đồ biểu về âm chiều lực và sự giải thích như trên thì ta sẽ thấy cái tổng quát lực tuyến của Lực tuyến hệ theo đồ biểu (2) theo chiều OO' tức là chiều nghịch với D hay là OP ở đồ biểu về dương chiều lực: ta thử xét hai hình chữ nhật: AO'PN và O_1FO'K thì ta được là:

O_1K = FO' = OA = NP
AN = O'P = O_1F = O'K

Như vậy thì O_1O' (đồ biểu âm chiều lực) bằng nhau với OP (đồ biểu dương chiều lực) nhưng hai chiều khác nhau.

Nếu ta lấy O_1 lên nhập với O ở trên thì ta sẽ được 2 lực tuyến bằng lực nhau và đối chiếu nhau. như vậy ắt ta được sự quân bình ở điểm O.

Hay là lấy O xuống nhập với O_1 ở dưới cũng vậy.

Vậy hai đồ biểu trên tỏ rõ cho ta biết sự quân bình của các khí tiết đăng đối nhau từ số của các quẻ tổng quát theo 3 tiết một như:

Quẻ Khảm 1 thì đối có quẻ Ly 9

9 và 1 là 10 nghĩa là số 1 tượng thể dương và số 0 vòng tròn tượng thể âm. Như vậy là trong sự tổng quát đã có sự quân bình.

Và các quẻ khác như:

Cấn 8 và Khôn 2 : 8 + 2 = 10.
Chấn 3 và Đoài 7 : 3 + 7 = 10.
Tốn 4 và Kiền 6 : 4 + 5 = 10.

Trên tôi đã nói về sự quân bình của các số quẻ bao quát 3 tiết một và bây giờ ta thử xem từng chi tiết một. Ví dụ:

Tiết Đông chí thì có những số 174
Tiết Hạ chí thì có những số 936
Số hợp lại là: 101010

Xem 3 số hợp lại của Thượng, Trung, Hạ nguyên đều là 10 tức là có sự quân bình trong chi tiết vậy. Lại ví dụ:

Tiết Thanh minh có 417
Đối tiết là Hàn lộ có 693
Số hợp là: 101010

Cũng có sự quân bình như trên và trong 24 tiết đều có sự quân bình về Âm dương lý vậy.

LƯỢC QUA VỀ LỰC TUYẾN THEO CƠ HỌC (Mécanique)

LỰC TUYẾN CHÂN LỰC

Định lý: Cái năng lực nhân với quãng thời gian chạy qua trên một điểm của nó áp dụng theo chiều lực tuyến là cái chân năng lực. Cái năng lực là cái số nhiều hay ít của thể dương theo số của tiết khí đã ấn hành cho từng Thượng, Trung, Hạ nguyên mà những số đó đã giữ được một vị trí quân bình của cái Âm dương lý.

Cái thời gian dùng để đi từ nguyên này sang nguyên kia là 5 ngày tức là 1 hầu. Nhưng phải theo chiều thuận nghịch của nó.

Chiều thuận: Khi nào mà các lực tuyến chiều theo xuống dưới và về bên tay phải. Tức là dương chiều.

Chiều nghịch: Khi nào mà các lực tuyến chiều theo lên trên và về bên tay trái. Tức là âm chiều.

Định lý: Những năng lực và các thời vận chuyển đều theo cái chiều của nó.

1'. Nếu cái năng lực chạy từ A đến B (hình A) thì nó sẽ theo dấu của thời nó chạy, thì cái lực là dương lực.

Hình A

2'. Nếu mà hai số khác dấu nhau thì cái lực là Kháng lực và là Âm lực (hình B).

Hình B

Nếu ta gọi là số ds cái thời gian của một thể điểm mà cái năng lực bắt đầu chuyển đi thì ta có một công thức là:

$$T = \pm F \times ds$$

Cái năng lực T là 0 (zéro) khi nào một trong hai số sau là số 0.

Nếu trong thời gian chạy không đều với lực tuyến thì cái năng lực ấy sẽ là cái lực tuyến nhân với cái chiều theo hình của nó trên chiều lực tuyến. Ví dụ:

Hình C

$$MM' = ds$$

$$T = F \times Mm = F\ dx \cos ư$$

Số nhân (F dx cos ư) cùng dấu với cosy nghĩa là dấu dương nếu mà giác 4 là giác nhơn. Là số không 0 nếu ư = 90^0 (hình D). Và dấu âm nếu mà giác 4 là giác lớn hơn 90^0. (hình E).

Hình D, hình E

Định lý: Cái năng lực tổng quy lực tuyến D của nhiều lực tuyến 1-2-3-4-5 trong một thời gian nào thì bao giờ cũng bằng những số của các lực tuyến cộng lại.

Ví dụ: theo đồ biểu (1)

$$T: 1 \text{ x } 0 + 5 \text{ x } 0 + 3 \text{ x } 0 + \overline{2x} \cos 45^0 + (\overline{4} \text{ x } \overline{OB} \cos 60^0)$$

$$T = \overline{2} \text{ x } AB \cos 45^0 - \overline{4} \text{ x } \overline{OB} \cos 60^0$$

$$AB: \overline{20}\, B$$

$$T: \overline{2} \text{ x } 2\, \overline{OB} \cos 45^0 - \overline{4} \text{ x } \overline{OB} \cos 60^0$$

$$T = \overline{OB}\, (\overline{2} \text{ x } 2 \cos 45^0 - \overline{4} \cos 60^0$$

Theo đồ biểu của dương chiều lực, nghĩa là nó có 1 năng lực là:

$$T = \overline{OB}\, (\overline{2} \text{ x } 2 \cos 45^0 - \overline{4} \cos 60^0$$

Theo đồ biểu âm chiều lực ta có những phương trình thức như sau này:

$$T: \overline{5} \text{ x } 0 + \overline{1} \text{ x } 0 + \overline{3} \text{ x } 0 + \overline{2x} \text{ x } C \text{ x } \cos 60^0 - 4' \text{ x } 2c' \cos 45^0)$$

$$C = \overline{OB} \qquad 2\overline{OB} = 2c: \overline{O,O'}$$

$$T: \overline{2'} \text{ x } \overline{OB} \cos 60^0 - \overline{4'} \text{ x } 2 \text{ x } \overline{OB} \cos 45^0$$

(2) $T_1 = \overline{OB}\, (\overline{2'} \cos 60^0 - \overline{4'} \text{ x } 2 \cos 45^0$

Vậy so sánh hai phương trình thức:

(1) $T = \overline{OB}\, (\overline{2} \text{ x } 2 \cos 45^0 - \overline{4} \cos 60^0$ dương chiều.

(2) $T_1 = \overline{OB}\, (\overline{2'} \cos 60^0 - \overline{4'} \text{ x } 2 \cos 45^0$ âm chiều.

Theo phương trình thức (1) thì lực tuyến $\overline{2}$ và lực tuyến $\overline{4'}$ ở phương trình thức (2) về số tuyệt đối (valeur abssolue) thì bằng nhau (coi đồ biểu 1 và 2).

Vậy ta tượng trưng hai lực tuyến đó bằng S.

Lực tuyến $\overline{4}$ ở trên và $\overline{2'}$ ở dưới bằng nhau tượng trưng là M.

Vậy ta thấy số S và M trong hai phương trình thức (1) và (2)

(1): $T = \overline{OB}\, (2S \cos 45^0 - M \cos 60^0)$

(2) $T_1 = \overline{OB}\, (M \cos 60^0 - 2S \cos 45^0)$

Nếu ta cộng phương trình thức (1) và (2) thì ta có là:

$$T + T_1 = \overline{OB}\, (2S \cos 45^0 - M \cos 60^0 + M \cos 60^0 - 2S \cos 45^0) = 0 \qquad (3)$$

Theo toán pháp Âu Châu đã tỏ sự quân bình của những lực tuyến hệ của 6 Tiết.

Phương trình thức (3) cho ta hay rằng: cái giá trị (chân giá) về số học của hai năng lực T và T1 thì đều nhau nhưng chỉ khác là T1 là âm lực tuyến nghĩa là:

Phương trình thức (3) có thể viết là: T = T_1.

Hai năng có đồng chân giá và hai đường khác nhau cùng ở một điểm 0 thì có sự quân bình ở đó vậy.

Hình

Xét như vậy thì cái nguyên tắc dùng để lấy số cục của các tiết rất đúng theo với nguyên tắc toán pháp và khoa học nó đúng từ cái thể âm và dương.

Không phải ngẫu nhiên thành mà do ở những nguyên tắc cao siêu về khoa học vậy. Đã theo đúng nguyên tắc khoa học thì dẫu thế nào ta cũng không thể chối cãi được.

Tiết khí – Là cái căn bản của môn Thái Ất và Độn giáp. Phàm một môn hay khoa nào mà cái căn bản hợp với quy tắc khoa học chắc chắn ắt là có một cái bản nguyên bền chắc và do ở đó mới có thể xây dựng những lâu đài đẹp đẽ được.

GIẢI SỰ BIẾN CHUYỂN CỦA SỐ CỤC

Những số của Tam khí gọi là cục.

Tổng quát định lý.

1'. Những số của Tam khí (Thượng, Trung, Hạ nguyên) tức là có 72 số không một số nào to hơn số 9, và nhỏ hơn số 1.

Ta có một phương trình thức:

$$(1) \quad \begin{cases} x > 1 \\ x < 9 \end{cases}$$

Đó là hai cái giới hạn của số cục.

Cục nghĩa là cục lượng, cái lượng của Âm dương thịnh vượng hay suy vi nhiều ít theo thời tiến thoái, thăng trầm của nó. Biết rằng mỗi một quẻ trong Hậu Thiên Bát quái cai quản 3 tiết, và theo số của mỗi quẻ là:

Dương độn	Khảm số 1	**Âm độn**	Ly số 9
	Cấn số 8		Khôn số 1
	Chấn số 3		Đoài số 7
	Tốn số 4		Kiền số 6
	Tổng cộng: 16		Tổng cộng: 24

Năng số của dương đối với âm là $\frac{16}{24} = \frac{1}{2}$

Tức là năng số âm độn nặng gấp hai lần năng số dương độn.

Định lý: Số cục Thượng nguyên của tiết đầu trong 3 tiết cai quản của một quẻ trong Bát quái là cái số của quẻ ấy.

Ví dụ: Từ Đông chí, Tiểu hàn, Đại hàn khí thuộc về quẻ Khảm có số 1 thì Thượng nguyên của tiết đầu Đông chí là theo số quẻ Khảm tức là số 1 (các tiết khác đều cũng vậy).

Định lý: Những số cục Thượng nguyên của tiết thứ hai là:

a) Số cục Thượng nguyên tiết đầu cộng với 1 nếu tiết ấy thuộc về dương cục.

b) Số cục Thượng nguyên tiết đầu trừ với 1 nếu tiết ấy thuộc về âm cục.

Ví dụ: a) Tiết Tiểu hàn là 2 nghĩa là số cục thượng nguyên tiết đầu là 1 cộng với 1 là 2.

- Tiết Vũ thủy là 9 nghĩa là số cục thượng nguyên tiết đầu là 8 cộng với 1 là 9.

Ví dụ: b) Tiết Tiểu thử là 8 nghĩa là số cục thượng nguyên tiết đầu là 9 trừ với 1 là 8.

- Tiết Hàn lộ là 6 nghĩa là số cục thượng nguyên tiết đầu là 7 trừ với 1 là 6.

Định lý: Những số cục Thượng nguyên của tiết thứ ba là:

a) Số cục Thượng nguyên tiết đầu cộng với 2 nếu tiết ấy thuộc về dương cục.

b) Số cục Thượng nguyên tiết đầu trừ với 2 nếu tiết ấy thuộc về âm cục.

Ví dụ: a) Tiết Đại hàn là 3 nghĩa là số cục thượng nguyên tiết đầu là 1 cộng với 2 là 3.

- Tiết Kinh chập là 1 nghĩa là số cục thượng nguyên tiết đầu là 8 cộng với 2 là 10.

Ví dụ: b) Tiết Đại thử là 7 nghĩa là số cục thượng nguyên tiết đầu là 9 trừ với 2 là 7.

- Tiết Bạch lộ là 9 nghĩa là số cục thượng nguyên tiết đầu là 2 trừ với 2. (Ở đây thì phải cộng với 9 trước rồi trừ với 2). Nghĩa là: 2 + 9 : 11 trừ 2 còn 9.

HÌNH SỐ NHẤT ĐỊNH ĐỂ THÀNH SỐ TRUNG VÀ HẠ NGUYÊN

Định lý: Những số cục trung nguyên của các tiết đều lấy số cục của thượng nguyên của nó.

a) Cộng với 6 nếu là dương cục.

b) Trừ với 6 nếu là âm cục.

Ví dụ: a) – Số trung nguyên của tiết Đông chí là 7 nghĩa là số thượng nguyên của nó là 1 cộng với 6 là 7.

– Số trung nguyên của tiết Lập xuân là 5 nghĩa là số thượng nguyên của nó là 8 cộng với 6.

$$8 + 6 : 14 \text{ trừ } 9 : 5$$

Chú ý: 1’. Những số cục thượng nguyên cộng với 6 thành số lớn hơn 9 thì phải lấy số 9 trừ đi. (Coi ví dụ ở trên tiết Lập xuân).

2’. Những số cục thượng nguyên cộng với 6 thành số bằng 9 hay dưới số 9 thì theo y như định lý trên. Ví dụ: số cục trung nguyên tiết Đại hàn là 6 theo phép trên thì số thượng nguyên của nó là 3 cộng với 6 là 9 theo định lý trên.

Ví dụ: b) - Số cục trung nguyên của tiết Hạ chí là 3 nghĩa là số thượng nguyên của nó là 9 trừ với 6 là 3.

- Số cục trung nguyên của tiết Lập thu là 5 nghĩa là số thượng nguyên của nó là 2 trừ với 6.

$$2 - 6 = -4$$

Không thể để số 4 vậy phải lấy số 9 cộng với nó là -4 + 9 = 5.

Chú ý: Những số cục thượng nguyên nhỏ

$$y : x - 6 = 9$$

hơn hành số thì phải gia thêm số 9. Ví dụ: x là số cục trung nguyên; y là số cục thượng nguyên thì có phương trình thức:

$$x > y - 6 > 0$$

$$x = y - 6 \quad (1)$$

Vậy thì cần phải có: ….

Hay là: $y > 0$ (2)

Nếu mà $y < 6$

thì ta không thể lấy một âm số được cho nên nếu:

$$1 \leq y \leq 6$$

thì buộc phải thêm cho y số 9 tức là để duy trì sự cần phải theo phương trình thức (1) ở trên.

Cho nên = $x = y - 6$

Ví dụ nếu $y < 6$ thì phải cộng thêm 9

$$x = y + 9 - 6 = y + 3$$

Vậy ta có thể nói:

Định lý: Số cục của trung nguyên có thể lấy số cục thượng nguyên cộng với 3 nếu số thượng nguyên nhỏ hơn 6.

Định lý: Những số cục hạ nguyên của các tiết đều lấy số cục của trung nguyên của nó.

a) Cộng với 6 rồi trừ với 9 nếu là dương độn.

b) Trừ với 6 rồi cộng với 9 nếu là âm độn.

Ví dụ: a) Số cục Hạ nguyên tiết Đại hàn là 6 nghĩa là số trung nguyên 9 cộng với 6: 9 + 6 = 15, 15 – 9 = 6.

b) Số cục Hạ nguyên tiết Bạch lộ là 6 nghĩa là số trung nguyên của nó là 3 = 3 – 6 = -3, -3 + 9 = 6.

Chú ý: Nhưng số cục của trung nguyên cộng hay trừ với 6 không lớn hơn 9 thì lấy số đó làm hạ nguyên không cần phải cộng hay trừ với 9.

Nếu ta lấy: x là số trung nguyên.
y là số hạ nguyên.

Thì ta có phương trình thức:

$$y = x \pm 6 \leq 9$$

Ví dụ: a) Tiết Mang chủng trung nguyên là 3. Vậy theo phương trình thức trên đây ta có: y = 3 + 6 = 9 (bằng số 9) thì hạ nguyên của tiết Mang chủng là số 9).

b) Trung nguyên của tiết Đại tuyết là 7. Vậy theo phương trình thức trên đây ta có: y = 7 – 6 = 1 (nhỏ hơn số 9). Vậy hạ nguyên của tiết Đại tuyết là số 1.

Nhờ những định lý ở trên tôi có thể tóm tắt rằng:

Về dương độn

1. Thượng nguyên của 3 khí trong khu vực một quẻ hơn nhau 1 càng ở dưới càng lớn.

2. Trung nguyên của các tiết lớn hơn thượng nguyên của nó là 6.

3. Hạ nguyên của các tiết thì thêm 6 bỏ 9 (hay là bỏ 3) cho số Trung nguyên của nó.

Xét theo 3 điều trên tôi có thể nói là trong một tiết dương cũng có sự tiêu trưởng ăn nhịp với nhau mà tôi có thể lấy đó tóm thâu trong đồ biểu sau đây:

Hình XXXVI

Về âm độn

1. Thượng nguyên của 3 khí trong khu vực một quẻ hơn nhau 1 càng ở dưới càng nhỏ đi.

2. Trung nguyên của các tiết đều nhỏ hơn số thượng nguyên của nó là 6.

3. Hạ nguyên của các tiết thì thêm 9 bỏ 6 (hay là thêm 3) cho số Trung nguyên của nó.

Xét theo 3 điều trên tôi có thể nói là trong một tiết âm cũng có sự tiêu trưởng ăn nhịp với nhau mà tôi có thể lấy đó tóm thâu trong đồ biểu sau đây:

Hình XXXVII

Theo hai đồ biểu của tiết âm và dương thì thấy:

	Sơ ở thượng nguyên
Âm và dương	Cực ở Trung nguyên
	Biến ở Hạ nguyên

HÀNH SỐ BIẾN DỊCH TRONG BA KHÍ

Trong sự biến đổi các số cục trong 3 khí của mỗi tiết ta nhận xét rằng:

* Về phương diện độn thì có:

+1 +6 +6-9

* Về âm độn thì có:

-1 -6 -6+9

Nếu ta cộng các số ấy thì:

+1 +6 + 6 – 9 -1 -6 -6 + 9 = 0

Tức là có sự quân bình hoàn toàn theo toán pháp Âu Châu.

Xét về Đạo quân bình thì nhiều sự giải thích đã chứng tỏ cho ta rõ ràng để ta có một căn bản chắc chắn nhưng những số đứng ở trên không phải là ngẫu nhiên ắt có nguyên lý. Vậy tôi xin giải thích dưới đây.

Về dương độn.: Số +1 tức là tượng cái năng lực sơ đầu của dương khí biến chuyển ở thượng nguyên này thành thượng nguyên kia. Số 1 tượng cái dương vô hình mà theo Hà Đồ thì:

Trời 1 biến sinh Thủy mà Đất 6 biến thành nó.

Cái hành số 1 biến chuyển về thượng nguyên tức cũng như Thái dương như Trời biến sinh tượng hình ở trên rồi thành hình mà Đất 6 hóa thành nó. Cho nên theo đồ biểu ở trên thì ta thấy rõ ràng là đến chỗ giữa cái thời của tiết là chỗ cùng cực của âm hay dương mà nếu theo lý dương thì dương tượng là số 1 thì hình ở số 6 vì lẽ đó cái hành số của trung nguyên có sự biến chuyển bằng số 6, ở dương thì hình theo giống đực, ở âm thì hình theo giống cái, cho nên hành số 1 của thượng nguyên âm độn có sự biến chuyển thành hình bằng số 6.

Ta có thể nói đây theo luật nhân quả vậy. Cái ý tưởng trong sáng thì cái hiệu quả cũng được sáng trong. Cái ý tưởng đen tối thì cái hiệu quả cũng mờ mịt, không rõ.

Từ cái trạng thái ở trung nguyên muốn có sự biến đổi ắt phải cùng cực dương bay lên đến tột điểm thì mới biến như vậy cho nên theo dương độn trong lúc số của trung nguyên đổi sang số của hạ nguyên thì thêm số 6 tức là đã sáng thì lại sáng đến cùng cực. Âm độn lại thêm số 6 tức là đã tối thì lai tối đến cùng cực.

Nhưng người đã đặt ra số cục này thật là thông hiểu sự quân bình tương đối của sự vật, Trời Đất, hóa cho nên không lấy số cùng cực ấy cho hạ nguyên mà chỉ lấy số đó để dung hòa cho mỗi thể.

Như ở dương độn dương lên cùng cực ắt phải lấy số cùng cực của các số là 9 để kiềm chế và dung hòa.

Theo dương độn đã thêm vào nhiều nên lấy số 9 trừ đi (-9).

Theo âm độn đã trừ nhiều nên lấy số 9 thêm vào (+9).

Con số 9 dùng đây có sự biểu trưng rất linh diệu theo quẻ Kiền có 3 chấm, quẻ Khôn có 6 chấm, đó là 2 quẻ làm cha mẹ của các quẻ (6 quẻ). Hai quẻ hợp với nhau thành quẻ Bĩ và quẻ Thái.

Quẻ Bĩ và quẻ Thái mỗi quẻ có 9 vạch, ta có thể cho quẻ Bĩ tượng trưng số 9 là vì trong quẻ đó âm dương đi nghịch nhau không có chỗ gặp nhau mà hòa hợp cho nên gọi là Bĩ. Quẻ Thái tượng số +9 là vì âm dương đi thuận nhau cho nên phải gặp nhau phối hợp nhau mới là thư thái.

Trong khi dùng số 9 ở tiết dương, dương đã đến cùng cực bốc lên quá độ cho nên Kiền ở trên và Khôn ở dưới tức là quẻ Bĩ, vì vậy mới dùng số 9 mà trừ.

Ở tiết âm đã đến cùng cực ở trên, để dương xuống dưới tức là Khôn trên Kiền dưới tức là quẻ Thái, vì vậy mới dùng số 9 mà thêm vào vậy. Dùng như vậy thì mới thấy sự quân bình ở trong những số cục.

Nguyên một bản số cục Âm và Dương độn đã cho ta bao nhiêu là ý nghĩa mà tới ngày nay khoa học Âu Châu đã diễn giải những năng lực ra bằng toán pháp, vật lý hay thiên văn học vậy.

Đó là những cái tinh túy của cả một thời đại văn minh cực điểm của Trung Hoa nung đúc bởi những khối óc vô cùng thông minh mà chúng ta ngày nay rất tiếc không có những giải thích rõ ràng như những khoa học Âu Châu ngày nay.

LIÊN QUAN VỀ ĐỒ BIỂU NĂNG LỰC SỐ

Tôi lấy các năng lực số của 72 cục để lập thành đồ biểu dưới đây sau khi thành tôi thấy nó rất thích hợp theo cái đồ biểu năng động lực của mặt Trời từ năm 1750

theo các số đối chiếu của Wolf-Wolfer (hình V) xem như vậy thì ta có thể rõ được là sự quân bình của Thiên lý trong một năm cũng nhịp nhàng như sự thăng trầm thịnh suy trong một thế, một vận. Nếu đại đa số trong thời gian có sự liên quan giống nhau như vậy thì những sự thăng trầm trong một ngày có 24 giờ ắt có sự vận hành cũng theo sự nhịp nhàng lên xuống như đồ biểu trên đây đã tả, hóa cho nên môn Độn giáp đã lấy sự biến dịch của giờ theo sự nhịp nhàng tương đối với ngày, tháng, năm, vận v.v…

Như vậy Độn giáp là một khoa học rõ ràng giải bằng những định lý và phương trình thức mà căn bản là do Âm dương của Trời đất hành theo Thiên lý.

Đồ biểu 24 tiết trong một năm theo những năng lực của số cục

72 cục: 36 cục thuộc dương
36 cục thuộc âm

Hình XXXVIII

Nếu các bạn so sánh hai đồ biểu trên thì các bạn sẽ thấy sự tham bác cao siêu của những khoa học cổ xưa mà chúng ta cho là huyền bí. Nó chỉ huyền bí khi nào nó còn trong bóng tối phóng ra những tia sáng ngời. Những sự huyền bí cũng dần dần phải biến đi dưới cái ánh sáng rực rỡ của khoa học.

Viết đến đây tôi cũng không ngờ tôi đã có thể cầm được ngọn đuốc nhỏ mà soi vào bóng tối vậy.

TAM NGUYÊN PHÙ ĐẦU

Định lý: a) Can Giáp Kỷ gia với Tý Ngọ Mão Dậu là Thượng nguyên.
b) Can Giáp Kỷ gia với Dần Thân Tỵ Hợi là Trung nguyên.
c) Can Giáp Kỷ gia với Thìn Tuất Sửu Mùi là Hạ nguyên.

Trên đây là phép dậy để xem lịch lựa xem nguyên nào thuộc ở tiết mình coi. Có khi xê dịch 1, 2, 3 ngày phải có định lý trên mới quyết định được cái nguyên của tiết khí.

Trên tôi đã nói mỗi một tiết khí có 3 hầu, mỗi một hầu là 5 ngày tức là một tiết khí có 15 ngày. Trong một năm có 24 tiết khí, vậy tất cả là: 15 ngày x 24 = 360 ngày.

Mỗi một năm có 365 ¼ ngày, vậy có sự chênh lệch là:

365 ¼ - 360 = 5 ¼ ngày.

Vì có sự chênh lệch ấy cho nên mới có tháng nhuận và cũng vì lẽ ấy mà 3 hầu của tiết khí nhiều khi không đúng với ngày của nó. Cho nên mới có tiết khí năm nay vượt qua sang năm khác hay tiết khí năm này tiếp tục sang năm khác. Phép luận đó gọi là Siêu Tiếp.

SIÊU TIẾP

Định nghĩa: Siêu nghĩa là vượt qua. Tiếp nghĩa là tiếp tục.

a) **Phục tiết khí:** nghĩa là tiết khí chưa đến mà ngày đã đến.

Ví dụ: Năm Mậu Dần tiết Lập xuân vào ngày mùng 5 Đinh Mão, mà ngày Giáp Tý là ngày mùng 2. Vậy lấy mùng 2 là thượng nguyên. Tiết chưa đến mà ngày Giáp Tý thượng nguyên đến trước như vậy gọi là Phục tiết hay là Siêu Tiết mất 4 ngày.

b) **Phục Thời:** nghĩa là tiết khí đã đến mà ngày chưa đến. Ví dụ: Tiết Mang chủng ở vào ngày Nhâm Tuất mùng 2 tháng 5 mà thượng nguyên của nó lại là mùng 4 ngày Giáp Tý. Như vậy tiết đến trước, ngày chưa đến cho nên ngày mùng 2, mùng 3 vẫn còn phải tiếp theo tiết Tiểu Mãn hạ nguyên. Đó tức là Phục Thời hay tiếp khí mất 3 ngày.

Giải thích

A) **Siêu Thần:** là tiết khí chưa đến mà 4 phù đầu của thượng nguyên như Giáp Tý, Kỷ Mão, Giáp Ngọ, Kỷ Dậu đã đến, thì phải tính theo phù đầu của thượng nguyên mà hành tiết khí.

Ví dụ: Tháng giêng ngày mùng 1 là tiết Lập xuân mà ngày Giáp Tý lại là ngày 25 tháng 12 năm trước, tức là phù đầu thượng nguyên đến trước. Như vậy thì phải lấy ngày 25 Giáp Tý là Lập Xuân thượng nguyên.

Tháng chạp năm trước:
Ngày 25 là Giáp Tý (thượng nguyên)
Ngày 26 là Ất Sửu
Ngày 27 là Bính Dần
Ngày 28 là Đinh Mão
Ngày 29 là Mậu Thìn
Tháng giêng năm nay:

Mùng 1 là Kỷ Tỵ
(Kỷ Tỵ là phù đầu của trung nguyên)

Như vậy thì mùng 1 tháng giêng là phải theo Lập Xuân trung nguyên tức là Siêu tiết (coi định nghĩa a).

B) **Tiếp Thần:** là tiết khí đến trước mà 4 phù đầu thượng nguyên chưa đến.

Ví dụ: Ngày mùng 1 tháng giêng Lập Xuân mà ngày Giáp Tý lại là mùng 5 tức là phù đầu chưa đến, thì từ ngày mùng 1 đến ngày mùng 4 tiếp theo tiết Đại hàn hạ nguyên, đến mùng 5 Giáp Tý mới lấy Lập xuân thượng nguyên. Như vậy gọi là Tiếp Khí. Siêu thì có thể lấy đến 10 ngày là cùng, trên 5 ngày được.

Chính thụ

Định nghĩa: Chính thụ nghĩa là tiếp khí gặp đúng ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ, Kỷ Mão, Kỷ Dậu.

Nhược bằng không gặp thì phải lấy ở quan lịch mà cứu, cộng quá bao nhiêu ngày đáng dung bao nhiêu cục, gọi là phép Siêu Tiết của Tạo hóa. Một khi Siêu tiếp đại hạn quá trên 10 ngày thì phải xem phép tính ngày nhuận.

Đặt phép nhuận

Đặt phép nhuận ở sau hai tiết Mang chủng Đại tuyết và trước hai tiết Đông chí Hạ chí. Nhưng tiết đó tuy siêu đến 10 ngày cũng không có thể đặt nhuận. Tuy nhiên những tiết đó cũng không đến 8, 9, 10 ngày.

Ví dụ: Năm Khang Hy thứ 56 tháng 5 ngày 13 Bính Dần giờ Tý hai khắc giao Hạ chí tiết mà ngày Giáp Tý là ngày 11 là phù đầu thượng nguyên của Hạ chí. Như vậy là siêu quá 3 ngày.

Đến tháng 11 ngày 20 Canh Ngọ chính giờ Dần tức là giao tiết Đông chí, phù đầu là Giáp Tý cộng được siêu quá 7 ngày.

Đến năm thứ 57 tháng 5 ngày 24 Nhâm thân giờ Mão 2 độ giao Hạ chí. Ngày 16 tức là ngày Giáp Tý thượng nguyên. Như vậy là siêu quá 9 ngày.

Nên đặt nhuận ở trước tiết Mang chủng tháng 5 ngày mùng 1 Kỷ Dậu tức là Mang chủng thượng cục. Mùng 6 là Mang chủng trung cục. Ngày 11 là Mang chủng hạ cục. Đến ngày 16 là tiết Mang chủng thượng, trung, hạ cục đủ vậy.

Từ ngày 16 Giáp Tý đến ngày 24 Nhâm Thân siêu quá 9 ngày là 1 kỳ xa quá. Vẫn biết rằng ngày 16 Giáp Tý không thể lấy làm Hạ chí thượng cục được mà phải lấy Mang chủng nhuận kỳ thượng cục.

- Ngày 21 Kỷ Tỵ lấy làm Mang chủng nhuận kỳ trung cục.
- Ngày 26 Giáp Tuất lấy làm Mang chủng nhuận kỳ hạ cục.

Đến ngày mùng 1 Mậu Dần tháng 6 thì nhuận kỳ mới hết.

Ngày mùng 2 Kỷ Mão tháng 6 mới bắt đầu Hạ chí thượng cục. Đó lại là Tiếp khí.

Cứ tính theo như vậy đến năm Khang Hy thứ 58 tháng 6 ngày 23 Giáp Tý có tiết Lập thu ở ngày đó là chính thụ hay chính cục.

Cần phải định nghĩa và hiểu rõ ràng phép Siêu Tiết và Nhuận vì nhờ phép đó mới có thể lấy rõ được số cục mà số cục lại rất cần yếu cho môn học này vậy.

HẬU THIÊN BÁT QUÁI HAY LÀ VĂN VƯƠNG BÁT QUÁI

Môn Độn giáp dùng Hà đồ làm căn bản và ngũ hành làm nguyên liệu tôi xin trích nghĩa ở trong quyển Kin Dịch Tân Khảo của tôi ra đây.

… Trên đây tôi đã giải cái nguyên lý của ngũ hành theo hai lý tưởng Đông và Tây. Và theo Hà đồ thì ngôi thứ ngũ hành theo phương vị bản đồ sau này:

Hành Thủy ở về hướng	Bắc.
Hành Hỏa	Nam.
Hành Mộc	Đông.
Hành Kim	Tây.

Hành Thổ ở cung giữa.

Hình

Hình trên đây cho ta rõ những phương vị của ngũ hành mà nếu ta hợp những phương vị trên đây với 8 quẻ của Hậu thiên thì ta sẽ có những thể của 8 quẻ theo ngũ hành vậy.

Lạc thư

Theo Hậu thiên Bát quái với phương vị của ngũ hành thì ta được 4 quẻ chính giữa 4 hành tinh như:

Khảm thuộc hành	Thủy
Ly	Hỏa
Chấn	Mộc
Đoài	Kim

Hình XXXIX

Trên tôi đã giải theo Kinh Dzyan thì hành Hỏa là đơn hành cho nên chỉ có một quẻ Ly là thuộc Hỏa, quẻ đối nó là quẻ Khảm thuộc Thủy là đơn hành tương đối với nhau.

Hình IL

Theo hình trên đây thì bên có nét gạch là dương và bên để trắng là âm.

Ở giữa những quẻ Chấn và Tốn, Đoài và Kiều có một dương AB tức là ranh giới của hai nghi: Âm và Dương.

Tức là con đường giao nhau của Âm dương, có sự giao nhau của Âm dương thì tất cái cứng mềm giao nhau mà thể cứng hay mềm đều phải là "đồng loại thì mới có thể hòa được với nhau" (Định lý căn bản của toán pháp).

Ví dụ như nước hòa với nước thì mới hòa với nhau được, mà nếu ta lấy dầu lạc hòa với nước thì tất dầu nổi lên trên mà nước lắng xuống dưới cho nên phải là đồng loại với nhau thì mới hòa hợp với nhau được như trai gái, giống đực, giống cái theo từng loại vậy.

Theo đường AB làm ranh giới cho sự giao hợp của âm dương thì cái thể của hai quẻ Chấn và Tốn phải cùng một loại mà khác giống, hai quẻ Đoài và Kiền cũng phải cùng một loại mà khác giống. Bản đồ trên cho ta biết quẻ Chấn thuộc hành Mộc và quẻ Đoài thuộc hành Kim. Vì vậy Chấn và tốn cũng là hành Mộc mà quẻ Chấn ở vào cõi dương tức là Dương Mộc, quẻ Tốn ở vào cõi âm tức là Âm Mộc.

Quẻ Đoài và Kiền cũng cùng một loài thuộc hành Kim mà Kiền ở cõi dương cho nên là Dương Kim, và Đoài ở vào cõi âm cho nên là Âm Kim.

Vì những lẽ đã giải ở trên cho nên mới thành có Âm Kim, Dương Kim, Âm Mộc, Dương Mộc vậy, mong học giả xét cho kỹ thì không gì là không có lý ở trong đạo Dich.

- Có người hỏi tại sao quẻ Khôn và Cấn lại thuộc Thổ và hành Thổ lại ở cung giữa Hà Đồ là nghĩa làm sao?

Hình ILI

Hình B

Hình A

Để giải về kỳ ngẫu lực theo Cơ học

Trước hết phải xem sự ảnh hưởng của hành sinh ra nó và nó đi sinh hành khác. theo hình B thì có hành Hỏa ở hướng Nam sinh nó tức là Hỏa sinh Thổ và sinh Kim. Được Hỏa sinh mình, mình lại đi sinh người thì có sự trung chính không chênh lệch và hòa nhau. Như thế tức là nó còn nguyên chất để phân chia cho hai quẻ Cấn và Khôn hai quẻ tương đối nhau và là hai quẻ chót chưa được tiêu biểu bằng thể gì. Cho nên lấy tượng của nó: Khôn tượng trái Đất, Cấn tượng núi, tức là đều có cái thể của hành Thổ vậy. Vậy tôi xin giải đây hành Thổ ở trung ương phân phát cách nào cho hai quẻ ấy. Trước hết tôi lấy về Kỳ Ngẫu Lực (couple de force) về Cơ học (Mécanique) mà giải:

Kỳ ngẫu lực tức là hai lực có sức mạnh đều nhau và theo chiều khác nhau trên một đường kính. Kỳ ngẫu lực cốt là để duy trì sự thăng bằng không chênh lệch, không di dịch.

Ví dụ như hình A tì tôi có một kỳ ngẫu lực ở trên một đường kính xx’: một lực chạy theo ox tức là theo dương số mà trị giá là 4 thì nó có thể viết là + hay dương lực. Một lực theo chiều ox’ cùng một trị giá với lực trên nhưng theo chiều nghịch có thể viết là -4 hay là âm lực.

Nếu ta cộng hai số đó lại thì: + 4 – 4 = 0

Cái điểm 0 không bị suy chuyển hay chênh lệch nhờ ở cái năng lực đều nhau của hai lực mà cùng huy động trên đường xx’ theo mỗi lực 1 chiều khác nhau.

Vậy ta thử xét hình B. Trước hết lấy hành Thổ tượng trưng bằng một hình vuông chia đôi bởi đường AB làm hai diện tích C và D giống nhau; theo sự giải thích về kỷ hà học về diện tích, tức là ta có thể cho hai lực phát huy ở hai diện tích C và D là đồng nhau mà đi phân lực cho hai chỗ đối nhau trên đường theo Cấn và Khôn. Như vậy ta có một kỳ ngẫu lực. Một năng lực đi phân cho quẻ Khôn thuộc về âm gọi là Âm thổ, một năng lực thuộc dương đi phân cho quẻ Cấn là Dương thổ. Đây là nói sự phân chia của hành Thổ vậy.

Đó là một lẽ. Còn lẽ nữa: Theo sự phân phát của ngũ hành thì cái ngôi của hành Thổ ở vào quẻ Khôn và Cấn còn có nhiều lý lẽ nữa. Quẻ Khôn xen vào giữa quẻ Ly Hỏa và Đoài Kim thì ta lấy cái lý ngũ hành sinh khắc ra mà giải thì trong Âm nghi có sự sinh khắc của ngũ hành đi từ Nam sang Tây tức là: Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim. Trong Dương nghi thì có sự khắc đi từ Đông sang Bắc tức là: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy.

A) Chấn – Cấn – Khảm 3 quẻ khắc nhau ở thể dương.

B) Ly – Khôn – Đoài 3 quẻ sinh nhau ở thể âm.

Như vậy mới có sự tương đối, tương đồng hòa nhau mà muôn vật mới sinh ra được. Hóa cho nên về nguyên lý của Dịch cho hành Thổ xen vào hai quẻ Cấn và Khôn rất thích hợp với Thiên lý lắm vậy.

Vậy ta thử đối chiếu A và B thì thấy quẻ âm đối với dương và Ngũ hành đối với khắc nhau vậy.

HẬU THIÊN BÁT QUÁI GIẢI THEO TỪ LỰC (FORCE MAGMÉTIQUES) CỦA TẠO HÓA

(Trích trong quyển Dịch Kinh Tân Khảo)

Định lý thứ hai về từ lực nói rằng: “Một khối từ theo hình tròn mà hai cực âm và dương gần nhau thì những đường quy nạp của từ lực theo chiều âm cực sang dương cực (Âm theo Dương) mà không phát huy ra ngoài vậy”.

Hình A

Đó là luồng điện vòng quanh (circuit magnétique).

Theo hình trên đây thì cái dương cực phát huy từ dương cực và theo từ bên phải sang trái đến âm cực ở âm cực phát huy ra những đường quy nạp của âm cực sang dương cực.

Ta lấy cái vòng từ điện ấy mà đối theo Hậu Thiên Bát Quái thì âm cực tức là quẻ Khôn và dương cực là quẻ Kiền.

Hậu Thiên Bát Quái theo vòng từ lực tự nhiên

Hình B

Hậu Thiên Bát Quái trình bày theo hình thẳng

Hình C

Đường quy nạp của hai cực Âm và Dương

Hình D

Phàm có âm có dương thì mới có sự dung hòa giao cảm với nhau, mới có sự thành hình. Hóa cho nên nói đến khí thì ắt có âm khí, dương khí hòa nhau, ở trong thể Từ cũng vậy, những chất tụ họp lại với nhau để thành thể Từ ắt trong nó có sự giao hòa âm dương thì mới thành hình vậy.

Vì lẽ ấy nếu ta căng thẳng cái vòng từ diện ra theo thứ tự của quẻ Hậu Thiên thì ta theo hình B từ trái sang phải:

Kiền, Khảm, Cấn, Chấn thuộc dương. Tốn, Ly, Khôn, Đoài thuộc âm. Nếu ta lấy hào đầu mà xét thì thấy có sự giao hòa của âm dương đều nhau. Con số 0 tượng sự giao hòa của âm dương. Xét trong 4 quẻ dương có 12 hào thì có 6 hào dương giao hòa với 6 hào âm. Bên Âm và bên Dương đều có sự giao hòa của âm dương thì ta có thể nói là vòng từ lực có sự giao hòa của âm dương vậy.

Xét về hình C tức là hình giải sự giao nhau bên trong khởi từ giữa 2 quẻ Chấn và Tốn thì ta thấy hào đầu một dương hòa với một âm, hào thứ 2 một âm hòa với một dương, hào thứ 3 một âm hòa với một dương. Như vậy tức là có đạo Thái hòa ở trong.

Hình D giải rõ những đường quy nạp từ lực của 2 cực âm và dương. Quẻ Đoài là quẻ trên có một hào âm dưới có 2 hào dương thì hào âm ở trên đồng thể với quẻ Khôn âm cực cho nên âm tiếp ở hào trên quẻ Đoài, dưới có quẻ Kiền tức là thể dương cho nên dưới quẻ Đoài là 2 hào dương để nối với cái dương trong quẻ Kiền dương cực. Xem như vậy thì ta có thể nói quẻ Đoài là quẻ liên lạc của 2 quẻ Khôn và Kiền mà trong nó trên và dưới đều có thể phân âm và dương. Theo từ lực thì quẻ Đoài là những đường quy nạp đi từ âm cực Khôn sang dương cực Kiền và những từ lực chuyển vận ở trong khởi theo chiều thuận đi từ quẻ Kiền từ bên phải qua trái.

Đúng theo những đường quy nạp chuyển vận của từ lực thiên nhiên như vậy thì ta có thể nói là Hậu Thiên Bát Quái trình bày theo 1 nguyên tắc rất thích hợp với lẽ thiên nhiên với vận hành của trời đất, tức là đúng theo với Thiên lý, với sự tuần hoàn của muôn vật trên cõi hữu hình này vậy.

Vì những lẽ trên đã giải thì ta thấy rõ ràng là sự di dịch của các quẻ ở trong Hậu Thiên rất hữu lý đối với luật của Tạo hóa và luật thiên nhiên cho nên cái lý của nó rất được vững chắc mà có thể tồn tại được đến ngày nay.

Sự trình bày của Hậu Thiên Bát Quái như trên đây rất thích hợp với các lý của từ điện thiên nhiên ta có thể nói rằng: Sự xếp đặt của Hậu Thiên Bát Quái rất đúng với khoa học ngày nay vậy. Bốn hình vẽ trên đây rỏ rõ ràng từ lúc phát huy ra từ lực, sự vận chuyển của nó, sự giao hợp trong hai thể âm dương và những đường quy nạp của nó rất đúng với khoa học ngày nay vậy. (Muốn thật hiểu xin coi quyển I Dịch Kinh Tân Khảo đã xuất bản).

CỬU TINH (CHÍN SAO)

Có 9 sao cần yếu theo tính cách 9 cung của Hậu Thiên Bát Quái.

Khảm	1	Thiên Bồng	Kiền	6	Thiên Tâm
Khôn	2	Thiên Nhuế Trung ngũ	Đoài	7	Thiên Trụ
Chấn	3	Thiên Xung Thiên Cầm	Can	8	Thiên Nhậm
Tốn	4	Thiên Phụ	Ly	9	Thiên Anh

Cách dùng cung Trung ngũ (cung giữa)

Định lý: Theo dương độn thì lấy theo cung Khôn (tức là Âm thổ).
Theo âm độn thì lấy theo cung Cấn (tức là dương thổ).
Như vậy phải lấy âm dương điều hòa để tồn tại sự quân bình.

BÁT MÔN (TÁM CỬA)

Có 8 cửa cần yếu cũng theo tính cách của 8 quẻ:

Khảm	1	Cửa Hưu	Kiền	9	Cửa Cảnh
Khôn	8	Sinh	Đoài	2	Tử
Chấn	3	Thương	Can	7	Kinh
Tốn	4	Đỗ	Ly	6	Khai

BÁT THẦN (TÁM THẦN)

Định lý: Theo dương động thì tính:

1	Trực phù	5	Câu trần
2	Đằng xà	6	Châu tước
3	Thái âm	7	Cửu địa
4	Lục hợp	8	Cửu thiên

Định lý: Theo âm đôn thì tính;

1	Trực phù	5	Câu trần
2	Cửu thiên	6	Lục hợp
3	Cửu địa	7	Thái âm
4	Châu tước	8	Đằng xà

Chú ý: - Dưới Châu tước có Huyền vũ.
- Dưới Câu trần có Bạch Hổ

Phụ chú: Lấy thần Chực phù đối với Chực phù của quẻ rồi nếu là dương động thì tính đến Đằng xàThái âm; nếu là âm động thì tính đến Cửu thiên, Cửu địa v.v…

Hình ILVII

Hình trên tóm thâu cả: 8 quẻ – 8 cửa – 9 sao và vị trí của 10 can.

KỲ MÔN DIỄN SỐ

Những điều cần yếu:

1. Trước hết phải cần năm để xem sự ảnh hưởng tổng quát trong một chu (180 năm).
2. Thứ nhì phải biết ngày, tháng để tìm số cục của âm hay dương độn.
3. Thứ ba phải biết giờ mình xem thuộc giờ nào để lấy Chực phù và Chực sử.

4. Thứ tư phải biết cách chuyển các phương trình thức đó diễn ra theo 64 quẻ và hiểu rõ cái định nghĩa của từng quẻ, từng hào, hình tượng của từng hào.

5. Thứ năm phải thuộc các định lý giải thích các thể dụng tương đối, tương chiếu của các Cửa, các Sao, các Thần.

6. Không cần đến điểm thứ 4 các bạn đã có thể quyết đoán được, nhưng muốn cho tinh vi, để cho môn Kỳ môn đến tận chỗ tinh túy huyền diệu thì cần phải thông bác Kinh Dịch.

CÁCH TÌM PHƯƠNG TRÌNH THỨC CỦA NĂM

Điều thứ nhất. Xin coi hình XVI và XVII và chú giải, như vậy ta thấy cách lấy số cục trong chu kỳ hiện tại rất đúng với khoa toán pháp. Vậy tôi tóm tắt ở đây.

Hiện thời từ năm 1924 đến năm 1984 thì đang ở Trung nguyên.

Vẫn tiết Sử thử Trong hội Ngọ	Thượng nguyên bắt đầu từ Giáp Tý 60 năm dùng âm độn 1 cục.
	Trung nguyên bắt đầu từ Giáp Tý 60 năm dùng âm độn 4 cục.
	Hạ nguyên bắt đầu từ Giáp Tý 60 năm dùng âm độn 7 cục.

Theo cái vận của loài người đang sống theo sự định nghĩa các cục đã giải ở trên thì ta thấy chúng ta đang ở vào vận của tiết Sử thử trong hội Ngọ.

Năm Tuần thủ nghĩa là những năm có con Giáp đứng đầu một tuần 9 năm. Như năm Giáp Tý là tuần thủ của 9 năm: Ất Sửu, Bính dần, Đinh mão, Mậu thìn, Kỷ tỵ, Canh ngọ, Tân mùi, Nhâm thân, Quý dậu. Đến năm Giáp tuất là tuần thủ Giáp tuất và lại cai quản 9 năm sau.

Cách tìm phương trình thức của năm cũng tính như thường chỉ cần tìm năm xem vào cục nào. Rồi lấy các môn của các năm Tuần thủ làm Chực sử và sao làm Chực phù.

Định lý: Lấy chi của năm lâm vào cung nào trong địa bàn tức là Thiên bàn gia Chực sử.

Định lý: Lấy can của năm lâm vào cung nào trong địa bàn tức là Thiên bàn gia Chực phù.

Ví dụ: Thượng nguyên năm Giáp Tý thì dùng âm độn 1 cục. Như vậy ta có là: Giáp Tý tức là Tuần thủ. Và theo hình vẽ ở trên thì số 1 là quẻ Khảm, ở đó có sao Thiên Bồng và cửa Hưu. Vậy ta có:

Chực sử: Cửa Hưu.

Chực phù: Thiên Bồng.

Cung Khảm số 1 tức là Thiên bàn:

1. Thiên bàn gia Chực sử viết là: $\frac{\text{Hưu}}{1}$

2. Thiên bàn gia Chực phù viết là: $\frac{\text{Bồng}}{1}$

(1) và (2) là các phương trình thức của năm Giáp Tý làm Tuần thủ.

Ví dụ như năm Ất Sửu thì có:

Ta phải lập Lục nghi và Tam kỳ:

Giáp Tý	Mậu	1	Tân	7	Ất	2
Ất Sửu	Kỷ	9	Nhâm	6	Bính	3
	Canh	8	Quý	5	Đinh	4

Biết rằng năm Ất Sửu ở trong Tuần thủ Giáp Tý thì Chực sử cũng là cửa Hưu và Chực phù cũng là Thiên Bồng. Nhưng xem Chực sử và Chực phù gia ở cung nào.

Theo định lý ở trên đã nói thì muốn xem Chực sử gia vào cung nào thì lấy chi chiếu trong địa bàn thì rõ. Theo bảng lục nghi thì thấy: Giáp Tý : Mậu 1. Ất Sửu : Kỷ 9. Tức là Hưu gia Ly cửa cung hay là $\frac{\text{Hưu}}{9}$

Và muốn xem Chực phù gia vào cung nào thì lấy can của năm chiếu trong địa bàn. Ở đây can của năm là Ất. Theo bản tam kỳ thì có Ất 2 cung. Tức là: Thiên Bồng gia Khôn nhi cung hay là: $\frac{\text{Thiên Bồng}}{2}$

Tổng kết, năm Ất Sửu có những phương trình thức là:

$$\frac{\text{Hưu}}{9} \quad \frac{\text{Thiên Bồng}}{2}$$

CÁCH XEM THÁNG

Ví dụ: Tìm những phương trình thức của 12 tháng trong năm Giáp Thân (1944)?

Biết rằng từ năm 1924 thì tính theo độn âm 4 cục. Và theo bản Lục Giáp tính thì:

Giáp Tý	là âm 4 cục	
Giáp Tuất	là âm 3 cục	Đi
Giáp Thân	là âm 2 cục	nghịch

Như vậy tôi có phương trình thức:

Nhị cung thuộc quẻ Khôn có Chực sử là cửa Tử và Chực phù là Thiên Nhuế.

$$\frac{\text{Tử}}{2} \quad \frac{\text{Thiên Nhuế}}{2}$$

Đó là phương trình thức tổng quát trong một năm mà tháng giêng là tháng bắt đầu của năm.

Biết rằng: Những năm Giáp và Kỷ thì tháng giêng khởi Bính Dần, ở đây thì Bính Dần nhập hai cung.

Tháng	1	Bính Dần	nhập	2	cung
-	2	Đinh Mão	-	1	-
-	3	Mậu Thìn	-	9	-
-	4	Kỷ Tỵ	-	8	-
-	5	Canh Ngọ	-	7	-
-	6	Tân Mùi	-	6	-
-	7	Nhâm Thân	-	5	-
-	8	Quý dậu	-	4	-
-	9	Giáp Tuất	-	3	-
-	10	Ất Hợi	-	2	-
-	11	Bính Tý	-	1	-
-	12	Đin Sửu	-	9	-

Bắt đầu tháng giêng thì lấy Phù và Sử của năm mà bắt đầu tính nghịch hay thuận xuống là tùy theo năm là âm hay dương độn.

Nhưng Thiên bàn mà Phù sử gia vào cũng đều lấy can, chi của tháng ấy mà an.

Vậy có 3 định lý cần thiết:

Định lý 1: Phù Sử (1) của tháng giêng một năm thì phải lấy Phù Sử của năm ấy.

Định lý 2: Muốn tìm Thiên bàn mà phù sử ấy gia vào thì lại dùng can và chi của tháng ấy mà an.

Định lý 3: Muốn tìm phù sử các tháng sau thì phải tính bắt đầu phù sử của tháng giêng tính với độn của năm ấy.

Giải nghĩa định lý 1: Chực phù là các sao tức là tượng Thiên thể, hay là thể vô hình, có thể lấy tượng là Trời, là Cha.

Chực sử là các cửa tức là tượng Địa thể, hay là thể hữu hình có thể lấy tượng là Đất, là Mẹ.

Cho nên tháng giêng là tháng đầu một năm tức là cái khí dương bắt đầu lên, là tháng đầu mùa Xuân, là vua bốn mùa, gần quẻ Chấn tượng là con trai trưởng tức là chủ 12 tháng trong một năm. Hóa cho nên như người con trai trưởng trong gia đình thay thế cha mẹ mà hành động. Vì lẽ đó mà nhận cái Phù sử của năm để cai quản các tháng.

Đó là cái lý huyền bí của tháng năm.

Giải nghĩa định lý 2: Nhưng sự thay thế cha mẹ thành hay bại, thịnh hay suy không phải là do sự giống cha mẹ, đó là do cái Thiên mệnh của từng người. Ở đời thiếu gì những cảnh đó, phải đâu "Con vua thì lại làm vua, con sãi chùa lại quét lá đa". Đó là cái lẽ hủ bại độc tài của thời phong kiến đã qua. Phàm người ta ắt có hồn cha phách mẹ, những cái thanh trọc thịnh suy, thành bại là do ở nơi mình, ở cái Thiên mệnh mà cái luật quân bình thiêng liêng đã ấn định cho mỗi loại, mỗi vật. Hóa cho nên mới lấy can và chi của tháng để an vào Phù Sử của tháng đầu năm.

Theo ví dụ trên đây:

Năm Giáp Thân có phương trình thức:

$$\frac{\text{Tử}}{2}\ \frac{\text{Nhuế}}{2}$$ tức là Âm 2 cục.

Vậy ta có bản Lục nghi và Tam kỳ là:

Mậu	2	Tân	8	Ất	3
Kỷ	2	Nhâm	7	Bính	4
Canh	9	Quý	6	Đinh	5

Chú ý: Bản trên đây là lấy địa bàn của chu kỳ (Tức là Âm 2 cục. Chu kỳ trung nguyên bắt đầu từ năm 1924).

Theo bản ở trên thì thấy can Bính có cung Tốn 4, tức là Chực phù Thiên phụ gia Tốn cung 4 hay là: $\frac{\text{Thiên - Phụ}}{4}$

Theo bản Lục giáp ở trên thấy chi Dần vào ở phù đầu Giáp Tý Mậu 2 cung.

Vậy đếm nghịch lại ta được là: Khôn 2 cung:

Giáp Tý Mậu :	2	(Vì đây là âm nhị
Ất Sửu	1	cục cho nên
Bính Dần	9	tháng tính nghịch lại)

Tức là có Chực sử của Cảnh ly gia 9 cung hay là: $\frac{\text{Cảnh}}{9}$

Phương trình thức của tháng giêng Bính Dần là: $\frac{\text{Cảnh}}{9}\ \frac{\text{Thiên - Phụ}}{4}$

Giải nghĩa định lý 3: Muốn tìm các Phù, Sử các tháng sau thì phải tính bắt đầu Phù, Sử của tháng giêng tính thuận hay nghịch theo độn của năm ấy là âm hay dương độn.

Ta phải giải nghĩa làm sao cái chiều đi của Phù Sử đều theo cái chiều của độn trong năm.

Hình I

Hình G

Hình I tức là cái đồ biểu của 24 tiết trong một năm. Và những tuyến lực của mỗi một tháng là:

F1	F2	F3	F4	F5	F6
F'1	F'2	F'3	F'4	F'5	F'6

Nếu ta chiếu thẳng lấy các tuyến lực đó trên con đường thẳng XX thì ta có hai tuyến lực lớn là T_1 và T_2.

Và theo phép quân bình mà trên tôi đã giải thì tôi được là:

T : T_1 (Trị số tuyệt đối: Valeur absolute)

Vậy ta lấy phương trình thức của năm Ất Sửu là: $\frac{\text{Hưu}}{9}\ \frac{\text{Nhuế}}{2}$

Biết rằng cửa Hưu thuộc về Khảm nhất cung là dương có thể viết là +1. Cửu cung tức là quẻ Ly thuộc dương: +9. Vậy phương trình thức $\frac{\text{Hưu}}{9}$ có thể viết là: $\frac{+1}{+9}$. Nếu ta lấy 2 điểm đó mà đi theo thước thợ thì nó sẽ gặp nhau ở A:

Biết rằng sao Nhuế thuộc Khôn nhị cung. Khôn thuộc thổ vậy có thể viết là -2. Và nhị cung là quẻ Khôn âm vậy 2 phải viết là -2. Vậy phương trình thức $\frac{\text{Nhuế}}{2} : \frac{-2}{-2}$.

Đồ biểu phương trình thức $\frac{\text{Hưu}}{9}\ \frac{\text{Nhuế}}{2}$

Hình

Nhờ vậy mà trong đồ biểu ta được điểm B. $\overline{AB}$ tức là cái lực tuyến T và T_1 theo trị số của nó ở trên đồ biểu. Vậy ta có tất cả là 3 lực tuyến: T_1 R và T.

Vậy theo các đồ biểu trên ta có:

$$T_1 + R = R_1 \ (1)$$
$$T_1 : T - x$$

Phương trình thức (1) có thể viết là:

$$T - x + R = R_1 \ (2)$$
$$\text{Và } R_1 + T_1 = \overline{R2}$$
$$T_1T = + x$$
$$R_1 + T + x = \overline{R2} \ (3)$$

Ta có thể thấy R_1 bằng trị số của nó ở phương trình thức (2):

$$T - x + R + T + x = \overline{R2} \ (4)$$

Ba cái lực tuyến kể trên T_1 R_2 T cần và buộc phải bằng số 0 thì mới theo đúng sự quân bình của Thiên lý. Vậy R_2 phải bằng số 0 hay R_2 chiếu thành hình thước thợ xuống đường XX'như vậy theo cơ học thì R_2 bằng 0. Vậy phương trình thức (4) có thể viết là:

$$T + T1 + R = 0$$

Ta có thể thấy những năng lực trong 12 tháng bằng: $T + T_1 = F$.

$$\text{Vậy } F : -R \ (5)$$

Phương trình thức (5) cho ta rõ rằng: theo sự giải nghĩa trên đây thì những năng lực của các tháng trong năm phải theo chiều âm của lực tuyến R. coi đồ biểu cũng đã thấy rõ.

Lực tuyến R phải và buộc là âm số hay âm độn thì mới có thể giữ được quân bình trong bài toán của năm Ất Sửu theo âm 3 cục.

Vậy ta có thể quyết định:

Phù và Sử các tháng phải tính theo chiều nghịch nếu năm thuộc âm cục.

Phù và Sử các tháng phải tính theo chiều thuận nếu năm có những tháng ấy thuộc dương cục.

KỲ MÔN DIỄN SỐ

Cách tìm cục của âm hay dương độn

Phải biết tháng mình coi xem vào tiết nào trong năm và ngày xem.

Ví dụ: Ngày Ất Sửu, giờ Đinh Sửu, tiết Lập Hạ.

Xem ở quan lịch thì biết là ngày Ất Sửu thuộc vào tiết Lập Hạ Trung nguyên. Vậy kiếm ở bản đồ các cục ở trang … thì thấy tiết Lập Hạ Trung nguyên là dương 1 cục.

TÌM CHỰC PHÙ VÀ CHỰC SỬ

Chực phù là chỉ về hàng các Sao.

là chỉ về hàng các Cửa.

Định lý căn bản về Kỳ Môn.

Định lý 1: Chực phù và Chực sử của giờ xem tức là Chực phù và Chực sử của phù đầu.

Định lý 2: Theo Âm và Dương độn thì cung của Chực phù gia vào thì lấy can của giờ chiếu theo địa bàn trước mặt can đó có cung gì thì tức là Chực phù gia vào cung đó.

Định lý 3: Cung mà Chực sử gia vào thì lấy tùy theo Âm hay Dương độn.

Theo dương độn thì lấy số cung từ phù đầu gia vào mà tính theo chiều thuận đến giờ chiếm được cung nào tức là Chực sử gia vào cung đó.

Theo âm độn thì lấy số cung từ phù đầu gia vào mà tính theo chiều nghịch đến giờ chiếm được cung nào tức là Chực sử gia vào cung đó.

TÌM CHỰC PHÙ

Dương độn

Ví dụ 1: Tiết Lập hạ trung nguyên dương 1 cục.

Ngày Ất Canh, giờ Đinh Sửu.

Theo phép tính đã lập thành ta có 1 phương trình thức sau đây:

Phương trình thức:

Chực phù: $\frac{\text{Thiên Nhuế}}{2}$ (1)

Chực sử: $\frac{\text{Tử}}{2}$ (2)

Theo tiết trên ta có 3 kỳ và 6 nghi địa bàn như sau này:

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Trước hết ta phải lấy bản thống kê 60 hoa giáp xem Đinh Sửu thuộc về phù đầu nào. Thì thấy Đinh Sửu thuộc về con giáp Giáp Tuất kỷ.

Tìm bản lục nghi thì ta có trước can Kỷ là số 2 tức là quẻ Khôn nhị cung. Mà sao của quẻ Khôn là Thiên Nhuế. Bây giờ tìm xem sao Thiên Nhuế gia vào cung nào trong địa bàn?

Như vậy thì dùng đến can của giờ. Đây là giờ Đinh Sửu tức là can Đinh. Chiếu theo bản Nghi kỳ ở địa bàn thì thấy trước mặt can Đinh có số 7 tức là Đoài thất cung.

$$\frac{\text{Thiên Nhuế}}{7} \quad (1)$$

Phương trình thức (1) gọi là: Chực phù Thiên Nhuế gia Đoài thất cung.

Ví dụ 2: Cũng lấy tiết Lập hạ trung nguyên.

Ta có phương trình thức là:

$\frac{\text{Xung}}{5}$ $\frac{\text{Thương}}{2}$

Giờ Nhâm Thìn ở vào phù đầu: Giáp Thân Canh.

Theo địa bàn ở trên thì thấy trước can Canh có số 3 tức là quẻ Chấn tam cung, mà Chấn có:

Chực phù là Thiên Xung.

Chực sử là Cửa Thương.

Và theo can của giờ là Nhâm thì cũng theo bản lục nghi ở trên trước can Nhâm có số 5 tức là Thiên Xung gia ngũ cung hay là $\frac{\text{Thiên Xung}}{5}$

TÌM CHỰC SỬ

Ở đây cũng vẫn dùng Cửa của các phù đầu. Như ví dụ 1 thì chực sử là cửa Tử.

Bây giờ tìm xem chực sử gia vào cung nào của địa bàn.

Biết rằng giờ Đinh Sửu thuộc về phù đầu Giáp Tuất Kỷ gia Khôn nhị cung. (theo bản lục nghi can Kỷ ở nhị cung), thì bắt đầu từ:

Giáp Tuất là	2	Đếm
Ất Hợi	3	thuận
Bính Tý	4	↓
Đinh Sửu	5	

Tức là Tử Môn gia Ngũ cung $\frac{\text{Tử}}{5}$

Theo ví dụ 2 thì chực sử là Cửa Thương. Phù đầu của nó là:

Giáp Thân Canh gia tam cung thì bắt đầu từ:

Giáp Thân đếm thuận là	3
Ất Dậu	4
Bính Tuất	5
Đinh Hợi	6
Mậu Tý	7
Kỷ Sửu	8
Canh Dần	9
Tân Mão	1
Nhâm Thìn	2

Vậy là Thương Môn gia Khôn nhị cung, hay viết tắt $\frac{\text{Thương}}{2}$

TÌM CHỰC PHÙ

Âm độn

Ví dụ 3: Tiết tiểu thử thượng nguyên. Âm 8 cục. Ngày Giáp Kỷ. Giờ Quý Dậu.

Ta được một phương trình thức là:

$\frac{\text{Nhậm}}{3}$ $\frac{\text{Sinh}}{8}$ Chực phù: $\frac{\text{Nhậm}}{3}$ Chực sử: $\frac{\text{Sinh}}{8}$

Mậu	8	Tân	1	Ất	5
Kỷ	7	Nhâm	9	Bính	6
Canh	6	Quý	8	Đinh	7

Bính Ngọ ở vào phù đầu Giáp Thìn Nhâm gia Ly 9 cung.

Quẻ Ly có chực phù là Thiên Anh. Chực sử là cửa Cảnh, và lấy can của giờ là Bính xem ở trong địa bàn thì Bính 6 hay là Thiên Anh gia Kiền lục cung: $\frac{\text{Thiên Anh}}{6}$

Xét cả âm và dương độn cách tìm cung của chực phù gia vào trong địa bàn đều giống nhau.

TÌM CHỰC SỬ

Những Cửa dùng làm chực sử cũng vẫn lấy Cửa của các phù đầu. Còn phải tìm cung để cửa hay chực sử gia vào vậy. Theo ví dụ 3 thì phù đầu là Giáp Tý Mậu gia 8 cung. Chực sử là cửa Sinh.

Bắt đầu từ Giáp Tý Mậu 8: đếm nghịch đến giờ xem.

Ất Sửu	7
Bính Dần	6
Đinh Mão	5
Mậu Thìn	4
Kỷ Tỵ	3
Canh Ngọ	2
Tân Mùi	1
Nhâm Thân	9
Quí Dậu	8

Thì thấy Quí Dậu ở cung 8 tức là cửa Sinh gia Cấn 8 cung hay là 8 Sinh.

Theo ví dụ 4 thì phù đầu Giáp Thìn Nhâm gia Ly 9 cung. Quẻ Ly có chực sử là cửa Cảnh.

Bắt đầu từ Giáp Thìn Nhâm gia 9 cung đếm nghịch.

Ất Tỵ	-8-
Bính Ngọ	gia 7 cung

Thì thấy Bính Ngọ ở cung 7 tức là: cửa Cảnh gia Đoài 7 cung hay là $\frac{\text{Cảnh}}{7}$

Đó là 3 định lý căn bản rất cần thiết để lấy những phương trình thức của môn Độn giáp này vậy.

CHỰC PHÙ, CHỰC SỬ THUYẾT

Định nghĩa: Chực nghĩa là làm cho ngay, thẳng đến.

Phù nghĩa là cái thẻ làm bằng tre viết chữ vào rồi chẻ làm đôi, mỗi người giữ một mảnh, khi nào sóng vào nhau mà đúng thì là phải, là một vật để làm tin, ngày xưa phong các chư hầu hay sai các Đại thần đi đều lấy cái thẻ làm tin. Phù còn có nghĩa là hợp.

Sử nghĩa là sai khiến người. Sách Mạnh Tử nói: "Như sử nhân chi sở dục thậm vu kỳ sinh".

Nghĩa là: Giá biết khiến lòng muốn của người hơn cả sự sống.

Chực phù: Nghĩa là cái linh khí đang hợp ở lúc đó. Trong môn Độn giáp nói về các Sao thuộc về thiên thể tức là những quang tuyến vũ trụ ảnh hưởng trong lúc đó cho muôn sự vật.

Phàm tượng ở Trời thành hình trên Đất cho nên lấy cái linh khí linh thiêng vô hình đặt thành tên mà hiểu biết được sự ảnh hưởng. Đó là cái chỗ huyền bí của môn Thái Ất và Độn giáp. Phàm sự vật trong Trời, Đất phải có tượng rồi mới có hình, cũng như một nhà kiến trúc muốn xây cất những lâu đài tráng lệ thì thấy phạc họa cái trí tưởng tượng ra giấy thành bản đồ rồi mới do những bản đồ ấy mà xây cất được.

Cái ảnh hưởng của chực phù trong môn học này cũng như những ý tưởng của nhà kiến trúc. Nó hợp thời hay không, suy hay vượng, sáng suốt hay mờ tối, xung hay hợp, sinh hay khắc, là do ở ngày giờ mà nó xuất hiện ra vậy. Được ở nơi chỗ hay cái địa vị của nó có xứng đáng không, thì cái tài ba của nó mới có thể phát triển được. Nếu như Khương Tử Nha chưa gặp Văn Vương thì chỉ ngồi bên sông Vị với cần câu lưỡi thẳng, như Khổng Minh không gặp Lưu Bị ắt chỉ ở trên động Ngọa Long mà vui cùng cây cỏ. Nếu không gặp thời thì cái tài học uyên bác xuất thế của bậc anh hùng ắt ẩn náu đi và tiêu mòn đi vậy.

Cho nên Chực phù cần phải cho hợp thời và ở vào một vị trí thích hợp. Như một nhà kiến trúc bắt đi chữa bệnh, hay một nhà bác sĩ bắt đi xây cầu cống như vậy tức là nghịch cảnh.

Vì những lẽ ấy mà môn Độn giáp đã lấy chực phù gia ở cung nào của địa bàn để xem cái chí hương cái khí linh thiêng của vũ trụ có thích hợp với vị trí của nó không vậy.

Ví dụ: Sao Thiên Xung vượng ở tiết Lập Xuân nghĩa là chực phù, hay cái tinh thần rất sáng suốt và thịnh vượng.

Nhưng nếu nó lại gia vào cung Đoài 7 tức là $\frac{\text{Thiên Xung}}{7}$ thì Thiên xung thuộc Mộc bị trên địa bàn Đoài Kim khắc và xung ắt ở nơi không thích hợp và còn bị nguy khắc tổn hao nữa vậy.

Tôi có thể tóm tắt rằng: Chực phù là tượng trưng cái phần thiêng liêng của sự vật trong một thời gian của Tạo hóa do đó là cái ý tưởng, sự quyết định trong cõi vô hình.

- Chực sử: Nghĩa là thẳng đến sai khiến. Trong môn Độn giáp dùng các cửa để quyết cái hình trạng thiết thực trong cõi hữu hình. Nó là những người thợ để tác tạo cái ý chí của các nhà. Tạo công, như ví dụ nó là những thợ mộc, thợ nề, thợ hồ để xây cất làm thành theo cái ý định của chực phù hay là nhà kỹ sư, nhà kiến trúc.

Trong những người thủ công đó, cái công không phải là nhỏ. Họ là những người để thực hiện những cái ý tưởng của tạo công. Một nhà bác sĩ ắt có những người phụ tá như dược sư, điều dưỡng. Một nhà kiến trúc phải có những người thầu khoán, thợ chuyên môn, thợ mộc, thợ hồ.

Bác sĩ không thể lấy người thợ mộc hay thợ hồ ra để chép toa, pha thuốc được, cũng như người điều dưỡng không thể cầm bay mà trét hồ tô vôi được.

Loại nào phải đi với loại ấy thì mới có sự bình trị, công việc mới có thể tiến hóa, mới có thể tồn tại được sự sinh tồn, thế hệ mới không có loạn ly. Thiên hạ mới thái bình thì vũ trụ mới hoạt động và dung hòa theo Thiên lý được.

Hóa cho nên trong môn Độn giáp có chỗ này ta nên để ý là phù nào sử ấy, sao nào môn nấy, không sai như vậy mới có thể đi được đến sự quân bình của Tạo hóa, mới có thể tồn tại được cõi hữu hình. Như vậy mới hợp với Thiên lý.

Nhưng những tay thủ công đó ắt cũng phải theo cái tài năng của nó, suy vượng, xung khắc đối với cái thời mà nó đang trải qua, như ví dụ: đang tiết Đông chí thì cửa Hưu vượng, cửa Sinh tuyệt, cửa Thương thải v.v…

Như vậy ta có thể lấy những luật định đó mà thẩm xét tài năng của từng người thợ và cần phải xem vị trí của nó trong địa bàn. Vì vậy phải xem chực sử gia vào cung nào ở địa bàn.

Ví dụ cửa Tử thuộc Thổ ví như những lao công làm trên đất mà lại gia vào cung Khảm 1 tức là $\frac{\text{Tử}}{1}$ như vậy ắt cái tải của Tử bị khắc như mình bắt người thợ trên bộ

xuống làm dưới nước thì không những không được việc mà lại còn có sự hung hại đến thân.

Cái lý của môn Độn giáp rất là hoàn toàn và theo đúng khoa học và Thiên lý vậy.

Trong những phương trình thức của Chực phù và Chực sử gia vào các cung ở địa bàn tôi thấy có một sự siêu việt vô cùng thâm thúy.

Phàm một sự vật gì xảy ra ở đời không phải là ngẫu nhiên. Không có gió thì bao giờ có bão, mà không có lửa thì bao giờ có khói. Hóa cho nên hai phương trình thức cốt yếu của môn Độn giáp có thể ví như sau này để các bạn hiểu đến triệt để cái ý bao hàm của Vũ trụ ở trong.

Chực phù ví như những nguyên nhân vô hình có thể ví như cái nhân nhỏ bé của một cái cây cổ thụ sau này.

Nếu cái nhân ấy có và gặp thời gieo xuống đất gặp được chỗ đất thích hợp với nó thì ắt cây sống. Cây sống với thời gian thì cây lần lần lớn lên có ngành có ngọn có hoa có quả.

Thân to, hoa thơm, quả lớn là nhờ ở cái khí hậu nơi cây trồng, nơi đất bồi bổ. Đó là cái ảnh hưởng của Chực sử vậy.

Nhân tốt thì quả lành, quả lớn. Nhưng quả mà hái ăn được ắt phải chờ thời cho chín. Đó là cái vòng Thiên lý lên xuống với sự tham bác biết được nhân quả, nghĩa là hiểu được cái mức đã định tức là cái thủy và cái chung của sự vật, thì ắt cái thời gian để đi từ cái thủy đến cái chung có thể biết được.

Trong hai phương trình thức cốt yếu của Độn giáp tôi thấy bao hàm bao nhiêu sự bí mật có thể vén mở lên được với những phương trình thức đó chúng ta có thể hiểu biết được rõ ràng các thời ấy, với những tạo công và lao công ấy có thể huy động được những gì.

Ví dụ: Trong cái thời mà chúng ta có những phương trình thức tiêu biểu sự phá hoại mà ta ra kiến tạo thì ắt ta đã đi nghịch với Thiên lý.

Hóa cho nên đạo Quân tử là hiểu được sự vận hành của Thiên lý, biết ẩn tránh lúc đạo Tiểu nhân đang vượng, hiểu thời thế mà ra gánh vác việc đời mà tế độ nhân dân. Đó là cái đạo biết tiến, biết thoái của người quân tử vậy.

Bởi lẽ ấy Thánh nhân dạy người ta phải biết theo thời mà biến đổi luôn để cho không đến nỗi cùng cực. Song phải biến đổi theo lẽ tự nhiên làm cho người biến mà không biết, hóa cho nên không biết thì sự biến hóa mới thật là thần diệu và êm ái, như trong nhân loại có phải chỉ ngày nay ngày mai mà có sự can qua, binh lửa hay thái bình thịnh trị được, nó phải dần dần như ngày này qua ngày khác, giờ này qua giờ khác, tháng này qua tháng khác. Ai có thể níu quả đất trở lại ngày hôm qua không? Ai có thể xoay quả đất đi nhanh hơn 2, 3 ngày không? Đó là một việc quá sức tưởng tượng mà đến những tạo công huyền bí cũng đành bó tay! Thì ta thử hỏi đứa con ta sinh ra, nó là da thịt ta làm ra, ta thử hỏi ta có thể làm nó lớn ngay lên được cho khỏi nuôi vất vả được không? Ắt không, những hành vi đó ta gọi là trái với thiên nhiên hay là Thiên lý. Ta chỉ phải đợi thời, theo thời thì sự tiến hóa mới phải đạo. Cho nên sự và vật đều có sự biến đổi luôn luôn thích hợp theo cái thời của nó, không thể sớm và cũng không thể muộn được. Muốn sớm hơn ắt phải có sự bạo động phá phách tổn hao, muốn muộn hơn ắt phải có sự bí tắc không thông.

Bởi thế cần phải cho hợp thời. Cho nên Khổng tử nói rằng: “Cái nghĩa tùy thời lớn vậy thay!” Tùy thời chi nghĩa đại hỹ tai!

Môn Thái Ất và Độn giáp không những là một môn toán pháp huyền bí nó còn là một môn học mà người quân tử có thể thấu triệt được để biết xu cát tỵ hung, để hành động theo thời, theo Thiên lý. Vì những phương trình thức của môn Thái Ất và Độn giáp lưu hành theo Thiên lý, nó luôn luôn biến đổi từng giờ một, mỗi giờ mỗi mới, mỗi

ngày mỗi mới. Cho nên đức Phu tử muốn người ta ai cũng như vua Thang đời xưa, lấy mấy chữ sau này làm biểu hiệu: “Cẩu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân”. Một ngày một mới, ngày ngày càng mới thêm, càng ngày càng mới thêm nữa. (Đại Học)

Xem như vậy thì sự tiến hóa của Thiên lý luôn luôn biến đổi mà môn Thái Ất và Độn giáp đã có thể ghi rõ ràng được sự biến đổi đó bằng những phương trình thức của Chực phù và Chực sử vậy.

Hiểu được môn học Thái Ất và Độn giáp tức là hiểu được Thiên lý. Mà hiểu được Thiên lý thì quá khứ, vị lai, chuyện nhỏ sự to gì mà chẳng thông chẳng biết vậy.

BÁT MÔN

Tám cửa: Vương, Tướng, Hưu, Hủy, Tử, Tù, Phế, Tuyệt.

Phải biết rằng có 8 tiết chính ăn nhịp với 8 quẻ như:

1	Đông chí	thuộc quẻ	Khảm	Thủy	1	cung
2	Lập xuân	-	Cấn	Thổ	8	cung
3	Xuân phân	-	Chấn	Mộc	3	cung
4	Lập hạ	-	Tốn	Mộc	4	cung
5	Hạ chí	-	Ly	Hỏa	9	cung
6	Lập thu	-	Khôn	Thổ	2	cung
7	Thu phân	-	Đoài	Kim	7	cung
8	Lập đông	-	Kiền	Kim	6	cung

Định lý: Cửa Vượng là khi nào nó lâm vào tiết cùng hành với nó.

Ví dụ: Cửa Hưu vượng ở tiết Đông chí (Hưu thuộc Thủy – Đông chí cũng thuộc Thủy).

Phụ chú: Phải biết 8 cửa thuộc hành gì:

Cửa	Hưu	thuộc hành	Thủy	cung	Khảm	1
-	Sinh	-	Thổ	-	Cấn	8
-	Thương	-	Mộc	-	Chấn	3
-	Đỗ	-	Mộc	-	Tốn	4
-	Cảnh	-	Hỏa	-	Ly	9
-	Tử	-	Thổ	-	Khôn	2
-	Kinh	-	Kim	-	Đoài	7
-	Khai	-	Kim	-	Kiền	6

Định lý 2: Tiết dương sinh Cửa thuộc hành dương thì được Tướng. (T)
Định lý 3: Cửa là hành dương khắc tiết dương là bị tuyệt (t).
Định lý 4: Tiết dương sinh Cửa thuộc hành âm là bị hủy (H).
Định lý 5: Tiết khắc Cửa là Tử (t_1).
Định lý 6: Cửa là hành âm khắc tiết dương là Tù (t_2).
Định lý 7: Cửa là hành âm sinh Tiết là hành dương là Hưu (h).
Định lý 8: Cửa là hành dương sinh Tiết là hành dương là Phế (bỏ đi) (P).
Xem bản đồ ở trang sau:
Hình

CỬU TINH VƯỢNG TƯỚNG

Định lý : Cửu tinh vượng ở Tử nguyệt, tướng ở bản nguyệt, tử ở Phụ Mẫu nguyệt, tù ở Quan Quỉ nguyệt, phế ở Thê Tài nguyệt.

Giải: Xem như vậy thì ắt buộc học giả lại phải biết Bốc Phệ.

Sự sinh khắc của Lục Thân trong Bốc Phệ chia Lục Thân như sau này:

Lục là sáu. Thân là kẻ thân thiết với mình.

1	Thân thế	4	Thê tài
2	Huynh đệ	5	Quan quỉ
3	Tử tôn	6	Phụ mẫu

Sự sinh khắc theo thứ tự sau này:

Bản thân là do lâm vào cung nào lấy cung đó làm cung của Thân thế mình. Như trên đây nói Tướng ở Bản Nguyệt. Ví dụ như sao Thiên Bồng thì Bản nguyệt … tháng 11 vì Thiên Bồng ở quẻ Khảm mà Khảm ở cung Tý.

Ví dụ như sao Thiên Bồng Tướng ở Bản nguyệt của nó nghĩa là tháng 10, 11 thì nó tượng Bản mệnh của nó là Thủy. Thủy sinh Mộc tức là Tử nguyệt là Mộc nghĩa là tháng Dần, Mão là tháng giêng và hai là Tử nguyệt của Thiên Bồng thì nó được Vượng.

Phụ Mẫu Nguyệt của Thiên Bồng là tháng khắc tháng Tử Tôn nguyệt, Tử tôn nguyệt của sao Thiên Bồng là tháng Dần, Mão, tháng khắc Dần Mão là Thân, Dậu tức là tháng 7, 8 thì Thiên Bồng bị Tử, Quan quỷ nguyệt khắc Thìn, Tuất; Sửu, Mùi, tức là tháng 3, 6, 9, 12 thì Thiên Bồng bị Tù.

Thê Tài nguyệt là tháng Tử Tôn sinh nghĩa là Dần, Mão sinh Tỵ Ngọ hay là tháng 4, 5 thì Thiên Bồng bị Phế.

Cứ coi như trên mà tính ta có thể hiểu biết rõ ràng những tài lực của 9 Sao theo 12 tháng trong một năm.

Bản đồ Lục Thân Sinh Khắc

Bản Kê 9 Sao trong năm

Những cung khắc Môn

Cửa	Khai	lâm	3,4	(Kiền Chấn Tốn)	Kim	khắc	Mộc
-	Hưu	-	9	(Khảm Ly)	Thủy	-	Hỏa
-	Sinh	-	1	(Cấn Khảm)	Thổ	-	Thủy
-	Thương	-	8	(Chấn Cấn)	Mộc	-	Thổ
-	Cảnh	-	0	(Ly Kiền)	Hỏa	-	Kim
-	Tử	-	1	(Khôn Khảm)	Thổ	-	Thủy
-	Kinh	-	3-4	(Đoài-Chấn, Tốn)	Kim	-	Mộc
-	Đô	-	2-8	(Tốn-Khôn, Cấn)	Mộc	-	Thổ

LUẬN BÁT MÔN CHẤP SỰ CA

Dục cầu tài lợi vãng Sinh phương
Táng liệp tu chi Tử lộ cường,
Chinh Chiến viễn hành Khai môn cát.
Hưu môn kiến quý tối vi lương.
Tróc tặc Kinh môn vô bất hoạch.
Đỗ môn vô sự diệu đào tàng,
Sách hội tự phòng Thương thượng khởi,
Tư lương ẩm tửu Cảnh môn cao.

Giải nghĩa

Luận tám cửa hành theo công việc:

Muốn cầu tài lợi thì nên theo phương cửa Sinh.
Chôn cất hay săn bắn theo đường có Tử môn thì cường thịnh.
Đi chinh chiến đánh nhau hay đi xa thì cửa Khai tốt
Gặp quý nhân theo cửa Hưu thì rất tốt.
Đuổi giặc theo cửa Kinh thì bắt được.

Cửa Đỗ không có sự gì đẹp đẽ ẩn tránh.
Nhiễu sách tan rã nên phòng cửa Thương bắt đầu đi.
Uống rượu phải đo đắn ở nơi cửa Cảnh cao quý.

NIÊN GIA CÔ HƯ PHƯƠNG VỊ

Niên vận: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.
Niên cô: Hợi, Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất.
Niên hư: Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn.
Nguyệt vị: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.
Nguyệt cô: Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý.
Nguyệt hư: Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.
Nhật vị: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.
Nhật cô: Hợi, Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất.
Nhật hư: Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn.
Cô là theo niên vận, Hư là xung với Cô.
Thời vị: Đông Bắc Đông Tây Tây Nam Bắc Nam.
Thời cô: Bắc Bắc Nam.
Thời hư: Tây Nam Tây Đông Đông Đông Đông Bắc Nam Bắc Nam Bắc.

TAM KỲ THẦN CHÚ

Ất kỳ thần chú

Thiên Đế thần uy chu diệt quỷ tặc,
Lục Ất tương phù Thiên đạo tán đức,
Ngô lệnh sở hành vô công bất khắc,
Cấp cấp như Huyền nữ luật lệnh.

Bính kỳ thần chú

Ngô đức thiên trợ tiền hậu già la,
Thanh long, Bạch hỏ tả hữu khu ma,
Châu tước đạo tiền sử ngã hội tha,
Thiên uy trợ ngã Lục Bính trừ kha,
Cấp cấp như Huyền nữ luật lệnh.

Đinh kỳ thần chú

Thiên Đế đệ tử bộ hợp thiên binh,
Thưởng thiện phạt ác xuất u nhập minh,
Lại hộ ngô giả Ngọc nữ Lục Đính,
Hữu phạm ngã giả tự diệt kỳ hình,
Cấp cấp như Huyền nữ luật lệnh.

TAM KỲ LỤC NGHI

Tam kỳ Lục nghi là cái máy của Trời Đất,
Âm dương thuận nghịch để đi đến cái thuận của huyền bí.
Giờ gia Lục giáp, một mở ra, một khép lại, trên dưới giao tiếp với nhau.
Gia dương tỉnh trăm sự đều mở ra là tốt lành,
Gia âm tinh trăm sự đều khép lại là Hung,
Giờ gia Lục ất qua lại hoảng hốt và các thần đều ra.

Giờ được Ất là Nhật kỳ, phàm công kích qua lại, trốn tránh thì hung. Nên theo lẽ trời, Lục ất xuất ra thì hoảng hốt, như thần không có người trông thấy.

Lục ất là nơi các thần cùng ra. Lục ất lại là sao Bồng, sao Thiên Đức, trăm sự nên về lợi. Tương bình không thắng, hướng về chỗ đó thì có công. Làm vua phải suy nghĩ đến sự ân thưởng không thể trái được là sự nóng nảy thi hành roi vọt.

Giờ gia Lục Bính: Muôn binh không qua là tượng Vương Hầu.

Giờ được Bính là nguyệt kỳ lại là tượng của cái oai hùng của lửa. Phàm công phạt nên theo trời, Lục bính xuất ra cùng với nguyệt kỳ gặp nhau, lại cậy cái oai hùng của lửa cho nên gọi loại đó là Vương Hầu.

Giờ gia Lục Đinh: Ra vào chỗ u tối đến già cũng không bị hình phạt.

Giờ gặp được Đinh làm Tinh kỳ, lại là Vương nữ thì nên yên tĩnh trốn tránh việc đời. Nếu theo Tinh kỳ cậy có Lục nữ theo Lục đinh trên Trời mà ra vào hang Thái Âm mà tránh kẻ địch thì tự nó không thể thấy mình được. Trăm sự đều tốt. Nếu dùng về binh pháp thì chủ Đại thắng.

Giờ gia Lục Mậu: Cưỡi rồng bay vạn lý không nghĩ đến sự ngừng thôi.

Mậu là Thiên Vũ theo Lục Mậu trên trời mà ra, cậy có Thiên Vũ vào cửa nhà trời, trăm sự đều tốt. Đi xa vạn dặm phàm là nơi trở ngại ngưng dừng; lại nên phát hiệu lệnh ra để giết kẻ ác, phạt kẻ có tội.

Giờ gia Lục Kỷ: Là chỗ sai khiến của thần nhân, đi ra thì bị hung và lỗi.

Kỷ là Địa hộ (cửa của đất) là thần Lục hợp nên làm việc ngấm ngầm hợp riêng với mình, không thể lộ liễu. Phàm việc gì cũng đều hung. Tướng binh ắt yếu.

Giờ gia Lục Canh: Như kẻ ngốc cầm gậy mà đi càng không nên vào. Tất có sự đấu tranh.

Canh là Thiên ngục (cái ngục trên trời) trăm sự đều hung. Về tướng binh thì khách chết chủ thắng.

Giờ gia Lục Tân: Đi ra thì gặp người chết, người khỏe mạnh có chỗ sinh ra tai ương, vương tội vào mình.

Tân là Thiên Đình (cái sân trên trời) các việc đều không lợi. Về binh bị thì khách chết chủ thắng.

Giờ gia Lục Nhâm: Là lợi ở chỗ cấm đoán, kẻ mạnh có chỗ ra vào không phải họa cùng đến.

Nhâm là Thiên Lao (cái ngục, đề lao trên trời), công việc dùng giờ đó ắt là quan lại có ác tâm cừu thù với mình; nơi ồn ào, điều kia tiếng lại thì không nên khởi binh chỉ nên nghiêm hình ngục, bình thản mà xử kiện.

Giờ gia Lục Quý: Dân chúng không trông thấy, không biết Lục Quý ra khỏi cửa tất chết.

Quý là Thiên Tàng (kho tàng trên trời) chỉ nên tránh xa cho tuyệt mất tông tích. Theo Lục Quý trên trời mà đi ra thì mọi người đều không thấy lại nên tranh đấu chiến tranh.

Mỗi Tinh phù theo Can của giờ chuyển theo Chực sử thường tùy theo vòng chạy của sao Thiên Ất.

Tĩnh phù là 9 sao.
Chực sử là 8 cửa.
Thiên Ất là Chực phù.
Bản Giáp thì có chực phù làm chủ.
Thuận nghĩa là: 1-2-3-4-5-6-7-8-9.
Nghịch nghĩa là: 9-8-7-6-5-4-3-2-1.

Nhanh thì theo Thần, chậm thì theo Cửa.

Số 2, số 3 phản trái nhau.

Đó là cái Lợi của Thiên Đạo.

Nếu muốn sự nhanh chóng không có Kỳ Môn, thì theo Ngọc nữ đó là thuật phản lại sự bế tắc.

Trần bày theo Lục nghi mà làm tức là Thần cơ vậy.

Nếu muốn hoãn lại để chờ Cửa tốt ra được chỗ thường theo Ba tránh Năm.

Nơi cao huy hoàng lộng lẫy chỉ có một nghĩa là theo Ba cửa tốt tránh Năm cửa hung.

Như dùng Thần Cơ thì làm cái hung biến ra Cát đó là lợi của đạo trời, nêu snhư tính được Ất Kỳ chính bền ở tại Cửa thì phải niệm thần chú về Ất Kỳ, nếu được Bính Đinh thì niệm thần chú của Bính Đinh Kỳ và đi theo phương đó thì trăm sự đều được trinh cát.

Những sao: Thiên Phụ, Xung, Nhậm, Cầm, Tâm thì tốt.

Phàm theo giờ mà tính được sao:

1. Phụ, Cầm, Tâm thì Đại cát.
2. Nhậm, Xung thì Tiểu cát.
3. Bồng, Nhuế thì Đại hung.
4. Anh, Trụ thì Tiểu hung.

a) Được phương có sao tốt không hợp Kỷ có thể dùng được.

b) Được phương có sao xấu mà Kỳ đến, hô cái việc đó lên mà niệm chú. Ví dụ như sao Thiên Bông thì hô loại Tý. Cứ theo như vậy:

Sao	- Âm: Cầm, Tâm, Trụ, Anh, Nhuế
	- Dương: Xung, Phụ, Bồng, Nhậm

Phàm sao âm gia vào một cung là Đóng. Sao dương gia vào một cung là Mở. Bởi vì trong một cung là cái tận cùng của 9 khí, cái cỗi rễ của Âm dương.

Phàm xem công việc được giờ mở thì tốt, được giờ đóng thì không tốt. Xem tin tức người ở xa được giờ mở thì về, bị giờ đóng thì không đến.

Thiên võng tứ trương vô tẩu lộ
Âm dương thuận nghịch diệu nan cùng

Thiên Võng (cái lưới của trời) là Lục Quý, giờ trong Lục Quý thì không nên cử động. Trăm sự chỉ nên trốn tránh theo trời.

Theo phương Lục quý có người ra không trông thấy.

Tuy nhiên cái lưới có chỗ cao thấp, nếu lâm vào cung 1,2,3,4,5, thước tấc là thấp thì có thể dương cái lưới lên mà ra. Nếu lâm vào cung (6), (7), (8), (9) thước tất là cao quá sức người, Tứ trương có tẩu lộ (Bốn cái dương ra không đường chạy) thì gặp nhiều hình ngục nguy hiểm.

Cách trần bày theo Nhật kỳ những sao theo sao Ngũ hành

Theo bản can của ngày, lấy sao Lộc khởi theo chiều thuận các sao Ngũ, sao Thiên tào v.v…

Vậy phải biết cách an sao Lộc tồn. Theo Bốc Phệ chính tông thì cách an sao Lộc tồn như sau này:

Ngày	Giáp	thì sao Lộc tại	Dần
-	Ất	-	Mão
-	Bính, mậu	-	Tỵ
-	Đinh, Kỷ	-	Ngọ
-	Canh	-	Thân
-	Tân	-	Dậu

-	Nhâm	-	Tuất
-	Quý	-	Hợi

An được sao Lộc thì bắt đầu an 12 sao theo thứ tự:

1	Ngũ hành	5	Lôi công	9	Quốc ấn
2	Thiên tào	6	Vũ sư	10	Thiên quan
3	Địa phủ	7	Phong linh	11	Địa trục
4	Phong há	8	Đường phù	12	Thiên tặc

TIÊN THIÊN ĐỊNH LỤC THẦN QUYẾT

1) Thanh long phát động định cầu tài.
2) Điều trạch Minh đường phu mẫu bài.
3) Từ tụng Thiên hình quan quỷ sự.
4) Văn thư Châu tước viễn nhân hồi.
5) Thiên tài Kim quỹ thành giao dịch.
6) Thiên đức ân tinh quan lộc lại.
7) Bạch hổ vũ danh chủ khẩu thiệt.
8) Công danh định thị Ngọc đường tài.
9) Thiên lao nô tỳ đồng lục súc.
10) Huyền vũ âm cung thê thiếp bồi,
11) Tư mệnh tử tôn vi phúc đức.
12) Câu trần tật bệnh bất tu sai.

Giải nghĩa

Trên đây là nói đến tính cách và thể dụng của 12 sao:

1) Thanh long phát động định cầu tài thì tốt.
2) Cha mẹ, ruộng nhà thì xem sao Minh đường.
3) Về quan sự, kiện tụng thì xem sao Thiên hình.
4) Được sao Châu tước thì có tin người xa về.
5) Có sao Kim quỹ thì có sự giao thiệp với nhau.
6) Có Thiên đức thì có quan lộc, phong thưởng đến.
7) Có Bạch hổ thì chủ về miệng tiếng.
8) Xem công danh thì sao Ngọc đường định tài năng.
9) Sao Thiên lao là xem con hầu, đày tớ, súc vật.
10) Sao Huyền vũ là xem cung âm về bực thê thiếp.
11) Xem phúc đức, con cháu thì xem sao Tư mệnh.
12) Gặp sao Câu trần thì tật bệnh không sai.

PHÉP TÌM SAO THANH LONG

Để an 12 sao sau đây theo chiều thuận:

Ngày	Tý, Ngọ	Thanh long bắt đầu ở	Thân
-	Sửu, Mùi	-	Tuất
-	Dần, Thân	-	Tý
-	Mão, Dậu	-	Dần
-	Thìn, Tuất	-	Thìn
-	Tỵ, Hợi	-	Ngọ

An được sao Thanh long rồi thì cứ theo thứ tự mà an 12 sao dưới đây:

1	Thanh long	5	Kim quỹ	9	Thiên lao
2	Minh đường	6	Thiên đức	10	Huyền vũ
3	Thiên hình	7	Bạch hổ	11	Tư mệnh
4	Châu tước	8	Ngọc đường	12	Câu trần

ĐỨC HÌNH

1	Lập xuân – Vũ thủy – Kinh chập	ở quẻ	Cấn	Đức ở	Thìn	Hình ở	Tuất
2	Xuân phân – Thanh minh – Cốc vũ	-	Chấn	-	Ngọ	-	Tý
3	Lập Hạ – Tiểu Mãn – Mang chủng	-	Tốn	-	Mùi	-	Sửu
4	Hạ chí – Tiểu thử – Đại thử	-	Ly	-	Dậu	-	Mão
5	Lập thu – Bạch lộ – Sử thử	-	Khôn	-	Tuất	-	Thìn
6	Thu phân – Hàn lộ – Sương giáng	-	Đoài	-	Tý	-	Ngọ
7	Lập đông – Tiểu tuyết – Đại tuyết	-	Kiền	-	Sửu	-	Mùi
8	Đông chí – Tiểu hàn – Đại hàn	-	Khảm	-	Mão	-	Dậu

BÃO HÒA NGHĨA CHẾ PHỤC

Trước hết phải biết ngũ hành về can chi:

10 can thuộc ngũ hành:

Giáp, Ất thuộc Mộc — Canh, Tân thuộc Kim

Bính, Đinh thuộc Hỏa — Nhâm, Quý thuộc Thủy

Mậu, Kỷ thuộc Thổ

12 chi thuộc ngũ hành:

1	Tý	thuộc	Thủy	7	Ngọ	thuộc	Hỏa
2	Sửu	-	Thổ	8	Mùi	-	Thổ
3	Dần	-	Mộc	9	Thân	-	Kim
4	Mão	-	Mộc	10	Dậu	-	Kim
5	Thìn	-	Thổ	11	Tuất	-	Thổ
6	Tỵ	-	Hỏa	12	Hợi	-	Thủy

Bảo là Can sinh Chi như Giáp Ngọ (Mộc sinh Hỏa), Kỷ Dậu (Thổ sinh Kim)

Hỏa là Can Chi giống hành nhau như Giáp Dần (Mộc và Mộc), Mậu Thìn (Thổ và Thổ).

Nghĩa là Chi sinh Can như Giáp Tý (Tý thủy sin Giáp Mộc). Mậu Ngọ (Ngọ hỏa sinh Mậu Thổ).

Chế là Can khắc Chi như Canh Dần (Kim khắc Mộc). Nhâm Ngọ (Thủy khắc Hỏa).

Phục là Chi khắc Can như Ất Dậu (Dậu Kim khắc Ất Mộc). Bính Tý (Tý Thủy khắc Bính Hỏa).

Ngày được Bão Hòa Nghĩa thì Cát.

Ngày được Chế thì Tiểu Hung.

Ngày được Phục thì Đại Hung.

Theo lịch mà lấy thì Hòa nhật là Chuyên nhật và Phục nhật là Phạt nhật (là ngày cạnh tranh sát phạt nhau).

NĂM GIỜ THUỘC DƯƠNG

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu là 5 giờ thuộc dương. Về Binh thì lợi ở khách, nên đánh trước. Phàm xuất quân đi chinh phạt, hay đi xa cầu tài, lập Quốc Ap, an xã tắc, trị dân, kẻ vào binh sĩ, yết kiến quan viên, vào chỗ quý. Đi xa, giá thú đều tốt. Chạy trốn thì khó mà bắt được.

Ta cứ chiêm nghiệm càng lâu càng thấy ở giờ dương thì chỉ lợi ở khách.

Can dương bao trùm cái khí dương thụ ở phương Đông. Trong giờ dương thì khí dương bốc lên vậy.

NĂM GIỜ THUỘC ÂM

Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý là 5 giờ thuộc âm.

Về binh bị thì lợi ở chủ nên Hậu ứng. Phàm việc gì tốt ở giờ dương thì trái lại ở giờ âm.

Phàm xuất quân, chinh phạt, đi xa cầu tài, lập Quốc ấp, an xã tắc, trị dân, làm vũ sự, vào cửa quan, yết kiến quý nhân, di đồ, giá thú đều không tốt. Đi tìm kẻ trốn tránh thì bắt được.

Mỗi một giờ một dịch đổi, giờ âm thì lợi ở chủ. Giờ âm bao hàm cái âm khí thu ở hướng Tây là sát khí vậy.

Xem trong môn Độn giáp lấy giờ mà coi thì thấy mỗi một giờ đều có một phương trình thức riêng biến chuyển theo ngày, tháng, năm, vận, hôi. Như vậy cái giờ hiện tại của mình, với môn Độn giáp mình có thể thấy rõ ràng bằng những phương trình thức và các thể dụng, xung hợp, sinh khắc của các Sao các Cửa.

Một phương trình thức ấy nó ấn định cái quân bình nhịp nhàng trong một thời gian của Thiên lý, theo từng nơi từng xứ một. Hóa cho nên mỗi một giờ hợp với những sự vật, theo phương trình thức của nó, cho nên sự vật đó được tốt lành và thành tựu. Sự vật khác với phương trình thức ấy thì sự vật ắt hao mòn, hư hoại, tiêu diệt.

Trong một giờ cũng có bao nhiêu sự thành việc bại, sự hay việc dở theo sự quân bình nhịp nhàng của nó. Cho nên biết được trong giờ hiện tại những tính cách các Sao, các Môn theo phương trình thức của nó ắt biết được mọi sự vật, như vậy lấy những giờ đã qua mà kinh nghiệm thì cái căn bản của môn học Độn giáp đã xây dựng trên một nền móng chắc chắn và rõ ràng theo khoa học thì ắt có thể rất đúng được như vậy.

Biết được việc đã qua, hay được việc hiện tại bằng những phương trình thức di dịch theo Thiên lý trong những luật định duy nhất thì những sự vật về tương lai ắt cũng vén mở một cách rõ ràng minh bạch vậy.

Hóa cho nên tôi có thể nói được môn Thái Ất và Độn giáp là một khoa học dùng để đi cùng với Thiên lý mà cái cốt của nó là theo trong Dịch lý. Vậy các bạn muốn đi đến chỗ tuyệt đối của khoa học này ắt cần thấu triệt Dịch lý mà tôi đã tìm kiếm rất nhiều tài liệu về khoa học để chú giải quyển Dịch kinh.

Vậy quyển Dịch kinh Tân khảo của tôi chắc không phải là vô ích đối với các học giả thành tâm trong môn học này.

CĂN NGUYÊN CỦA BÁT QUÁI

(Những chú giải ở dưới đây là trích ở trong quyển Dịch kinh Tân khảo)

KHẢM I

Tự quái truyện nói rằng: Vật không thể quá đến hết nên thụ được cái đức đó thì đến quẻ Khảm. Khảm là Hãm vậy.

Quẻ Khảm tượng hơi nước, và theo đồ Lạc Thư thì số 1 ở hướng Bắc, mà dịch nói rằng: Thiên nhất sin Thủy địa lục biến thành chi.

Cho nên lấy Khảm là số 1 tượng nước. Nhưng sự vận chuyển của nó để thành nước thì ta thấy lúc đầu thoạt vi thủy một khối lửa (Ly) sau hàng triệu năm nguội dần dần, vừng khí nóng thu hẹp lại vào trong lớp mây mù hạ thấp bao phủ ở ngoài, rồi một luồng khí lạnh ỏ Không thiên lại làm cho hơi nước kết thành hạt mưa rơi xuống (theo vật lý học). Lúc đầu nước mưa gặp lửa ở khối Ly bốc ra hơi và sôi lên sùng sục nhưng về sau khối Ly lạnh hẳn, nước mưa động lại thành biển, khối bầy nhầy nóng cháy nguội lại thành đá cuội.

Bây giờ cái sao sáng biến thành cái sao đen tối.

- Đây nói quẻ Khảm theo bản đồ Tiên Thiên Bát quái, Khảm ở ngôi quẻ Đoài trong Hậu Thiên bát quái chỉ hướng Tây (Tây).

Thiệu Khang Tiết nói rằng: “Đồ Tiên Thiên dĩ Khảm vi Thổ”. Vì lẽ rằng nước thì khắc lửa cho nên những định tinh cháy nóng, nhiệt độ lên ghê gớm mà nước khắc dần dần, định tinh nguội dần dần mà thành hành tinh.

Hình

Ta thấy hai đường A và B nhịp nhàng như hai làn sóng nước biển vậy. Sự dung hòa âm dương của các làn sóng như nước, ánh sáng v.v… theo Ribentrop ở trên tôi đã nói.

Theo Hậu Thiên Bát Quái mà giảng thì Khảm ở về phương Bắc, quẻ Khôn ở Tiên Thiên đổi ra Khảm. Khôn thuộc Thổ, Khảm thuộc Thủy. Nước ở đây do quả đất mà ra nên ngọt vì theo sách thuốc thì Thổ cam. Khác với nước ở trên Tiên Thiên là nước biển do khí hàn ở không thiên kết thành nên mặn.

Hướng Bắc là phương có nhiều lục địa. Trong ngôi sao trong Tiên Thiên Bát quái khối âm khí (Khôn) ở về phương Bắc. Khi ngôi sao bị nước mưa làm tắt lửa ngọn ở phương này, phần âm khí dầy tất còn lưu lại nhiều hơn ở các phương khác. Khối âm khí còn lại thành Lục địa. Cõi lục địa ấy chiếu theo địa đồ quả đất thì gồm có xứ Canada, Groenland, đảo Islande, Écosse, Scandinaves và Spitzberg. Phương Bắc rất giá lạnh vì mặt Trời không chiếu thẳng xuống và vì khí núi lạnh. Hơi nước ở quả đất bốc lên một phần lớn kết tinh ở đây thành mưa tuyết đông lại thành băng. Dưới lớp băng khí nóng trong mặt quả đất không thoát ly ra được tích tụ lại trong nhiệt lực vì thế tăng lên nên Âm cực sinh Dương.

Khí nóng này sẽ làm tan lớp băng ra nước chảy xuống các biển.

Ta có thể nói Khôn là nước đá cực lạnh vì khí nóng làm tan ra nước. Trong nước có khí nóng tức là trong âm có dương hình tượng quẻ Khảm.

Tự Quái truyện nói rằng: Các vật không thể quá mãi cho nên thụ cái đức đó để đến cuộc Khảm, Khảm là hãm hại, là sa vào chỗ nguy hiểm.

Khảm là Hãm, Hãm một vật gì tức là ngăn, trùm vật đó trong một cái nhà nhỏ, cái chuồng, cái hộp mà có ý nghĩa tối tăm nguy hiểm. Cũng như trên đã giải là trong nước có khí nóng bị hãm tức là hào dương ở giữa bị hai hào âm hãm ở trên và dưới, như thế gọi là dương bị hãm, như một ánh sáng bị hãm bọc trong một hộp kín không tỏ được ánh sáng ra cho nên mới tượng là bị hãm hại nguy hiểm, Khảm tượng là nước.

Theo kinh Dzyan: Thi tiết III – tiết 9 nói rằng: Cái ánh sáng là ngọn lửa nguội, ngọn lửa là Hỏa (lửa) và lửa làm ra nhiệt độ nó cho ta chất nước cái thể nước của cõi sinh tồn trong cái Đai Mẫu (Đại Âm).

Theo nghĩa quẻ Khảm ỏ Tiên Thiên giảng ra thì Khảm tức là chất nước mà cái lửa của quẻ Ly biến thành vậy.

Hóa cho nên nếu lấy quẻ Ly mà nói thì 3 hào quẻ Ly đều biến hóa ra quẻ Khảm tức là quẻ Ly biến thành Khảm.

Không cứ chỉ có Zénon thánh tổ đạo Khắc Kỷ chủ nghĩa (Stoicisme) đã dạy về vũ trụ tiến hóa mà cái chất sơ khai của nó biến lửa ra khí và sau ra nước.

Héraclite nhất định rằng: Cái nguyên nhân độc nhất ở cái căn bản của các hiện tượng trong tạo hóa là lửa. Cái trí tuệ làm huy động vũ trụ là lửa và Lửa là Trí tuệ.

Còn Anaximènes cũng nói thế về không khí. Ông Thalès de Milet (600 trước TL) cũng nói thế về nước về đạo tâm truyền hợp với các ý kiến của các nhà Triết học lại chỉ rõ rằng: Tuy mỗi nhà đều có lý riêng cả nhưng không nhà triết học nào được hoàn toàn cả.

Trong sự hiện thực về tâm truyền thì cái Khinh khí (Hydrogène mà ta thường gọi là một tia sáng ở trong lòng cái "Nguyên liệu đầu tiên của Trí tuệ" bắn ra, nó là cha sinh ra cái bản căn của không khí và nước. Tóm lại nó là "Lửa" khí và nước họp lại thành một.

Với những sự khảo xét đó thì không khí cũng không phải là Lửa tuy nhiên nó huy động lửa, hay là tạo ra nó. Nó cũng không phải là không khí tuy nhiên không khí có thể ví như một chất cấu hợp hơi nước và lửa, bởi vì khinh khí chỉ là một chất bầy nhầy ở trong khoảng không trung. Nó là Ba hợp thành Một.

Trong các tôn giáo công truyền cũng như trong triết học Tâm truyền những nguyên liệu như Lửa, Nước và Khí làm biểu trưng sự sinh thành các Ngũ quan ta. Theo như bản kê dưới đây chỉ rõ cho ta biết sự tiến hóa của các nguyên liệu và các quan khiếu, hay là người trong vũ trụ và người ở cõi thế, người thể chất và người chết.

1	Ether	(Mộc)	Sự nghe	Tiếng
2	Khí	(Kim)	Sự sờ mó	Tiếng và sự sờ mó
3	Nước	(Thủy)	Sự mềm	Tiếng, sự sờ mó, sắc màu và sự nếm
4	Lửa	(Hỏa)	Sự trông,	Tiếng, sự sờ mó và màu sắc.
5	Đất	(Thổ)	Sự ngửi,	Tiếng, sự sờ mó, sắc màu, sự nếm và sự ngửi

Với những sự biến thiên của Trời tạo lập cho vũ trụ, thì mỗi một nguyên liệu sinh ra thì lại có một quan khiếu sinh ra có cái đặc tính của sự sinh trước.

Phải chăng đó là năm cái thể cần thiết cho muôn vật trên cõi thế mà trời lại sinh cho ta năm quan khiếu để hợp với cái lẽ tương đối với sự sinh hóa của trời vậy.

Cho nên quẻ Khảm tượng ở đây là nước, là sự nguy hiểm vì nước ở đây có tính chất tràn lan, nước nhiều quá như bể thì có sóng cồn có mãnh lực làm chìm đắm tàu bè, nếu không có sự ngăn cản thì nước là một trong bốn sự khủng khiếp nhất của muôn vật, đó là: Thủy, Hỏa, Đạo, Tặc mà nó đứng vào hàng đầu của sự phá hoại. Nhưng bên sự hại ghê gớm đó nước lại cho muôn vật sự nhu cầu cần thiết to lớn lắm vậy. Nó là 1 trong 5 nguyên thể tố cần cho muôn vật trong vũ trụ. Theo khoa học dương kim về hóa học có cho ta cái định thức là; H_2O (2 phần khinh khí họp lại với 1 phần dưỡng khí thì thành nước) dưỡng khí là dương, khinh khí là âm, tức là một dương ở giữa trên dưới hai âm). Như vậy thì cái định thức đời nay và cái hình tượng của Thánh nhân cách nhau gần 6000 năm vẫn đúng với nhau. Ta có thể nói được là theo cái định thức của khoa học bây giờ rất tinh vi mà lấy hợp phân nước là H_2O, như vậy đủ tỏ rõ cái tượng trưng của Thánh nhân đời xưa rất đúng vậy.

KHÔN 2

Theo Tiên Thiên Bát Quái so với cái Novea thì Khôn là toàn khí âm tức là một thứ khí đen tối, có trọng lực. Ta có thể ví khối khí ấy với đám mây đen hay là cái hành tinh, hộ tinh lạnh giá.

Thiệu Khang Tiết nói trong quyển Hoàng Cực Kinh thế rằng: Thái Âm vi nguyệt nghĩa là mặt Trăng là Thái âm.

Khôn là một khối toàn khí đen tối, lạnh và nặng nên có 3 hào âm hay là (3 nét chắp). Ta có thể ví Khôn với đám mây đen hay là cái sao đen tối của ông Émile Belot.

Theo thiên văn học Âu Tây mặt Trăng không có ánh sáng và chịu ánh sáng của mặt Trời. Mặt Trăng rất lạnh, hàn thử biểu xuống 267 dưới 0 độ, nên mặt Trăng bao bọc một lớp băng rất dày. Lớp băng ấy như cái gương phản chiếu ánh sáng mặt Trời

xuống quả đất làm cho đêm trăng sáng dịu. Sở dĩ gương trăng sáng tỏ là vì khí nóng không rời ra được và làm cho lớp băng tan ra hơi nước, nên mặt Trăng không có bầu không khí (Atmosphère). Cổ nhân cũng gọi mặt Trăng là Quảng Hàn, là thủy tinh.

Khôn thuộc Thủy (Tiên Thiên) Thủy đây có lẽ là nước đá vậy. Trong thời kỳ này hộ tinh có một lớp vỏ lạnh rất dày làm cho ta có cái cảm giác là toàn khí lạnh, nên Khôn chỉ có 3 hào âm cũng như Kiền chỉ có 3 hào dương.

Theo đồ Hậu Thiên – Khôn theo đồ Tiên Thiên thì Tốn ở Tây Nam thế là Tốn đổi ra Khôn, gió thành ra đất. Trong không gian có Phong mới thành ra Thổ. Phong khí đem xuống quả đất vô số bụi ánh sáng (particules lumineuses) về sau nguội lại thành vật chất? Những bụi ấy tuy nhỏ nhưng dành chứa lâu ngày cũng thành đất. Nói về Ngũ hành thì Tốn thuộc Mộc (Mộc chỉ cả các loài sinh vật (êtres vivants). Mộc thành Thổ như thế nghĩa là gió cho mầm sống xuống quả đất. Sinh vật hấp thụ ánh sáng mà mở mang sinh sản, khi chết cũng thành đất thành đá. Hiện nay ta thấy trong vỏ quả đất có từng lớp than đá rất dày, nhiều mỏ dầu rất rộng và sâu. Đó là các loài thảo cầm vì nạn động đất (Chấn) chôn vùi xuống sâu rồi vì sức áp lực và khí nóng làm cho khô táo mà kết thành loài kim thạch.

Theo Y lý cổ nhân nói mạng mỡ trong người thuộc về quẻ Khôn thì những mỏ than biển dầu trong quả đất cũng thuộc về quẻ Khôn.

Lời Thoán trong Kinh Dịch nói rằng:

“Chí tại Khôn nguyên, vạn vật tư sinh nãi thuận thừa Thiên”.

Cùng tận thay cái đức nguyên đầu của Khôn, vạn vật nhờ nó mà sinh ra bèn thuận theo Trời.

Theo bản nghĩa của Chu Hy là đây lấy cái Địa Đạo để tỏ nghĩa quẻ Khôn, mà đầu tiên nói về đức nguyên. “Chí” là cực là cùng tột, như nghĩa chữ Đại là to lớn, nhưng nghĩa nó chầm chậm hơn. “Thủy” là khởi đầu của khí (hơi) “Sinh” là khởi đầu của Hình. “Thuận theo Trời” là thi hành cái đạo của Đất.

Kiền với Khôn như chồng với vợ, như bóng với hình. Khôn thụ cái nguyên khí của Kiền để sinh hóa ra muôn vật vì vậy nói vạn vật ở đó mà sinh ra.

Trong gầm trời đất không ai nghe nói giống đực có chửa và đẻ. Trong vạn vật nhỏ như con trùng con kiến đến con voi to lớn, con cái thụ cái nguyên linh khí của đực mà thụ thai và sinh nở. Nếu không theo đạo trời thì đàn ông sẽ có chửa, con đực có mang rồi đẻ hay sao? Đó là cái Đại Luật của Tạo hóa to lớn lắm thay! Ta cứ trông và thi hành đạo của Đất thì sẽ thuận theo đạo Trời.

Đó là cái đạo trước mắt ta vậy.

Trên Thoán Từ Thánh nhân dùng chữ “Chí tai” và chữ “Tư sinh” 3 chữ đó đủ tả được cái thể Âm của Khôn.

Chí là cùng tột nhưng ngụ ý chậm chạp, dần dần, ở trong không có sự mạnh mẽ tức tốc như chữ Đại. Đó là tả cái tính thuần túy, im lặng, yên tĩnh của Khôn.

Tư sinh nhờ đó mà sinh ra là chỉ cái Âm “cái” mới sinh ra muôn vật.

Cái nguyên của Khôn thật là tột cùng để sánh với cái nguyên to lớn của Kiền như trai tài gái sắc vậy.

QUẺ CHẤN 3

Tự Quái truyện nói rằng: Sự định làm chúa các đồ vật không bằng con trai trưởng, cho nên thụ cái đức ấy để chấn động.

Khối lửa cháy lâu rồi cũng lạnh dần rồi ở trên bao phủ một lớp tro tàn cho nên nét liền ở trên quẻ Ly đổi thành nét chắp. Ly thành Chấn. Trong đồ Hậu Thiên Ly chỉ Hỏa diệm sơn, những khối bầy nhầy nóng chảy do Hỏa diệm sơn phun ra gặp khí hàn ở

không thiên nguội lại và đông đặc làm cho lớp vỏ thêm dày nên nét liền ở quẻ Ly đổi thành nét chắp.

Bấy giờ khí nóng ở trong quả đất vì lớp vỏ dày không thoát ly ra được dễ dàng nên một phần lớn tích tụ lại trong làm chuyển động lớp vỏ gây nên động đất, lớp vỏ dày ở trên là hai nét chắp, ở dưới khí nóng là nét liền. Vậy cho nên Chấn có ý nghĩa là chuyển động.

Trong Tiên Thiên Chấn là khí âm ở nội tâm định tinh. Nội tâm định tinh là một khối âm chất đen vì khí nóng làm tan rửa ra vô số âm vi phần tử (protons). Những âm vi phần tử này có thể ví với làn khói trắng hoặc là đen ở dầu que thông cháy, hay là ở sau que củi cháy. Nếu ta lấy cây diêm cháy đốt, làn khí trắng ấy bắt lửa cháy thành lửa ngọn. Nhưng nếu khí nóng ấy ở trong những que củi, cây tre trống rỗng nó sẽ tung ra ngoài sinh ra những tiếng nổ rắc rắc. Đó cũng là sự chuyển động của khí nóng.

Trong đồ Tiên Thiên quẻ Ly ở phương đông, trong đồ Hậu Thiên Chấn ở phương đông. Ly chỉ lửa, Chấn chỉ Sấm có ý nghĩa chuyển động.

Nhưng cái gì làm chuyển động? Đó là do khí nóng. Thế là lửa tàn chỉ còn hơi nóng.

Quả đất bị một lớp vỏ núi và nước bây giờ lại thêm một lớp mây mù bao phủ nên nét liền ở trên quẻ Ly đổi ra nét chắp làm thành quẻ Chấn. Khí nóng ở trung tâm quả đất không rời ra được dễ dàng vì lớp vỏ ở ngoài dày tất phải tìm cách thoát ly làm chuyển động quả đất mà gây nên động đất vậy.

Những cuộc động đất lớn ở về phương đông là phương mặt Trời mọc. Như thế có lẽ là khối khí nóng ở trung tâm quả đất bị mặt Trời hấp dẫn gây nên động đất cũng như nước biển bị mặt Trăng hấp dẫn mà có thủy triều. Đó là theo lẽ đồng khí tương cầu vậy.

Nói về Ngũ hành Ly thuộc Hỏa, Chấn thuộc Mộc trong đồ Hậu Thiên Chấn là Thổ khí (vì Chấn ở ngôi quẻ Cấn Hậu thiên) Thổ khí dưỡng Mộc. Xem như sau tiết Đông chí, khí đất ấm, cây cối mới đâm chồi nẩy lộc.

Ở Tiên Thiên Chấn là khí âm ở nội tâm mặt Trời. Khí âm này lại do các loài cầm thảo kết thành tức là Mộc khí.

Chấn là tượng Động, nếu ta lấy một vật cứng đập xuống chỗ cứng thì có tiếng động tung ra như vậy tiếng động do một nơi cứng rắn tung ra, cho nên theo vạch của quẻ thì thấy một hào dương cứng ở dưới, trên có hai hào âm.

Theo khí tượng ở dưới quả đất thì những sự vận chuyển của hỏa diệm sơn như trên đã nói thì tượng của sự chấn động thành tiếng rất rõ ràng. Nếu lấy thiên thể mà nói thì Chấn tượng là Sấm. Sấm là cái hiện tượng của khí âm và khí dương mới đụng nhau cho nên thành ra tiếng và tóe ra lửa thành chớp. Như ta lấy 2 giây điện nóng và nguội cho đụng vào nhau thì thấy có tiếng nổ lép bép và tóe lửa ra. Đây là để giải sự đụng chạm nhau của khí âm và khí dương vậy. Cho nên theo hình vạch quẻ Chấn thì trên có 2 hào âm thể nặng ắt rơi xuống và dưới có một hào dương thể nhẹ tiến lên trên. Trong khi lên xuống như vậy ắt có sự chà sát nhau của hai khí âm dương mà thành tiếng cho nên gọi là quẻ Chấn vậy. Quẻ Chấn theo số 3 của Lạc thư.

QUẺ TỐN 4

Theo Lạc thư thì quẻ Tốn thuộc số 4. Tự Quái truyện nói rằng: Đi mà không có chỗ dung thân cho nên thụ cái đức đó để đến cuộc Tốn nghĩa là vào vậy.

Tốn tượng là gió khi hai khí đen và khí sáng hấp dẫn tất cả sự di dịch sinh ra gió. Ngọn lửa Kiền bèn cháy khối khí đen sinh ra phong khí trước nhất thế là Kiền biến thành Tốn.

Trên định tinh Tốn nghĩa là gió lửa. Cái sao tối cháy nghĩa là khối âm chất vì lửa ngọn (Kiền) tan rữa ra vô số âm vi phần tử (particules matérielles). Động ba (vibration) của lửa ngộn cực nhanh truyền sang cho các âm vi phần tử làm cho động ba bên này cũng nhanh lên. Động ba càng nhanh nhiệt độ càng cao, ánh sáng càng tỏ thế là khí đen thành khí sáng. Ta có thể ví đây với ngọn lửa cười trong bếp. Hơi củi phì càng mạnh ngọn lửa càng cao. Mặt Trời cũng cười như bếp lửa. Hiện nay trên mặt Trời có những vết đen thủng sâu ấy là những chỗ nứt nẻ. Ông Faye một nhà thiên văn học Pháp nói rằng: Những vết đen trên mặt Trời là cội rễ những luồng khí quay cuồng in như những trận cuồng phong trong cơn bão lớn trên quả cầu. Những luồng khí ấy gồm có vô số âm điện tử (protons). Vết đen càng lớn tức là luồng phong khí càng mạnh lửa ngọn càng cao thì ảnh hưởng đối với điện, từ khí và sinh vật trên quả cầu càng nhiều.

Theo các nhà vật lý hoc trong mặt Trời áp lực rất mạnh nên nguyên tử (atomes) không thể giữ nguyên vẹn được, những dương điện tử (electrons) ở chung quanh vì áp lực tiêu nát mất lưu lại âm điện tử thôi. Những luồng âm khí ấy do những chỗ nứt nẻ phóng ra bao nhiêu thì lửa bốc cháy bấy nhiêu thành những luồng gió lửa. Ấy là những điểm sáng trên mặt Trời (les facicules du Soleil).

Trong đồ Tiên Thiên Đoài ở Đông Nam, thế là Đoài đổi thành Tốn hơi nước sinh ra gió. Gió là sự di dịch hay là sự đảo lộn của Khí.

Như ta đã thấy, núi mau lạnh và cũng mau nóng vì có nhiều kim khí. Lúc về chiều thì núi lạnh rồi mà nước còn nóng hơi nước và khí nóng ở biển nhẹ bốc lên khí lạn ở núi bay ra. Buổi mai khi mặt Trời mọc núi nóng trước. Tốn là ngọn gió lạnh ở ngoài khơi lại, nên ở về Đông Nam đối với núi ở về Tây Bắc. Ngọn gió này nhu nhuần mát mẻ thường phe phẩy mặt đất làm cho khí hậu dịu dần rồi đến trình độ dung được muôn loài sinh vật. Ngọn gió này có sinh khí nên Tốn thuộc Mộc.

Nhờ có gió này sự sống mới bắt đầu có và sinh sản đầy dẫy cả mặt đất.

Theo các nhà sinh lý học Tây phương hạt giống của sinh vật (le germe de la vie) có lẽ do vũ trụ tuyến (rayons cosmiques) đem lại. Ông Pasteur và các đồ đệ của ông nghiệm thấy rằng những chất có thể lên men (fermentésible) nếu đậy kín không cho không khí và gió lọt vào thf không sao lên men được. Đó cũng là một lẽ chứng nhận rằng Tốn thuộc Mộc.

Sinh vật (Mộc) nhờ có nước (Thủy) đất (Thổ) ánh sáng mặt Trời (Hỏa khí) và không khí (Kim khí) hòa hợp nuôi dưỡng nên mới mở mang được.

Dinh Dzyan thiên Nhân loại khởi thủy – Thi – tiết X tiết 18 nói rằng: Những người đầu tiên (của các giống đầu tiên) là những con trai của đạo, Du Già (Yoga). Những con trai đó là con của Cha vàng (mặt Trời) và Mẹ trắng (mặt Trăng).

Trong chú giải câu cuối cùng dịch như sau đây:

“Những con trai của Mặt Trời và Mặt Trăng những đứa con nuôi vú của Ê-te (hay là gió) (a).

Mặt Trăng là mẹ nó vì cái năng lực huyền bí mà nó có và nó làm ảnh hưởng rõ ràng trong sự thai nghén và đời người mà nó chiếu xuống cũng như xuống sự mọc lớn của cây cối và súc vật. Gió hay là Ê-te trong cách này làm liên lạc viên nhờ cái nhiệm vụ đó những ảnh hưởng ấy sẽ bị mang từ trong lòng những định tinh ấy xuống khắp mọi nơi và giải rác trên quả cầu được đặt tên là “Vú nuôi” hay “Nhũ mẫu” nhưng chỉ có cái “Linh hỏa” là có thể làm người thành một thầnlinh hoàn toàn vậy.

Lữ là sự đi lang thang trong cõi vô định như các lữ khách giang hồ, nay đây mai đó không đâu là nhà đi mãi đến cùng cực tức là lại trở lại. Cho nên sao quẻ Lữ tiếp đến quẻ Tốn tượng là gió. Gió bay đây đó lang thang cũng như các lữ khách giang hồ,

không đâu không có gió, nhưng gió có đức nhún thuận, nhập vào muôn loài, mang cho muôn loài cái linh khí của Trời ban cho từ định tinh xuống vậy.

TRUNG NGŨ

Là số 5 theo Hà đồ và Lạc Thư là số ở chính trung vậy. Từ cõi Tiên Thiên đến cõi Hậu Thiên tức là từ cõi vô hình đến cõi hữu hình là nhờ ở sự phát sinh ra ngũ hành. Ngũ hành là 5 chất chính để tạo thành hình ảnh nhân vật. Cho nên số 5 của 5 thể đó tức là một số nhất định làm định kiến các cõi hữu hình này vậy. Vì lẽ ấy tôi có thể đặt những định lý dưới đây:

Định lý 1 – Số 5 tức là một đơn vị trong sự di dịch của thể chất trong cõi sinh tồn này.

Định lý 2 – Cái thể chất trên cõi hữu hình đều là do ở một số "Ngũ đơn vị" ấy tạo thành.

Định lý 3 – Mỗi một ngũ đơn vị tượng trưng một cõi mà thể ấy đã qua.

Vì những lẽ ấy mà số 5 là con số chung định ở ngôi giữa trong Lạc Thư vậy.

Con số 5 gồm có một số 2 và một số 3 tức là một số chẵn (2) là âm và một số lẻ (3) là dương. Trong 2 số đó thì chỉ có số 2 là làm hỗn độn lung lạc những cái gì đã tốt đẹp và hoàn toàn.

Con số 5 biểu trưng nữa là cái Trí tuệ vô cùng tận và cái tinh thần trong cõi đời người và vật dục nó vừa là cái tinh túy của vũ trụ và của từng người một.

Nó là cung ở chính trung của Lạc Thư là chỗ âm dương hưu tức hóa cho nên trong thời dương thì nó thuận theo Khôn ở Tây Nam, trong thời âm thì nó thuộc theo Cấn ở Đông Bắc.

Đó là phương mà các sao của trời đất đều quy về vậy.

KIỀN 6

Theo đồ Tiên Thiên thì Cấn ở Tây Bắc, Hậu Thiên Kiền ở Tây Bắc. Nói về ngũ hành thì Cấn thuộc Thổ, Kiền thuộc Kim. Theo địa chất học Tây phương trong đất núi có những loại kim như diêm sinh (soufre), dưỡng khí (oxygène), Chlore, Fluore v.v… Những loại này hợp với các loại kim khí thành ra các loại kim đặc, như lưu hóa vật v.v... Các loại kim khoáng thường ở núi sinh ra.

Trong Hậu Thiên Cấn có nghĩa là núi, Kiền có nghĩa là trời, trời ở đâ là cõi không thiên thì lạnh, càng lên cao thì càng lạnh. Ta cũng thấy rằng khí dọi của loài Kim thì lạnh vì nó dẫn điện và khí nóng rất nhanh. Ở núi có nhiều kim khí nên khí núi lạnh. Ta có thể nói rằng khí núi sinh khí trời, Cấn sinh Kiền vậy.

Nhưng Kiền cũng có nghĩa là khí sáng là định tinh, nên cái sao đen tối, sau khi đã trải qua nhiều thời đại làm cho đến trình độ cực lạnh sẽ va vào một cái sao to sáng rồi bắt lửa cháy rực rỡ. Như thế sau một thời kỳ Khôn (hộ tinh) cái sao trở lại Kiền (định tinh). Có khi cái sao đen tối vì nhiệt độ ở nội tâm nung nấu làm cho lớp vỏ ngoài cháy đỏ và tan ra khí thành đám hành tinh vân (nebuleux galactique).

Những lớp than đá biển dâu nổ tung lên cao và cháy dữ dội, hành tinh vân lại thành cái sao to sáng. Đó cũng là Khôn trở lại Kiền.

Nhưng tám thời đại (8 quẻ) trong Hậu Thiên Bát Quái không thể làm cho vỏ quả đất dày và lạnh như mặt Trăng hoặc nóng chảy như hành tinh vân được. Xem lịch sử quả đất, lớp vỏ có nhiều từng núi khác nhau vì không mọc lên một lần, có thứ núi già, có thứ núi non. Mỗi từng là một thời kỳ quả đất co rút lại tức là quẻ Cấn.

Theo Thiên văn học

Kiền: Nói về khí hỏa trong phạm vi thiên văn học và muốn cho dễ hiểu ta có thể ví Kiền như lửa ngọn (flamme) trong lửa ngọn toàn là khí nóng chỉ có hào dương hay là 3 nét liền (để biểu trưng cái chất thể của nó).

Cổ nhân nói: “Kiền vi nhật” Kiền là mặt Trời,. Vậy ta có thể ví Kiền với cái sao to sáng của ông Emile Belot. Theo thiên văn học Âu Tây định tinhlà một khối khí rất loãng cháy đỏ và nhiệt độ rất cao, xem như mặt Trời chỉ nóng chừng 6500 độ mà lớp khí cháy đỏ (chromosphère) dày đến 10.000 cây số, và lửa ngọn (protubèrance) có khi lên cao gần bằng bán kính mặt Trời. Trên các định tinh to sáng nhiệt độ trên 20.000 độ, lớp khí cháy đỏ rất dày nên ta có cảm giác định tinh là một biển lửa, một khối toàn dưỡng khí sáng rực rỡ.

Theo Hậu Thiên thì Kiều bắt đầu khởi ở cung Hợi là giờ của Thiên khí lạnh lẽo là hộ của vạn vật, đó là giờ động, giờ chiến hành.

Cho nên xem cho người phàm công việc thuộc về chinh chiến, bạo động tức là thuộc về dương thì phải thận trọng.

Theo Hà Đồ thì thành số ở Bắc phương mà theo Tây Bắc thì hợp với Số 6 ở Lạc Thư.

ĐOÀI 7

Tự Quái truyện trong Kinh Dịch nói rằng: Tốn là nhập vào, nhập vào mà sau làm nó đẹp lòng: cho nên thụ được đức đó để đến cuộc Đoài, Đoài nghĩa là đẹp lòng.

Theo Tiên Thiên Bát Quái Đoài là hơi nước, sương mù. Vì những lớp than dầu ở quẻ Chấn cháy dữ dội nên các loại như nước, kim thạch ở trên các sao đen tối đều cháy tan ra hơi. Hiện nay trên mặt Trời các nhà thiên văn học còn nhận thấy một lớp mây mù, trong ấy có chất hơi, hơi vôi và hơi khinh khí.

Lớp mây mù này phải chăng là quẻ Đoài ở Tiên Thiên, Hậu Thiên. Trong đồ Tiên Thiên Khảm là thời đại cuối cùng, Khảm ở Tây phương. Bây giờ trong đồ Hậu Thiên bắt đầu Đoài ở Tây phương. Thế là Khảm đổi ra Đoài, nước bốc lên làm hơi nước và sương mù.

Quả đất hiện giờ tuy có lớp vỏ (núi và nước) nhưng ở trong còn nóng chảy. Khí nóng ở trung tâm nung nấu làm cho nước biển bốc lên thành hơi. Vì vậy nét chắp ở dưới quẻ Khảm đổi ra nét liền thành quẻ Đoài.

Ở phương nào cũng có nước tất có hơi nước nhưng vì sao lúc chiều tà ta thường thấy sương mù bao phủ miền núi trước và nhiều hơn ở biển? Như thế là vì núi ở Tây phương có nhiều kim khí dẫn điện và khí nóng rất nhanh nên đất núi mau nóng mà cũng mau lạnh, mặt Trời lạnh là núi lạnh nên hơi nước ở đây vì khí lạnh kết tinh lại thành sương mù.

Nói về hóa học hay ngũ hành Đoài thuộc Kim, trong nước có hai phần ba khinh khí là một loại kim khí.

Theo kinh Dzyan về Thiên Vũ trụ khởi thủy – Thi tiết III, tiết 2 nói rằng: “Bỗng nhiên rung động tràn lan ra tất cả vũ trụ, mang dưới cánh nó tất cả vũ trụ và các bào thai trong cõi âm u. Những cõi Âm thổi (động) trên những thể nước yên lặng của cuộc sinh tồn”.

Nước yên lặng tức là cõi hỗn độn hay là thuộc thể âm mà trong đó có thần linh và vật chất trong trạng thái ngấm ngầm. Cũng như khi 1 phần tử của vũ trụ dời cái Đại nhất ra tức như một thể dương nhỏ tý bắn ra chạy theo một hành vi để thu thập thể dương nữa và sau cái bào thai sơ thủy đó vì sức chạy nhanh từ trên xuống trong hành trình của nó nguội dần mà chung quanh thu thập được cả thể âm dày vậy.

Cũng như sự tạo thành tinh tú, khi một thể dương nóng dời bỏ cái Đại nhất ra thì lăn rơi trong cõi hư không vô hạn. Trong khi chạy như vậy nó tụ tập các thể đồng tính

chất với nó. (Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Dịch). Cho nên từ khi là một nguyên tử nhỏ bé cho đến lúc thành những khối tròn to lớn sáng sủa như mặt Trời vậy.

Đó là những định tinh nóng cháy còn toàn là thể dương, cho nên từ khi lúc định tinh như những ngôi sao sáng theo thời gian và theo hành vi của nó quay liên tiếp trên không trung thì cái thể dương khí nóng đến cực điểm thì nguội dần và dương còn có tính cách hút dần thể âm mà nó gặp theo đường xích đạo của nó. Cho nên với thời gian những định tinh mất dần ánh sáng mà bị bao bọc một lớp vỏ càng lâu càng dày mà đổi định tinh thành hành tinh như quả địa cầu ta ở vậy. Vì lẽ đó mà quẻ Đoài có hai thể dương ở dưới, trên có một thể âm tượng như trong có khí nóng và ngoài có khí lạnh theo thiên thể thì nó tượng cái trạng thái định tinh nóng chảy biến đổi dần dần thành hành tinh, ngoài mát mẻ trong còn khí nóng. Theo nhân sự thì cái tượng trong nóng nảy ngoài dễ chịu mát mẻ tức là tượng sự đẹp lòng vậy.

Lấy hình quẻ mà giải thì trên có hào âm nứt làm đôi. Âm là hư là rỗng mà dưới có hai hào dương, dương thì đặc cho nên trên rỗng dưới đặc như vậy thì tượng hình cái Trầm có nước. Vì lẽ đó theo vạch quẻ thì quẻ Đoài tượng là Trầm vậy.

Theo Thuyết quái truyện thì Đoài tượng là miệng cho nên lấy nó làm chủ khẩu thiệt, mà đã có khẩu thiệt thì có sự sinh. Sinh sự ắt có quan tụng, có nguyên có bị.

CAN 8

Tự quái truyện nói rằng: Chấn nghĩa là động vật không thể động đến cùng trót, dừng chỉ nói cho nên thụ được đức đo thì tiếp đến cuộc Cấn. Cấn nghĩa là dừng chỉ vậy.

Cấn lấy theo ngũ hành thì thuộc Thổ cho nên có nghĩa là đất núi. Cấn ở Tiên Thiên có nghĩa là Lửa.

Theo các nhà Thiên văn học Âu Tây thì sao Novae chỉ cháy dữ dội lúc đầu mà cháy lâu thì nhiệt độ hạ thấp dần dần nên các loại kim thạch ở trong các sao đen tối lúc đầu cháy tan ra hơi, bây giờ chỉ cháy ra nước (métaux ènusion). Như thế cũng hợp với Cấn vi Hỏa.

Trong đồ Tiên thiên Chấn ở Đông Bắc, trong đồ Hậu Thiên Chấn ở Đông Bắc, thế là Chấn đổi ra Cấn khí nóng sinh ra núi.

Sau một thời gian yên tĩnh (Tốn) lớp vỏ quả đất dày thêm vì các lớp xác sinh vật như cầm thú. Khí nóng ở nội tâm quả đất càng ngày càng tăng. Ruột quả đất vì khí dọi cũng hao mòn nên co rút lại thành ra giữa lớp vỏ và khối ruột có khoảng trống, không khí nóng ở nội tâm quả đất choáng những chỗ trống không ấy, nhưng khí nóng bao giờ cũng muốn tung ra ngoài, cọ vào quả đất sinh ra động đất. Vì sức cọ của khí, vì áp lực ở ngoài (pression atmosphérique) và vì mức quân bình lớp vỏ ở đây tuy dày cũng phải sụp xuống chồng chất lên (plissements) nước bầy nhầy cũng trào ra, đông lại làm thành dãy núi dài như vỏ trái cam khô có từng đường nhăn vậy. Đó là sự đảo lộn khối bầy nhầy nóng cháy ở nội tâm ra ngoài, vỏ ở ngoài vào trong nên quẻ Cấn là quẻ Chấn lộn ngược.

Chấn là động theo hình của quẻ mà giải thì quẻ Chấn là một quẻ có một dương ở dưới mà trên thì bị hai lớp vỏ dày thể âm đè nén lên trên. Cũng như trái Đất ở giữa là một sức nống tụ tập ở giữa mà trên có những lớp vỏ dày của đất.

Sức nóng quá ắt phải nổ tung ra, khí nóng ở trong phun lên trên tức là tượng quẻ Ly là tượng những hỏa diệm sơn. Một khi khí nống đã nổ lên trên được làm đảo ngược vỏ quả đất mà kết thành những hòn núi khấp khểnh trên mặt đất tức là quẻ trái với hình quẻ Chấn vậy. Quẻ Chấn, Cấn ta có thể nói rằng: Cấn là trạng thái cuối cùng của quẻ Chấn, một khi Chấn đảo lộn muôn vật rồi lại rơi xuống đất tụ tập lại thành núi

thành non. Cho nên sau quẻ Chấn tiếp đến quẻ Cấn vậy. Theo hình quẻ Cấn thì cũng đủ giải cái nghĩa của quẻ.

Cấn tượng là núi, núi là vật đứng sững ở trước mắt ta mà ngăn cản đường vậy. Cho nên Cấn nghĩa là Dừng, Chỉ vậy.

Quẻ khởi từ cung Dần, cái âm khí đến đây là hết. Dolâ nơi tụ hội vạn vật thành thủy thành chung.

Hợp số 8 của Lạc Thư.

QUẺ LY 9

Ly 9 theo Tự quái truyện nói rằng: “Hãm hại có chỗ mỹ lệ, cho nên thụ được cái đức đó đến cuộc Ly. Ly ấy là mỹ lệ, đẹp đẽ vậy”.

Theo Tiên Thiên Bát Quái so sánh với các sao thì Ly nghĩa là Lửa. Cái sao vì rọi khí nóng và ánh sáng rất lâu nên bây giờ nguội nhiều và tóp nhỏ thành một khối than hồng không có lửa ngọn lên cao như ở quẻ Tốn và Đoài. Sao trên Trời là tượng của quẻ Ly vì cổ nhân nói “Ly vi tinh” quẻ Ly là sao.

Theo Hậu Thiên Bát Quái thì hơi nước (Đoài) kết lại thành mưa tuyết rồi tan ra nước (Khảm) khí nóng ở nội tâm quả đất làm rung động (Chấn) lớp vỏ tất có ngày do sự nứt nở mà phun ra ngoài thành hỏa diệm sơn. Trong Hậu thiên Ly chỉ lửa ở hỏa diệm sơn, quẻ Ly hình dung hỏa diệm sơn rất rõ ràng. Nét chắp ở trên quẻ Chấn đổi thành nét liền chỉ lửa đã ra ngoài hay là lớp vỏ trong ngoài đều có lửa.

Trong đồ Tiên thiên Kiền ở phương Nam, trong đồ Hậu thiên Ly ở phương Nam, Kiền là lửa có màu xanh, trắng vàng tùy theo nhiệt độ cao thấp. Ly là lửa than hồng màu đỏ lửa ngọn tắt còn lưu lại đống than hồng cho nên Kiền thành Ly và ở về phương Nam.

Khoa Địa dư học về động đất và hỏa diệm sơn nghiệm thấy rằng phần nhiều hỏa diệm sơn ở trên những miền đất động. Trên địa cầu có hai giải đất động dài, một giải từ Nam dương quần đảo đến Antilles đi qua đất Ba Tư tiểu Á tế á, Ý Đại Lợi và pía Nam Bồ Đào Nha, giải nữa thì chạy trên hai bờ bể Thái bình dương từ nước Nhật Bản xuống Phi luật Tân, Nam dương quần đảo từ Trung Mỹ đến Nam Mỹ.

Theo ông Milne thì 74% hỏa diệm sơn ở về phía Nam quả đất và vị trí không thay đổi đã mấy triệu năm.

Theo hình quẻ mà giải thì quẻ Lycó hai dương ở trên và dưới, giữa có một hào âm, trên tôi đã giải.

Như trong quả đất vẫn ẩn từng khí nóng ghê gớm dưới một lớp vỏ dày lắm. Khi trong khí nóng ở trung tâm quả đất muốn bốc ra thì theo vật lý học chỗ vỏ nào mỏng manh nhất không giữ được cái áp lực của các chất nóng ở trong đẩy ra thì thành nứt nẻ, bị xé ra để cho khối lửa nóng phun ra cho nên ta thấy những núi phun lửa ở Nhật bản thỉnh thoảng lại phun lửa ra vậy. Theo hình quẻ mà nói thì hai hào dương tức là hai khí nóng ở trên và dưới hào âm tức là vỏ quả đất bị nứt ra để khí nóng để khí nóng thông nhau ở dưới phun lên. Vì vậy tượng quẻ Ly là hỏa diệm sơn rất đúng.

Ly còn có nghĩa là dính, bám, như kinh Thi nói: Bất ly vu lý nghĩa là chẳng dính bám đến lần trong. Lấy hình quẻ Ly mà giải thì hào âm ở giữa như cái giây mắc lấy hai hào dương ở trên và dưới tức như nó bám vào cả hai hào dương, ha dương là chất nóng ở trên và dưới, giữa là âm mềm tức là như 2 hòn gạch cứng ở giữa có chất hồ dính bám gạch lại vậy.

Theo hình quẻ mà nói thì trong dương có âm nghĩa là dưới làn lửa ngọn có một khí âm đen tối nặng, có lẽ lànhg chất than đá dầu, nhờ cái âm chất đó mà lửa ngọn có mãi và mới thành lửa ngọn được. Nếu không có âm chất đó thì lửa chỉ là một ánh

sáng ma chơi thấp thoáng mà thôi. Cho nên cái âm chất có luôn luôn để duy trì cái lửa ngọn ở quẻ Ly nên mới tượng Ly là lửa, là mặt Trời.

BÁT MÔN SƠ CHU

KHẢM 1: HƯU MÔN

Khảm là quẻ có 1 khí dương mới bắt đầu sinh ra ở trong lòng khí âm ở vào cung Tý của địa bàn là cung của Huyền Đô. (Huyền: màu tím đỏ. Đô là chỗ vua ở).

Hai bên có can Nhâm Quý vượng thành là Thủy (Khảm thuộc Thủy, vây Hưu môn cũng thuộc Thủy).

Hỏa gặp nó thì bị diệt (Thủy khắc Hỏa),

Thổ gặp thì thành nhuần (Thổ khắc Thủy).

Kim dùng nó thì thành lạnh (Kim sinh Thủy),

Ở cung Tý thuộc hướng chính Bắc, là một Bạch (trắng).

Những việc nên hay không nên

Tu tạo thì tốt Trị bịnh, hành quân, mưu vọng, viễn hành yết kiến đều hanh thông. Thượng quan đến nhậm, giá thú, di đồ, thương mại đều tốt.

Không nên: hành hình, đoán ngục.

Ngày dương ra theo cửa đó thì sẽ gặp đàn ông quý.

Ngày âm ra theo cửa đó thì sẽ gặp đàn bà quý.

Mặcáo màu đỏ tía,màu xanh (Bích). Nếu vượng thì thấy người phú quý. Nếu Hưu, Tù thì thấy người bần tiên không tự nhiên, hoặc giao tranh nhau.

Nếu đến cung Ly nghĩa là $\frac{\text{Hưu}}{9}$ là trên Thủy khắc Hỏa dưới thì hung lắm.

KHÔN 2: TỬ MÔN

Khôn thụ 6khí âm hợp lại, dầy dặn để chở cái đức dày. Khôn ở vào cung Thân tức là cung của tháng 7 vào tiết Lập thu, khí hậu dần dần mát mẻ. Vạn vật chết ở đó. Khôn thuộc hành Thổ nên cửa Tử cũng thuộc hành Thổ.

Kim gặp nó thì được sinh (Thổ sinh Kim).

Thủy gặp nó thì im lìm và trong trẻo (Ví như nước dơ đục được cát, sỏi, đất lọc).

Mộc gặp nó thì tàng ẩn (Mộc khắc Thổ).

Hỏa gặp nó thì không có ánh sáng.

Địa khí giáng ở hướng Tây Nam (Địa khí là âm khí).

Cửa Tử chủ màu là Nhị hắc (2 đen).

Âm khí mà thịnh quá thì nên hình điếu tang. Đi xa thì chủ bệnh tật nên quyết đoán, hình ngục điếu tang, ly tán.

Lại nếu gặp hung tinh tất gặp kẻ bị nạn, hoặc tiếng khóc than.

Gặp đến cung Khảm thì nhân vì tiền tài mà tranh giành nhau ở cửa.

Trên khắc dưới như $\frac{\text{Tử}}{1}$ là đại hung.

Ví dụ như: Tháng 4 nhuần, ngày Quý Mùi 29, giờ Bính Thìn tại Mang chủng hạ nguyên.

Giải: Giáp Dần là Phù đầu Mang chủng hạ nguyên là dương 9 cục.

Phù đầu là Giáp Dần Trung 5.

Chực phù là Thiên Cầm.

Chực sử là Tử Môn (vì dương độn).

Đều đến cung 7 (Đoài Kim) là chính phương tây thần của Khôn.

Tôi chạy từ thành Nam về hướng Tây nửa đường quả gặp đám tang.

Thế là ứng vậy.

Phàm việc quan tụng đại kỵ xuất ra cửa đó.

CHẤN 3: THƯƠNG MÔN.

Chấn ở cung Lan Thai là cung Mão, là giờ của vừng Thái dương bắt đầu mọc, là sự phát tiết sự lôi đình, là mùa Xuân đại hòa, trần bố cái khí dương. Thuộc Mộc tượng cây cối, ở vào mùa Xuân thì cây cối tươi tốt rậm rạp chính độn Giáp và Ất.

Kim gặp nó thì bị thưng (Mộc bị Kim khắc).

Thủy gặp nó thì được nhuần (Thủy sinh Mộc).

Hỏa gặp nó thì bị thiêu (Mộc sinh Hỏa).

Thổ gặp nó thì được bồi (Mộc khắc Thổ thì Mộc được nuôi lớn).

Quẻ Chấn ở về hướng Đông, màu là 3 xanh. Cửa Thương làm chủ.

Việc

Không nên hạch sách, trách mắng, vui chơi, rộng rãi, kiểm soát giá tiền tài.

Nên xuất quân, cầm giữ, báo cừu, về chính trị là phản động, đánh cá.

Nếu ra cửa đó mà thấy ánh sáng lửa hay gặp người chặt cây thì hung, ắt gặp đạo tặc. Nếu chuyển đến cung Khôn nghĩa là $\frac{\text{Thương}}{2}$ là chỗ bị ngặt nghèo đè nén hà hiếp.

Nên an dinh vì sự chưa có thể thắng được, các hương thân cử nghĩa binh để cự địch. Trong đêm tối có một người sử nhân (người sai) muốn thúc bách giờ để xuất quân.

Ví dụ: Ngày Quý Hợi, giờ Hợi tại tiết Lập Hạ, hạ nguyên dương 7 cục.

Giải: Được Giáp Dần là Phù đầu 3 cung đến giờ Hợi được sao Thiên cung và cửa Thương là sao của quẻ Chấn phương Đong. Vậy nên xuất hướng Đông.

Quả như lời đã nói đêm đó đại phá có thừa.

Phụ chú: Phải biết tính cách 9 sao mà đoán cho rành rẽ, có nơi nên hay không phục lệnh, đừng hôn mê phải bình thản mà biết sự cần thiết trong sự hành binh.

TỐN 4: ĐỖ MÔN

Quẻ Tốn là tượng Đông Nam phong (Huân phong: gió nóng mùa Hạ) là thời Đông Hạ giao tiếp nhau.

Sáu cái dương đến số tuyệt mà âm khí là Tướng tiết (Tiết ra nhiều và mạnh) Tốn thuộc Mộc.

Gặp Kim thì bị phạt, hủy (Kim khắc Mộc).

Gặp Thủy thì phải mộ (vì nước lên che kín cây cối (là âm mộc).

Gặp Hỏa thì bị thiêu (Mộc sinh Hỏa).

Gặp Thổ thì thành kho (cây giồng lên đất để làm kho chứa).

Gặp Mộc thì thành rừng (Mộc mộc thành lâm).

Là nơi vạn vật múa hát reo hò, là hướng Đông Nam là màu Tử Bích (4 xanh) có Đỗ môn làm chủ.

Việc

Đỗ là bí tắc, ngăn lấp, không nên đi trừ gian diệt giặc. Đào vong khó thấy. Ở đường gặp sự ức bách, gặp người hung tàn.

Nếu đi trốn tránh thì có Thần phù trợ. Nên quyết ẩn ngục hình. Không nên chận tắc ngòi nước.

Ra cửa đó thì gặp người trai hay gái hiểu rõ đạo lý, hoặc người bị nạn nơi tay.

Nếu cửa đó đến cung Khôn, Cấn, $\frac{\text{Đỗ}}{2}$ hay $\frac{\text{Đỗ}}{8}$ thì trăm sự không được toại lòng.

TRUNG NGŨ: TỬ MÔN

Trung ngũ là Hoàng đình là Mậu Kỷ. Năm sao trưng bày sáng sủa là chỗ giao tiếp của các phương, cho 4 mùa nối nhau (như những cung Thìn Tuất Sửu Mùi). Là không chính khí. Tử môn cũng là chủ của nó.

KIỀN 6: KHAI MÔN

Kiền tượng Trời là quẻ thuần dương, dương cực, âm tiêu. Bách linh thành tựu là cái thời bí tắc vậy Kiền thuộc Kim.

Mộc gặp nó thì bị gẫy.
Nước gặp thì trong.
Hỏa gặp thì bí tắc.
Kim gặp thì thành cứng.
Thỏ gặp thì được nhuần.
Là hướng Tây Bắc, màu 6 Bạch, Có Khai môn làm chủ.

Việc

Nên đi xa, chinh phạt, đón rước, giao dịch, ăn uống, nhập quan kiến quý, mưu vọng, ứng cử, giá thú, di đồ, thương mại, xây dinh thự.

Ra cửa đó thì ra đường gặp nơi chè rượu hoặc gặp quý nhân.

Đến Chấn, Tốn $\frac{\text{Khai}}{3}$ hay $\frac{\text{Khai}}{4}$ thì chủ khẩu thiệt.

Không nên làm chính trị mà có người lén dòm ngó.

ĐOÀI 7: KINH MÔN

Đoài ở giữa cung Dậu chính hướng Tây, tượng là Trầm, tính đẹp lòng là cái chinh thể của can Canh. Một thể Kim nguyên vẹn nghiêm trọng buộc muôn cây cối phải tiêu diệt. Đoài thuộc Kim.

Kim gặp nó thì sáng ra và thành tiếng.
Mộc gặp nó thì khắc chết.
Thủy gặp nó thì được bền bỉ.
Hỏa gặp nó thì không tồn tại được ắt vong.
Thổ gặp nó thì được bồi thêm.
Màu 7 Xích (đỏ). Có Kinh môn làm chủ.

Việc

Nên biết giặc cướp sợ làm loạn dân chúng, nên mở sự bí tắc, công dịch, nó thua ta thắng.

Sự tốt thì phải nguy, sự xấu lại được chính chực.

Đi ra một cách hùng cường thì càng đánh bắt được nhiều.

Ra theo cửa đó thì gặp hoạn nạn ở chân, hay gặp người có tật mắt hay tai, hay là nghe thấy sự khủng bố giao tranh.

Nếu đến cung Chấn, Tốn: $\frac{\text{Kinh}}{3}$ $\frac{\text{Kinh}}{4}$ thì hỏa hoạn đã thành từ trên cõi vô hình gieo các sát khí thậtlà hung đến.

CẤN 8: SINH MÔN

Cấn tượng Núi, là cái công âm sinh thành của âm dương hồi vận. Theo Thiên đạo thì rất thong. Kim gặp nó thì sáng. Mộc gặp nó thì bị mờ. Thủy gặp nó thì chính đáng. Hỏa gặp nó thì ôn hòa. Thổ gặp nó thì tinh nhanh.

Là hướng Đông Bắc, màu bát Bạch (8 trắng). Có Sinh môn làm chủ.

Việc

Chinh thảo, mưu vọng, nhập quan, kiến quý, giá thú, di đồ thì tốt.

Không nên trị tang.

Phàm mưu sự thì được thành tựu, yết kiến quý nhân thì được thân.

Không nên xâm phạm, chủ thụ Thiên hình.

Ở cửa đó là lấy nước tưới cây thì chắc chết mà sau lại phục sinh lại.

Ra cửa đó gặp được nghề khéo, hoặc con trẻ quần áo tử tế đi xe ngựa một mình, hay người mặt áo đỏ tía hay vàng.

Nếu đến cung Khảm $\frac{\text{Sinh}}{1}$ thì bị hại vị văn thư về việc quan hình.

LY 9: CẢNH MÔN

Ly ở chính Nam, Bính Hỏa, là cái tinh túy của Bính Đinh. Lửa cháy thì khí bốc Kim gặp nó thì tan. Mộc gặp nó thì biến hóa. Hỏa gặp nó thì được hưng thịnh. Thổ gặp nó thì thành táo, cứng. Thủy gặp nó thì chắc chết.

Màu Cửu Tử (9 đỏ tía). Cảnh môn chủ nó.

Nên tuyển binh mưu sách, đột trận phá vây. Đi xa sợ giữa đường bị yểu vong.

Ra cửa đó tất gặp người tóc đỏ, thấy chim kêu inh ỏi, hoặc gặp sự ăn uống. Nếu đến cung Kiền, Đoài, $\frac{\text{Cảnh}}{6}$ $\frac{\text{Cảnh}}{7}$ chủ ở trên gặp sự quái lạ.

ĐỊNH LÝ CẦN THIẾT ĐỂ XÉT ĐOÁN 8 CỬA

Xem 8 Cửa phải hiểu biết Cửa nào là tốt cửa nào là xấu (coi ở trên) phải biết chế biến nó tùy theo thời tiết và những cung nó gia vào vậy.

Nếu Cát môn mà Hữu khí thì bổ ích cho sự tốt. Vô khí thì giảm bớt tốt.

Nếu Hung môn mà Hữu khí thì bổ ích cho sự hung. Vô khí thì giảm bớt sựu hung.

CỬU CUNG CHỰC PHÙ, CHỰC SỬ

KHẢM 1

Chực sử: Hưu môn.

Chực phù: Thiên Bồng.

Tên là Tử Cầm lập thủy, chủ đạo tặc, (xem về đạo tặc thì nên dùng nó làm dụng thần).

Lợi sự an biên giới, lập thành đóng trại, an phần mộ, xây dựng lăng tẩm.

Xuân, Hạ thì tốt. Thu, Đông thì hung.

Giờ chiếm của ngày đó được thì chắc có mây đen đến. Trước mặt quân có binh oai nghiêm hộ trợ. Có may đỏ là chủ thắng, có mây xanh, trắng, vàng thì không thắng được.

Được Nhật kỳ tốt. Nguyệt kỳ thường Tinh kỳ đại cát.

Nếu khởi xây đắp, hôn nhân, đi bộ thì bị thương. Nếu buôn bán ở xa thì bi xâm hại.

KHÔN 2

Chực sử: Tử môn.

Chực phù: Thiên Nhuế.

Tên là Tử Thành, chủ Hỏa Thổ.

Là cung chủ việc: kết giao, thụ đạo, đi chinh phạt.

Giờ chiếm của ngày đó được mây đen thì tốt. Mây trắng, xanh thì bất lợi. Mây đỏ thì có giặc.

Nguyệt kỳ theo nó thì có thể trừ nguy. Tinh kỳ theo nó thì có thể giải sự công kích làm tan vũ lực.

CHẤN 3

Chực sử: Thương môn.

Chực phù: Thiên Xung.

Tên là Tử Kiều là chỗ tổ của Sấm.

Nên ra trận để đánh phá, tuyệt được cừu địch, phá vây, công địch, uy chấn 8 phương.

Giá thú thì không tốt. Thượng quan thì tài bị hao tổn. Chức tước về nhà binh thì có lợi. Xuân, Thu không tốt. Tu tạo không lợi.

Giờ chiếm của ngày đó có gió mạnh, sấm rền. Binh có thể thủ thắng.

Nhật kỳ, Tinh kỳ cát. Nguyệt kỳ thường. Chỉ về việc binh bị được hanh thông.

TỐN 4

Chực sử: Đỗ môn.

Chực phù: Thiên Phụ.

Tên là Tử Khanh.

Nên giữ Đạo an thân, tu thể thuyết giáo, dương binh hưng sự.

Xuân, Hạ: Hôn nhân, di đồ thì cát.

Thu, Đông: bất lợi.

Giờ chiếm của ngày đó mà có mây xanh thì cát, mây trắng thì không tốt.

Tam kỳ gặp nó phàm mưu sự đều lợi.

KIỀN 6

Chực sử: Khai môn.

Chực phù: Thiên Tâm.

Tên là Tử Hoài.

Nên thư phù hợp ước. Thu, Đông: cát. Xuân, Hạ: hung. Được Kỳ thì đại cát.

TRUNG 5

Âm độn thì mượn Sinh môn
Dương độn thì mượn Tử môn làm Chực sử.

Chực phù: Thiên Cầm.

Tên là Tử Công.

Nên thư phù, làm phép, tế tự, chinh chiến, di đồ, thương mại, cất táng.

Về quan Văn mới đến nhậm chức thì đại cát.

Thu, Đông: cát. Xuân, Hạ: hung.

Tiết Thanh minh dùng binh thì tốt.

Tam kỳ gặp nó trăm mưu sự càng tốt.

DOÀI 7

Chực sử: Kinh môn.

Chực phù: Thiên Trụ.

Tên là Tử Vi.

Nên cố thủ ra trận không lợi. Nếu ngày đó thấy có mây xanh thì xuất quân tự có loạn trong quân đội.

Có mây đỏ, xanh thì bị hại, có gián điệp hại. Có mây vàng thì có sự kinh khủng.

Nhật kỳ có thì nên ẩn náu thì không biết dấu tích. Tinh kỳ gặp nó thì cát. Nguyệt kỳ gặp nó thì hung.

CẤN 8

Chực sử: Sinh môn.

Chực phù: Thiên Nhậm.

Tên là Tử Thân.

Nên hành quân, giá thú, thượng quan, yết kiến thì tốt. Tu dựng cất nhà bất lợi. Xuân, Hạ thì cát.

Như có ít mây ở 8 phương thì tốt. Được Kỳ cũng tốt.

LY 9

Chực sử: Cảnh môn.

Chực phù: Thiên Anh.

Tên là Tử Uy.

Nên đi xa, sự không có lợi.

Nếu ngày giờ đó có mây đỏ thì không dùng được. Nhật kỳ được nó thì có tiếng sấm ứng. Nguyệt tinh nhị kỳ được nó thì không tốt.

Bị Hưu Tù Phế Hủy ra cửa thấy tiếng kêu gào, Thần theo ủng hộ tinh đó thì tốt.

Nếu ra cửa có sao Thiên Bồng thì phải gọi con 3 lần mới bắt được nó.

Nếu muốn đi xa ra cửa đều theo Cát môn, hướng về phương của nó gọi là cái Môn cái Tinh đó mà xuất hành. Đi độ 60 bước ở về hướng bên tả mà có Thái Âm ở trong thì tốt lắm.

CỬU TINH SƠ CHÚ

Thiên Bồng hay Tham Lang hay Thái Ất

Sao Bồng nên yên tĩnh, thu thập ở cõi tu trì. Xây đắp thành trì. Không nên vào quan, kiến quý, giá thú, di đồ, thương mại, làm dinh.

Phàm chinhchiến, Tướng binh ngày tháng là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gia vào cung 2, 5, 8 thì lợi ở chủ; ngày tháng là Tân, Hợi, Tý gia vào cung 9 thì lợi ở khách. Cũng là sao Tham lang hay Thái ất.

Thiên Nhậm hay Tả Phù

Có sao Nhậm thì nên lập quốc ấp, cải hóa nhân dân, nhập quan, kiến quý, cầu thỉnh việc thì ứng, nên buôn bán, gả cưới.

Không nên di đồ xây dinh thự.

Phàm Tướng Binh, ngày tháng Hợi, Tý, Dần, Mão gia vào cung 3, 4 lợi ở chủ. Ngày tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gia vào cung 1 lợi ở khách.

Cũng là sao Tả Phù.

Thiên xung hay Lộc Tồn

Được sao Xung thì nên chinh phạt, là chiến môn, báo ân, báo oán.

Không nên thượng quan, kiến quý, giá thú, di đồ, thương mại, xây cất.

Phàm chinh chiến tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Thân, Dậu gia vào cung 6, 7 thì lợi ở chủ. Ngày tháng Hợi, Tý, Dần, Mão gia vào cung 2, 5, 8 thì lợi ở khách. Cũng là sao Lộc Tồn.

Thiên Phụ hay Văn Khúc

Có sao Phụ thì nên tu đạo, thuyết giáo, trừ hung phạt bạo, nhập quan, kiến quý, giá thú, di đồ, buôn bán ứng cử, mưu vọng.

Phàm tướng binh chinh phạt cũng như sao Thiên Xung. Cũng là sao Văn Khúc.

Thiên cầm hay liêm trinh

Sao Cầm thì nên tế tự, triết phúc, diệt quần thì hung. Kiến quý, phạt tội, thưởng công, ứng cử, mưu vọng, giá thú, di đồ, thương mại thì tốt.

Phàm tướng binh chinh phạt, ngày tháng Hợi, Tý, Dần, Mão gia vào cung 3, 4 thì lợi ở chủ. Ngày tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, gia vào cung 1 thì lơi ở khách. Cũng là sao Liêm Trinh.

Thiên Anh hay Hữu Bật

Có sao Thiên Anh thì nên thượng quan, kiến quý, ứng cử, báo thư tài sản.

Không nên giá thú, di đồ, buôn bán, tế tự, đi xa.

Phàm chinh chiến ngày tháng Thân, Dậu, Hợi, Tý, gia ở cung 1 thì lợi ở chủ. Ngày tháng Dần, Mão, Tỵ, Ngọ, gia ở cung 6, 7 thì lợi ở khách. Cũng là sao Hữu Bật.

Thiên Nhuế hay Cự Môn

Có sao Nhuế nên sùng bái Đao đức, tôn thày thân bạn, nhập quan, kiến quý, di đồ, giá thú, yết kiến, buôn bán.

Phàm tướng binh chiến phạt cũng như sao Nhậm. Cũng là sao Cự Môn.

Thiên Trụ hay Phá Quân

Có sao Trụ nên tu tạo dinh trại thành lũy, huấn luyện sĩ tốt.

Không nên nhập quan, kiến quý, giá thú, di đồ, buôn bán,.

Phàm Tướng Binh chinh phạt, ngày tháng Dần, Mão, Tỵ, Mùi, gia ở cung 9 lợi ở chủ. Ngày tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Thân, Dậu gia vào cung 3, 4 thì lợi ở khách. Cũng là sao Phá Quân.

Thiên Tâm hay Vũ Khúc

Có sao Tâm thì nên bày trận hưng sư, trừ bạo phạt ác, nhập quan, kiến quý, ứng cử, cầu mưu, giá thú, di đồ, buôn bán, xây cất dinh thự.

Phàm Tướng Binh chinh phạt cũng như sao Trụ.

Cũng là sao Vũ Khúc.

Phụ chú Cầu yếu

1) Tại 9 Sao hữu khí mà bao hàm được Kỳ môn Cát thì ích sự Cát, được Kỳ môn hung thì giảm được sự Hung.

2) Nếu là vô khí mà không hợp Kỳ môn thì ích hung, cát thì không được cát.

CỬU TINH LOẠI THẦN

Thiên Bồng – Là thủy hỏa đạo tặc. Theo âm thanh thì thuộc về Vũ.

Nhập quan thì gặp đạo tặc. Khởi tạo, di đồ phòng binh hỏa. Hôn nhân thì bị hại, xa cách cô độc, tụ với nhau thì bị thương hại tài sản. Buôn bán ở xa thì kẻ tù xâm hại. Kẻ đi ắt về.

Phân theo bản đồ cũ của Trung Hoa là Duyện châu.

Thiên Nhuế – Là Thổ, là thày giáo, bạn hiền ích hữu. Là tiếng cung.

Nên bắt đầu xây cất ở mùa Thu, Đông, giá thú đổi đi. Là lúc chiêu lấy việc quan tụng, hoặc có đạo tặc xâm lăng. Người đi xa ắt về, kinh doanh buôn bán thì thất tài. Quân Lữ bị phá về chiến tranh. Thuộc: Lương châu.

Thiên Xung – Là Lôi tổ Thiên đế, là móc, là vũ sĩ. Là Giác âm.

Nên xuất quân. Di đồ, buôn bán không tốt. Gả cưới thì trong một năm thấy thương hại. Tu tạo trong 3 năm còn có sự may mắn. Thượng quanthì lợi ở Vũ chức. Thuộc: Từ châu.

Thiên Phụ – Là mộc, là cỏ, là dân. Là Giác âm.

Xuân, Hạ: gả cưới, di đồ thì đại cát.

Thu, Đông các việc đều xấu.

Thuộc Kinh châu.

Thiên Cầm – Là Thổ, là người thợ, thày giáo, pháp sĩ. Là Cung âm.

Nên tế tự, triết phúc; buôn bán, ly táng di đồ đều cát.

Thu Đông thì đại lợi. Xuân, Hạ thì tiểu hung.

Kỳ mà gia vào cung Khôn, Hưu môn thì ông Thần tài về sự cho vay nợ là bất chính. Tốt cũng không toàn. Thuộc: Dự châu.

Thiên tâm _ Là Kim, là đạo cả, hiền triết. Là Thương âm.

Nên thư phù, hợp thuốc. Xuân, Hạ bất lợi. Tu tạo thì nên.

Di đồ giá thú không thể được. Buôn bán ngày đó theo tiết Thanh minh thì có lợi, đại cát. Thuộc: Ký châu.

Thiên trụ – Là Kim, là ẩn sĩ, nhà tu luyện là Thương âm.

Nên cố thủ ẩn tích hoặc là âm mưu. Không thể di đồ, buôn bán gả cưới đều không tốt. Thuộc: Ung châu.

Thiên nhậm – Là Thổ, là nhà giàu có cao cả. Là Cát âm (tiếng tốt lành).

Gả cưới sinh con là đại quý. Thượng quan, yết kiến quý nhân thì toàn cát. Tu tạo không lợi. Buôn bán đi xa. Xuân, Thu thì đại cát.

Thuộc: Thanh châu.

Thiên anh – Là Hỏa, là cái lò, thợ rèn, là tàn bạo hoạn nạn. Là Trủy âm.

Nên đi xa, dâng thư. Không nên buôn bán chủ hao tài vật. Tu tạo thí mất lửa, thượng quan thì có tai nạn ngưng chỉ, nên gả gưới. Thuộc dương châu.

THIÊN CAN LOẠI THẦN

Giáp – Là chất cứng. Tính ngay thẳng. Sắc xanh. Mùi chua. Tiếng thanh trọc (đục). Thể vuông và dài.

Dùng việc là mờ và động. Gặp thời thì làm đến quyền cao chức trọng cột trụ của nhà của nước như vị thủ tướng.

Thất lệnh – là hao tài tốn của, khắc chiếu thái quá là phiêu bạt giang hồ không còn manh áo. Tính tình thì tự phụ quá lắm. Không được nhàn nhã.

- Giáp là Thanh long, là thần Thiên Phúc, là Vương trượng Khanh.

Về 2 độn âm dương phàm gặp được thì được thượng cát, đi xa yết kiến quý nhân, cầu quan, buôn bán tốt.

Chiến tranh thì lợi ở khách. Không nên giá thú, di đồ.

Sao dương thì tốt. Sao âm thì bất lợi.

Phục binh không kỵ. Nghe tin không thực.

Ất – Chất nhuần thắm. Tính triết khúc. Sắc màu con lục (Bích). Mùi chua ngọt. Tiếng thanh uyển chuyển. Thể mềm non.

Dùng về việc thì không sai lầm. Gặp thời thì vui đẹp như bó hoa nở.

Thất lệnh – là cổ hủ, kiêu căng, tham lam, soi bói.

Tạo tác y theo tình thế.

Ất nhật kỳ là Thiên Đức thần, là Long trượng Khanh.

Nên di đồ thượng quan giao dịch. Không nên làm oai, Giờ đó nghe chuyện không được.

Bính – Chất liêm khiết, ngay sạch. Tính anh liệt. Sắc tía đỏ. Vị cay đắng. Thanh: thiếng Thương hùng dũng. Thể: sợ, hãi là chỗ ở. Dụng: ngước mắt, dương lên, gặp thời là huy hoàng.

Thất lệnh – là tro tàn, khô, có thể có tài lớn mà không năng có thường. Có công trong sự biến chuyển mà không nên can phạm. Tình thế là căng thẳng trái lòng. Tự mình làm nên tuy tốt nhưng nên theo người.

Bính là Nguyệt kỳ, là Thiên Uy thần, là Đỗ trọng Khanh.

Sao tốt lâm vào can đó thì không bị che lấp không thụ chế, có thể dùng được. Giờ đó nghe chuyện vui thì thực, chuyện buồn thì hư.

Đinh – Chất mịn màng, ủy mị. Tính thuận. Sắc màu hồng lửa. Vị là vị khô cổ, tê lưỡi. Thanh: trong trẻo. Thể: cái tốt, cái tinh huy dương lên. Dụng: thì tiện mà giữ lấy.

Gặp thời thì có thể tiêu tan được khách bạo ngược, động nước mắt, xét được gian nguy.

Thất lệnh – là buồn rầu, giữ lấy trong lòng cái u uất buồn bã. Có cơ hội tựa mình thì có thể quen biết được. Cái sắc đẹp không thể vồ lấy được. Tính là mềm mỏng tiếp tục luôn. Không có thể đo lường sự hiểu biết được.

Đinh là tinh kỳ, là Ngọc Nữ trong Tam kỳ, tối linh vậy, là Thiên Nữ thần, Quý du Khanh.

Nên vào thành thị mà trốn tránh. Không nên dùng binh.

Giờ đó nghe tin vui thì thực, buồn thì hư.

Mậu – Là oanh liệt, là táo khô. Tính sáng láng. Vị cay ngọt. Tiếng cứng cỏi, anh dũng. Thể: bãi ở sông mà sâu. Dụng: đất mặn mà thô to.

Gặp thời thì hào hùng quả cảm.

Thất lệnh – là mềm yếu, ngu tối, kẻ bỏ đi. Tính là cố chấp, bướng bỉnh. Không thể cưỡng chế được.

Mậu là Thiên Môn, Thiên vũ thần, Tư mã sương. Lợi đi xa và dùng binh. Không nên thượng quan, buôn bán.

Giờ đó nghe Cát thì thực, Hung tín thì hư.

Kỷ – Chất dày dặn. Tính thẳng thắn. Vị ngọt đắng. Tiếng kim khí, uyển chuyển. Thể: là chìm đắm mà êm tĩnh. Dụng: thuận và mềm. Gặp thời thì quý như đúc bằng khuôn đúc vàng, tùy theo phẩm loại.

Thất lệnh – thì cũng như ôm ấp, bế bồng. Chất là kiên nhẫn, trinh bền. Tính thì khoan dung và vật thì không ngưng trệ.

Kỷ là Địa hộ, là Minh đường thần Kỷ du Khanh.

Nên thượng quan, biến cách điều tra, lợi sự âm mưu nghĩ ngợi, mất đồ, bản đồ bí mật.

Giờ đó Cát tín thì hư, Hung tín thì thực.

Canh – Chấn cứng mạnh. Tính nhanh nhẹn, nhọn sắc. Vị cay đắng. Thanh: hùng vĩ. Thể: tiện lợi thẳng thắn. Dụng: dữ tợn, nước mắt.

Gặp thời thì là thích ý, chuyên chế.

Thất lệnh thì mất oai hùng, hóa ra mềm không có thể cứng. Chế nó thì tính hóa ra kiên chất, nên nhún mình mà không thể oán người.

Canh là Bạch hổ, là Thiên ngục thần Quách dương chỉ các sự không nên. Về việc Binh bị nên cố thủ.

Tân – Chất đầu mũi nhọn. Tính mềm, cứng. Vị cay đắng. Tiếng kim thạch, tiếng leng keng. Thể: trầm tĩnh, như cái dùi trong túi, như ẩn sĩ trong thảo lư hay ngọc cất trong cháp.

Gặp thời như cái chuông của nhà vua.

Thất lênh: là ngói, đồ sành, phải chờ gió thu có thể giúp đỡ thẳng lên trên.

Tân là Thiên đình, lại là Thiên nguy, thần Cao tử Cường. Hành quân chủ thắng. Thượng quan tiền cát hậu hung. Các sự đều không nên. Vui buồn bình thường.

Nhâm – Chất nhuần thấm. Tính dâm dật. Vị mặn. Thanh: cung âm. Thể tròn và động. Dụng: lưu thông.

Đến thời thì lợi cho người, giúp cho vật.

Thất lệnh: là hại người hiền, bệnh vì nước uống.

Tính tình mềm mỏng mà xảo trá nguy hiểm, nên cùng buồn chớ nên cùng vui.

Nhầm là Thiên lao thần Vương lộc Khanh các sự đều không nên.

Nghe sự vui và buồn đều không thực.

Quý – Chất nặng, tính âm. Vị đục. Thanh: là sáng. Thể: trầm hậu (dầy sâu) có sự yếu ớt ở trong. Dụng: đường bi tàn phá không có nơi bao dung, nước vọt lên để nuôi.

Gặp thời thì theo rồng mà biến hóa.

Thất lệnh thì chỉ theo đuôi người ta, đi ăn mày.

Tính là cảm hứng ngay thẳng. Biết thì trừ được tai nạn giải được sự phân vân. Không biết thì xét sự gian trá, soi coi sự nhơ nhuốc.

Quý là Thiên tàng lại là Thiên cương Thỏa tử Cường.

Các việc đều không nên, chỉ nên ẩn tông tích, dấu tên tuổi cầu thần tiên.

3 can Đinh, Kỷ, Quý làm vào với sao Lục hợp thì nên đào vong, trốn tránh, lâm cung Thái Âm thì nên phục tàng, ẩn tránh, lâm cung Cửu địa nên độn thủ, giấu đầu. Nhgsự đó dung can Quý là lành, nhưng nếu khắc Thiên cương là bị lỗi. Giờ này nghe chueenj đều hư cả.

ĐỊA CHI LOẠI THẦN

TÝ: Là nước, sông, ao, giếng, là ngòi lạch, là hâu cung. Người là đàn bà, đạo tặc, là người vú em, thợ khéo. Vật: chuột, chim yến, con sên. Sự gặp

Cát thần là thông minh.

gặp Hung thần là dâm dật.

gặp Câu là con rắn con.

gặp Huyền là đạo tặc, là nước.

gặp Xà là cái xe có phủ hai bên, là phụ nữ điên cuồng, là rau, củ ấu, dầu cỏ, lỗ kiến.

gặp Long là cái bút.

SỬU: Chất đất, tương, bao vây, cầu cống, cung điện, là quẻ Khảm mộ ở đó.

Người: bậc vua chúa, bậc Tôn trưởng, là quý nhân, ông già, kỳ mục, người hói đầu, ni cô, người to bụng

Vật: Trâu, con la.

Sự: gặp cát thần thì được cát khánh, là quan chuyển đối, cổ hủ. Gặp hung thần là nguyền rủa, oan ức, cừu tụng, ngục thất, lo buồn, ly tán, đi xa thì tật bệnh.

DẦN – Chất: mộc, tượng thần, là núi rừng, cầu, là công môn.

Người: Thừa tướng, chàng rể, đạo sĩ, quý nhân, là ngựa, người là công sứ, gia trưởng, tân khách, người có râu dài từng chòm.

Vật: Hổ, báo, con mèo.

Sự: Gặp cát thần là văn thư, tài bạch, tin tức. Gặp hung thần là khẩu thiệt, thất tài, tật bệnh, quan sự, thị phi.

MÃO: Chất:mộc, cửa sổ, đường phố đất.

Người: vợ, anh em, cô dì, đạo tặc.

Vật: thuyền, xe, lúa non.

Sự: Gặp cát thần là cửa, cửa sổ, ghe, xe vô sự, được yên lành. Gặp hung thần là khẩu thiệt, quan sự phân ly. Không có kỳ môn không có thể tránh được hình. Gặp Châu tước là Răng, người đi.

THÌN: Chất: Thổ, sườn núi, đỉnh núi, là đất hẹp, là kỳ quan, là đống đất, là phần mộ, ruộng vườn.

Người: Đàn bà xấu số, là tăng đạo, là quan chức Hầu, là đồ tể, hung đồ, bọn lái trong chợ.

Gặp cát thần là người thợ, là đồ làm thuốc.

Gặp hung thần là đồ tể tranh cạnh nhau.

Gặp Hổ là người đi đường. Gặp Huyền là Lưới vó, gặp Câu là cái chum to.

TỴ – Chất: lửa.

Người: Người đàn bà, kẻ ăn mày, họa sư, thợ thuyền, khách xa, người nguy hiểm, hai người, con gái, sư cô, là thợ rèn.

Vật: Lò rèn, cái vạc để nấu, cái quạt.

Sự: họa. Gặp Châu tước là cái ấn, con dấu. Gặp Hổ là cung nỏ.

NGỌ – Chất: hỏa.

Người: Cung nữ, là sứ giả, là cô, dinh trưởng, người chăn ngựa.

Vật: Con tầm, trái cây, là thính, là dường.

Sự: Gặp cát thần là tin tức văn chương. Gặp hung thần là kinh sợ, nghi hoặc, khẩu thiệt. Gặp Long là quan viên. Gặp Xà là phụ nữ, là cờ quạt. Gặp Câu là võ quan. Gặp Hổ là người bị nạn ở mắt.

MÙI – Chất: Thổ.

Người: Cha mẹ, là ông già, đàn bà góa, là sự có đạo đức, người chăn dê, đạo nhân, là nông phu, người vui vẻ, bà mối, cô đồng cốt.

Vật: Đinh viên, tường hoa, tường thấp, giếng, phần mộ, phòng trà, dê, là chim ưng.

Sự: Gặp cát thần là rượu chè ăn uống, yến hội vui vẻ đẹp đẽ. Gặp hung thần là quan sự, có tang, thuốc độc, sự cạnh tranh, bệnh tật.

Ở phương đó mà gặp kỳ môn có thể lấy đó mà đi trốn tránh được. Gặp Câu là kẻ chăn dê, là cây Liễu. Gặp Long là y sinh. Gặp Châu là cây quít.

THÂN – Chất: Kim.

Người: Công nhân, quý khách, người đi, là quân đi, là kẻ hung dữ, người thợ đồng thợ thiếc, là người cắt tóc.

Vật: Khỉ, sư tử.

Là tiên đường, thần đường, là đường đi, là cái cối tán bền chắc vững vàng, oai hùng, là từ miếu, hồ ao.

Sự: Gặp cát thần là cái hành trình bôn tẩu. Gặp hung thần là khẩu thiệt, là cái bánh xe lăn để tán thuốc, đường đi tổn thất tật bệnh.

Gặp Long là công việc của sự, là đồng tiền. Gặp Câu là đánh sợi. Gặp Hổ là n đi săn, là tên bắn, là cỏ non, là đũi.

Dậu – Tính: Kim.

Người:Kẻ ngoại nhân, tỳ thiếp, là phụ nữ, là âm quý nhân, là người bán rượu, Phật Bà.

Vật: chim Trĩ, chim chìa vôi. Hòn đá đứng một mình, đường phố là hải cảng, là tháp trắng.

Sự: Gặp cát thần là thanh tịnh lặng lẽ, điềm đạm, hòa hợp.

Kỳ môn mà gặp phương này thì có thể tàng hình độn tích được.

Gặp Huyền là con hát, gái nhảy, là thằng quít, người bồi. Gặp Hổ là người mặc áo tang, là thiếng thanh la. Gặp Châu là gà, là ngan, vịt.

TUẤT – Chất: Thổ.

Người: là thầy Tăng, Đạo sĩ, người hiền lành, cô quả, người coi ngục, người đi săn.

Vật: đường hư, lao ngục, phần mộ, là chùa chiền, sườn núi, đỉnh núi, cầu tiêu, tử thi, cái lư, là con chó, chỗ công chúng tụ họp.

Sự: Gặp cát thần là tăng đạo. Gặp hung thần là hư trá, tai họa trong sự cạnh tranh nhau và lao ngục. Gặp Xà là hoa cúc. Gặp Hổ là con dao lớn (ngày xưa dùng để phạt ngang lưng tội nhân). Gặp Huyền là lỗ kiến.

HỢI – Chất: nước.

Người: đạo tặc, người chặt củi, tiểu nhi, hành khất, người lái lơn, tội nhân, người bán cá, chức quan coi sông ngòi.

Vật: lao ngục, chỗ cửa quan, hố chôn, là Tự viên, lâu đài, phòng Thương mại.

Sự: Gặp cát thầnlà gả cưới, yêu sách. Gặp hung thần là sự cạnh tranh nhau, là sản dục hư, là giang hồ. Gặp Hổ là đồ tể, hoa mai. Gặ Huyền là ô che mưa, cái thoa gài mũ. Gặp Xà là giây buộc để mang, sách, heo, lợn. Gặp Long là chỗ vẽ hoa hòe, là trẻ nhỏ. Gặp Châu là lợn. Gặp Huyền là rắn, là người ăn mày, là cá. Gặp Châu, Ho, Xà, là khóc than. Gặp Câu, Ho, Xà, là rèn đánh giây xúc xích để trói buộc.

BÁT TINH LOẠI THẦN

Sao Chực phù – Thuộc Thổ ở trung ương. Là vị quý nhân, người hay dạy người. Làm Đại tướng được sao đó thì lợi. Người thì tính tình thanh cao và hậu trọng. Là bậc tôn quý, Tiên, Phật.

Nếu thất lệnh thì phải giữ gìn về răng. Theo loài vật là sự đóng yên, là văn chương, kim ngân là đầu trang sức, là tơ, vải, gai, bông. Đồ ngũ cốc chết lan ra.

Vật là da dê, trâu. Biến đi thì được là tinh con thủy ngưu.

Vượng tướng là khánh cát, có chiếu thư, hội ăn uống lân la.

Hưu Tù là khóc than sầu muộn.

Hình: đoan phương. Màu: vàng, trắng. Số là 8.

Đằng xa – Thuộc Hỏa của phương Nam, là thần hư hao, tính người hay hư nguy và xảo trá, là người làm cửa công, là phụ nữ.

Thất lệnh là giếng ở châu thành. Người là nô tỳ, là răng bà già.

Vật là sáng lạng, xấu hẹp, méo mó, lệch vẹo, là cái giây, là rắn. Đó là những sự tượng ra vậy. Là thai nghén, gả cưới, văn khế, giá tiền.

Kỳ môn mà thấy sự lạ, thì biến cái lạ được là quang minh, quái dị.

Là lửa đuốc kinh sợ nghi ngờ, là ngấm nước quấn nhau chằng chịt. Là ác mộng, huyết nóng, chửi mắng, là khí ô uế, thối tha.

Sắc là hồng, trắng. Hình là hư ảo. Là số 3.

Thái âm – Thuộc Kim ở Tây phương, là thần giúp về âm, chính trực và hay hộ trì. Người thì chính trực không có tư tình. Khí thì khó lành, bức tường hoa ngăn cửa phủ. Nhà văn.

Thất lệnh là Tỳ Thiếp, kẻ tiểu nhân.

Vật: là kim ngân, lông cánh, thể âm tinh khiết. Mưa dầm, móc, sương mưa tuyết, nước đá. Chùa thờ Phật, dấu nét chữ. Đỏ là tượng nhà sư.

Tính người hay tha thứ.

Nếu vượng tướng là hỷ khánh, ân trạch, tha thứ, hôn nhân thai sản.

Hưu tù là dâm dục, lo buồn, nghi ngờ, trí trá, riêng mình bị khẩu thiệt, trú ngụ đó thôi, khóc than âm mưu, mật ước tư thông, tẩu thất.

Sắc: trắng. Thể: mềm. Số: 9.

Lục hợp – Thuộc Mộc ở Đông phương, là sấm, là thần mưa, thần hộ trợ. Người hay phi đằng, biến hóa. Tính thích hiền, vui thiện, là quý tộc, ẩn nơi cao quý.

Thất lệnh là công xảo kỹ nghệ, tăng đạo thuật sĩ y sinh, thư khách. Vật là hoa quả, bàn phiếm, lông cánh, vải bố, áo quần, tàn lộng, là ô in thư từ, là sự dùng cây làm xe thuyền. Tiền tài biến dị. Tinh của thảo mộc. Sự quái lạ của thủy tộc.

Vượng tướng thì được tài lộc vinh khánh, hôn nhân hòa hợp. Thai sản tốt.

Hưu tù là con hát, khẩu thiệt tranh tài đến bị tật, là chê bai báng bổ. Tù thì bước phải sợ hãi, bị chê bai báng bổ, thông mưu. Cầu, dẫn đi dòng cong.

Sắc vàng đỏ rực rỡ. Hình sáng tỏ rực rỡ. Số 6 và 7.

Câu trần có Bạch hổ – Thuộc Kim ở Tây phương là thần cường mạnh. Chủ binh nhung, chiến môn.

Người: tính mãnh liệt, oai hùng, là quyền quan sai khiến, là hộ vệ, là con hổ lớn.

Thất lệnh là lính, đàn bà thì xấu xí, làm thợ, nông phu, bắt trẻ nhỏ làm việc đồ tể, kẻ hung ác, là áo tang, là bệnh nhân.

Vật: là kim ngân, đao kiếm, tài bạch, là cá mặn, con thuồng luồng, con rồng. Là gỗ mục, sắt, ngói đá. Là lưới vó. Biến đi là mưa dầm lâu, cuồng phong, là nhanh chóng. Sấm nhanh chóng, hại vật.

Sự: tranh tụng, bệnh tật, tử thương, là đường cái, đổi nhà.

Sắc màu xanh, trắng. Hình sắc bén. Số 7 hay 5.

Châu tước dưới có Huyền vũ – Thuộc Thủy ở Bắc phương. Là hình tội phải phanh thây, là gian thần.

Người: Thông minh, vội vàng, xảo biện mà phản phúc, là văn sĩ, là khách say sưa, đàn bà có chửa.

Thất lệnh là con quạ linh, thư sử, đạo tặc, đàn bà góa, bán cá, người nhàn rỗi.

Vật: là văn chương, ấn tín, sắc lệnh, là vật ẩn phục, cá, rắn, trứng các loài chim, ruộng muối, dầu, rượu, ô dù, than.

Sự: là biến dị, yêu ma quỷ quái, yết kiến quan quý, cầu vọng.

Thất lệnh là khẩu thiệt, khóc than, mộng tưởng, ly biệt, kinh khủng ly thất, người đi trốn tránh, kẻ gian nịnh.

Sắc đỏ, đen. Hình là khuyết điểm. Số 4 và 9.

Cửu Địa – là tượng của quẻ Khôn, là mẹ của vạn vật, là thần âm tối tính nhu nhược, là người dè xẻn. Tướng: là bụng to, là thầy lang, thầy bói, bà già, đạo cô, người làm ruộng, là lính canh ngục.

Vật: mẹ con con trâu, là ngũ cốc, vải lụa, kim khí, cát, đá, vật phụ lục. Là các chất bổ cho người ốm, đồ cũ. Hồ để dán. Là lo nghĩ, buồn rầu, bịnh hoạn lao ngục, là ám muội, khóc lóc. Chết chóc, buồn bã.

Sắc đen. Hình dày có kháp mộng. Số: 8 và 2.

Cửu Thiên – Là tượng Kim của quẻ Kiền, là cha của vạn vật, là Thần của sự hiển dương, là người tính cường kiện mà bất trắc, là cha vua, quan trưởng là tăng đạo, lão nhân. Là đầu óc cổ gân.

Vật: là ngựa, kim ngân báu ngọc, đá, kiếm, dao, thương, chùy, cái khóa, cái chày đá để giặt áo, là kính đồng, sắc. Là lạnh buốt. Là quả có nước, tơ, trúc, sáng sủa. Tiếng ngọc kêu, rung chuyển, là vật hoạt động có tiếng có chân.

Sự: là mưu vọng, sáng sủa, đi xa.

Sắc màu đỏ, trắng. Hình tròn. Chất là kiên cứng. Số 1 và 6.

LỤC THẦN KHẮC ỨNG

1. THANH LONG – Là nhà nho, tăng đạo, y sinh, thư khách, cái kiệu, cái tàn, cái ô, là cá, là kỹ nghệ về cây, là chuyện hỷ khánhl, như đám rước, khánh thọ, hay tống quỷ chẳng hạn.

2. CHÂU TƯỚC – Là văn nhân, thư ký, khẩu thiệt, hô hoán, là răng, là người đi, là gào khóc, là chủ buồn cười, loài chim, vật màu hồng.

3. CÂU TRẦN – Là lưu lạc, là người làm ruộng, người lỡ thời, là kẻ dắt bò, dê, trâu, là tróc nã, là người ở cửa quan, đứa trẻ bướng bỉnh, là dắt díu nhau, là ngã, bị ngăn trở, bí tắc, là tranh đấu.

4. ĐẰNG XÀ – Là phụ nữ, mụ tú bà, là dưng hoa, mắng chửi, là giây để sách, con rắn, là ô uế, hôi thối.

5. BẠCH HỔ – Là kẻ hung ác, đồ tể, người bệnh, người mặc áo tang, là máu chảy, ẩu đả hành tang, thợ đá, dao búa, tiếng trống, là người nguy hiểm.

6. HUYỀN VŨ – Là người bán cá, là kẻ ăn xin, con hát, là giặc cướp, người say rượu, là dù che mưa, thợ mộc, là phu nước, là cá mặn, dầu, rượu.

LỤC THÂN KHẮC ỨNG

Tài: Là phụ nữ, là thê thiếp, là tiền tài, là ẩm thực.

Quan: là quan viên, công chức, là việc quan, là bệnh não, là kẻ ác.

Phụ: là cha mẹ, là lão nhân, cô bác, chú dì, là thợ may, là họa sự, sử nhân, văn nhân, thư sử, vải lụa.

Huynh: là anh em, bằng hữu, thân thích.

Tử: là con cháu, con nhỏ, y sinh, tăng đạo, là cầm thú.

TAM KỲ HỶ NỘ

ẤT KỲ: Là nhật kỳ đến Chấn, là ngọc thỏ du cung.

Đến	Tốn	là Ngọc thỏ	thừa phong (cưỡi gió)
-	Ly	-	dương dương (đang đẹp đẽ rực rỡ)
-	Khôn	-	âm phong cũng gọi là Nhập mộ
-	Đoài	-	Thụ chế
-	Kiền	-	thụ thương (bị thương)
-	Khảm	-	ẩm tuyền (uống nước suối)
-	Cấn	-	bộ thanh vân (đi trên mây xanh)

BÍNH KỲ – Là nguyệt kỳ đến Chấn là Nguyệt nhập Lôi môn (mặt Trăng vào cửa nhà Sấm)

Đến	Tốn	là hỏa hành phong khởi (lửa cháy gió thổi)
-	Ly	Đế vương chi khanh (khanh tướng của đế vương)
-	Khôn	Tử cung mẫu phúc (con trong bụng mẹ)
-	Đoài	Phượng hoàng chiết xí (chim phượng hoàng rỉa cánh)
-	Kiền	Quang minh bất toàn.
-	Khảm	Hỏa nhập thủy trì (lửa vào ao nước)
-	Cấn	Phượng nhập đan sơn (phượng vào núi đỏ)

ĐINH KỲ – Là Tinh kỳ tối linh trong Tam kỳ.

Đến	Tốn	là Ngọc nữ lưu lang (Ngọc nữ lưu chồng lại)
-	Ly	Thừa vượng nhi hỏa thiêu (cưỡi trên chỗ vượng mà lửa đốt cháy)
-	Khôn	Ngọc nữ du địa hộ (Ngọc nữ chơi ở cửa của đất)
-	Đoài	Hỏa tử toàn vương chi khanh.
-	Kiền	là Hỏa Thượng Thiên môn (lửa ở

trên cửa nhà trời)

- Cấn Ngọc nữ du quỷ hộ (Ngọc nữ chơi ở cửa nhà quỷ)
- Khảm Châu tước đầu giang (Châu tước về sông)

BÁT QUÁI LOẠI THẦN

Theo Châu Dịch, về Thuyết quái truyện, chương thứ 7 nói rằng: (xin xem quyển Dịch Kinh tân khảo đã xuất bản).

Lời Kinh: Kiền kiện dã, Khôn thuận dã; Chấn động dã, Tốn nhập dã, Khảm hãm dã, Ly lệ dã, Cấn chỉ dã, Đoài duyệt dã.

(Đây là nói về tính tình của 8 quẻ)

Bản nghĩa: Kiền là mạnh mẽ, Khôn là thuận, Chấn là động, Tốn là vào, Khảm là hãm, Ly là đẹp, Cấn là ngưng chỉ, Đoài là đẹp lòng vậy.

Chương thứ 8 nói rằng:

Lời Kinh: Kiền vi mã, Khôn vi ngưu, Chấn vi long, Tốn vi kê, Khảm vi thỉ, Ly vi trĩ, Cấn vi cẩu, Đoài vi dương.

(xa thì lấy các vật làm tượng như trên đây)

Bản nghĩa: Kiền là ngựa, Khôn là trâu, Chấn là rồng, Tốn là gà, Khảm là lởn, Ly là con trỉ, Cấn là chó, Đoài là dê.

Chương thứ 9 nói rằng:

Lời kinh: Kiền vi thủ, Khôn vi phúc, Chấn vi túc, Tốn vi cổ, Khảm vi nhĩ, Ly vi mục, Cấn vi thủ, Đoài vi khẩu.

(Gần thì lấy bộ phận ở trong người làm tượng như ở trên đây)

Bản nghĩa: Kiền là đầu, Khôn là bụng, Chấn là chân, Tốn là đùi, Khảm là tai, Ly là mắt, Cấn là tay, Đoài là miệng.

Chương thứ 10 nói rằng:

Lời kinh: Kiền Thiên dã, cố xưng hồ phụ. Khôn Địa dã cổ xưng hồ mẫu. Chấn nhất sách nhi đắc nam, cổ vị chi trưởng nam. Tốn thất sách nhi đắc nữ, cổ vị chi trưởng nữ. Khảm tái sách nhi đắc nam, cổ vi chi trung nam. Ly tái sách nhi đắc nữ, cổ vi chi trung nữ. Cấn tam sách nhi đắc nam, cổ vi chi thiếu nam. Đoài tam sách nhi đắc nữ, cổ vi chi thiếu nữ.

(Sách nghĩa là cầu, nghĩa là đếm 4 một cô Thi để cầu hào. Nam nữ chỉ là hào có một âm, một dương ở trong quẻ mà nói).

Bản nghĩa: Kiền là trời cho nên gọi là cha, Khôn là đất cho nên gọi là mẹ. Chấn một lần cầu mà được là trai, cho nên gọi là con trai trưởng. Tốn một lần cầu mà được là gái, cho nên gọi là con gái trưởng. Khảm hai lần cầu mà được là trai, cho nên gọi là con trai giữa. Ly hai lần cầu mà được là gái, cho nên gọi là con gái giữa. Cấn ba lần cầu mà được là trai, cho nên gọi là con trai nhỏ. Đoài ba lần cầu mà được là gái, cho nên gọi là con gái nhỏ (út).

Chương thứ 11 nói rằng:

Lời kinh: Kiền vi Thiên, vi viên, vi quân, vi phụ, vi ngọc, vi kim, vi hàn, vi băng, vi đại xích, vi lương mã, vi lão mã, vi tích mã, vi bảo mã, vi mộc quả.

(Theo tuân tử gia thì Kiền là con rồng, là ngày tháng, là áo mặc, là nhời nói).

Bản nghĩa: Kiền là trời, là hình tròn, là vua, là cha, là ngọc, là kim khí (vàng),là lạnh, là băng (tuyết), là đỏ đậm, là ngựa tốt, ngựa già, là ngựa gầy, là ngựa khoang, là quả của cây.

Lời kinh: Khôn vi địa, vi mẫu, vi bố, vi phủ, vi lẫn sắc, vi quân (binh), vi tử mẫu ngưu, vi địa dư, vi văn, vi chúng, vi nhuế, kỳ vi địa dã, vi hắc.

(Theo Tuân tử gia còn là giống cái, là nhầm lẫn, là hình vuông, là cái túi, cái xiêm áo, là màu vàng, là lụa, là nước trong).

Bản nghĩa: Khôn là đất, là mẹ, là vải bố, là nồi đựng gạo, là chắt bóp (dè sẻn), là chia đều, là mẹ con con trâu, là cái xe lớn, là văn vẻ, là nhiều người, là kháp mộng, cái gì ở trên đất là màu đen.

Lời kinh: Chấn vi lôi, vi long, vi huyền hoàng, vi phù, vi đại đồ, vi trưởng tử, vi quyết táo, vi thương lang trúc, vi hoàn vi, kỳ ư mã dã, vi thiện minh, vi trú túc, vi tác túc, vi đích tảng, kỳ ư giá vi phản sinh, kỳ cứu vi kiên, vi phiền tiên.

(Theo Tuân tử gia còn là ngọc, là con giang, là cái trống).

Bản nghĩa: Chấn là sấm, là rồng, là màu huyền vàng, là mở rộng ra, là đường lớn, là con trai trưởng, là nóng nảy nhất định, là tre non mới mọc xanh rì, là cỏ lau. Tượng về ngựa là hét giỏi, là chân sau bên tả trắng, là làm chân (làm móng), chính là cái trán, tượng về sự cấy lúa là sống trở lại. Về sự xem xét là mạnh mẽ, là đông đúc tươi đẹp.

Lời kinh: Tốn vi mộc, vi phong, vi trưởng nữ, vi thằng trực, vi công vi bạch, vi trường, vi cao, vi tiến thoái, vi bất quả, vi xú. Kỳ ư nhân dã, vi quả phát vi quảng tảng, vi đa bạch phục, vi cận lợi thị tam bồi, kỳ cửu vi táo quái.

Theo Tuân tử gia còn là cây bồ liễu (là cây có cành cứng, thường xoay đều về phía mặt Trời). Là chim quán (là giống con hạc mà đầu không đỏ, cổ dài mỏ dài, suốt mình màu tro, đuôi và cánh đen, làm tổ ở trên cây cao).

Bản nghĩa: Tốn là cây, là gió, là con gái lớn, là giây thẳng, là người thợ, là trắng, là dài, là cao là tiến lui, là không có quả,là thối. Ở người là kẻ ít tóc. Là trán rộng, là nhiều quần áo trắng, là gần chợ lợi ba lần. Ở chỗ xét cứu là quẻ táo bạo nóng nảy.

Lời kinh: Khảm vi thủy, vi câu độc, vi ẩn phục , vi kiễu nhụ, vi cung luân. Kỳ ư nhân dã, vi gia ưu, vi tâm bệnh, vi nhĩ thống, vi huyết quái, vi xích. Kỳ ư mã dã, vi mỹ tích, vi cực tâm, vi hạ thủ, vi bạc đề, vi duệ, kỳ ư dư dã, vi đa sảnh, vi thông, vi nguyệt, vi đao, kỳ ư mộc dã, vi kiên đa tâm.

Theo Tuân cửu gia còn là cung thất, là luật lệ, là có thể, là mái nhà, là rừng gai, là con hồ, là cây gai tật lẻ, là gông cùm.

Bản nghĩa: Khảm là nước, là khe ngòi, là ẩn phục, là nắn uốn, là hình cong bánh xe. Ở người là thêm ưu buồn, là bệnh tim, là tai đau nhức, và quẻ tượng máu, là màu đỏ. Ở ngựa là lưng đẹp, là cực lòng, là đầu cúi xuống, là móng mỏng, là kéo lê. Nói về mọi người là nhiều vạ, là thông suốt, là mặt Trăng, là trộm cắp. Ở đây là bền chắc nhiều mặt.

Lời kinh: Ly vi hỏa, vi nhật, vi lôi, vi trung nữ, vi giáp trụ vi qua binh, Kỳ ư nhân dã, vi đại phúc, vi càn quái, vi miết, vi giải, vi lỏa, vi bạng, vi quy. Kỳ ư mộc dã, vi khoa thượng khao.

(Theo Tuân cửu gia còn là trâu cái).

Bản nghĩa: Ly là lửa, là mặt Trời, là sấm, là con gái giữa, là giáp trụ (quần áo nhà binh để ra trận), là binh qua. Ở người là bụng to, là quẻ khô khan, là con ba ba, là cua, là con tò vò, là con trai, là con rùa. Ở cây cối là loài cây trên khô hệ số.

Lời kinh: Cấn vi sơn, vi kính lộ, vi tiểu thạch, vi môn khuyết, vi quả lỏa, vi hôn tự, vi chỉ, vi cẩu, vi thử, vi kiền huế chi thuộc. Kỳ ư mộc dã vi kiên, đa tiết.

(Theo Tuân cửu gia còn là mũi, là con hổ, là con hồ).

Bản nghĩa: Cấn là núi, là con đường nhỏ hẹp, là đá nhỏ, là sàn nhà vua, là quả của loài cây loài cỏ, là chốn cung cấm, là ngón tay, là con chó, con chuột, là loài thuộc về mõm đen. Ở cây là bền chắc, nhiều ngành, nhiều tiết.

Lời kinh: Đoài vi trạch, vi thiếu nữ, vi vu, vi khẩu thiệt, vi hủy triệt, vi phụ quyết, kỳ ư địa dã vi cương lỗ, vi thiếp, vi dương.

Theo Tuân cửu gia còn là sự thường, là cái xương gò má.

Bản nghĩa: Đoài là cái trầm, là người con gái nhỏ, là đồng cốt, là miệng lưỡi, là hủy bỏ, là quyết thêm. Ở đất là thể cứng mặn, là vợ nhỏ, là dê.

Trương này là nói rộng về tượng hình của bát quái xin xem trong bộ Dịch Kinh Tân Khảo đã xuất bản mới đầy đủ.

BỐN MƯƠI CÁCH

1) **Long hồi thủ.** Trung cung Chực phù gia địa bàn Bính, Đinh.
2) **Điểu diệt huyệt.** Bính kỳ gia địa bàn Giáp Chực phù.
3) **Thiên độn**. Sinh môn và Bính kỳ lâm lai Khai môn và Lục Bính hợp.
4) **Địa độn.** Khai môn và Ất kỳ lâm Kỳ.
5) **Nhâm độn.** Hưu môn và Đinh kỳ lâm Thái âm.
6) **Vận độn.** Hưu, Thai, Sinh và Ất kỳ hợp Kỳ.
7) **Phong độn.** Hưu, Khai, Sinh lâm Ất kỳ.
8) **Long độn.** Hưu môn và Ất kỳ hợp Khảm.
9) **Hổ độn.** Hưu môn và Ất kỳ hợp Cấn Tân.
10) **Thần độn.** Hưu môn và Ất kỳ hợp Cửu Thiên.
11) **Quỷ độn.** Ất kỳ hợp Cửu Địa.
12) **Long đào tẩu.** Ất kỳ ngộ Tân.
13) **Hổ xương cuồng.** Tân gặp Ất kỳ.
14) **Xà yêu kiêu.** Quý kiến Đinh kỳ.
15) **Tước đầu giang.** Đinh kỳ kiến Quý.
16) **Tam kỳ đắc sử.** Ất kỳ gia Giáp Ngọ, Giáp Tuất.
    Bính kỳ gia Giáp Tuất, Giáp Thân.
    Đinh kỳ gia Giáp Dần, Giáp Thìn.
17) **Ngọc nữ thủ môn,** Giáp Kỷ giờ Bính, Đinh Nhâm giờ Kỷ.
    Ất Canh Tân Mậu Quý Nhâm. Bính tân Ất.
    Thập Can chi phù.
18) **Đại cách.** Canh lâm Lục Quý.
19) **Hình cách.** Canh lâm Lục Kỷ.
20) **Tuế cách.** Canh lâm Tuế Can.
21) **Nguyệt cách.** Canh lâm Nguyệt Can.
22) **Nhật cách.** Canh lâm Nhật Can.
23) **Thời cách.** Canh lâm thời Can Tam kỳ.
24) **Tiểu cách.** Canh lâm Nhâm.
25) **Phục cung.** Canh lâm Chực phù.
26) **Phục can.** Canh lâm Nhật Can.
27) **Phi can cách.** Nhật can lâm Canh.
28) **Thái bạch nhập huỳnh.** Lục Canh gia Bính,
    Kỳ hay Canh gia Mão nhật giờ Dậu Đinh.

29) **Hỏa nhập Kim Khanh.** Bính kỳ gia Lục Canh, Bính kỳ gia Kinh môn, dùng can Canh Tân của Chực phù.
30) **Phản ngâm.** Tính gia đối cung.
31) **Phục lệnh.** Bản tính gia bản cung.
32) **Ngũ bất ngộ cách.** Can giờ khắc can ngày.
33) **Tam kỳ nhập mộ.** Ất kỳ gia Khôn cung.
Bính kỳ gia Kiền cung.
Đinh kỳ gia Cấn cung.
34) **Thời mộ.** Đương dụng thời mộ can.
35) **Lục nghi kích hình.**
Giáp Thân chực phù là Bát Giáp Tý chực phù là Tam.
Giáp Tuất chực phù là Nhị Giáp Thìn chực phù là Tứ.
Giáp Ngọ chực phù là Cửu Giáp Dần chực phù là Thất.
36) **Lục nghi thụ chế.**

Hưu gia Ly	Thương gia Khôn	Đỗ gia Cấn
Canh gia Kiền	Sinh gia Đoài	Tử gia Khảm
Thai gia Chấn	Kinh gia Tốn	

37) **Địa võng già tễ.** Lục nhâm lâm vào Can của giờ.
38) **Thiên võng tứ chương.** Lục Quý lâm vào Can của giờ.
39) **Xích thốn dê.** (1) 1 – 2 – 3 – 4 – 5
cung gọi là xích thốn dê.
40) **Xích thốn cao.** 6 – 7 – 8 – 9
cung xích thốn cao.

BỐN MƯƠI CÁCH DIỄN GIẢI

Ví dụ: Tiết Đông chí thượng nguyên ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần.
Giải: Tiết Đông chí thượng nguyên là dương nhất cục.

Lục nghi				**Tam kỳ**	
Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Chực phù: Thiên Bồng.
Chực sử: Hưu môn.

Bính Dần ở vào phù đầu Giáp Tý, Mậu Khảm 1 cung cho nên mới có Phù, Sử trên.

ĐỊNH LÝ 1

Long hồi thủ. Trung cung Chực phù gia địa bàn Bính Đinh.

Giải: Theo ví dụ ở trên lấy giờ Bính Dần thì ta được phương trình thức: $\frac{\text{Bồng}}{8}$ $\frac{\text{Hưu}}{3}$ (1)

Cứ bắt đầu tính đi theo phương trình thức (1) ở trên làm căn cứ ta thấy là:

$$\frac{\text{Khai môn}}{8} \text{ và } \frac{\text{Thiên Bồng}}{8} \quad (2)$$

Cấn 8 cung tức là địa bàn.
Coi xem Tam kỳ ở trên thì:

Ất	9	Ly
Bính	8	Cấn
Đinh	7	Đoài

Vậy thì phương trình thức (2) $\frac{\text{Bồng}}{8}\ \frac{\text{Khai}}{8}$ tức là phương trình thức trong cung có Chực phù gia địa bàn Bính, như vậy gọi là cách: Long hồi thủ.

ĐỊNH LÝ 2

Điểu diệt huyệt. Bính kỳ gia địa bàn giáp Chực phù.

Ví dụ: Tiết Đại hàn hạ nguyên, ngày Giáp, giờ Ất Dậu.

Giải: Xem bản các tiết thì tiết Đại hàn hạ nguyên là dương lục cục. Vậy ta được là:

Mậu	6	Tân	9	Ất	5
Kỷ	7	Nhâm	1	Bính	4
Canh	8	Quý	2	Đinh	3

Ất dậu ở vào phù đầu Giáp Thân Canh gia Cấn 8 cung.

Vậy Cấn 8 có:Chực phù : Thiên Nhậm.

Chực sử : Sinh môn.

Vậy ta có phương trình thức là: $\frac{\text{Sinh}}{9}\ \frac{\text{Nhậm}}{5}$

Theo phương trình thức trên được Chực phù Thiên Nhậm gia Trung ngũ. Trong địa bàn tròn Cửu tinh và theo thứ tự số thì số 4 giáp số 5 và theo Tam kỳ ở trên ta thấy Bính kỳ gia Tốn 4 cung. Nghĩa là:

Bính kỳ gia Tốn 4 cung giáp Chực phù (Thiên Nhậm) gia Trung 5 cung. Đó là cách Điểu điệt huyệt.

ĐỊNH LÝ 3

Thiên độn. a) Sinh môn và Bính kỳ lâm.

b) Khai môn và Lục Bính hợp.

Ví dụ: Tiết Lập Xuân hạ nguyên. Ngày Giáp, giờ Bính Tuất.

Giải: Là Dương độn 2 cục.

Mậu	2	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Quý	7	Đinh	8

Bính tuất ở vào phù đầu Giáp Thân, Canh Tốn 4 cung, và ta biết là Tốn có Chực phù: Thiên Phụ, Chực sử: Đỗ môn. Ta được phương trình thức:

$$\frac{\text{Phụ}}{9}\ \frac{\text{Đỗ}}{6} \quad (1)$$

Tính theo phương trình thức (1) thì ta được là $\frac{\text{Sinh}}{2}$ và Bính kỳ gia. Ly 9 cung. Vậy ta được là:

Bính gia Ly 9 cung và Sinh môn gia Khôn 2 cung.

Hai quẻ Ly Khôn hợp nhau, vậy ta có thể nói Bính kỳ và Sinh môn hợp ở Mậu gia Khôn 2 cung.

ĐỊNH LÝ 2 bis

Sinh cũng là Điểu điệt huyệt.

Chực phù là Thiên Phụ gia Ly 9 cung tức là Bính kỳ gia địa bàn Ly 9 giáp Chực phù Thiên Phụ.

ĐỊNH LÝ 3

Sinh môn Bính gia Đinh (Sinh môn Lục Đinh làm Cửu địa, Hưu môn Tam kỳ lâm Thái âm cũng gọi là Thiên độn).

Phương đó gặp ngày Nhật lộc hợp thành quý thần, Thiên không, Thiên Ân, Thiên Xá trăm sự đều tốt.

Nếu gặp ngày Nhật phá các việc đều không lợi, gặp Nhật quỷ các việc đều rối reng. Gặp Thiên cang, Hà khôi kỵ đi thuyền bè qua nước.

Nếu được độn này có thể dùng Lục Đinh mà hô phong hoán vũ.

ĐỊNH LÝ 4

Địa độn: Khai môn và Ất kỳ lâm Kỷ.

Ví dụ: Tiết Thanh minh trung nguyên. Ngày Tân mùi. Giờ Tân mão.

Giải: Ngày Tân mùi thuộc trung nguyên ta được là Thanh minh dương 1 cục.

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Giờ Tân Mão ở vào Giáp Thân, Canh gia Chấn 3 cung lâm phù đầu.

Quẻ Chấn có:Chực phù : Thiên Xung.

Chực sử : Thương môn.

Vậy ta có phương trình thức là:

$$\frac{\text{Thiên xung}}{4} \quad \frac{\text{Thương môn}}{1} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà tính đi thì ta có phương trình thức: $\frac{\text{Khai môn}}{2} \ \frac{\text{Thiên Anh}}{2}$ gia Ất kỳ (2).

Theo phương trình thức (2) ta được Khai môn và Thiên Anh (hay là sao của Ly 9 cung mà trong Tam kỳ ở đây tức là Ất kỳ gia ở Ly 9 cung).

Cho nên ta có thể viết là: Khai môn và Ất kỳ theo phương trình thức (2) hợp và làm Kỷ gia Khôn 2 cung. Đó là cách giải Địa độn.

Địa độn cũng có thể là:

Khai môn Ất gia Kỷ, hay:

Lục Đinh, Hưu môn gia Cửu địa,

Tam kỳ, Khai môn gia Thái âm.

Có Châu tước thì thấy văn chương, có Nguyệt phá thì được sáng sủa lên cao và thần hậu. Xuất quân thì bất lợi.

Gặp Thái Ất bay lên thì đào vong bị bắt. Gặp Bạch hổ thì bị sốt rét. Có Thiên hậu, Thái âm ra cửa thì được kim ngân tài vật. Có nhật quỷ lâm vào thì có người đến tìm. có Thần hậu, Khôi, Cang thì cùng đàn bà con gái phạm gian. Có Thanh long hay Phong bá chủ có mưa gió. Có Thái Thường thì đại cát, chủ có rồng hiện ra trên núi. Có Câu trần chủ binh khởi. Có Lục Đinh thì nên ẩn hình mà xây cất. Các việc hanh thông.

ĐỊNH LÝ 5

Nhân độn: Hưu môn và Đinh kỳ lâm Thái âm.

Ví dụ: Tiết Tiểu hàn thượng nguyên. Ngày Quý Mùi, giờ Quý Sửu.

Giải: là dương 2 cục và được là:

Mậu	2	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Quý	7	Đinh	8

Giờ Quý Sửu ở vào phù đầu Giáp Thìn, Nhâm gia Kiền 6 cung.

Chực phù: Thiên Tâm.

Chực sử: Khai môn.

Ta có phương trình thức là: $\frac{\text{Khai}}{6}$ $\frac{\text{Tâm}}{7}$ (1)

Theo phương trình thức (1) lấy mà đi thì ta được là:

$\frac{\text{Thiên nhậm}}{1}$ $\frac{\text{Hưu môn}}{1}$ (2)

Ta biết rằng sao Thiên Nhậm là sao ở địa bàn quẻ Cấn 8 cung, và theo bản Tam kỳ ở trên ta có Đinh kỳ gia Cấn 8 cung tức là Đinh kỳ, Tinh kỳ lâm với Thiên Nhậm.

Phụ chú: Tìm Thái âm, Bát tinh phải theo Cửu tinh hay Chực phù của quẻ mà đi. Ở đây chực phù là Thiên Nhậm gia Đoài 7 cung, coi phương trình thức (1) thì sao chực phù phải bắt đầu theo Đoài 7 cung mà đi, thì ta được Thái âm lâm Khảm 1 cung.

Vậy theo phương trình thức (2) trên ta có thể nói là: Hưu môn và Đinh kỳ lâm Thái âm.

Cách Nhân độn còn có thể là:

Tam kỳ, Sinh môn gia Thái âm, hay

Lục Ất, Sinh môn gia cửu địa.

Gặp Bạch hổ thì qua sông đắm thuyền. Gặp Câu trần, Châu tước, quỷ thần là bị ma làm. Gặp Đại cát, tiểu cát thì có gió ưa. Gặp Nhật lộc ra cửa gặp quý nhân. Gặp Nhật hợp thì trăm sự đều tốt, làm mưa to gió lớn, sấm chớp. Gặp Khôi, Cang thì bị tai họa đến.

ĐỊNH LÝ 6

Vân độn: Hưu, Khai, Sinh và Ất kỳ hợp Kỳ.

Ví dụ: Tiết Cốc vũ thượng nguyên. Ngày Kỷ Mão, giờ Ất Sửu.

Giải: Cốc vũ thượng nguyên là dương 5 cục.

Mậu	5	Tân	8	Ất	4
Kỷ	6	Nhâm	9	Bính	3
Canh	7	Quý	1	Đinh	2

Giờ Ất Sửu ở vào phù đầu Giáp Tý, Mậu gia Trung 5 cung (dương độn) thì ta mượn quẻ Khôn lâm thì có:

Chực phù: Thiên Cầm.

Chực sử: Tử môn.

Ta có phương trình thức là:

$\frac{\text{Thiên Cầm}}{4}$ $\frac{\text{Tư môn}}{6}$ (1)

Theo phương trình thức (1) mà đi thì ta được những phương trình thức sau này:

(2) $\frac{\text{Hưu môn}}{3}$ $\frac{\text{(Thủy)}}{\text{Mộc}}$ là Hòa Bính kỳ gia Chấn 3 cung.

(3) $\frac{\text{Sinh}}{4}$ $\frac{\text{(Thổ)}}{\text{Mộc}}$ chế nhật kỳ Ất gia Tốn 4 cung.

Vì ta theo phương trình thức (1) $\frac{\text{Cầm}}{4}$ mà đi thì ta được phương trình thức (4) là $\frac{\text{Khai môn}}{8}$ và $\frac{\text{Thiên Phụ}}{8}$ (5)

(Thiên Phụ tức là Chực phù của quẻ Tốn 4), cho nên;

$\frac{\text{Thiên Phụ}}{8}$ có Ất kỳ Nhật lâm.

(Theo bản Tam kỳ thì Ất kỳ gia Tốn 4 cung), vì vậy:
Phương trình thức (5) mới gọi là: có Ất kỳ Nhật lâm vào.
Và trong bản Lục nghi thì can Tân gia Cấn 8 cung. Vậy:
Phương trình thức (5) có thể gọi là Ất kỳ hạ lâm Tân.
Theo những phương trình thức (2), (3), (4) thì ta thấy là:
Hưu – Khai – Sinh và Ất kỳ lâm Tân hợp Kỳ.

ĐỊNH LÝ 7

Phong độn: Hưu – Khai – Sinh lâm Ất Kỳ.
hay là: Hưu môn hợp Ất kỳ
Khai môn, Bính Đinh lâm Khôn.
Ví dụ: Tiết Đông chí hạ nguyên. Ngày Đinh Sửu, giờ Ất Tỵ.
Giải: Đông chí hạ nguyên là dương 4 cục.

Mậu	4	Tân	7	Ất	3
Kỷ	5	Nhâm	8	Bính	2
Canh	6	Quý	9	Đinh	1

Giờ Ất Tỵ ở vào phù đầu Giáp Thìn, Nhâm gia Cấn 8 cung.
Quẻ Cấn có: Chực phù: Thiên Nhậm.
Chực sử: Sinh môn.
Ta có phương trình thức là:

$$\frac{\text{Thiên Nhậm}}{3} \quad \frac{\text{Sinh môn}}{9} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà tìm theo, ta có:

$$\frac{\text{Thiên Xung}}{4} \quad \frac{\text{Hưu môn}}{4} \text{ gia Ất kỳ } (2)$$

Tức là phương trình thức (2) là Hưu môn lâm Tốn 4 cung hợp với Ất kỳ.

Và vẫn lấy ví dụ trên, nhưng lấy giờ Tân hợi thì ta biết là vẫn ở phù đầu Giáp Thìn, Nhâm 8 cung.

Ta được là: $\frac{\text{Thiên Nhậm}}{7} \quad \frac{\text{Sinh môn}}{6}$ (1)

Ta theo phương trình thức (1) mà tìm thì ra được là:

$\frac{\text{Khai môn}}{2}$ (2) theo bảng Tam kỳ ta thấy Bính kỳ gia Khôn 2 cung và thấy $\frac{\text{Thiên Bồng}}{2}$ (Thiên Bồng thuộc Khảm 1 và trong bản Tam kỳ thì Đinh kỳ gia Khảm 7 cung). Vậy phương trình thức (2) có thể là: Khai môn, Bính, Đinh kỳ lâm Khôn.

Phong độn còn có thể là:

Lục Đinh Hưu gia Quý.
Ất kỳ tam cát môn gia Tân đáo Tốn,
Tân gia tam cát môn đáo Cấn.

Quý gia Hưu đáo Tốn.

Gặp Châu tước chủ kiện tụng. Gặp Thiên hậu, Lục hợp, Công tào thì có sự vui mừng về ga cưới. Gặp Bạch hổ, Khôi, Cang là chủ sư ủy mị và ủy khúc. Gặp Thiên không, Đăng minh phàm sự ở trong thì chính đáng. Gặp Thanh long thì bi gẫy, bị thương. Gặp Đằng xà chủ chìm dưới nước. Gặp Nguyệt yểm thì chủ hỏa tai. Gặp Thiên hậu thì chủ đàn bà dâm dật, lại có Khôi, Cang thêm vào là có hình ngục không lợi.

Gặp độn này thì nên cầu gió mà trợ hỏa công.

ĐỊNH LÝ 8

Long độn: Hưu môn và Ất kỳ hợp hay hạ lâm Khảm hay lâm Quý.

Ví dụ; Tiết Đông chí thượng nguyên. Ngày Bính Dần, giờ Kỷ Sửu.

Giải: Đông chí thượng nguyên dương 1 cục.

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Kỷ Sửu ở vào phù đầu Giáp Thân, Canh gia Chấn 3 cung.

Quẻ Chấn có: Chực phù: Thiên Xung.
Chực sử: Thương môn.

Ta có phương trình thức là:

$$\frac{\text{Thiên Xung}}{2} \quad \frac{\text{Thương môn}}{8} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$\frac{\text{Thiên Anh}}{6} \quad \frac{\text{Hưu môn}}{6} \quad (2)$$

Thiên Anh là Chực phù của quẻ Ly 9 cung và trong bản Tam kỳ thì Ất kỳ gia Ly 9 cung. Vậy ta có thể nói theo phương trình thức (2) là:

Hưu môn và Ất kỳ cùng lâm ở địa bàn Quý gia Kiền 6 cung.

Hay ví dụ: Dương 2 cụ, giờ Giáp thân, ta được là:

$$\frac{\text{Phụ}}{4} \quad \frac{\text{Đỗ}}{4} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là: $\frac{\text{Hưu}}{1}\ \frac{\text{Đỗ}}{1}$ gia Ất kỳ.

Theo phương trình thức (2) ta thấy: Hưu môn và Ất kỳ hợp hạ lâm Khảm 1 cung.

Giờ đó thì mưa phùn.

Phong độn còn là:

Sinh môn hạ lâm Lục hợp trên được sao Thiên Tâm Ất kỳ Hưu môn gia Khôn phương, hoặc Khai môn gia Cửu địa cung.

Gặp Thiên hậu, Huyền vũ là có đạo tặc, giặc cướp, tư gian với đàn bà, mưa to gió lớn đầm đìa. Gặp Nhật phá có nước lớn. Gặp Nhật quỷ, mã, trong nhà có quỷ và bị ma làm. Gặp Nhật lộc, Nhật hợp thì các việc đều thành. Nhật hình xung thì không có một việc gì được toại lòng. Gặp Đằng xa, Châu tước. Câu Trần là phàm sự gì cũng hỏng và rối reng. Gặp Thanh long, Thần hậu là chỗ nước đọng và bến sông. Gặp Đằng minh, Hà khôi là mây mưa không lâu. Gặp Thiên Can gia mện mưa đầm đìa, lợi thủy chiến.

ĐỊNH LÝ 9

Hổ độn. Hưu môn và Ất kỳ hợp Sinh lâm Cấn tân.

Ví dụ: Tiết Tiểu hàn thượng nguyên. Ngày Giáp Tý, giờ Quý Mùi.
Giải: Ta được là dương 2 cục.

Mậu	2	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Quý	7	Đinh	8

Giờ Quý Mùi ở vào phù đầu Giáp Tuất, Kỷ gia Chấn 3 cung.
Quẻ Chấn có: Chực phù: Thiên Xung.
Chực sử: Thương môn.
Vậy ta có một phương trình thức (1):

$$\frac{\text{Thương môn}}{3} \quad \frac{\text{Thiên Xung}}{7} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$(2) \quad \frac{\text{Hưu môn}}{1} \quad \frac{\text{Sinh môn}}{8} \quad \frac{\text{Thiên Cầm}}{8} \quad (3)$$

Phương trình thức (2) theo bảng Tam kỳ thì có Ất kỳ gia Khảm 1 cung. Vậy phương trình thức (2) có thể nói là: Hưu môn và Ất kỳ hợp vì Hưu môn là Chực sử quẻ Khảm 1 cung.

Theo phương trình thức (3) thì Thiên cầm là sao của cung trung 5 theo bảng lục nghi ở trên thì ta thấy Tân gia trung cung ngũ. Vậy ta có thể gọi phương trình thức (3) là: Sinh môn lầm Cấn, Tân nghi hợp.

Hổ độn còn là: Ất Sinh gia Cấn Tân.
Cảnh môn lâm Đoài Tân tam hợp.
Môn gia Cửu địa Cấn phương.

Gặp Thanh long thì đại bất lợi, bị hung tai. Gặp Hà khôi, Thiên không thì không gặp không thấy. Gặp Bạch hổ có gió lớn. Gặp Thần hậu, Huyền vũ xuất binh đại cát. Gặp Nguyệt yểm thì không nên đóng trước. Gặp Nhân lộc, Nhật mã thì chủ được tài. Gặp Quý nhân tam cát thì đại chiến đại công.

Lại nói: Hổ cuồng vị gặp Đinh, Cảnh môn chế biến thì có gió thổi trên đàn của Thượng tướng.

ĐỊNH LÝ 10

Thần độn. Ất kỳ hợp Cửu thiên.
Bính Đinh lạ lâm Cửu thiên.
Ví dụ: Tiết Hạ chí thượng nguyên. Ngày Giáp Tý, giờ Canh Ngọ.
Giải: Ta được âm cửu cục.

Mậu	9	Tân	6	Ất	1
Kỷ	8	Nhâm	5	Bính	2
Canh	7	Quý	4	Đinh	3

Giờ Canh Ngọ ở vào phù đầu Giáp Tý, Mậu gia Ly 9 cung.
Quẻ Chấn có: Chực phù: Thiên Anh.
Chực sử: Cảnh môn.

Ta được là (1): $\frac{\text{Anh}}{7} \quad \frac{\text{Cảnh}}{3}$

Theo phương trình thức (1) mà kiếm ta được là:

$$(2) \quad \frac{\text{Nhuế}}{6} \quad \frac{\text{Sinh}}{6}$$

Thiên nhuế là Chực phù của Khôn 2 cung xem ở Lục nghi và Tam kỳ ở trên ta thấy Bính kỳ gia Khôn 2 cung và theo Chực phù mà đi ta còn thấy Cửu thiên lâm ở cung Kiền nữa. Vậy ta được là:

Bính kỳ Sinh môn hợp hạ lâm Cửu thiên.

Thần độn còn là: Cửu thiên, bính hỏa Sinh môn hợp.
Lục Kỷ, Khai môn, thượng hợp.
Thiên tâm, Bính kỳ, sinh gia Cửu thiên.
Ất Kỳ, Khai môn đắc Thiên tâm.

Đều là Thần độn.

Được Đại cát, Tiểu cát thì có thể khu Thần khiển Tướng. Gặp Bạch hổ, Huyền vũ thì có gió to. Nhật lộc tại Bính nên tế tự, cầu phúc thần hâu. Gặp Thiên hậu, Đưng minh nên cầu xin, cầu cúng thần minh. Gặp Thái Ất thì đại xung. Gặp Thái âm thì không có thể lễ thần. Phản thì có sự xung đột theo Khôi, gặp Hà khôi, Lục hợp, Câu tràn thì có thể thiết đàn thỉnh thần thì tất giáng mà Chuyền tống cho. Gặp Châu tước thì nên tế tự, lui được sự sát phạt. Gặp Bạch hổ thì có sét đánh có người bị thương. Gặp Thiên không, Thái thường, Thái âm, Lục hợp, Quý nhân, nhiều công có thể cầu quý, cầu danh lại có Nhật hợp thì việc được đại lợi.

ĐỊNH LÝ 11

Quỷ độn. bính kỳ hạ lâm Cửu địa.

Ví dụ: Tiết Đông chí hạ nguyên. Ngày Kỷ Mùi, giờ Quý Dậu.

Giải: Dương 4 cục.

Mậu	4	Tân	7	Ất	3
Kỷ	5	Nhâm	8	Bính	2
Canh	6	Quý	9	Đinh	1

Giờ Quý Dậu ở vào phù đầu Giáp Tý, Mậu gia Tốn 4 cung.

Quẻ Chấn có: Chực phù: Thiên Phụ.
Chực sử: Đỗ môn.

Ta được là: $\frac{\text{Phụ}}{4}\quad\frac{\text{Đỗ}}{9}$ (1)

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$\frac{\text{Thiên Bồng}}{8}$ là sao của quẻ Khảm 1 cung theo Tam kỳ ở trên thì Đinh kỳ 1.

Vậy Đinh kỳ hợp Cấn và sao Bồng.

Ví dụ: Thượng nguyên 1 cục giờ Tân Mùi ngày Giáp.

Ta được phương trình thức là: $\frac{\text{Bồng}}{4}\quad\frac{\text{Hưu}}{1}$ (1)

Theo phương trình thức (1) mà đi thì ta được là: : $\frac{\text{Trụ}}{8}\quad\frac{\text{Hưu}}{8}$ Đinh kỳ hạ lâm Cửu địa.

Quỷ độn còn là: Khai, Hưu, Đinh gia Ất.
Hưu môn Lục Tân đắc Thiên Phụ.
Đinh, Sinh môn gia Thái âm.
Đinh, Sinh môn gia Cửu địa đến cung Kiền.
Đinh, Hưu môn đến cung Cấn.

Được Châu tước, Thái xung thì nên thư phù, yểm chấn. Được Hà khôi, Đằng xa, Thiên Cang theo Khôi, Câu trần là chủ bị yêu ta, hay bị quỷ thần làm. Được Lục hợp là chủ những chuyện kinh khủng quái dị. Gặp Nhật mã nên triết thần hoàn thiện. Gặp

Nhật hợp làm việc thì thành. Gặp Nhật phá thì là đạo tặc, mất tài vật. Gặp Bạch hổ chủ giặc cướp. Gặp Đàng minh chủ miệng lưỡi, của cải nhà cửa (sản nghiệp), tranh tụng. Găp Thái Ất Thái âm thì nên sửa sang, xây đắp mồ mả. Găp Nhật phá thì phàm sự không tốt. Thiên quỷ lâm Hổ thì có bệnh ôn dịch, người bị thương, trong nhà có tiếng quỷ làm người kinh khủng.

ĐỊNH LÝ 12

Long đào tẩu: Ất kỳ ngộ Tân.
Ví dụ: Tiết Đông chí thượng nguyên. Ngày Giáp, giờ Quý Dậu.
Giải: Dương nhất cục.

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Giờ Quý Dậu ở vào phù đầu Giáp Tý, Mậu, Khảm 1 cung.
Quẻ Khảm có: Chực phù: Thiên Bồng.
Chực sử: Hưu môn.
Được là:

$$\frac{\text{Bồng}}{6} \quad \frac{\text{Hưu}}{1} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$\frac{\text{Thiên Anh}}{4} \quad (2)$$

Theo phương trình thức (2) thì thấy sao Thiên Anh là soa của quẻ Ly 9 cung. Xét ở trong Tam kỳ thì Ất 9 cung tức là Thiên Anh gia Ất kỳ Tốn 4 tra ở địa bàn ta thấy Tân 4 cung. Vậy là Ất kỳ ngộ Tân.

ĐỊNH LÝ 13

Hổ xương cuồng. Tân gặp Ất kỳ.
Cũng lấy ví dụ trene nhưng dùng giờ Bính dần.
Được là: $\frac{\text{Hưu}}{3} \quad \frac{\text{Bồng}}{8} \quad (1)$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là: $\frac{\text{Thiên Phụ}}{9}$ (theo ví dụ ở trên, ta biết rằng Ất kỳ ở Ly 9).

Thiên Phụ là sao của quẻ Tốn 4 cung. Trên Lục nghi ta thấy Giáp Thân Tân gia Tốn 4 cung. Vậy theo phương trình thức (2) là Tân gặp Ất kỳ (ngược với cách 12).

ĐỊNH LÝ 14

Xà yêu kiều: Quý kiến Đinh kỳ.
Ta vẫn lấy ví dụ trên định lý 12. Giờ Quý dậu.
Phương trình thức (1) là:

$$\frac{\text{Bồng}}{6} \quad \frac{\text{Hưu}}{1} \quad (1)$$

Theo đó mà đi được là: $\frac{\text{Tâm}}{7} \quad \frac{\text{Kinh}}{7} \quad (2)$

Ta biết rằng sao Thiên Tâm là sao của quẻ Kiền 6 cung, lấy số đó mà tra ở trên Lục nghi thì ta được là Quý 6 Kiền và Đinh 7 Đoài.

Đó tức là Quý kiến Đinh kỳ vậy.

ĐỊNH LÝ 15

Tước đầu giang: Đinh kỳ kiến Quý (ngược cách 14). Vẫn lấy ví dụ trên định lý 13, ta có phương trình thức: $\frac{\text{Bồng}}{8} \quad \frac{\text{Hưu}}{3}$ (1)

Theo phương trình thức (1) mà đi được là:

$\frac{\text{Trụ}}{6} \quad \frac{\text{Tử}}{6}$ (2)

Thiên Trụ là sao của Đoài 7 cung, theo ở Lục nghi ta được là Đinh 7 Đoài. Vậy là Thiên Trụ gia Đinh kỳ và Kiền 6 cung, thì ở Quý có Kiền 6 cung. Đó là Đinh kỳ kiến Quý.

ĐỊNH LÝ 16

Tam kỳ đắc sử. Ất kỳ gia Giáp Ngọ, Giáp Tuất.
Bính kỳ gia Giáp Tý, Giáp Thân.
Đinh kỳ gia Giáp Dần, Giáp Thìn.

Vẫn lấy ví dụ như định lý 12, nhưng lấy giờ Đinh Sửu. Ta được là: $\frac{\text{Nhuế}}{7} \quad \frac{\text{Tử}}{5}$ (1)

Ta thấy đây Môn phục ngâm (Tử môn cũng là môn của cung Trung ngũ 5).

Theo phương trình thức (1) mà đi được là:

(2) $\frac{\text{Phụ}}{9} \quad \frac{\text{Cảnh}}{9}$ (3) $\frac{\text{Nhậm}}{3} \quad \frac{\text{Thương}}{3}$ (4) $\frac{\text{Trụ}}{6} \quad \frac{\text{Khai}}{6}$

Trong phương trình thức (2) ta được là: Sao Thiên phụ là sao của quẻ Tốn 4 cung, và ở Lục nghi ta biết là Giáp Ngọ Tân 4 cung, và theo Tam kỳ ở trên thì Ất gia Ly 9 cung. Vậy ta được là Ất kỳ gia Giáp Ngọ.

Trong phương trình thức (3) ta được là: Sao Nhậm là sao của quẻ Cấn 8 cung và theo Tam kỳ ở trên ta được là Bính kỳ gia Cấn 8 cung và theo Lục nghi thì được là Giáp Thân, Canh gia Chấn 3 cung.

Vậy ta được là: Bính kỳ gia Giáp Thân.

Trong phương trình thức (4) ta được là: Sao Trụ là sao của quẻ Đoài 7 cung và theo Tam kỳ ở trên ta được là Didnh kỳ gia Đoài 7 cung và theo Lục nghi thì được là Giáp Dần, Quý gia Kiền 6 cung.

Vậy ta được là: Đinh kỳ gia Giáp Dần.

ĐỊNH LÝ 17

Ngọc nữ thủ môn. Giáp Kỷ thời Bính.
Ất Canh thời Tân.
Bính Tân thời Ất.
Đinh Nhâm thời Kỷ.
Mậu Quý thời Nhâm.
Thập Can chi phù.

Vẫn lấy ví dụ như định lý 12, nhưng lấy giờ Canh Ngọ. Ta được là: $\frac{\text{Bồng}}{3} \quad \frac{\text{Hưu}}{7}$ (1)

Theo phương trình thức (1) mà đi được là:

$\frac{\text{Anh}}{7}$ là Thiên bàn có Ất kỳ, là Địa bàn có Đinh kỳ.

Tức là Thiên Ất Địa Định là Ngọc nữ thủ môn.

Ví dụ: Giờ Kỷ mão ta được là: $\frac{\text{Tử}}{7}$ $\frac{\text{Nhuế}}{2}$ (1')

Theo phương trình thức (') mà đi được là:

(2') $\frac{\text{Trụ}}{7}$ Sao Trụ là sao của Đoài 7 cung.

Theo Tam kỳ ở trên thì có Đinh kỳ Đoài 7 cung và cung Đoài 7 là Đinh lỳ nữa. Vậy là Đinh gia Đinh. Sử gia Đinh kỳ là Ngọc nử thủ môn. Địa võng độn tệ Tuất hình Mùi.

ĐỊNH LÝ 18

Đại cách. Canh lâm Lục Quý.

Vẫn lấy ví dụ như định lý 12, nhưng lấy giờ Canh Thìn. Ta được là: $\frac{\text{Nhuế}}{3}$ $\frac{\text{Tử}}{8}$ (1)

Theo phương trình thức (1) mà đi được là:

$\frac{\text{Xung}}{6}$ $\frac{\text{Đỗ}}{6}$

Thiên Xung là sao của Chấn 3 cung. Xem ở Lục nhgi thì thấy Canh gia Chấn 3 cung, và Quý Kiền 6 cung. Vậy là Canh lâm Lục Quý.

ĐỊNH LÝ 19

Hình cách. Canh lâm Lục Kỷ.

Vẫn lấy ví dụ trên, nhưng lấy giờ Mậu Dần, ta được là: $\frac{\text{Tử}}{6}$ $\frac{\text{Nhuế}}{1}$ (1)

Theo phương trình thức (1) mà đi được là:

$\frac{\text{Đỗ}}{2}$ $\frac{\text{Xung}}{2}$ (2)

Xung là sao của Chấn 3 cung, ở Lục nghi ta được là Canh 3 Chấn và Kỷ 2 Khôn. Tức là Canh lâm Lục Kỷ.

ĐỊNH LÝ 20

Tuế cách. Canh lâm Tuế Can.

Ví dụ như trên, nhưng năm coi là năm Kỷ Sửu theo cách ở trên mà xem thì ta được là Canh lâm Can của Năm.

ĐỊNH LÝ 21

Nguyệt cách. Canh lâm nguyệt Can.

Vẫn lấy ví dụ trên, nhưng coi vào tháng Kỷ Tỵ thì ta được Nguyệt cách.

ĐỊNH LÝ 22

Nhật cách. Canh lâm Nhật can.

Ví dụ ngày coi là ngày Kỷ mão, là Canh lâm can Kỷ của ngày.

ĐỊNH LÝ 23

Thời cách. Canh lâm Thời can Tam kỳ.

$$\frac{\text{Xung}}{7} \quad \frac{\text{Thương}}{6} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi được là:

$$\frac{\text{Xung}}{7} \quad \frac{\text{Sinh}}{7}$$

Xung là sao của Chấn 3, trong Lục nghi ta thấy Canh 3. Đoài 7 thì ở Đinh kỳ 7. tức là Canh lâm Thời can.

ĐỊNH LÝ 24

Tiểu cách. Canh lâm Nhâm.

Lấy ví dụ của định lý 9, giờ Đinh Mão, ta có:

$$\frac{\text{Thiên Nhuế}}{8} \quad \frac{\text{Tử môn}}{5} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi được là:

$$\frac{\text{Phụ}}{6} \quad \frac{\text{Khai}}{6}$$

Thiên Phụ là sao của quẻ Tốn 4 cung. Theo Lục nghi ở trên thì ta được là Canh gia Tốn 4 cung và Nhâm ở Kiền. Tức là Canh lâm Nhâm.

ĐỊNH LÝ 25

Phục cung. Canh lâm Chực phù.

Cũng theo và giải như trên.

ĐỊNH LÝ 26

Phục can. Canh lâm Nhật can.

Vẫn lấy ví dụ như trên, nhưng dùng ngày Giáp, giờ Đinh mão, ta có:

$$\frac{\text{Bồng}}{7} \quad \frac{\text{Hưu}}{4}$$

Theo phương trình thức (1) mà đi được là:

$$\frac{\text{Tâm}}{2} \quad \frac{\text{Thương}}{2} \quad (2)$$

Thương là môn của quẻ Chấn 3. Xem ở Lục nghi ta được Canh gia Chấn 3 cung tức là ta được Canh lâm Khôn 2 cung. Trong Khôn có can Giáp của ngày tức là Canh lâm Nhật can.

ĐỊNH LÝ 27

Phi can cách. Nhật can lâm Canh.

Vẫn lấy ví dụ như trên, nhưnglấy giờ Tân Ty, ta được là:

$$\frac{\text{Thiên Nhuế}}{9} \quad \frac{\text{Tử môn}}{4} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$\frac{\text{Đỗ môn}}{3} \quad \frac{\text{Thiên Anh}}{3} \quad (2)$$

Thiên Anh là sao của Ly 9 cung. Theo bảng Tam kỳ ở trên thì ta được Ất gia Ly 9 cung tức là Nhật kỳ. Và Chấn 3 cung theo Lục nghi ỏ trên thì ta được Canh gia Chấn 3 cung, tức là Nhật kỳ lâm Canh.

ĐỊNH LÝ 28

Thái Bạch nhập huỳnh. Lục Canh gia Bính kỳ.

Cũng lấy ví dụ trên, giờ Quý Dậu, ta được là:

$$\frac{\text{Thiên Bồng}}{2} \quad \frac{\text{Hưu môn}}{1} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$\frac{\text{Thiên Xung}}{8} \quad \frac{\text{Sinh môn}}{8} \quad (2)$$

Sao Thiên Xung là sao của Chấn 3 theo Lục nghi ở trên ta thấy Canh 3 Chấn và trong Tam kỳ có Bính 8 tức là Lục Canh gia Bính kỳ.

ĐỊNH LÝ 29

Hỏa nhập kim hương. Bính kỳ gia Lục Canh Kim, hay:

Bính kỳ gia Kinh môn dùng Canh Tân của Chực phù.

Vẫn lấy ví dụ như trên, nhưng lấy ngày Ất, giờ Bính Tý, ta được là:

$$\frac{\text{Nhuệ}}{8} \quad \frac{\text{Tử}}{4} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$\frac{\text{Trụ}}{3} \quad (2) \quad \frac{\text{Cảnh}}{3}$$

Cảnh là môn của Ly 9 cung của can Bính và Lục Canh ở Chấn 3 cung. Tức là Bính kỳ gia Lục Canh.

ĐỊNH LÝ 30

Phản ngâm. Tinh gia đối cung.

Ví dụ như Thiên Xung là sao của cung Chấn gia ở Đoài 7 cung thì Chấn và Đoài xung nhau. Như vậy gọi là Phản Ngâm.

ĐỊNH LÝ 31

Phục ngâm hay phục lệnh. Bản tinh gia bản cung.

Như $\frac{\text{Thiên Bồng}}{1}$ tức là sao Thiên Bồng là Chực phù của quẻ Khảm 1 cung.

ĐỊNH LÝ 32

Ngũ bất ngộ cách. Thời can khắc Nhật can.

Vẫn theo ví dụ của định lý 12, lấy giờ Mậu, ngày Giáp Dần ta được là:

$$\frac{\text{Khai môn}}{6} \quad \frac{\text{Thiên Tâm}}{6} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

(là quẻ Phục ngâm) (2) $\frac{\text{Thiên Bồng}}{1} \quad \frac{\text{Thiên Anh}}{9}$

Bồng thì có Giáp Tý, Mậu tại Khảm. Anh thì là Nhật kỳ Ất tại Ly 9 cung, tức là Nhật kỳ Ất khắc Mậu.

ĐỊNH LÝ 33

Tam kỳ nhập mộ. Ất kỳ Khôn cung
Bính kỳ Kiền cung
Đinh kỳ Cấn cung

Vẫn theo ví dụ của định lý 12, nhưng lấy ngày Bính, giờ Ất Mùi.

Cứ theo phương trình thức (1) mà đi ta được: $\frac{\text{Đỗ}}{5}$ là Đỗ ở Trung cung 5.

Vậy ta mượn Khôn cung mà đi ta được là:	$\frac{\text{Thiên Anh}}{2}$	Anh có: Ất kỳ 9 gia Khôn 2 cung tức là Ất kỳ nhập mộ.
	$\frac{\text{Thiên Trụ}}{6}$	Có Đinh kỳ 7 gia Kiền 6 cung tức là Đinh kỳ nhập mộ.
	$\frac{\text{Thiên Nhậm}}{3}$	Có Bính Kỳ Là Hỏa Nhập Kim Hương Có Thiên Anh.

ĐỊNH LÝ 34

Thời mộ. Lúc đang xem được giờ mộ ở Can.

ĐỊNH LÝ 35

Lục nghi kích hình

Giáp thân	Chực phù	8	Giáp tý	Chực phù	3
Giáp tuất	-	1	Giáp thìn	-	4
Giáp ngọ	-	9	Giáp dần	-	7

ĐỊNH LÝ 36

Lục nghị thụ chế

Hưu	gia	Ly	9	Đỗ	gia	Cấn	8
Sinh	-	Đoài	7	Khai	-	Chấn	3
Thương	-	Khôn	2	Cảnh	-	Kiền	6
Tử	-	Khảm	1	Kinh	-	Tốn	4

ĐỊNH LÝ 37

Địa võng già tế. Lục Nhâm lâm thời Can.

Vẫn lấy ví dụ của định lý 12, nhưng lấy ngày Mộc, giờ Quý Sửu ta được:

$$\frac{\text{Thiên Cầm}}{6} \quad \frac{\text{Tử môn}}{5} \quad (1)$$

Theo phương trình thức (1) mà đi ta được là: Tử môn gia Trung cung 5, thì mượn Khôn 2. Vậy Tử gia Khôn cung, ta được Môn phục: $\frac{\text{Hưu}}{1}$ và ta được là:

$$\frac{\text{Khai}}{6} \quad \frac{\text{Cầm}}{6}$$

Thiên Cầm là sao ở trung cung 5 theo Lục nghi ở trên thì ta thấy Lục Nhâm 5 và Lục Quý 6 Kiền (can của giờ chiếm). Vậy là Lục Nhâm lâm thời Can.

ĐỊNH LÝ 38

Thiên võng tứ chương. Lục Quý lâm thời Can.

Vẫn lấy ví dụ như trên, nhưnglấy giờ Ất Mão, ta được là:

$$\frac{\text{Thiên Tâm}}{9} \quad \frac{\text{Khai môn}}{7} \quad (1)$$

Cứ theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$\frac{\text{Thiên Tâm}}{9} \quad \frac{\text{Tử môn}}{9}$$

Sao Tâm là sao của Kiền 6, theo bản Lục nghi ở trên thì ta được: Lục Quí gia Kiền 6 cung, và Nhật kỳ Ất Ly 9 cung. Vậy là: Lục quí lâm thời can Ất.

ĐỊNH LÝ 39 VÀ 40

Xích thốn cao đê

1 – 2 – 3 – 4 – 5 cung xích thốn Đê (thấp)
6 – 7 – 8 – 9 cung xích thốn Cao (là cao)

THIÊN ẤT ĐỊNH LÝ 41

Thiên ất phục

Nghĩa là Chực phù hay sao của cung lâm vào cung của Môn.

Ví dụ: Dương nhất cục ngày Nhâm giờ Mậu Thân.

Ta được là: $\frac{\text{Thiên Cầm}}{1} \quad \frac{\text{Tử môn}}{9}$ (1)

Cứ theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$\frac{\text{Thiên Xung}}{2} \quad \frac{\text{Kinh môn}}{2}$$

Thiên xung là sao của Chấn 3 cung theo ở Lục nghi thì thuộc Canh 3. Tức là Thiên xung gia Khôn 2 cung, mà Khôn 2 cung có Chực sử là Tử môn.

Vậy Chực phù Thiên xung hay Thiên Ất phục ở Khôn 2 cung.

ĐỊNH LÝ 42

Thiên ất phi Chực phù gia Canh

Cũng lấy ví dụ trên, nhưng lấy giờ Canh Tuất.

Ta được là: $\frac{\text{Cầm}}{3} \quad \frac{\text{Tử}}{2}$ (1)

Cứ theo phương trình thức (1) mà đi ta được là:

$$\frac{\text{Cầm}}{3} \quad \frac{\text{Thương}}{3} \quad (2)$$

Theo bản Lục nghi:

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Thì ta thấy Canh gia Chấn 3 cung. Vậy Thiên cầm gia Chấn 3 cung ở trên ppt (2) thì tức là Chực phù gia Canh hay là Thiên Ất phi vậy.

CÁC CÁCH HUNG CÁT

“Thiên ất phi cung mạc cấp tiến,
Thừa chi sinh hợp khả đào sinh”.

Chực phù gia Canh là Thiên Ất phi cung.

Giáp thụ Canh khắc không nên tiến binh, hậu ứng thì được tốt, nếu được sinh môn và Lục nghi tương hợp có thể miễn được tai nạn.

Như Lục Giáp gia Kỷ, lục Canh gia Ất, Lục Tân gia Bính, Lục Nhâm gia Đinh, Lục Mậu gia Quý là vậy đó.

Canh gia, Binh vị tha bất khứ,
Ngã quân cấp cấp tiến trinh.

Lục Canh gia Bính là Bạch nhập Huỳnh, Canh thụ Bính khắc giặc đến thì tất chủ bại, quân ta ở hướng Bắc tiến mau tiếp ứng thì được đắc thắng, lợi chủ không lợi khách.

Bạch lâm huỳnh vĩ quân tu ty,
Lục Ất gia Tân khởi trường nhuệ,
Lục Tân gia Ất phong nan dương,
Thử khắc Tam quân chân khả úy.

Lục Canh gia Bính là Bạch nhập Huỳnh, giờ đó binh giặc tất đến, trong dinh trại đang chỉnh đốn binh mã, nên phòng bị để tiếp ứng nó, không nên xuất binh trước.

“Lục ất gia Tân là Thanh long đào tẩu”.

Khách binh không lợi cũng không nên xuất binh ra trước, chủ công kích thì chủ đại bại.

“Lục Tân gia Ất là Bạch hổ xương cuồng”

Khách binh lợi, nên xuất binh trước thì bách chiến bách thắng. Thấy giờ mà bị ủy mị thì không lợi. Chư binh manh giáp không còn.

“Canh Quý tương gia nan đối địch,
Gia Kỷ vi binh thường tạo thất”

Lục canh gia Quí là Đại cách. Quí là Thiên võng, hành binh bị chỗ cách trở, đối địch khó khăn.

“Lục canh gia kỷ là hình cách”

Kỷ là địa hộ hành binh thì bị tan tành, thương tổn tất bị bại ở phương Bắc.

Quân mình Chực phù là Lục canh, quân nên trốn tránh.

Là Bính Đinh thì cốt không nên di dịch quân.

Gia Cảnh môn – Canh là Chực phù là chỗ đáng sợ, lửa đến mà cố thủ thì ắt được thoát nạn như được tái sinh.

“Lục Bính là Phi phát động chưa được là long hồi thủ”

Như chiếm giờ này được cách này thoái binh thì thuận, tiến thì nghịch. Quân mình lấy lục Canh là Chực phù thì được Binh mã xuất nhập để đi chinh thảo thì không thể phạm được. Là hai kỳ Bính Đinh đều không có thể cho quân đi.

Nếu đến Cảnh môn trene có Canh làm Chực phù là chỗ đáng sợ, là Kim gặp Hỏa khắc.

Nếu Canh là Chực phù lâm Tý Bính ở trên thì gọi là “phi phát động” cũng là cách ptđg, cần là không phải cách “long hồi thủ” mới được.

Nếu hành binh gặp giờ đó nên mau mau thoát binh hồi dinh trại mà cẩn thủ thì cửa dinh có thể qua họa được.

Nếu muốn tiến binh đại chiến tất đến sự lưu huyết chém giết.

Giờ dương thì dùng “hạ cường” không phải “chân cường” âm thì dùng “thượng nhược”, không phải “chân nhược”.

Lấy âm dương cường nhược mà phân chủ khách cho tử tế, nên châm chước sự động tĩnh, tiến thoái cát hung, cần ở chỗ phân minh.

Cường mãi thì thành bại hoại. Nhược mãi thì có thể đi được. Hung thì nên tránh, lấy tam thắng thì có thể dùng được.

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, là dương thời

Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí là âm thời.

Dương thời thì được thần ở trên Trời cho nên dùng Thiên Bàn, kỳ nghi tinh môn cường thịnh, đắc địa, vượng tướng, tương đãi, nếu địa bàn cường, thiên bàn nhược mà dương ở dùng thì vô ích.

Âm thời thì được thần ở dưới Đất, cho nên dùng địa bàn, kỳ nghi tinh môn dương thịnh, đắc địa, vượng tướng, tương sinh. Thiên bàn cường, địa bàn nhược ở âm thời dùng nó cũng vô ích.

Dương thời lợi ở khách thì nên động trước dùng thượng cường. Âm thời lợi ở chủ, nên hậu ứng dùng hạ cường, là khách thì lợi ở chỗ động trước tiến được trước là thắng; là chủ thì lợi ở hậu ứng được động sau là thắng.

Sự chiến đấu thì mãnh liệt, sự thành bại là ở nơi giờ. Trước cần phải thẩm xét kỹ càng cái độ lượng, làm cho thành cục ở trong tâm mình sau mới có thể xuất chiến, không bao giờ có sự mạo muội mà có thể cầu thắng, và sự kiêu hãnh có thể thành công được.

Cát thì làm theo, hung thì tránh.

Nếu Chực phù, Chực sử không lợi không nên tham vọng mà động, hoặc có khi giặc chờ đợi chán ngán, hoặc lúc mình đã nắm được trong tay sự thắng chắc chắn (có tam thắng) thì xuất chiến.

Về binh bị nhất là tam thắng, nhị là Chực phù, ba là Cửu thiên.

Sinh môn tọa ở nơi Tam thắng mà công kích thì thế nào cũng thắng.

Nếu được Tam kỳ gặp nhiều nhập mộ tuy có cách tốt cũng là họa.

Ví dụ như: Quỉ độn dụng phục tàng. Cái đó là dùng cách chính tương đương.

Phàm trong cục có Tam kỳ, đó là tốt không phải không lợi. Như Ất mộc mà đến Khôn cung, như Bính Đinh hỏa mà đến Kiền cung đều là nhập mộ, tuy có cách đẹp đẽ, tốt cũng không tốt, dùng thì có hung họa.

Ví dụ như: Đinh kỳ và Khai môn, Hưu hợp lâm Cửu địa là quỉ độn, lợi ở chỗ phục tàng luân kiếp, cái đó gọi là chính pháp của dụng cách.

Nếu tại Cấn cung là đại cát, tất nhiên Cấn cung là Đinh kỳ nhập mộ, dùng nó tất chủ bại vong.

"Tự hình phục cung tắc cát chi
Thỉnh nhập hung địa nhi kích chi"

Tự hình là Giáp Ngọ đến ly cung. Giáp Thìn đến Tốn và phục ngâm vậy. Chỗ tự hình chắc có họa tự khởi lên, biến theo trong sự sinh.

Mau mau chỉnh đốn binh sĩ, chém phá dinh trại để cướp nó.

Cũng nên chọn lựa nơi hung địa của cái môn ấy khắc cung, khắc chủ, xung phá mà chém giết công kích nó thì tốt lắm và đại thắng.

"Phản ngâm chi thời lợi loan chi,
Kích hình chi thời lợi dụ chi"

Phản ngâm chủ phản phúc, không lợi xuất binh, chủ trên đường điên đảo nghiêng nghèo.

Có thể lấy sự ưu loạn trong dinh của giặc, lấy sự chém giết để thủ thắng.

Được giờ kích hình mà phục binh ở đường cần yếu, hoặc ẩn nấp ở nơi u thâm thì lợi dụ nó.

Lên hướng Bắc để dụ nó vào chỗ mình phục mà đánh thì phải thắng.

"Phục ngâm tuy tĩnh diệc vi động'
khai môn Cửu thiên Chực phù cung,

Cướp trại an dinh, hành quân đắc kỳ
môn toán tại tương hợp đồng”

Phục ngâm cung có chực phù phục ngâm, cung có Khai môn phục ngâm. Ba cái phục ngâm đó đều đại lợi. Một là đổi dinh cướp trại, hai là thêm được người hiền có tài an dân, ba là hành quân qua sông có nguy hiểm.

Ba thứ đó thì lợi dùng Phục ngâm, Thiên và địa bàn tương hợp cũng gặp nhau đều tốt. tốt thái quá thì phải hung, hung quá thì chủ khách hai bên cùng bại.

Phục ngâm cách, thiên địa 2 bàn, kỳ nghi tinh môn đều hòa nhau trong chủ an tĩnh phục tàng thì bất lợi, nhưng có lợi ở vào thời động, cần phải có sao Cửu Thiên.

“Mỹ cách chiến chi kỷ khắc,
Thiên địa lưỡng bàn dũ thời nhật giáp nhật.
Phong Cảnh Bính ngộ Nhâm, địa khắc thiên hề, thời khắc nhật”

Mỹ cách như “Long hồi thủ”, “điểu diệt huyệt”, tam hứa ngũ giả sửu đạo, tối kỵ tương khắc. Hành binh nên kỵ dưới khắc trên, hoặc sao tượng khắc nhau, hoặc nghi tương khắc, hoặc môn tương khắc.

Gặp một cái khắc thì cái hung còn chầm chậm, gặp hai khắc thì cái hung đó to lắm, lại gặp giờ vu khắc nhật can, như ngày Giáp gặp giờ Canh, ngày Ất gặp giờ Tân, ngày Bính gặp giờ Nhâm, ngày Đinh gặp giờ Quí đều là giờ khắc nhật can chủ kẻ dưới phạm người trên, chủ thì thắng.

Những khách hành binh không thể không biết cái luật đó.

“Tam kỳ yếu dụng tu Phù Sử
Ất Kỳ phùng kỳ kỳ vượng sứ đắc Hưu,
Môn sinh khí trận mạc sử kinh lai tương ngộ”

Tam kỳ thật là tốt, nếu cần dùng nó nên hợp Chực phù, Chực sử hai cung sẽ đắc lực. Như Ất kỳ gặp Giáp tuất Kỷ là mộc khắc thổ, lại cốt Ất kỳ đến cung Chấn là chỗ vượng, trước là đắc lực lại cần hợp với Hưu môn là thủy đến tương sinh phù trợ nó thì ắt huyền diệu lắm vậy. Nếu được hai cửa Kinh và Khai thì Ất bị thụ kim khắc.

Tuy được ở nơi Vượng địa nhưng lực bị giảm đi một nửa.

Ở dưới địa bàn có Lục Kỷ tuy thụ Ất khắc mà Kinh Khai môn là kim là con của Kỷ.

Con thì nặng báo thù cừu cho cha, thì Ất mộc tự cứu được. Nếu không được yên nhàn thường hại người, vì lẽ đó về binh bị cũng không phải là tai nạn.

“Bính kỳ tối hỷ dinh phùng,
Lâm tuy đắc Thương môn dã thị hận.
Nhược đắc Cảnh môn vi thụ trợ,
Hưu môn tuy cát diệc tượng sâm”

Bính kỳ thuộc hỏa lâm Giáp Tý mậu thổ, Giáp mộc sinh Bính hỏa. Bính hỏa sinh Mậu thổ cung đó thật là tốt. Tuy hợp Thương môn cũng không có hại là mộc đến sinh hỏa, hỏa năng trợ Bính cũng chủ thắng liên tiếp, nếu được hợp với Cảnh môn hỏa trợ hỏa. Hành quân thì đại thắng, nếu có Hưu môn hợp lại tuy là Cát môn nhưng thủy khắc hỏa thì bị phản chủ hung hoạn, tránh đi thì tốt.

“Hạ tại Nhâm hổ tương hợp đồng
đán, phùng Thương Đỗ bất vi sinh.
Độn đạo chỉ thời, nhược đắc thử Sinh
môn cát trợ túc thành công”

Lục Đinh gia lục Nhâm là Đinh Nhâm tương hợp, nếu hội Thương môn, Đỗ môn tuy là tương sinh nhưng một thì phòng bế tắc, một thì phòng thương hại đều không có thể dùng.

Nếu đào vong tuyệt tính. Gặp nó lợi nhất chỉ có Sinh môn tương hội để hộ trợ, nó định được chỗ trốn tránh tốt, không đuổi được nó, không thấy nó.

Dụng kỳ dụng hợp cử Bính thời,
Hạ trại an dinh câu thủ chi,
Ất tại Canh hề, Đinh tại Nhâm,
Bính lâm Đinh thượng thị đồng tâm,
Kỳ Nghi tương hợp, lưỡng gia thừa,
Ngộ địch ứng chi khả bãi binh,
Hợp tức vi hòa hợp cách nghi,
Chủ khách nghị hòa thành.

Dùng kỳ môn được Kỳ Nghi tương hợp thì an dinh hạ trại được. Cát lợi không có hung hại. Thiên Ất ở trên Canh là Ất canh tương hợp.

Đinh ở trên Nhâm là đinh Nhâm tương hợp. Bính ở trên Tân là Bính Tân tương hợp. Mậu ở trene Quí là Mậu Quí tương hợp. Giáp ở trên Kỷ là Giáp Kỷ tương hợp. Lưỡng nghi mà tương hợp là Thiên địa cùng hòa hợp. Chủ khách đối đãi nhau là dương, bãi binh giảng hòa không đánh nhau, Binh sẽ nghỉ thôi đánh nhau và bị thương vậy.

An dinh tu dụng Mùi thời,
Chiếm Canh đắc Huyền vũ tử tế khan
Nhược hữu sơn hề phân dã,
Độc thủy biên ngư nhân cánh tương tham,
Nhược tòng đại Đạo hành Thương cổ,
Thám thính quân tình dã thị gian,
Tu đắc cẩu lưu vô tẩu bằng,
Viên hưu thôn bích sách kỳ tiềm.

An dinh lập trại nên dùng giờ Mùi, ngày chiếm có Lục Canh và Huyền vũ, hai thứ đó lâm vào cung là chủ sự binh giặc dời dinh đi cướp trại gặp toàn sự gian trá.

Nếu ở trong núi thì gặp người tiều phu gian trá, nếu ở dưới nước thì gặp người đánh cá gian trá, cho đến như chỗ buôn bán, tang đạo thuật sĩ, hành khất cũng đều là người gian trá đến thám thính về quân sự của mình, thiết tha lưu ở lại, nhưng không nên tẩu lộ, khách tướng khiển binh tướng tứi làng xóm đốn rừng cây tìm kiếm hạch sách nặc nộ ắt dần dần thành nơi trốn của giặc.

Huyền vũ trùng trùng nội dái cách,
Ất tại Tân thượng khởi lợi khách,
Bị nghiêm lai đáo tắc tự Kinh,
Sinh vượng thu thử khách phục tinh.

Dương tướng âm thần hai thứ đều trọng. Huyền vũ tại giờ ở trên, lại có Lục Ất gia Tân là Long đào tẩu, là Tân kim khắc Ất mộc thì bất lợi, giờ đó khách binh nên chỉnh đốn binh mã để phòng bị ắt có giặc đến cướp bóc tự nhiên bại và trở về.

Nếu mà Lục Ất được vượng khí, tức là dương chỗ hướng đó có một con đường cứ theo đó mà tróc nã đi lên trước.

Tân gia Ất thượng lợi lai khách,
Thử tế chiêm chi diệc thị bách,
Nhược vô Khai Kinh động thần vị,
Tuy đắc hung hề vô khả úy.

Lục Tân gia Ất là hổ xương cuồng là Tân kim, khắc Ất mộc. Trên khắc dưới khách binh đại thắng chủ quân bị phá bại.

Nếu Lục tân không hội hợp với hai môn Khai, Kinh tức là âm kim không có lực, tuy được xương cuồng cũng không chậm bị hại, nếu hội được Hưu môn được Ất kỳ phù trợ Tân kim tiết khí, chủ khách nếu có sự giao phong nhau thì sự thắng bại đều nhau.

Niên nhật nguyệt cách cập kiêm bột,
Canh binh chi khí vi tương nghinh,
Thượng hoặc nhật cách nguyệt bội chi,
Kỷ cương pháp hợp chung thuận thất,
Giáp Than Lục Canh Bính tuất thời,
Thử vi ngộ bột tao thời cách.

Năm tháng ngày gặp Canh là cách Canh phục, gia Bính là Bội cách (cách trái), mọi việc đều trái lòng chỉ là những cách điên đảo khó thành.

Can của năm là cha, can của tháng là anh em, can của ngày là thân mình, can của giờ là con cháu; hoặc lấy can sinh thành là Phụ mẫu. Can sinh ra là Tử tôn, Can tị hòa là Huynh đệ.

Can của giờ trên Thiên thượng là thân mình, nên xem cái cách ấy phân loại để suy chiếm vậy.

Đó là cách tốt đẹp lắm vậy!

Địa độn Khai môn lục Ất Kỷ,
Ất kỳ đắc Sử bất vi bĩ,
Thiết phục an dinh cập mai tàng,
Van dụng vạn linh vô khả tỷ.

Thiên thượng Lục Ất hợp Khai môn ở dưới lâm Lục Kỷ cung là Địa độn lại là Ất kỳ đắc Sử. Phương đó có thể thiết phục an dinh mai tàng binh mã, vạn cử vạn toàn.

Nhân độn Hưu môn cộng Thái âm,
Nguyên lai thử sứ khả đào hình,
Am thần canh kiêm Đại nhân khí,
Dụng sự phùng chi trân vi lợi.

Thiên thượng Lục Đinh hợp Hưu môn thượng lâm Thái Âm là nhân độn. Phương đó có thể ẩn náu trốn tránh được, tàng hình ẩn tích. Nếu âm thần lại phùng Lục hợp lâm nó có thể lấy để chọn Dũng tướng tuyển hiền sĩ thuyết được kẻ địch với mình, hòa được những sự cừu thù.

Cử binh, liệt trận, chiêu binh mãi mã, thiết phục mai tàng thì được đại lợi.

Nếu Thiên thượng can Phùng cách, Địa hạ càn phùng Bột (trái) là cách Bột, chư cương thường đảo ngược, lấy pháp độ mà phế hủy.

Như Giáp Thân Canh chực phù phùng Bính Tuất thời là Thời Canh Phù Bột, cái đó đặp cách Bột (trái) trước thì gặp sự cách trở mà sau gặp gỡ được.

Cách Bội. Loạn thì mọi sự không thành.

Thiên độn Sinh môn lục Bính Đinh.
Thừa chi thi lệnh cắp đăng trình,

Bính Đinh khí vượng Sinh môn trợ.
Thử vi dụng cách thực tinh minh.

Thiên thượng lục Bích hợp sinh môn dưới lâm Lục Đinh cũng là Thiên độn. Cách đó có thể phá hiệu lệnh xuất binh hành dinh.

Bính Đinh theo vượng khí được Sinh môn trợ nó có thể dùng để Hưng vương định bá, uy chấn thiên hạ.

Thanh long hồi thủ trực mỹ thời,
Chực phù tại Bính tương phụ chi,
Chực phù tắc nhật vi Đại tướng,
Bính khí tiêu kim tính vật tri,
Giáp Bính, Bính Giáp nhất đồng khán,
Tổng thị lục Canh tương úy chi.

Chực phù Lục Giáp gia Lục Bính, là cách long hồi thủ, Mộc đến để sinh Hỏa, về binh bi thì chủ đại lợi khách cũng không hung.

Xuất binh kinh khủng trời đất, chấn động oai danh. Chực phù là quí thần, hành binh thì Đại tướng được vượng. Bính Hỏa là con của Giáp, Hỏa thì năng tiêu Kim, tính cương cứng mãnh liệt, gặp Canh kim thì tức khắc nó không lưu ở đất. Lục Bính gia Lục Giáp là cách phi điểu điệt huyệt dưới sinh trên, khách binh thì đại lợi, mà chủ cũng không bị tai nạn. Xuất binh để chiến đấu thì đại lợi.

Nếu hội hợp với Sinh môn và tương trợ nhau, lại được tọa Sinh mà kích Tử thì trăm trân trăm thắng.

Như Bính lâm Lục Canh, thì khách quản đại lợi, hướng đó bị mị muội, Chực phù trong Lục Canh thì đều không có thể dùng được.

Cát môn Lục Bính lâm Nhâm địa.
Tước nhập giang hồ thực phi lợi,

Thời Can Lục Bính gia vào trên Lục nhâm đều là Châu tước đầu giang. Tuy có Tam Cát môn (3 cửa tốt) và Bính Kỳ hội họp cũng không thể cứu được.

Về binh bị, quân sự, chủ thì đắc lực, khách quân bại vong, ắt có văn thư đưa lại, là tai nạn về thủy hỏa.

Lục nghi kích hình chân thị hung,
Chực phù Thiên Ất ngộ diệc cùng,
Lục nghi phi chực chung vô cát,
Cát hung khinh trọng nghĩa tương đồng,
Thử tế thiết nghi đao thủ cát,
Vật ư thử địa Tướng thành công,
Tý tam, Tuất nhị, dần hình tứ,
Thân bát, Thìn tứ, Ngọ ly trung,
Tuất hình tại Mùi, Dần tại Tốn,
Tốn hữu Tỵ hề thân hoãn tòng.

Lục nghi kích hình giờ đó thì cực là hung, không có thể cử động, hành binh thì bại vong, chủ tướng thì bị tổn thương sau bị hình lục chỉ nên cố thủ đào vong, tuyệt tích. Tuy có Lục nghi là Chực phù hở đó cũng không có thể dùng được. Nếu cái phương đó bị hình phạm thì không tốt, nên tránh nó một mình chọn phương đó là tốt thì lợi về sự hành động vô hình vi diệu.

Tr. 374: ???

Chỉ Nhâm Thìn Bính Tỵ cư chi,
Tỵ bản hình Thân phi thị cát,
Lục nghi kích hình tại cung vị,
Tam cách tương phùng Thiên Địa thí,
Giáp Thân ngộ Tỵ Nhâm Quí thượng,
Thử phương dụng sự thực nan chi.

Lục Canh gia Kỷ là hình cách, gia Quí là Đại cách, gia Nhâm là thượng cách, 3 cách gặp nhau xuất binh thì bị xe ngựa phá đổ giữa đường mà sĩ tốt đào vong, chạy trốn. Phải thận trọng đừng theo mà chiêu lấy cái lỗi ấy. Giặc đến xuung kích, nó cũng tự thụ hình thương.

Chực phù gia Canh Thiên Ất phi,
Tặc hành ngộ thử mạc tiến quí,
Nhược trí tiền đồ tất hữu phục,
Định nhiên thủ địa đái thương qui.

Chực phù gia Canh là Thiên Ất phi cung cách, giặc đến đương cố thủ nên tránh nó, cần thiết là chưa nên tiến binh. Đằng trước có phục binh cốt để rút lấy kẻ tớ quân hầu. Quân ta tuy mạnh, muốn tiến binh tất bị hại, thương mà trở về.

Thượng cư Thiên Ất phục cung tốc,
Khử Bính Đinh hề bị lai công,
Nhược thị an cư điền địa thượng,
Canh hung nan chảo khách thành công.

Lục Canh gia địa hạ Chực phù cung là Thiên Ất phục cung cách, tất có giặc đến công kích dinh của ta. Tướng nên mau mau dời trướng phòng đến Thiên thượng Bính Đinh phương mà tránh nó. Bính Đinh là Hỏa khắc Kim; Tướng quân di dinh trại đến chỗ đất đó, giặc đến tất đánh bại được nó và phân biệt điều khiển được cái tinh nhuệ của mình.

Theo phương của Chực phù nên phòng giặc đến. Nếu an cư ở chỗ cung của Chực phù thì giặc ắt bị thương tàn, mà Phản sử (làm trái lại) thì giặc được thành công.

Phi cách câu tòng Thiên Ất phi,
Phục cung giai tùy Thiên Ất phục.

Gặp phi cung Cách được Tướng quân đương theo thiên thượng chực phù mà phi. Gặp phục cung cách thì được Tướng quân dương theo thiên thượng phương phù mà phục. Phi thì phải tránh xa không được tiến binh công kích, Phục là phải ẩn tránh không được cử động, như vậy thì qua được tai nạn.

Huyền bất ngộ thời, thời khắc nhật,
Tiểu nhân tắc sự đa lợi ích,
Cách kiêm Huyền vũ tương đắc khí,
Thử tế chiêm chi tặc thế lợi.

Thời vu Đoài nhật can là “Ngũ bất ngộ thời” là hạ phạm thượng giặc hại quí chủ. Tiểu nhân được lợi, quân tử đạo tiêu; nếu gặp Huyền vũ chủ thế giặc bị điên đảo sương cuồng. Môn cung đắc khí chắc không thể chống cự ở nơi thấp.

Đinh lâm Lục Quí tước nhập giang,
Vi chu binh hỷ phi dương vi,

Khách cường hành chung tắc thủ bại,
Đinh nhien Tướng sĩ thường hình thương.

Lục Bính gia Quí là Châu tước đầu giang, dưới khắc trên, gặp lúc giao chiến thì chủ thắng, khách bại, nếu muốn phát binh trước để công kích người ta, người công kích mình là khách quân tất bại vong. Tướng sĩ bi hình thương khắc hại.

Lục quí gia Đinh xa yêu kiều,
Chủ binh mạo thủ mạc bạch Kiều,
Thượng nhiên ngộ địch chung tao hại,
Cấp thiên Mậu Kỷ khả tiêu giao.

Lục quí gia Đinh là Đằng xa yêu kiều, thượng khắc hạ, chủ quân nên cố thủ; nếu có giặc đến công kích ta thì không nên đối địch, nếu giao chiến thì tất bị bại. Tướng quân nên mau mau rời trướng. Đến Giáp Tý, Mậu Thân Tuất Kỷ. 2 cung Thổ lấy Thổ mà chế quí thủy thì giặc đến cũng không có thể bại được.

Tam Kỳ nhập mộ tỉnh thời nhật,
Thượng hoặc đắc nhất khứ thừa chi,
Sở vi động tác giai vô cát,
Điệp điệp tương phùng đương tị chi,
Bính Tuất chi nhật mạc lâm Kiền,
Cấn trung Đinh Sửu nhất đồng khán,
Nhâm Thìn tổn thượng tu chi tị,
Ất Mùi ứng chí Khôn bất an.
Khôn phương bản thị Giáp chi mộ,
Ất mùi mộc mộ nhật tương liên,
Nhật mộ chi phượng Kỳ nhập mộ,
Tung hữu thiết kỵ dã đồ nhiên.

Tam kỳ nhập mộ là Ất mùi đến Khôn cung. Bính kỳ đến Kiền, Đinh kỳ đến Cấn, lại chực nhật thời nhập mộ, như Ất mùi, Bính tuất, Đinh sửu tức là chực nhật thời vậy. Âm dương tất cả đều ở chỗ mộ muốn gặp Kỳ tức là hung, nếu mà gặp nó luôn luôn, gặp đi gặp lại thì phải tránh cho mau, nếu cứ giao phong thì tất chủ bị đại bại, manh giáp không còn.

Tam thắng Sinh môn cập Cửu thiên,
Chực phù Thiên Ất tối dương quyền,
Chực phù cánh đắc Sinh môn trợ,
Vạn cử vạn toàn vô sai ngộ.

Tam thắng địa thì xem 3 cung: Sinh môn, Cửu thiên, Chực phù, như vậy là cát khánh.

Hành binh giao chiến tọa đó mà công kích, xông vào sĩ tốt, một có thể đương được một trăm, vạn cử vạn toàn, địch binh bị đại bại.

Binh gia Chực phù chân vi lợi,
Khách quân đắc dụng vi sinh khí,
Giáp gia Bính thượng chủ sinh chi,
Thử thời vi chủ chân sinh địa.

Bính gia Giáp lợi về khách, nên giơ cao cờ, đánh trống la hét ầm ầm, đi đánh thẳng trước mặt quân địch tất được đại thắng.

Giáp gia Bính lợi về chủ nên trưng bày ám độ (phục binh đường thủy) thiết mai phục đi ngầm ra mé sau mà ứng giao với địch quân tất chủ đại thắng.

Một cung dương tướng cập môn nghi,
Âm thần dư khí tế cầu chi,
Nhẫn tiền kiến hung hữu âm dư,
Âm dư hữu hỷ chung kiến hỷ,
Thượng nhược sưu sách câu vi hung,
Thử tế độn đào bất vi bì.

Phàm xem mọi việc hành binh, xuất hành ở mộc cung, xem cái dương tướng của Chực phù và khiến âm thần ở trên và cái dư khí của trên Thiên bàn môn nghi, phải suy xét từng chút một, nếu gặp hung cách hung môn, hoặc cung của môn bị bách chế, hoặc Kỳ Nghi khắc mộ thì sự hung hại cùng đến, thì nên cầu âm thần được tốt, dư khí trở lại vượng tướng và tương sinh, tuy có sự hung họa bất quá chỉ là tai nạn nhất thời, sau ắt được thắng. Nếu cầu âm thần lại không có dư khí hay dư khí bị hưu tù, không có trạng thái nào lành thì chắc binh bị hại như núi lở, dưới không sao ngừng được, nên mau dời dinh trại, chờ cát thời làm lại.

Âm dư sở hỉ Chực phù làm,
Kiêm tỉnh lục hợp cập Sinh môn,
Đán đắc phùng môn tất khổ hành,
Thả dụng Thương môn cập Cửu thiên,
Mạc phùng Bạch hổ kiến thương tàn,
Đỗ môn tất tu tàng nặc thuận,
Tử trung hữu cứu khả đào Thiên,
Canh môn tuy hỉ bất vi cẩm,
Kinh phi phùng ưu tất thị ưu,
Hưu môn kiên thủ bất vi sầu.

Phàm bản cung của sự xuất hành, hay sự hành binh, âm thần dư khí thì gặp sự thật vui mừng. Chực phù lâm vào nó là tốt. Lợi sự hành binh ắt có thể chuyển họa ra phúc. Có Lục hợp lâm đến thì có sự vui mừng vừa vừa. Trong quân đội có người đến cầu hòa hoặc cầu qui hàng với chủ tướng thì sự tất thành, lại cần có Sinh môn đề trợ nó thì tất đại thắng. Nếu gặp được cát môn thì có thể xuất binh, nếu giao chiến thì rất lợi. Thương môn hợp âm thần, trên có Cửu thiên thì giao chiến chắc thắng công kích có thể lấy được nếu âm thần gặp Bạch Hổ thì Tướng sĩ bị hại chết nhiều.

Đỗ môn được phục tàng thì trong binh bị lấy mưu kế âm thầm ắt được thắng. Được Tử môn chắc không lợi về sự hành binh, nên bỏ dinh trại chạy trốn bị giao tranh công kích dữ dội. Được Cảnh môn hỏa tính táo liệt, tuy có thể xuất chiến thư thắng được, chỉ hiềm không được lâu, sau nên thu binh tự cố thủ nếu muốn lui nên phòng sự đổ máu và bại thua.

Được Kinh môn không thể xuất binh, ra binh chắc gặp giặc bị kinh hoảng và tự loạn.

Được Hưu môn nên kiên thủ yên tĩnh, cho binh sĩ nghỉ ngơi, để nuôi nhuệ khí, các sự đều tùy chỗ hợp của các môn, lấy sự thắng phụ đến chỗ hòa bình thịnh trị vậy.

Phiên biến âm thần ám dư khí,
Âm thần bát tướng khởi can sử,
Dư khí Thiên bàn cung tất thị,
Vượng tướng hưu tù môn cung thị,

Long tòng thử sứ đắc kỳ trân,
Chiến sĩ phi đằng vạn pháp sinh,
Âm dư tức thị phiên du ám,
Tá thần sưu sách chực vô toán.

Dương tướng âm thần là Bát (8) tướng. Dương tướng là lấy bát tướng Chực phù gia vu Thiên thượng, bản tướng Lục Giáp tuần đầu mà hành âm thần. Lấy Bát tướng Chực phù gia vu thiên thượng ở cung của Chực sử mà hành thời can là dương, tướng ở trên can là dương tướng, thời chi là âm, tướng ở trên Môn là âm thần cùng một Nhân môn vậy.

Một gia vu can thượng, một gia vu chi, trên hai môn tương hợp mà phiên xuất cát hung, cát có thể biến ra hung, hung có thể biến ra cát, tức là: Phiên biến. Như tướng ở trên can, lại cần có tướng trên môn được cát, nếu mà tướng của trên can là hung được cái tướng của chi; trên được cát thì sự hung có thể cứu. Nếu tướng ở trên can hung mà tướng ở trên chi cũng không được tốt thì cái hung bại đó không thể cứu được.

Dư khí là ngũ hành trên Trời, Bát môn quyền là các khí hậu của tứ thời dương thời là vượng, sinh là tướng, ta khắc là hưu, khắc ta là tù, sinh ta là phế. Ví dụ như Hưu môn thuộc thủy vượng ở Hợi Tý nguyệt, tướng ở tháng Dần Mão, Hưu ở tháng Tỵ Ngọ, Tù ở tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Phế ở Thân Dậu. Theo đó mà suy, cái dư khí đó được vượng tướng khi tương sinh thì tốt lắm. Như gặp cái khí tử, tù tuy được cát môn mà khí cũng không có chỗ dùng.

Vượng tướng hưu tù đều tùy thời mà định.

Không có hình tính thì nói là âm dư khí, thế là tinh nghi môn tướng gặp hung chưa có thể nói là hung, gặp được cát môn cũng chưa gọi được là tốt, thì tất phải trả cái âm thần của Chực sử là cái dư khí của Bát môn về sau mới có thể định được.

Nếu âm thần dư khí hợp được Cát, thoạt đầu tiên toàn cát, phàm hành binh xuất trận tiến thoái không có sự trở ngại, tung hoành như dương cánh bay bổng tùy mình xoay sở không có chỗ không thắng liên tiếp cũng như mượn tướng thần, mượn thời lệnh để sưu tầm sưu sách cái cát hung đó linh ứng không cái gì sánh được.

Vượng tướng hưu tù tức tòng môn,
Cát hung phản trưởng thử sứ luận,
Vượng tướng chi nghĩa phi thời hầu,
Sinh bất sinh hề, tử bất tử,
Nhược luận Bát môn khí hà sở,
Khai tắc thông hề, Đỗ tắc trở,
Cảnh môn tiểu hỉ bất cửu trường,
Hưu vi tàng tụ bất phi dương,
Thương năng chuyển vận bổ tróc hoạch,
Kinh thị mộng hoảng huyên đắc sương.

Ở trên nói để thẩm xét cái khí ở trên Trời. Bát môn được vượng tướng hưu tù cái khí đó là dư khí vậy. Sự vượng tướng hưu tù của Bát môn cùng với cái chực thời hầu cát hung dời đổi như trở bàn tay.

Ví dụ như Hưu môn là Cát môn chực ở tháng mùa đông đến cung Khảm thì được vượng. Thời ở vượng địa thì đã tốt lại tốt hơn. Như Kinh môn là hung môn chực Nguyệt về mùa hạ đến cung Ly bị Tù chỗ đó là tù địa tất là hung không thể gọi là hung.

Nếu Bát môn không được khí vượng tướng, được Sinh môn không được sinh, Tử môn là Chực sử còn dư có sự cứu trợ.

Sinh môn được sinh, Tử môn không bị chết, hợp môn tự nhiên đều khai được khắp cả (Tử thông bát đạt).

Đỗ môn thì có sự bế tắc trở ngại. Cảnh môn thì có sự phát dương chấn động, có sự vui mừng, những không lâu dài.

Hưu môn là hưu tức, nghỉ ngơi tụ họp chứ không dương binh.

Thương môn chỉ có thể vận lương mà tìm kiếm giếng nước.

Kinh môn là kinh hoảng ưu buồn, có nhiều sự quái dị.

Nếu chưa hợp thời hầu thì sự cát hung chưa có thể định được.

TRÁ GIẢ

Phàm làm một việc gì thì Cửu độn là thượng cát, còn trá giả là thứ cát.

Có 4 trá và 5 giả nên dùng nó vào việc độn mà tìm lấy cái hay cái tốt.

Trá:

1. Tam kỳ gia Cửu địa là trọng trá (lợi giữ của).
2. Tam kỳ gia Thái âm là trực trá (nên làm việc tu tạo).
3. Tam kỳ gia Cát môn gia Lục hợp là Hưu trá (nên hợp thuốc).
4. Cảnh môn hợp Ất Bính, Tam kỳ gia Cửu Địa (có một thuyết nữa là gia Cửu Thiên) là Thiên trá (nên đi yết kiến người quí).

Giả:

1. Đỗ môn hợp Đinh kỷ, Quí lâm Cửu Địa hoặc Thái âm lâm Lục hợp là Địa giả (lợi chỗ phục tàng đào vong).
2. Lục Nhâm hợp Kinh môn lâm Khôn, hoặc Kinh môn Lục hợp hạ lâm Cửu thiên là Nhân giả. (nên tìm kiếm, sưu tầm, kiếm bắt)
3. Đinh Kỷ hai tinh hợp Kinh môn gia với Lục hợp là Vật giả.

Lại một thuyết nữa:

Đinh, Kỷ Thái âm hợp Đỗ môn dưới lâm Lục Kỷ hoặc Ất Kỷ thương môn gia Lục hợp là: Vật giả (nên tâm tư, mưu tính sự bí mật).

4. Tử môn Châu tước Lục Kỷ đến Cấn phương hoặc Đỗ môn, Đinh Kỷ Quí gia Thái âm là Quí gia (nên ly tán chôn cất).
5. Kỷ Quí Tinh hơp Tử môn gia vu Cửu địa là Thiên giả. Lại một thuyết nữa:

Lục Canh Thương môn đến Tốn cung là Thần giả (một mình đi riêng lợi ở chỗ dùng sự hỏi mưu kế).

THIÊN BÀN GIA ĐỊA BÀN CÁT HUNG

Thiên bàn Giáp gia địa bàn Giáp:

Tuy nhật phục lệnh, nhưng tượng là Thanh long xuất thổ thì không định được tốt xấu, cát hung. Xem môn nào cái thì được cát, môn nào hung thì bị hung, đại để cầu tài thì không lợi.

Giáp Ất là cách Thanh long nhập vân (rồng vào mây) lại được Tam kỳ cát môn, thì giá thú tất sinh quí tử. Tinh can mà bất lợi thì đi bị hư ganh giá.

Giáp Bính la Thanh long phản thủ (rồng quay đầu) mà động là có lợi, nếu Môn Nghi không hợp là chưa hợp cách tốt.

Giáp Đinh là Thanh long diệu minh (rồng chiếu ánh sáng) lại được cát môn, cầu quan kiến quí, ắt có sự vui mừng và vinh quang; nếu mà Chực phù, sự hung tức là chiêu lấy sự kiện tụng.

Giáp Kỷ (và Mậu vì Mậu Kỷ đều là Thổ) là cách Thanh long hợp linh được cát tinh thì có tài, sự tốt lành tất thành. Tinh Môn không hợp thì có nhiều sự hư hao.

Giáp Canh là đột học sinh vu bất trắc, tức là tự nhiên tai họa sinh ra không thể biết được, nếu có sao tốt cũng nên giữ gìn chờ đợi.

Giáp Tân là cách Thanh long thất kinh (rồng hoảng sợ) được sao tốt môn tốt thì làm việc được như ý, môn tinh mà hung thì chủ thất tài.

Giáp Nhâm là cách Thanh long nhập vong (rồng chỗ mất) đàn bà gặp cánh này thì chủ có tai nạn đàn ông thì chủ có sự bất hòa.

Giáp Quý là cách Thanh long hoa cái, môn hợp Tinh cát, là được cát, nếu gặp Thương Tử môn thì bất lợi.

Thiên bàn Ất gia địa bàn Giáp tức là âm trung phản dương (âm ở trong phản dương) gặp hung tinh thì thương nhân tổn tài, lợi âm không lợi dương.

Ất Ất là cách nhật kỳ phục hình thì cầu danh không lợi, môn hợp thì tốt vừa, môn nghịch thì chủ hung.

Ất Bính là cách Kỳ Nghi đắc thuận, gặp sao tốt là cái triện quan phải đổi, chồng hỏi vợ là chủ sự ưu sầu về ly biệt.

Ất Đinh Là cách Châu tước nhập giang, gặp mộ là chủ the từ mang đến chậm, được sao tốt thì khỏi được tai nạn.

Ất Kỷ (hay Mậu) là cách Nhật kỳ nhập lộ (mặt Trời trong sương mù) tức là thổ mộc tương khắc thì cầu sự không tốt, gặp môn hung thì còn tệ hơn.

Ất Canh Là cách Thanh long đào tẩu, chủ thất tài đào vọng, cường mạnh là thật xấu.

Ất Nhâm là vạn sự giai độn (muôn sự đều che lấp). Đàn ông thì thất tài, đàn bà thì bị bịnh.

Ất Quí là nhập môn Thiên võng (mặt Trời vào lưới của trời) quan sự thì phá tài, vạn sự đều bị thất bại thương tổn.

Thiên bàn Bính gia địa bàn Giáp là cách Thanh long đắc quang (rồng được ánh sáng) được phù tinh tương hợp thì được hỉ khánh phi thường.

Khi thành cách Điểu khí Huyệt (chim kiễng chân trên tổ) thì trăm sự đều tốt.

Bính Ất là Nhân độn thì được thăng quan thụ lộc.

Bính Bính là kỳ trung hữu kỳ (trong kỳ có kỳ) về thường dân thì có người rón rén đi ngang tắt, về bậc qui thì chiêu được quan lộc.

Bính Đinh là kỳ nhật đại âm, là văn thư được toại lòng, trăm sự đều toại ý.

Bính Kỷ (Mậu cũng vậy) là Hỏa nhập Câu trần thì hình danh bất lợi.

Bính canh là Chức nữ tầm Ngưu lang (Chức nữ tìm chồng) tức là gian trá tư riêng bị oan ngục.

Bính Tân là Châu tước nhập ngục thì làm quan mất chức, dân thường bị thụ hình.

Bính Nhâm là Đinh Nhâm hóa mộc thì có sự vui mừng về sự tiến lộc chủ sự hòa hảo đẹp đẽ.

Bính Quí là Châu tước trẩm lịnh là công tư không hợp nhau, hai việc đều bị thương tổn.

KỲ MÔN TIẾP KÍNH BÍ PHÁP

1. Trong môn gặp Nhất Bạch. Thiên địa nhân đều tốt, cầu danh thì danh tự thành, cầu lợi thì được lợi.

Là Tử Thương môn thì chưa xuất binh.

Hưu Cảnh môn thì hoạnh gặp ngày hội hợp ăn uống; hoặc trì Tinh tất nhiên tham ăn uống.

2. Trong môn gặp Nhị Hắc thường thấy ngày có mây đen mịt mù, người thì sợ có tai nguy sợ ưu buồn, về tiền tài, được thua.

Nếu mà lâm cung Kiếp sát thì đêm đêm phòng đạo tặc, thực lộc và tài lộc thì thành, gặp người thích ăn uống.

3. Trong môn gặp Tam Bích, khẩu thiệt thường kín đáo, về công việc thì lâu la chậm trễ. Hành binh thì có sự nghi kỵ, sự chậm trễ và nhanh chóng gặp nhau. Nguyệt bạch là con trai con gái. Hưu cùng với Thương Kinh môn thì gặp thời hội kiến, nằm mộng thấy bi sầu khóc than.

4. Trong môn gặp Tứ Lục, trong nhà có người khóc than, Chấn Tốn thì gió bắt đầu thổi Đoài Kiền thì ứng Động. Mộc, Hưu, Sinh, Tử thì có thể đi được. Gặp Khai Cảnh là thơ đọc thí kham được. Nếu gặp Tử Thương môn tai họa đến thì không tránh được.

5. Trong môn gặp Ngũ Hoàng có sự vui mừng vô cùng. Người bẩm sinh ở khí Kiền Khôn dương khai mở cái ánh sáng của mặt Trời, mặt Trăng, Vũ thần Hầu Bá, văn hay bằng Trạng nguyên được làm quan Lang (hàng lục phẩm trở xuống) tung hoành ở trên đất gặp Tử Thương thì luôn luôn cẩm khánh lâu dài.

6. Trong môn gặp Lục Bạch trăm sự có thể nói là tốt được, không phải người có Khoa bảng, do là khách họ nhà Vua.

Xuất trận thì tự nhiên được. Môn mà hung cũng chưa nên xuất, gặp người mặc áo trắng, ăn uống chè rượu, tài lộc đều biết.

7. Trong môn gặp Thất Xích, lửa đuốc, binh thương, bịnh ung thư độc, tiếng sấm sét ầm ầm. Theo giờ thứ bậc là những ngày vui vẻ trong nhà thì có người được quan hiển hách. Đi đường bị ngã, về quan tụng thì bị tăng tội về sự đánh đập.

8. Trong môn gặp Bát Bạch, ra vào đều tốt. Đàn bà hữu tình quá thậm đâu đâu cũng biết. Xuất trận hành quân gặp Tử Thương môn thì chưa nên ra.

Con trai mặc áo trắng, con gái mặc áo huyền, gặp nhau có sự vui mừng.

9. Trong môn gặp Cửu Tử, làm quan phải phòng sự tham lam bần tiện. Trong nhà ứng nhiều sự vui.

Tử tướng ở đấy là cùng đạo chính quyền là tăng đạo thì không nên so sánh, ghen tị nhau.

Con gái đẹp đẽ là giai nhân, con trai là tài tử.

CỬU TINH KHẮC ỨNG QUYẾT

1. Trong môn thấy Thái Ất, là sao sáng hiệu là Tham lang. Đổ bác về tiền tài thì thịnh, về hôn nhân thì đại cát sương. Đi xa không trở ngại, yết kiến mua bán thì lành. Xuất hành ra độ 3, 5 lý thì được sáng suốt mà biện luận về âm dương.

2. Trong môn thấy Nhiếp đề, trăm sự tất bị trễ nãi và nghi kỵ. Tương sinh thì tự mình có thể được, tương khắc thì có tai nguy. Đi xa thì bất lợi, trồng trọt về canh nông thì tổn hại về trâu bò, cày bừa. Nếu gặp Tử môn thì già trẻ đều bị buồn thảm khóc than.

3. Trong môn thấy Hiên viên thì làm việc tất liên miên.

Tương sinh thì có thể cứu trợ được.

Tương khắc thì bị buồn rầu về sự cạn kiệt hết. Đi xa bị trở ngại. Đổ bác thì thua. Xuất hành độ 3, 5 dặm tự nhiên gặp một quan viên vẫy gọi lại.

4. Lfà Đỗ môn thuộc Mộc thì sự không thành.

Ra cửa 3, 5 lý gặp người đàn bà bị khẩu thiệt, quái mộng hư hao kinh sợ. Cửa tự nhiên kêu, nóc nhà tự nhiên có tiếng, đi được 10 dặm tất thấy hai người thân thiết.

5. Ngũ hoàng hiện Thiên phù đương môn thì gặp người đàn bà hay vu khống không có chuyện vui lòng, kẻ đi đường thì chủ đạo đồ, đào vong thì khó lòng mà kiếm

được. Đi đường mà gặp một người sư nữ; đi được 7, 8 dặm thấy người quen thì gọi nhau.

6. Trong môn có Thanh long, mưu sự thì được vui lòng luôn luôn, kẻ đi thì được ăn uống. Đổ bác thì được bài bạc hưng long, gặp được vị tương sinh thì phát tài.

Đi được 7, 8 dặm gặp người thầy thuốc. Sao sáng sủa hoặc ở cung đó đều kgn xuất hành thì nhiều đều bất lợi.

Tương khắc thì tự nhiên bị nhiều tai nguy, bài bạc thua là hết tiền.

Cầu tài là về tay không. May mà gặp vị tương sinh thì về không phải phòng bị.

7. Trong môn có Thái Âm trăm sự đều vui mừng cứ tiếp nhau đến.

Cầu tài lộc thì thịnh. Tri giao với nhau có thể thân được.

Ra cửa 7, 8 dặm gặp đứa bé chăn trâu, gặp người giai nhân, một cái cười đáng giá ngàn vàng.

8. Trong môn thấy Thiên Ất, trăm sự vui mừng cùng sinh ra. Cầu tài đều được thuận lợi, chè rượu, tự nhiên đến nghinh tiếp tận tụy.

Ra cửa 10 dặm thấy người mặc đồ tang chế, thấy người đàn bà đi ngang qua mặc áo đỏ bồng con.

TRUNG CUNG ĐƯƠNG NHẬT

Cửu tinh ca quyết

1. **Nhất bạch** Thái Ất hiệu Tham Lang,
   Dụng sự cầu mưu đại cát sương,
   Thân mệnh thực chi các lợi thuận,
   Tham tài hiếu sắc tiểu bôi trường,

Cung Nhất bạch có sao Thái Ất hiệu Tham lang.
Làm việc cầu mưu thì hết sức tốt.
Thân mệnh gặp nó thì các thứ đều được thuận lợi.
Tham tài hiếu sắc, chén rượu tuy nhỏ nhưng kéo dài mãi mãi.

2. Cự môn **nhị hắc** chủ đa tai,
   Tiến thoái vô môn bệnh khả ai,
   Thân mệnh ngộ chi chung bất lợi,
   Như tòng không lý mộng trung lai.

Sao Cự môn ở cung nhị hắc là chủ nhiều tai nguy, hiểm trở.
Tiến lui không có chỗ, có bệnh thì chết,
Thân mệnh gặp nó thì sau ắt bất lợi,
Như theo được cái lý "không" thì đêm nằm có mộng đến.

3. Lộc Tồn Tam Bích chủ tài thương,
   Bách sự mưu vi tân diểu mang,
   Thân mệnh ngộ chi tu hữu hoạn,
   Minh thương ám tử thiết tu phòng.

Sao Lộc Tồn ở cung Tam Bích (3 xanh) thì chủ thương tài.
Trăm sự mưu tính thật là mênh mông xa lắc,
Thân mệnh gặp nó thì chỉ có hoạn nạn,
Các sự bị thương tổn rõ ràng, cái chết ám muội phải nên phòng bị.

4. Tứ Lục Văn khúc tại trung cung,
   Xuất trận mưu vi tịnh bất thông,

Vật luận Vương hầu dữ Tướng tướng,
Mạn lao tâm lực vị thành công.

Trong cung tứ lục (4 xanh) có sao Văn khúc thì xuất trận hay mưu sự đều không thông,

Không luận đến vương hầu cùng tướng tá,
Mất bao nhiêu công khó nhọc, lao tâm khổ trí mà vẫn chưa thành công.

5. Ngũ hoàng Liêm Trinh khủng hữu nghinh,
Ninh tĩnh an cư mạc xuất hành,
Phụ nữ tiểu nhân âm tác báo,
Bịnh nghi bái đảo tạ thần minh.

Sao Liêm trinh ở cung ngũ hoàng (năm vàng) sợ gặp phải sao đó,
Yên tịnh ở nhà không nên xuất hành ra đil,
Đàn bà là kẻ tiểu nhân làm sự báo cừu âm thầm,
Có bịnh thì nên lẽ bái tạ thần.

6. Lục Bạch Vũ Khúc khả cầu tài,
Xuất nhập hanh thông sự sự hài,
Thân mệnh ngộ chi đương bách thuận,
Tai tinh thoái tán phúc tinh lai.

Sao Vũ Khúc ở vào Lục Bạch (6 trắng) có thể cầu tài được,
Ra vào đều được hanh thông, sự gì cũng được hài lòng,
Thân mệnh gặp nó thì trăm việc đều được thuận,
Nếu có sao xấu thì cũng phải tiêu tan, mà phúc tinh lại vậy.

7. Thất xích Phá quân hành bất nghi,
Xà hổ hoành lai tối khả nguy,
Thân mệnh số hung phòng hỏa chúc,
Kỳ gian dụng sự yếu thừa ly.

Sao Phá quân ở cung Thất xích (7 đỏ) không nên hành động,
Găp Xà, Hổ thì như bọn cướp hoành hành có tai họa rất là nguy.
Thân mệnh số xấu thì phải phòng lửa đuốc.
Trong thời gian đó ắt có những việc có tính cách tan rã.

8. Bát bạch Tả Phụ thị Thái Am,
Trực nhật vô ưu thản đăng hành,
Thân mệnh ngộ chi vưu đại cát,
Hành binh bách sự tận hanh thông.

Sao Tả Phụ ở vào Bát Bạch (8 trắng) cũng là sao Thái Âm.
Đương ngày đó thì không buồn rầu vẫn được bình thản thênh thang,
Thân Mệnh mà gặp thì được tốt lắm,
Hành binh trăm sự được thật hanh thông.

9. Cửu Tử Hữu Bật thị quí nhân,
Cầu mưu dụng sự tự nhiên thành,
Hành quân hiến sách ưu vô lự,
Thời thời công danh thụ đại ân.

Sao Hữu Bật ở Cửu Tử (9 tía) là quí nhân
Cầu việc gì hay dùng làm việc gì thì tự nhiên thành.

Hành quân dâng mưu kế tuy buồn mà không lo,
Thời nào công danh cũng được đại ân.

BINH SỰ PHÂN CHỦ KHÁCH

Cung là chủ Tinh môn là khách.
Cung sinh tinh môn thì lợi khách.
Tinh môn sinh cung thì lợi chủ.
Cung khắc tinh môn thì lợi chủ.
Tinh môn khắc cung thì lợi khách.
Hai cái đều hòa thì chủ khách trận thế đều nhau.
Một khắc một sinh thì chủ khách đều bị thương đối nhau.

XUẤT BINH PHƯƠNG

Kỳ môn họi họp với phương hướng thì có thể xuất binh.

Nếu không có Kỳ môn, mà dương thời thì nên theo Thiên bàn dưới Chực phù mà xuất binh, là âm thời thì nên theo Địa bàn dưới Chực phù mà xuất binh.

Lại dương thời Địa bàn, sinh môn hợp với Thiên bàn Tam kỳ, Âm thời Thiên bàn sinh môn hợp địa bàn Tam kỳ đều có thể xuất binh.

BỐI KÍCH

(Đánh sau lưng)

Phàm đánh nhau nên xoay lưng chỗ Sinh, mà đánh chỗ Tử, lưng chỗ Có mà đánh chỗ Hư, lưng chỗ Hùng mà đánh chỗ Thứ, lưng chỗ Đức mà đánh chỗ Hình thì đều "Đinh đinh kích Bách gian" (giải ở sau) nên ở Tam thắng Cung, nên tránh Ngũ không kích Thiên. Theo Tam tránh Ngũ, lưng Thiên Mục đánh Địa Nhĩ, nên quay lưng về chỗ đóng của Thái tuế đại tướng quân, Thái Âm, Nguyệt kiến, Hà khôi, tránh nơi có Bính (địa bàn) cho mau, theo phương Thiên Mã mà ra.

Ngày Giáp Ất không nên công kích phương Tây.
Ngày Nhâm Quí không nên công kích phương (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi)
Ngày Bính Đinh ____________________ Bắc
Ngày Canh Tân ____________________ Nam
Ngày Mậu Kỷ ____________________ Đông
Lại không nên lấy Tù mà công Tướng, lấy Tử mà công Sinh.

CÔ HƯ

(Cô là cô độc, Hư là hư hao)

Năm tháng, ngày giờ, đều lấy trước một vị của Không vong là Có, đối xung với Hư, như năm Tý, Hợi là Có, Tị là Hư.

10.000 người	thì lấy	Niên Cô	dùng
1.000 người	-	Nguyệt Cô	-
500 người	-	Tuần Cô	-
100 người	-	Nhật Cô	-
10 người	-	thời Cô	-

HÙNG THƯ

Xuân thì Dần, Hạ, Tị; Thu Thân, Đông, Hợi là Hùng, Đối xung là Thư.

ĐINH ĐINH BẠCH GIAN

Lấy Nguyệt tướng gia thêm chính nguyệt, thấy chỗ mà Thần hậu lâm vào là phương đinh đinh; tăng cái công cho thắng được cái ánh sáng sủa Lang lâm vào (sao Bắc Đẩu) là phương Bạch gian.

Hai thần trên đây thường hợp ở Tị Hợi hợp thời ở Dần Thân, thì là chiến cách thời, nên thủ thế lưng ở đinh đinh, đánh Bạch gian.

DO DÔ – LO DÔ

Giáp Kỷ thì ngày Sửu, Ât Canh ngày Tí.
Bính Tân ngày Dần. Đinh Nhâm ngày Tỵ.
Mậu Quí ngày. Thân là Du Đô
Đối xung là Lỗ Đô.

Nhị thắng địa

Là Chực phù Cửu Thiên, Sinh môn vậy.

NGŨ BẤT KÍCH

(năm điều không nên đánh)

Là Chực phù, Chực Sử, Cửu thiên, Cửu địa, Sinh môn, là Ngũ dinh.

XU TAM

(theo ba điều)

Chực sử mà đến cung Chấn thì nên hướng về đó.

TỴ NGŨ

(tránh năm điều)

Chực sử đến cung Tốn thì nên bỏ đi.

THIÊN MÃ PHƯƠNG

Lấy nguyệt cô gia thêm số của chính thời đến cung ngôi Mão ở trên đó là Thiên mã phương.

VƯỢNG TƯỚNG HƯU TÙ PHẾ

Xuân Mộc	tướng	Hỏa	vượng	Thủy	phế
Hạ Hỏa	-	Thổ	-	Mộc	-
Thu Kim	-	Thủy	-	Thổ	-
Đông Thủy	-	Mộc	-	Kim	-
Xuân Kim	tù	Thổ	hưu		
Hạ Thủy	-	Kim	-		
Thu Hỏa	-	Mộc	-		
Đông Thổ	-	Hỏa	-		

THIÊN MỤC

Giáp Tí	tuần	Canh Ngọ	Giáp Ngọ	tuần	Canh Tí
Giáp Tuất	-	Canh Thìn	Giáp Thìn	-	Canh Tuất
Giáp Thân	-	Canh Dần	Giáp Dần	-	Canh Thân

ĐỊA NHĨ

Giáp Tí	tuần	Mậu Thìn	Giáp Ngọ	tuần	Mậu Tuất
Giáp Tuất	-	Mậu Dần	Giáp Thìn	-	Mậu Thân

Giáp Thân - Mậu Tí Giáp Dần - Mậu Ngọ

THÁI TUẾ

Là Chi của năm ở trong địa bàn.

NGUYỆT KIẾN

Một tên là Địa bảo, một tên là Tiểu thời Hồng Nhật. Địa bảo là vạn sự không nguy hiểm vì vậy nên xoay lưng về nó.

Ví dụ: Tháng giêng gọi là tháng Kiến Dần, tháng năm gọi là tháng Kiến Ngọ v.v…

THÁI ÂM

Thái Âm là một cung trong Bát thần, (8 thần) tức là Ngọc nữ phương.

ĐẠI TƯỚNG QUÂN

Dần	Mão	Thìn	thì ở năm	Tỵ
Tỵ	Ngọ	Mùi	-	Mão
Thân	Dậu	Tuất	-	Ngọ
Hợi	Tý	Sửu	-	Dậu

THỜI TRUNG TƯỚNG TINH

(Tướng tinh trong giờ của ngày)

Ngày	Thân Tý Thìn	là giờ	Mão
-	Tý Dậu Sửu	-	Tý
-	Hợi Mão Mùi	-	Ngọ
-	Dần Ngọ Tuất	-	Dậu

THIÊN CANG TINH

(Sao Bắc đẩu)

Lấy Nguyệt tướng thêm giờ mình dung làm việc, coi ở Thượng bàn xem phương của Thiên cang là phương sao Bắc Đẩu, tức là chúa 120 vị hung thần, ác sát hành binh phá trận tất được, phàm dùng về mọi việc đều cát.

PHÁ QUÂN GIA THỜI CÁT

Lấy giờ Tuất gia thêm Nguyệt kiến, đi thuận 12 vị đến chỗ giờ mình dùng gia thêm Phá quân, tùy sự của chỗ Phá quân lâm vào, đi theo 9 cung thuận phi ở phương được Tham lang, Vũ khúc, Tả phụ, 3 sao tót vào trong cung hiệu là Thánh nhân đăng điện, nên yểm luôn luôn một cách rất cẩn thận, chăm chú những sao hung, sát thì phàm sự ắt đại cát.

THIÊN DINH

Tức là chỗ sao Thái Tuế lâm ở trên Trời dưới không thể phạm được.

TỨ THẦN

Phàm xuất trận ngày không nên lệnh sao Khôi, Cang, Xà, Hổ, những Minh Thần lâm vào Tướng quân niên mệnh nhật thời (cái thời của ngày) cũng nên tránh chỗ sở tại của Tứ thần. Ra vào còn kỵ hơn.

CHIẾM PHONG

Sau giờ xem có gió thổi dần thì nên mau thừa thế đó lâm vào với quân địch. Nếu gió theo Tả Hữu đến, hoặc đến đằng trước tức là nên động binh, hướng theochỗ gió đến tất có phục binh.

TUẦN TRUNG ĐỊA BÍNH NHẬT

Giáp Tí	tuần ngày	Dần	Giáp Ngọ	tuần ngày	Thân
Giáp Tuất	-	Tý	Giáp Thìn	-	Ngọ
Giáp Thân	-	Tuất	Giáp Dần	-	Thìn

NGŨ TƯỚNG PHƯƠNG

Ngày	Dần Ngọ Tuất	thì	Đông Phương
-	Hợi Mão Mùi	-	Nam Phương
-	Thân Tý Thìn	-	Tây Phương
-	Tý Dậu Sửu	-	Bắc Phương

Là ngũ tướng phương. Phàm gặp địch quân tất phải xem ngũ tướng phương sở tại ở hướng nào mà tránh nó. Phạm nó thì được đại cát, tất bên địch bị thua.

Nếu theo phương đó mà đến nghĩ cách mà đánh thì chắc thắng.

HẠ DOANH PHÁP

(phép cắm dinh trại)

Tam nguyên kinh nói rằng: Phép đó nhở ở Lục giáp làm đầu, cứ 10 giờ một dịch đi, lấy Lục giáp Tuần thủ mà suy bố Đại tương lấy cư sao Thanh Long ở Giáp, cờ trống cư sao Bồng ở Ất, Sĩ tốt cư sao Minh đường ơ Bính, phục binh cư sao Thái âm ở Đinh. Phân đoạn (chia rẽ) cư Thiên đình ở Tân. Về lương thảo cư ở Thiên lao ở Nhâm, chỗ nên ẩn núp cư Thiên tàng ở Quí.

MÊ LỘ PHÁP

(Phép làm quân địch mê hoặc không thấy đường về)

Hoàng thạch Công nói rằng: Cái Đạo xuất quân của họ Bàng (1) có 3 cái tài mà người đời chưa biết.

Đó là nhờ ở nguyệt kiến thêm giờ thấy Thiên Cang, thêm Mạnh (2) ở tả lộ thông, thêm Quí ở hữu lộ thông, thêm Trọng ở trung đạo thông.

THIỆP HIỂM PHÁP

(Phép qua sự nguy hiểm)

Tam nguyên kinh nói rằng, nếu đi vào nơi nguy hiểm, trên sườn núi, hay ở trong khe núi có nước phải giao tiếp với binh sĩ mà không được huy động bên địch. Theo hướng có lợi đi tới tức là thấy Thiên thời, đáng thời thì cho lịnh sĩ tốt vén tay áo phía trước bên tả mí, phải hét thật to, đánh trống chiêng thật to mà đánh địch.

Nếu gặp Âm thời (giờ Âm) thì cho lịnh sĩ tốt nín lặng, yên tĩnh chờ địch quân.

Nếu bốn mặt vây phải hợp quân lại phân ra Ba bộ, 1 cư Nguyệt kiến, 1 cư Nguyệt đức, 1 cư Sinh môn.

Đại tướng thì cư trên sao Đinh dinh điều binh đánh nó thì Đại thắng.

XUẤT NHẬP SƠN TRUNG PHÁP

(Phép lên xuống núi)

Vũ Công nói rằng: Phàm lên núi nhờ giờ có Thiên phụ hợp với Kỳ môn ở chỗ đó.

Xuống núi nhờ ở sao Minh đường hợp ở nơi xuống thì được Đại cát.

ĐÀO TỊ PHÁP
(Phép chạy trốn)

Tử Sở đứng trước vua nước Ngô tâu rằng: Phàm có viện ở trong sự nguy cấp, muốn trốn tránh thì lúc còn ở trong nhà, bắt đầu một vòng theo trên hướng của Thanh Long mà bước chân đi, qua sao Minh Đường rồi ra Thiên môn vào cung Địa họ, hướng về Thái Âm đến Hoa Cái. Nếu mà xuất quân đánh nhau thì Đại thắng, xuất hành thì nhanh như chớp không ai theo kịp được.

Lại tâu rằng: Ngày xưa vua Sở bi lâm khốn nguy không ra khỏi được cung điện nhà vua, theo một vòng 12 cung trên đất bèn lấy một nét theo Thanh Long cung mà bắt đầu bước đi mà chạy ra, quân sẽ không thấy vậy.

THÁI DƯƠNG LÂM THỜI PHÁP

4 Mạnh nguyệt, ở trong giờ Giáp Thân, Bính Nhâm.

4 Trọng nguyệt, ở trong giờ Kiền Khôn Cấn Tốn.

4 Quí nguyệt, ở trong giờ Quí Ất Đinh Tân.

Đó là 4 giờ Tứ sát bị tàng và hủy đi, dùng nó thì được đại cát, nên xem Thái Âm qua cung nào.

CỬU TINH CÁT HUNG CA

1. Sao Thiên Bồng thì bình yên, ổn thỏa nên kiên cố.
2. Thiên Nhuế thì ưu buồn, sĩ tốt bi vong.
3. Sao Thiên Phụ xa thì hung, gần thì cát.
4. Sao Thiên Trụ thì quân mã xa gần bị thương.
5. Sao Thiên Anh theo đàng nào cũng ứng sự nguy nan gặp sự sợ hãi.
6. Sao Thiên Xung dương oai vạn lý.
7. Sao Thiên Cầm hùng mãnh, địch quân phải nhớ đến tình cố cựu.
8. Sao Thiên Tâm mất kế nên thua.
9. Sao Thiên Nhậm buồn vì không kiếm được lời nhiều.

GIÁP QUÍ ĐINH ẤT

Ngọc Chướng nói rằng:

Lục Giáp Tí ở tren Cửu Thiên,

Lục Quí Dậu, Lục Đinh Mão dưới Tam kỳ ở dưới Cửu địa.

Lục Kỳ Tỵ ở dưới Lục Hợp.

Lục Giáp là chực phù tức Cửu thiên vậy.

Lục Quí tức là Cửu địa, nghĩa là Quí Dậu theo Giáp Tí mà nói.

Lục Đinh là sự linh diệu của Tam kỳ.

Lục Kỷ là ngôi của Lục Hợp.

Đều lấy Giáp Tí nhị tuần mà nói.

HÀNH BINH TẠP THÍCH

Thiên Ất bay đến cung thì không nên tiến binh, hậu ứng thì tốt.

Bạch vào chỗ sáng thì lợi chủ, chỗ sáng mà vào chỗ Bạch là lợi khách.

Long đào tẩu, tước đầu giang không lợi ở khách, vậy thì trái lại.

Xà yêu kiều, Hổ xương cuồng không lợi chủ nên động trước.

Đại cách, Hình cách thì chắc bại.

Chực phù ở Canh lại nên tránh ở cung Bính Đinh, cách đó là trái không phải cách hồi thủ vậy.

Dương thời thì cần có Thiên bàn mạnh.

Âm thời thì cần có Địa bàn mạnh.

Phản lệnh được cát cách cũng nên tiến binh, nếu dương lúc chính thời của nó thì là phá sát.

Phục lệnh nên ẩn bin, ám địa, dụ cho địch quân vào chỗ mình mai phục.

Cần chọn được Cửu thiên Khai môn, Chực phù ở dưới xuất binh thì tốt.

Những cách hồi thủ, điệt huyệt, tám trá, cửu độn thì sợ nhất là dưới khắc trên.

Can của giờ khắc can của ngày là chủ dưới phạm trên, tức là chủ thắng khách, kỳ nghi tương hợp, an dinh thì lợi lắm.

Lập trại nên xem Lục Canh và Huyền vũ lâm vào cung nào, chủ có giặc cướp định gặp chỗ gian trá.

Dương thời Âm thần gặp hai trong sao Huyền vũ, thì có giặc đến cướp.

Ất thêm Tân thì có giặc đến cướp, trợ giúp nó nhanh chóng đáng lẽ phải thua mà trở lại được. Nếu Ất được vượng khí tức có kẻ trợ giúp tất có Bính đến chinh phạt.

Hổ xương cuồng nếu không hội họp với 2 môn Kinh, Khai thì không tiêu diệt được khách binh.

Long hồi thủ chủ binh đại lợi, khách Ất chẳng hung.

Bính gia Nhâm thì có văn thư, gian dối di truyền lại mà có sự mất mát.

Lục nghi bị kích, hình thì thật là hung. Tuy lấy Lục nghi làm Chực phù cũng không thể dùng được.

Tam kỳ nhập mộ thì trăm sự không thành, gặp Hình cách, Đại cách, Tiểu cách thì xe bị phá, ngựa ngã, cẩn thận cũng không khỏi được hung. Phản cách thì có lỗi.

Thiên Ất mà ở trong cung thì cần phải không nên ra binh.

Thiên Ất phục cung nên che người mà đi, tránh ở phương Bính Đinh.

Phi cung thì chắc Tướng quân tùy ở Chực phù trên Thiên bàn mà phi.

Yêu kiều, không có thể đối địch nên dời chỗ ở đến phương Mậu Kỷ

Lạc hữu lâm vào chủ địch quân có chuyện, người làm thì tất thành, giao chiến gặp Thương môn thì lợi lắm. Gặp Cảnh Môn thắng mà không lâu, Hưu môn thì chỉ nên kiên thủ.

Bạch nhập Huỳnh là có giặc đến lấy trộm dinh trại, tức phải nghinh chiến phục binh ở Bắc phương.

Huỳnh nhập Bạch phàm gặp giặc tức là giờ phát binh thiếu và chậm, phải nhường giặc, là khách và nên tránh nó.

Cái phép bày binh bố trận phải dùng ngũ hành của Nhật can mình dùng.

Như:

Giáp Ất là Trực Trận (trực: thẳng)

Bính Đinh là Nhuệ trận (nhuệ: nhọn)

Mậu Kỷ là Phương trận (phương: vuông)

Canh Tân là Viên trận (viên: tròn)

Nhâm Quí là Khúc trận (khúc: khúc khuỷu)

CHỦ KHÁCH HÙNG THƯ

Thế (1) là ta. Ứng là khách.

Ứng khắc thế là nó khắc ta thì chủ bại.

Thế khắc Ứng thì ta khắc nó thì chủ thắng lợi ở chủ nên hậu ứng.

Thế suy Ứng vượng, chủ yếu khách mạnh.

Thế vượng Ứng suy, chủ mạnh khách yếu.

Thế Ứng tị hòa thì không đánh nhau, có đánh nhau cũng không phân thắng phụ.

Nếu Thế Ứng đều thụ thương khắc của nhật nguyệt thì sự bại ắt lớn.

TRẬN THẾ ĐẮC PHÁT

Thế là ta, là chủ

Ứng là nó, là khách

Ta khắc nó thì nên đánh. Nó khắc ta thì nên thủ.

Ta sinh nó mà bàng hào nhựt nguyệt đều thương hại nó thì nên dùng kỵ binh ắt thắng.

Nó sinh ta mà bang hào nhựt nguyệt đều thương hại to thì nên phòng binh của giặc đến xâm chiếm ta.

Nó theo Hỏa, ta theo Thủy thì lợi ở chỗ thủy chiến.

Nó theo Kim, ta theo Hỏa thì lợi dụng ở Hỏa công.

Lại nếu ta Kim nó Thủy, thì nên bày đồ trận dùng cờ trắng; dùng người mệnh Kim xuất trận trước, thì có thể chế biến thành thắng được.

Ta Hỏa nó Kim nên bày Tiêm trận (tiêm: nhọn) dùng cờ đỏ; dùng người mệnh Hỏa xuất trận trước, thì có thể quyết thắng được.

Ta Thổ nó Thủy nên bày phương trận (vuông) dùng cờ vàng; người mệnh Thổ xuất trận trước, thì có thể quyết thắng được.

Nó Thổ ta Mộc thì nên bày trường trận (trận dài) dùng cờ màu xanh lục; người mệnh Thổ xuất trận trước, thì được toàn thắng.

Như khắc hào của nó cư Ly nên theo Nam đánh Bắc, cư Đoài nên theo Tây đánh Đông. Cư Khảm nên theo Bắc đánh Nam.

Nhật, nguyệt trợ ta thì ta tốt, trợ nó thì ta ắt hung.

KỲ MÔN DIỄN QUÁI

Muốn đi đến chỗ thâm sâu, huyền diệu ắt phải diễn Kỳ môn ra thành quẻ. Hợp thành theo định nghĩa của Dịch Kinh thì có thể hiểu thấu đến cái nguyên lý của sự vật, biết được nguyên lý thì biết được các trạng thái của nó và biết được cái kết quả của sự vật. Phàm biết được nhân thì biết được quả. Biết được nhân quả thì những trạng thái của sự vật từ nhân đến quả ắt rõ được. Cho nên Kinh Dịch lấy tượng để giải hình, lấy hình để có vật. Vì lẽ ấy cho nên muốn học Thái Ất và Kỳ môn đến chỗ tuyệt diệu ắt phải thấu Kinh Dịch, vì vậy tôi đã xuất bản bộ Kinh Dịch giải theo cách khoa học phổ thông dễ hiểu.

Vì những lẽ ấy, nhà học Thái Ất và Kỳ môn đời xưa đã diễn Kỳ môn thành quẻ nhưng những Định lý thì bất nhất.

Có hai cách lấy:

1. Lấy Chực phù và Chực sử hợp lại thành quẻ.
2. Lấy Bát môn hợp với Bát phương thành quẻ.

Cách thứ hai không dùng như cách thứ nhất; phép này chỉ dùng xem những sự động ứng kỳ thời hầu dung để tiến binh đối với địch, để định chủ khách thư hùng, trận thế được thua, hoặc dùng nó để xem nước láng giềng loạn hay trị, đất đai bình an hay nguy hiểm, để xem yết kiến, phỏng vấn, xuất hành, khứ hồi, thông hay tắc, để đuổi bắt kẻ đào vong, trốn tránh, kẻ đi người về, tìm kiếm đồ vật. Suy xét mà dùng vậy.

Cái phương hướng và môn thành quẻ có thể lấy mà xét đoán ứng xem cái ý của người lại, có thể dùng nó mà tự xem trong ngày của mình cát, hung ra sao, quẻ mà khơi giếng, coi quẻ để biết cái họa phúc chưa đến của người. Đến như con quạ khoang, con chim khách kêu đều có thể định được triệu chứng quái dị, đều thể dùng mà dự đoán đều hay lẽ quấy được.

CHỰC PHÙ CHỰC SỬ DIỄN QUÁI LỆ

Phép này là lấy địa bàn Chực phù ở cung nào làm nội quái; cung nào của Chực sử làm ngoại quái.

Ví dụ như: Dương độn nhất cục, Giáp Tuất tuần, giờ Tân tị.

Địa bàn: Chực phù tại Khôn 2 cung. Thiên thượng Chực sử tại Ly 9 cung, tức biến thành quẻ: Hỏa Địa : Tấn.

Cứ thế mà suy và theo trong Kinh Dịch có giải thích các Tượng, Thoán và Hào từ rất rõ ràng vậy.

MÔN PHƯƠNG DIỄN QUÁI LỆ

Phép này là lấy cái ngôi của Bát phương lâm ở đó làm ngoại quái, Bát môn làm nội quái.

Ví dụ: Dương độn nhất cục, giờ Đinh Mão. Giờ đó thì có Hưu môn làm Chực sử đến cung Tốn 4 cung.

Tốn là ở phương Đông Nam.

Hưu thuộc cung Khảm tức là quẻ Thủy Phong : Tinh.

Tử môn đến Kiền lục cung được là Tây Bắc phương tức là quẻ Địa Thiên : Thái : Thương môn đến Đoài 7 cung được hướng chính Tây tức là quẻ Lôi Trạch : Quí Muội cứ theo lệ đó mà suy.

Một giờ có 8 quẻ mà chỗ dùng được một quẻ. Như khắc lộ để chỉ xem đi về phương nào, xem người đến thiện ác ra sao, thì chỉ xem quẻ của phương nào nó lại.

Xem người đến với mình họa phúc ra sao, thì chỉ xem quẻ chỗ người đó ngồi. Xem cho mình cát hung ra sao nên xem phương nào hướng nào động tức xem quẻ của phương ấy.

Xem quạ hay chim khách kêu đều có điềm quái dị thì xem quẻ về phương của nó kêu.

TIẾP HẦU

Phàm sự vật trên cõi đời đều có thủy ắt có chung, có sự thành ắt có sự bại, cho nên lấy thể hào làm dụng hào của sự vật, xem giờ coi có bị phá, không tuyệt, mà cái lý do không ngoài sự sinh khắc suy vượng của ngũ hành. Muốn xem giờ nào để xuất thế, thì bói xem hào Phụ mẫu phục ở chỗ nào và xem tuần không nào đi đến chỗ Thế nhân của nó là cái kỳ của nó vậy. Lại nên hợp hai số của nội ngoại quái để định năm số ngày nhiều ít.

Ví dụ nư: Dương độn nhất cục giờ Ất Mùi diễn thành Lôi Địa : Dự quái, Thế hào mùi thổ bại ở nơi chốn, tuyệt ở Sửu, phá ở Thìn, thụ khắc ở Dần Mão, không ở Giáp Thân tuần.

Phàm Giáp thân tuần đều ở Dần Mão. Năm tháng Dậu hợp phá vậy.

Nếu muốn định khai triết văn thư, phát quật bia ký đang ở trong tuần Giáp Thìn thì dùng năm tháng ngày giờ Tý Ngọ vậy. Lấy Tý thủy là văn thư phục ở tại Thế hào ở dưới Ất mùi Tý đến là đề khởi.

Ngọ đến là xung khởi mà dùng trong tuần Giáp Thân.

(Xin xem kỹ Phụ lục ở cuối sách có giảng cách an can chi và lục thân lục thú vào quẻ).

HUYỀN CƠ THỨC (THƯỢNG)

Lục hợp. Là quân sợ chết. Quân ta hung dũng có thể sai khiến được nó nếu phục thuận thì nên lấy mệnh lệnh lưu ở chỗ cách biệt.

Lục hợp là tướng, là thần của sự hòa hợp, thân ấy mà lâm vào địa chi thì tướng binh sợ mất mật, chưa phát binh ra đã nghĩ đến sự hòa. Giờ này binh ra có thể quyết chiến hùng dũng. Nếu có quân bên địch đến hàng có lòng chân thật tỏ rõ cái ý tưởng thì có thể thu dụng được. Nên đi xa cho hòa hợp với phương đó, không có thể lưu lại ở bản dinh sợ có sự xuyên tạc làm cho binh ta trở về chỗ cũ của nó.

Bạch hổ. Là quân có tánh mãnh liệt, chậm lâu tất thoái thành không. Nếu muốn tận lực mà giữ thế công, thì tướng của nó có thủy không chung. Nếu không đồng thời khiêu khích đánh nó thì về sau ắt có binh phục hưng vậy. Bạch hồ là thần hung ác và ngu si, tính thì cường bao trái tinh, mãnh liệt khó lòng mà đương nổi. Thừa thế tiến lên mà đánh thì có thể thắng được, nếu để chậm trễ chắc thành ra thua phải thối lui, có thủy không có chung. Không như gặp thời, khiêu đánh thì ắt lại về đầu hàng, nếu không đầu hàng thì về sau tất thành đại họa.

Huyền vũ là quân có tính biến trá, là cơ quan chưa đo lường thông suốt được, tuy chỉ cầu vinh là thích, làm nó sợ chết tham sống.

Huyền vũ là đạo tặc. Tiểu nhân, tâm nó nhiều sự gian dối, phản phúc. Có tính cách hay biến loạn, hay làm các cơ giới, biến trá không thể nào lường được. Tuy vậy trong tâm thì muốn rút lui thẳng thắn tham sống sợ chết, không kể gì đến Trung với Nghĩa, không biết liêm sĩ, theo mạnh bỏ yếu. Chỉ thích phò sự vui mừng, tham muốn bả vinh hoa phú quí khiêu khích nó là nó đến.

Cửu địa là nhiều âm mưu, binh đến thì có hình phục kỳ dị. Gặp nó chưa đến nên tiến gấp, dùng nó tất hại phúc.

Cửu địa là thần tối tăm, nhưng có nhiều âm mưu mật kế. Quân đến thì hay thiết phục binh đi thì hư việc. Gặp giờ này không nên động không có thể tiến lên mà đánh, tiến tất toàn quân bại vong chỉ có thể cố thủ trong dinh trại và chờ thời mà động.

Cửu thiên là cái khí có nhiều tính cách cường bạo, chuyển biến dời đổi những sự thân mật khó lòng mà lường được. Gặp nó là binh tiên phong nên tránh đi rồi khi có thần khí đến sẽ có thể tương giao được.

Cửu thiên là thần cường bạo, tính nó thích động lại hay chuyển biến khó lòng mà đo lường được. Nếu gặp nó thì ta nên giữ gìn cẩn thận, tránh quân tiên phong bên địch. Phải tra cứu cặn kẽ cái âm thần của Môn ở trên, lại xem cả cái suy vượng của môn khí mà khảo cứu cho biết. Sự cát là do ở sự hung mà ra, có cái hung đến là do ở sự chuộng thích sự cát, nhờ đó mà định được các tai họa vậy.

CHỰC PHÙ
Hội môn cung

Hưu môn

Chực phù Hưu môn thiên tinh lãng,
Khôn duy binh phục nghi phòng tảo,
Chủ tướng hư kinh lơi ???
Khách đào Tây nam xa mã đáo,
Bổ tróc Kiền cung Sửu nhật cầm,
Xuất quân đạo lộ tri an hảo.

Chực phù hội với Hưu môn chủ Trời đất trong trẻo, tháng 3, 4 có gió, tháng 6 có sấm, tháng mười có tuyết. Xuất binh thì đường đi bằng phẳng bình an. Đến chiều có người đến dò xét. Ở hướng Tây Nam có phục binh nên phòng bị. Gọi to lên có một đứa nhỏ cùng với một thiếu phụ đến. Chủ tướng có sự sợ sệt kinh khủng, nên an tọa. Dinh trại mà ở cung Thân, gặp ngày Tí, giờ Tý thì tốt; Khách tướng thì xe bị phá, ngựa bị ngã. Trốn tránh ở Phương Khôn thì không nên đuổi bắt. Như đuổi theo thì gặp giặc phục ở hướng Tây Bắc. Ở nhà người đàn bà già, đến ngày Sửu thì có thể bắt được.

Sinh môn:

Chực phù Sinh môn lôi kiêm vũ,
Mùi thời phương tinh Bắc phong cử,
Binh lợi nam phương bất lợi Kiền,
Chủ tướng công thành Ngọ Mùi hứa,
Khách quân Sửu mệnh lai phòng phá,
Bổ tại phu nhân thảo ốc lý.

Chực phù hội với Sinh môn, về thiên thời thì chủ mưa to, sấm sét nhiều, hướng và giờ Mùi thì hết. Không nên ở phương Tây Bắc. Ở dưới sườn núi có người theo đường ở dưới cây dầu. Có hai anh em đến, tham ăn uống, ham tửu sắc không nên thu dụng.

Chủ tướng có dại công, đương ở giờ Ngọ Mùi xuất binh thì đại lợi không nên trì hoãn. Khách tướng cũng có lợi, người Sửu mệnh đến thì phải phòng phá cờ. Đi đuổi bắt giặc thì có người đàn bà dẫn đến cái nhà tranh thì bắt được.

Thương môn:

Chực phù Thương môn nhật tương âm.
Vô biên phong vũ bất tăng đình,
Binh hành nghịch địa công binh tốc,
Lộ viễn sơn cao bất lợi chinh
Chủ tướng cấp di phòng thích khách,
Khách đào trúng thỉ bổ hưu luân.

Chực phù hội với Thương môn chủ Thái dương khuyết, không đo lường được, gió mưa đến. Hành binh gặp nghịch địa phải mau mà công đánh. Tam sơn ngũ lĩnh địa thế hiểm trở, lại chỉ nên dồn dinh không lợi tiến trước, có hại binh đến nên theo nó lại. Chủ tướng vội vã dời dinh trại phòng nội biến, 3 con ngựa cùng đi thì tốt, Bĩ thì có thích khách.

Khách tướng bị trúng tên, mau mau truy nã thì có thể bắt được đạo tặc.

Nên bỏ không nên truy nã nó, 3, 5 ngày thì thấy nó trở về.

Đỗ môn:

Chực phù Đỗ môn thiên đại tinh,
Binh ngộ trọng quan ngưng bất thành,
Thượng hạ bất giai dáng khả thụ,
Tướng quân lao túy bất nghi chinh,
Khách quân yếm chiến tương hòa giải,
Bổ tróc đào vong nan hoạch tầm.

Chực phù mà gặp Đỗ môn thì Trời rất trong sáng, không có sương, có mưa xuất binh đánh trận mà gặp cửa đó hay cái quan ải to lớn, đi về đều không có lợi. Giờ Tý, Sửu thì gặp một người uống rượu, người hay chim chuột, trên dưới bất hòa đến hàng thì có thể thu dùng được.

Chủ tướng mỏi mệt không thể xuất binh mà Khách tướng cũng không nguyện chiến nên dùng thuyết khách mà hòa giải, đuổi bắt thì không được.

Cảnh môn:

Phù Cảnh vân thu tỉnh vũ tán,
Sửu nhập sửu sâm quân ngu tiến,
Tiến tất hại, hữu dư thi chủ,

Mộc quân ân thụ phong bái khách,
Tướng thương chủ tắc cường bộ trọc.
(Chi thời tại Ly cung)

Chực phù hội ở Cảnh môn trên Trời mây thu lại, mưa tan đến ngày Sửu thì có mưa. Hành binh mà tiến trước thì nguy, tiến thì tất hại như con trưởng xuất binh, học trò đẩy xe xác chết. Người quân tử dùng việc làm để khiến kẻ Tiểu nhân. Tham sự yên ổn thì không bị thua.

Chủ tướng được công, đại quân có mệnh.

Coi nước như nhà, không dùng kẻ tiểu nhân. Khách tướng như ngược hổ tranh nhau, khách thương chủ thắng.

Nã bắt b người, lấy dây trói được ở hướng Nam.

Tử môn:

Phù Tử âm vũ Khôn phong tinh,
Nhược tại thu thời lôi chấn thanh,
Hành quân xa hãm thành nan bạt,
Chủ tướng nghi điền bất lợi chinh,
Tam nhật khách cầm ngũ nhật bại,
Tiểu nhân khả tróc Quân tử trinh.

Chực phù hội với tử môn trời mưa liên tiếp, phải chờ gió Tây Nam thì bắt đầu tạnh, tháng 7, 8 thì có sấm sét theo đất mà khởi. Hành binh có sự nguy hiểm về xe bị hãm, trở về thành thì không bị hại, có một chính khách ở giữa nước Ngô đến, dùng nó thì đại lợi cho nước. Chủ tướng chỉ nên về ruộng hay đi săn bắn, xuất chinh thì bị tiểu tai, khách tướng thì trong ba ngày bị bắt, 5 ngày thì vong binh tán chủ. Kiếm bắt tiểu nhân được, người quân tử thì không thể tróc nã được.

Kinh môn:

Phù tinh đả vũ ngộ thời tinh,
Địa hiểm binh vong họa lập sâm,
Nhược hợp Kỳ môn phương hữu cát,
Tướng kỳ triết hỷ ngộ Thiên Anh,
Khách quân tài vãng nhân đương bại,
Bổ tróc tuy nghi thuật sĩ lâm.

Chực phù hội với Kinh môn thì trời mưa nhiều đến ngày Thìn, Tỵ thì tạnh sáng.

Xuất quân vào nơi hiểm trở thì bị cái nguy hãm quân, gặp núi hay qua sông ngòi thì có hung họa, không cứu được. Gặp Kỳ, đắc Môn thì thứ dân được an toàn.

Nhân gặp được gián điệp hỏi được tình hình bên địch. Chủ tướng thấy sự gãy cờ không lo hợp được sao Thiên Anh thì có phương cát được.

Khách tướng đến thì ắt nó bị chết, đắc kỳ tìm kiếm hay truy nã thì bắt được, là thuật sĩ.

Khai môn:

Phu khai tất Bính tinh khả tất,
Vô binh dương sâm tứ thập nhật,
Địch quốc không ngôn bất kiến nhân,
Hành binh nghi thủy bất nghi lục,
Hữu kỳ tắc thắng, vô kỳ thoái,
Khách bại đào vong nạn bổ tróc.

Chực phù ngộ Khai môn, ngộ Bính kỳ thì trời được trong sáng, không gặp Bính kỳ thì chủ 40 ngày mưa. Hành binh nên dùng đường thủy, không nên dùng đường bộ. Nước địch cùng hẹn ước mà chưa đến chỉ được tin đến. Kẻ đó tính can trực, điều hòa nó thì khó lắm. Chủ tướng gặp Kỳ, thì trăm trận trăm thắng, nếu không gặp Kỳ thì không nên xuất quân. Khách tướng bất lợi, sĩ tốt nên dùng đi đằng sau theo phép đối xung Chực phù. Tróc nã thì chỉ thấy bóng mà không thấy hình chậm chậm thì có thể được.

ĐẰNG XÀ
Tại bát môn

Hưu môn:

Xà hợp Hưu môn đa vũ âm,
Bính nhật tinh minh lôi điện sinh,
Lão tướng hành binh Kiền hữu phục,
Phùng kỳ khả tiến dắc thái nhân,
Chủ quân huấn luyện phương năng thắng,
Khách tướng phòng tai bồ bất cầm.

Đằng xà hội ở Hưu môn thì chủ mưa nhiều, đến ngày Bính ngày Thìn thì trời trong sáng, ngày Bính có sấm sét.

Hành binh lão tướng nên dùng binh mai phục ở Tây Bắc, gặp Kỳ có thể tiến binh, gặp người cận thị ở phương Tây đến không thể dùng được. Chủ tướng nên luyện sĩ tốt, xuất binh thì bên địch thắng.

Khách tướng thủy binh bị nạn. Nếu sao Thiên Anh ở đó thì có thể công kích, bổ tróc thì nên phòng bị cẩn thận, không nên tìm kiếm bắt nó.

Sinh môn:

Xà hợp Sinh môn phong vũ hành,
Phong đình vũ tế tỵ nhật chỉ,
Chủ khách nghi hợp, vật thảo tầm,
Ngộ Kỳ đắc hướng hiền nhân chí,
Chủ tướng nghi công thủ bất thành,
Khách tòng Kiền phá bổ âm nhân.

Chủ thiên thời gió động, sanh mưa đến ngày giờ Tỵ thì gió lặng mưa êm trời sáng sủa. Tiến binh thì bị thương. Chủ tướng nên giảng hòa; giặc cùng không nên đuổi. Có thể gặp một đại tướng, gặp Kỳ thì gặp được nhiều sự lành. Chủ binh lợi chiến chứ không lợi thủ. Khách tướng sau 13 ngày thì ta có thể theo hướng Tây Bắc mà phá nó, kiếm nó trốn ở phòng nhà người đàn bà dệt vải.

Thương môn:

Xà hợp thương môn phong vũ cuồng,
Nhược phùng đại vụ dương quang kiến,
Binh nghi kết trại tại bình dương,
Ngộ Kỳ sơn cốc phòng quân tử,
Chủ tướng hình thương kỳ bất phương.
Khách thắng nạn kích bổ lâm tàng.

Trời mưa nếu không mưa thì có sương mù. Hành binh nên kết trại ở Bình dương (nơi đồng bằng). Nếu gặp Kỳ mà lên núi hay vào hang thì có người quân tử đến, tiểu nhân đi. Chủ tướng phòng binh bị thương gặp Kỳ thì có thể cứu được Khách tướng

đại thắng, không có thể công kích, bổ tróc, nên trốn tránh trong rừng, rừng trúc, nên hoãn sự bắt đánh địch.

Đỗ môn:

Xà hợp Đỗ môn mật vân bố,
Nhược gặp Phụ tinh tam nhật vũ,
Hành binh thiết Phục tại tiểu lộ,
Nam nữ quả đầu thiết mạc dung,
Chủ tướng Anh tinh sưng đại vũ,
Khách binh bôn bại đào nan bổ.

Trời có mây đen mà không có mựa. Nếu gặp sao Phụ thì mưa luôn ba ngày. Hành binh thì có thể phục binh ở núi ở sông. Có đàn ông đàn bà đến đầu hàng, không nên trọng dụng. Chủ tướng được sao Anh thì đại lợi tuy nhiên phải cẩn thận giữ gìn lối cũ, khách tướng thì bất lợi, nên lui binh không nên tiến. Tiến thì bị thất, bị truy nã nặng nề.

Giặc chạy trốn thì không nên đuổi.

Cảnh môn:

Xà hợp Cảnh môn thiên tinh quang,
Tam nhật đoài thượng hữu hòa khởi,
Binh tiến sơn tiền phong mạc dương,
Chủ tướng hữu tai đắc ấp miễn,
Khách quân hành động tướng thân hung,
Bộ tróc Khảm địa tảo vô phương.

Chủ trời trong sáng, 3 ngày có lửa khói ở Tây phương. Hành binh mà thấy ở trước mặt hai bên có núi to, cạnh sau có núi nhỏ, thì có thể tiến quân. Có người theo phương Tây đến có thể dùng được.

Chủ tướng bị cái tài “vô vọng” (không càn bậy) được ba ấp có thể tránh được. Khách tướng hành binh có tinh mà không có lợi.

Bổ tróc tại phương Bắc có thể tiến đến mà tảo trừ.

Tử môn:

Xà hợp Tử môn tinh quang lệ,
Kỳ vân yếm đẩu tam nhật vũ,
Binh tiến ngộ hỏa phùng văn sĩ,
Chủ tướng cử động hàm đắc nghi,
Khách quan phúc bại ứng vu Ngọ,
bổ hỉ vô Kỳ cầm tức chí.

Đằng xà hội Tử môn vô Kỳ thì trời thật trong sáng, hữu Kỳ thì mây ám ở sao Đẩu hai ngày có mưa. Hành binh thì chắc tiến, nên phòng hỏa công đến. Có sao Thiên Bồng đến thì có một văn sĩ hay thuật sĩ, đó là người hiền, nếu bĩ thì không phải người hiền.

Chủ tướng trên dưới đều hòa hợp, cử động đều lợi, tiến thoái dễ dàng; khách tướng bị cái tai nạn là quân phản nghịch giết. Ứng ở ngày Tí Ngọ. Bổ tróc thì gặp được, gặp Bính Kỳ thì có thể trốn được, không Kỳ thì có thể cầm bắt được.

Kinh môn:

Xà hợp Kinh môn khí lao tập,
Sửu nhật Cấn phong vân lộ tán,

Hành binh sơn lạc lô nan thông,
Chủ phó tướng hành binh khả tiến.
Khách tham tài bạch bại vô tông,
Bổ tại giang hồ thủy lý phùng.

Trời mây và sương liên tiếp, muốn mưa mà không mưa được. Ngày Sửu gặp gió Đông bắc thì trời sáng sủa. Hành binh bên Tả có núi bên Hữu có sông là có sự trở cách, không nên tiến. Nếu gặp bể hay bình dương thì có thể tiến. Có binh lính và binh khí ở sông đều có thể dùng được. Chủ tướng tuy lợi nhưng bị thủy tai, dùng phó tướng thì có thể tiến được, gặp được sao Thiên xung thì có thể tiến nhiều được. Khách tướng tham tài bạch, nếu hối lộ nó thì có thể phá được.

Bổ tróc thì thấy người đó nằm dĩ hồ sông. Khách thông thạo về y dược. Tìm kiếm thì có thể bắt được.

Khai môn:

Xà hợp Khai môn phong vũ tòng,
Thần đàn xã miếu phòng hữu phục,
Bất lợi hành binh ngộ lão ông,
Chủ tướng xuất chinh hoạch phỉ xú,
Khách lai phần tử bại vô tông,
Bố phòng cách đấu hữu hình xung.

Trời mưa lâu không tạnh, hành binh tất ở trong miếu đền có phục binh không nên tiến. Có ông già đến đàm luận về chuyện thần tiên thì nên dùng. Chủ tướng xuất chinh thì được gia ân, tuy là giết hại nhiều mà không là xấu. Khách tướng đến thì bị đốt, đi thì bị chết. Ứng 3, 9 ngày, bổ tróc thì chắc không lợi. Đánh nhau thì phòng bị thương.

THÁI ÂM

Lâm bát môn

Hưu môn:

Thái âm chực Hưu môn thiên thời thường.
Âm ngộ Bồng tinh hữu vũ bán,
Nguyệt vọng chi vô kiều độ năng,
Bất hành hữu sĩ thiện âm mưu,
Chủ tướng bệnh sâm hưu lãng chiến,
Khách quân dĩ độ nghi kiên thủ,
Bổ troc Tây Đông nan đáo thủ.

Thái Âm hội với Hưu môn thì trên trời như thường. Nếu gặp sao Bồng thì có mưa 2, 8 ngày. Ứng lúc hanh binh đằng trước có sông mà không có cầu đi. Không nên tiến binh, có người văn sĩ là thông gia đến viếng giỏi về âm mưu. Chủ tướng bị bịnh không đốc binh. Lúc gà gáy khách tướng qua cửa thành, nên thủ không nên chiến. Bổ tróc thì được, hoặc Đông hoặc Tây khó lòng mà kiếm.

Sinh môn:

Thái âm chực Sinh môn,
Bính Binh tinh Ất vũ,
Binh chí thước sào tặc hữu phục,
Tốc gnhi thoái bộ vật tiền cử.
Tốn lai chi tặc hoài chủ tướng,
Thiên xung chủ tướng năng phá địch,

Khách quân bại Bắc khấp như vũ,
Bổ tróc bản gia Sửu nhật ngô.

Thái âm hội với Sinh môn chủ trời có mưa. Có Đinh kỳ thì trời trong sáng, có gió Đông nam nhiều. Có Ất kỳ thì có mưa, không có Kỳ thì thốt nhiên mưa đến. Xuất binh trước mặt có ổ chim Thước thì có phục binh, nên truy nã nó mà không nên tiến. Có người y sĩ ở phương Đông Nam đến biết chỗ kẻ địch nghỉ ngơi. Chủ tướng được vào Thiên xung thì phá nước địch như chẻ tre. Khách tướng chuyên nghe tiểu nhân thì tất bại. Bổ tróc thì chắc nó ẩn náu ở tại người nhà. Ngày Sửu sẽ bắt được.

Thương môn:

Thái âm chực thương môn,
Cấn phong tinh Phụ vũ,
Dị nhân chỉ thị tặc,
Sào oa chỉnh binh tiến,
Chiến tặc vô lũ đại,
Tướng khiếp sĩ tốt dung,
Chủ tự phần sào vô té chỉ,
Khách môn tiền hỉ hậu nghịch môn,
Bổ tróc vô công không thử cử.

Thái âm ngộ Thương môn chủ đại tinh minh, trời thật trong sáng có gió Đông Bắc từ giờ Tị khởi đến giờ Thân thì hết. Ngày sau nếu gặp sao Phụ thì sẽ mưa; tiến binh tì có người lạ chỉ sào huyệt. Chủ tướng thoái chí, sĩ tốt vẫn hùng dũng. Chủ tướng nhu nhược như chim lìa tổ không nơi nương tựa; Khách tướng trước thắng sau bại; trước thì vui mừng sau lại bi ai, buồn rầu. Bổ tróc thì như kẻ không nhà cửa nhất định vậy không kiếm được.

Đỗ môn

Thái âm Chực Đỗ môn,
Bính Đinh đô ấp phần,
Hành binh trở thủy tiền nan độ,
Cố thủ tiền tứ công tất thành,
An tâm phúc bạch giữ kim hề,
Chủ phòng thích khách lai sàng hạ,
Khách tướng vô năng đương,
tốc sâm tu tấn cấp.

Thái âm chủ trời ngày đó có mưa, có gió Tây thì trời trong. Xuất binh thì ở thành Tây Nam có phục binh, nên thủ không nên công.

Tất đến hầu của phương ấy thì có thể phá. Có người tài cao có thể họp cả chư hầu, làm thuyết khách không có thể coi như địch quân. Chủ tướng lợi hướng Tây Nam, không lợi Đông Bắc; Khách tướng được 3 ngày đại lợi, hai ngày không lợi, có thể ở cung Khảm mà trừ nó, công kích nó. Bổ tróc người của mình tại phương Đông đang tiến cơm làm lễ, làm nhanh thì bắt được nó.

Kinh môn:

Thái âm chực Kinh môn,
Cam lộ dưỡng vạn vật,
Chấn hiểm lợi ngã bất lợi cự,
Tiến binh chinh phạt phá khả tất,
Hữu tặc đáng hề bất thành thực,

Chủ tướng tam nhật khả toàn thắng,
Khách tướng đáng nhân tặc bại Bắc,
Nặc ly đại tướng cầm nan hoạch.

Thái âm hội với Kinh môn chủ trời mưa lâm râm để cho vạn vật sinh sống.

Hành binh thì phương Đông nhiều nguy hiểm ta lợi mà nó hại, có thể phá được. Có người đến đầu hàng, nhưng không thực lòng, không thể tin được nó. Chủ tướng mệnh có sao xung thì chủ có tai nạn nhỏ hoặc 3 ngày xuất binh thì có thể toàn thắng được.

Khách tướng được người đến hàng trí dũng thì có thể phá được, có Kỳ không có thể phá được. Tìm kiếm thì biết được. Đại tướng trốn ở cung Ly nên hòa không nên tróc nã. Hòa thì được đại công. Tróc nã thì sẽ bị đại họa.

Khai môn:

Thái âm chực Kinh môn,
Sửu nhật kiến dương quang,
Bình hành lộ viên nghĩ tiền tiến,
Thoái tắc tao ương quản bại vong,
Mẫu tử lai dụng lý bất tàng.
Chủ binh đại lợi Đông phong khởi,
Khách điệp hoa nhật tử mạc dữ,
Bổ tróc âm nhân nam dĩ dương.
(Dĩ: gió lốc)

Trời mưa đến tột bực, tạnh ráo đến ngày Sửu thì trong sáng lắm.

Hành binh được Tiệt lộ không vong nên tiến không nên thoái. Thoái thì quân ta bị bại vong. Có hai mẹ con đến con yếu, mẹ mạnh ở trong không kín đáo.

Chủ tướng gặp Kỳ, đông phong khởi thì dùng hỏa công; không có đông phong thì nên cố thủ; Khách tướng dùng gián điệp đến dò la.

Bổ tróc thì có thể bắt được đàn bà con gái, không bắt được đàn ông.

LỤC HỢP

Hưu môn:

Lục hợp hưu hề Kỳ chí tinh,
Vô Kỳ Thân khắc Bắc phong hành,
Binh thủy trở hiền nhân trí chán,
Chủ tướng điệp vi tôn thành thủ,
Khách quân đắc trợ hồn nan phạt,
Bổ gian âm nhân Mão Mùi luân.

Có Ất kỳ thì trời trong sáng không được Kỳ thì đến giờ Thân gó Bắc khởi. Hành binh thì đường thủy không thông. Có tiểu nhân tiếp dẫn. Có người hiền ở phương Chấn đến, sau 5 ngày thì đến nơi. Chủ tướng có mưu không thành, không toại ý, nên kiên thủ thì tốt. Khách tướng được một người khỏe mạnh hết sức cứu nó, không thể đánh được. Bổ tróc thì có người đàn bà biết âm tính ở bên cạnh nước (sông, hồ), ngày Mão ngày Mùi có thể bắt được.

Sinh môn:

Lục hợp sinh hề lôi vô vũ,
Đắc Bồng tinh hề lôi vũ chú,

Hành binh nghi tại Tây Nam lợi,
Chủ tướng thủ công thành xứng ý,
Khách quân khả phá dương mưu kế.
Bổ tại Tăng phòng tróc khả ngộ.

Chủ trời có sấm mà không mưa, như được Bồng tinh thì đến giờ Ngọ có sấm sét mưa to. Hành binh thì tiến được, vào chỗ nguy hiểm thì khó khăn. Chuyện ác tiêu tán, lợi hướng Tây Nam. Chủ tướng tiến thì có thể đánh, lui thì có thể thủ được đại cát.

Sĩ tốt ở bên khách tướng không luyện tập, nhiều âm mưu quỉ kế, có kế thì có thể p phá nó được. Bổ tróc thì tìm ở nhà chùa nhà sự thì có thể bắt được.

Thương môn:

Lục hợp Thương hề phong vũ lệ,
Hữu binh biên hề Tây Nam khởi,
Hành binh Kỳ, chủ Kiền phương lợi,
Chủ phòng hỏa phát, bổ dữ Tuất,
Khách tham tửu sắc binh ly dị,
Bổ tại Tây phương thổ mộc dân.

Gặp được sao Tâm thì chủ mưa gió cùng đến. Chủ tướng ở phương Tây Nam, có binh biến ứng. Ngô Việt ở phương Tây Nam, có binh biến đến thì binh theo phương Tây bắc, có thể tiến được. Có một thuật sĩ nguyện đầu hàng có thể tin được. Chủ tướng phải phòng hỏa tai, ứng tại ngày Mão và Tuất. Khách tướng ham tửu sắc mất lòng quân sĩ, nên hiệp lòng giúp ở trong mà tiến cho mau. Bổ tróc thì được người có họ đọc theo thổ âm tại Tây phương, có thể tìm kiếm ở nhà người có họ đọc theo Mộc âm.

Đỗ môn:

Lục hợp Đỗ hề cứu vũ tần,
Địa âm trách hề câu khinh xuất,
Xuất binh Cửu thiên phục,
Cửu địa chủ gia nan,
Tam cửu lâm khách tốt,
Tổn tướng tính triết binh.
Bổ nặc tửu phòng tốc khả tầm.

Chủ thiên thời âm dương mất hòa hợp, tử thời mất thứ tự. Lúc gió lúc mưa 40 ngày mới trong sáng. Hành binh tuy có đường nguy hiểm, không có quân mai phục thì có thể tiến. Binh xuất theo phương của Cửu thiên, người phục ở Cửu địa phương sĩ tốt có thể hòa. Nhà Chủ tướng có sự buồn rầu 3, 9 ngày có tinh. Chủ và Khách tướng bỏ binh vì không lợi. Bổ tróc thì nó trốn ở tại phòng rượu, kiếm ngay thì tìm thấy.

Cảnh môn:

Lục hợp Cảnh hề bất thời lôi.
Khôn binh biến hề Dậu Thìn thôi,
Xuất binh ngã lợi tặc tựu kết,
Chủ tướng tao sâm xa mã khuy,
Khách đắc Thiên tâm binh bất bại,
Bổ tróc xương gia tây bán trân.

Chủ có sấm không phải lúc, ở Tây Nam phương có binh biến loạn. Ngày Thìn Dâu xuất binh thì ta lợi nó hại. Nó đến có thể phá. 3 người đồng tâm với nhau, quân giặc đều bị bắt. Chủ tướng bị cái nguy về xe ngựa đổ. Xuất trận gặp mưa gió.

Thiên thời không thuận cho khách tướng. Lòng người cố kết không phá. Có thể bổ tróc ở tại nhà người đàn bà góa, uống rượu ở Tây phương có thể bắt được.

Tử môn:

Lục hợp Tử hề vô kỳ tinh,
Lộ phùng hãm hề long hổ tranh,
Phụ tác gián điệp ngôn nan tín,
Chủ quân tiến thoái sự giai hanh,
Khách hữu phi phù binh diệc tinh,
Địch dụ ngũ quân bộ nan tầm.

Lục hợp chủ trời có lôi điện, không có Kỳ thi rất trong sáng. Hành binh gặp một con rắn đương bò, hay là hai hổ tranh nhau khi đi thì bị thương. Có người đàn bà đến dưới trướng, không nên tin. Theo chủ tướng trời thuận lợi việc người hanh thông, không có chủ thì bất lợi. Khách tướng có chủ ý có phi phù thuận nhiều nghịch ít. Bổ tróc thì dụ được một tên quân ở tại Bắc phương, không thể bắt được.

Kinh môn:

Lục hợp Kinh hề thiên đại hạn,
Thành trung hề phục binh cân thiên,
Tướng kỳ mưu khả tức tòng chủ,
Phòng tỳ hại Ngọ hề lai khán,
Khách tướng tiến hề tu phòng thám,
Bổ hữu hư ngôn trung bất kiến.

Chủ trời sáng láng lắm, không mưa, có Đinh kỳ thì đến đại hạn. Hành binh cách thành độ 3 dặm thì có phục binh. Trong thành đều hư hỏng nên bỏ đi, nên theo kế sách đi cướp trại. Chủ tướng có một con hầu nhỏ mưu định hại, ngày Ngọ Mùi nên phòng nó.

Khách tướng thì ý muốn qua sông, nên phòng bị. Bổ tróc được, tuy có người thuyết cho là thật, nhưng đều giả dối.

Quân binh nen dụ, không nên tầm nã mà bắt.

Khai môn:

Lục hợp Khai hề lôi điện kinh,
Binh nghi thủ hiểm kế mưu khuynh,
Khách tự ngô lai mưu khả dụng,
Chủ phòng phó tướng đoạt quyền tranh,
Khách lợi cố thủ phạm thiên chân,
Bổ tróc tặc dũng cập tao cầm.

Chủ trời rét có sương, nhiều tiếng sấm, nếu là mưa xuân, thì sấm nhiều. Hành binh có 100 người giữ nơi hiểm yếu, có vạn người mà địch nổi nên dùng kế mà phá nó. Có khách ở nước Ngô đến cho ra nhiều kỳ kế thì nên trọng dụng, chủ tướng có phó tướng muốn tranh quyền mưu hại không nên tiến binh. Khách tướng thì trời đất không giao nhau, 4 mùa không thuận, nên thủ không nên công.

Bổ tróc thì gặp người thật mạnh, đuổi theo nó thì lại phản lại là mình bị thương.

BẠCH HỔ
(trên có Câu trần)

Hưu môn:

Bạch hổ gia Hưu thiên tức tinh,
Hành binh tiền hộ hữu hư kinh,
Thiết mạc truy binh phòng trúng kế,
Bách nhân phấn dũng cảm tiên đăng,
Chủ tướng mưu chi gia bất toại,
Khách quân lợi chiến mạc an nhiên,
Bổ tróc sương gia bất khả cầm.

Chủ trời mưa một ngày thì tức tạnh ráo, hành binh thì hư hại kinh khủng trong binh đội, bắt tù binh thì trúng kế của kẻ địch nên cẩn thận trong dinh. Trong trại có 100 người phấn dũng cảm tử đầu tiên nên theo. Chủ tướng mưu không thành, cầu không toại trí, khách tướng lợi ở chỗ đánh, không hòa, không cố thủ. Bổ tróc thì được một người quê mùa họ nhân ở tại nhà người đàn bà góa uống rượu, không lợi không nên bắt.

Sinh môn:

Bạch hổ gia Sinh thiên tức tế,
Ngọ hậu Tốn phong tam nhật dĩ,
Hành binh hiểm trở phá Đông phương,
Sử sĩ hàn huyên tâm mạc hỉ,
Chủ tướng quí mưu hữu lăng chiến,
Khách quân phòng thiêu truy lương địa,
Bổ tróc hỏa công đại đắc lợi.

Chủ trời trong sáng, chiều có gió Đông nam thổi, 3 ngày thì hết. Hành binh bị sườn núi hiểm trở theo Đông phương mà phá nó. Có người học trò ở đất đó mặc áo xanh đến đàm đạo, nên đuổi ra cửa không nên dùng.

Chủ tướng mưu tại mình, thành tại trời, không nên cưỡng mà tiến. Bên khách tướng thì bị phía đông nam có hỏa tinh khởi lên nên phòng cái tai họa bị thiêu lương thực. Bổ tróc thì được một vị tướng giữ đường thủy, nên dùng lửa mà công kích.

Thương môn:

Hổ thương nhược đắc Đinh kỳ hội,
Khảm chủ phong lôi kỳ bất môi,
Xuất binh điều hiểm thế kham doanh,
Địch tướng chân dáng tình bất thuyết,
Chủ nghi nghiêm hệ bất nghi khoan,
Khách tướng kiêu dựng sự cơ thoái,
Bổ tróc cấp bách phiêu hữu hối.

Thiên thời có Đinh kỳ gia Khảm cung thì có gió mưa sấm sét, không có Kỳ thì trời trong sáng. Hành binh thì trước mặt có Hổ sơn Long lĩnh đều có binh mà ra vào có thể phá được. Có địch tướng đến hàng một cách chân tình, nên thu dụng. Chủ tướng nên có oai nghiêm, dùng sự chém giết để nghiêm quân lịnh, không nên thả lỏng tội nhân. Phóng thích thì tức phúc sinh họa hại. Khách tướng hiếu thắng, mưu sự không thành. Bổ tróc phải tự người đó về có thể bắt được, làm mau thì nó không trở về không bắt được.

Đỗ môn:

Bạch hổ gia Đỗ vụ đại ác,
Mẫu thư phong hề dương quang tác,
Hành binh thủ hiểm vật khinh cuồng,
Địch hữu văn thư sưng chủ khách,
Chủ tướng đồn binh phòng trận vong,
khách quân thử đấu ngưu phiên khước,
Bổ tróc hương sơn tiểu kiều hoạch.

Trời có sương móc nhiều, Mẫu phong bắt đầu thổi thì trời sáng sủa. Hành bin có người cố thủ giữ cửa ải không nên khinh tiến. Có sứ của khách tướng mang văn thư, có tin mừng tốt đến. Chủ soái xuất quân thì thua nên thủ không nên tiến; khách tướng như trâu và chuột đánh nhau. Trâu bị thương mà chuột không sao. Ngày Ngọ Mùi có tin. Bổ tróc tại phương Đông Bắc dưới chân núi, nó trốn ở dưới cái cầu nhỏ, có thể bắt được.

Cảnh môn:

Bạch hổ gia Cảnh Thiên tâm hợp,
Thời vũ thời tinh tam nhật hiệt,
Hành binh nã phục nghi vãng Bắc,
Dinh trung tâm lữ sinh phản phúc,
Chủ tướng sắc mẻ dụng nộ kích,
Khách tướng lợi Hợi Tý Sửu sát,
bổ tự lai dáng hà dụng chuyền. (cái giây)

Bạch hổ hội Cảnh môn được sao Thiên tâm thì lúc mưa, lúc tạnh 3 ngày sau mới thật tạnh. Hành binh giữa đường có mai phục đánh đến. Nên tiến về Bắc phương. Trong dinh có người tâm phúc làm phản, không có thể cùng làm công việc, nên đề phòng.

Chủ tướng bị mê sắc không chịu xuất chinh, lấy sự tức giận mà chọc nó, khách tướng xuất binh ngày Hợi Tý thì lợi, ngày Sửu thì vong. Bổ tróc thì có 3 người theo người đó đến tự hàng, bất tất phải đi bắt.

Tử môn:

Bạch hổ gia Tử hoàng vân kiều,
Ngũ nhật vũ trí tai tinh chiều,
Hành binh kiều đoạn độ hà kích,
Trung đồ mưu phản khởi chân nhiên,
Chủ hoạn luân dinh chí khách phong,
Lung trại nan bổ nhân chỉ tại Hỏa phòng biên.

Chủ ở Tây Bắc phương có mây vàng khởi 5 ngày sau có mưa có tiểu tai. Hành binh có sông mà không có cầu. Bị địch quân triệt đường sông đi mà công kích nó thì có thể thắng. Lúc đi trên đường có người mưu trí không nên dùng.

Chủ tướng đến ngày Sửu Mùi thì có tai ương là bị cướp dinh, nên phòng chuyện đó. khách tướng được địa lợi nhân hòa; có thể chiến, có thể thủ, không nên lung lạc người trong trại dinh. Bổ tróc thì thấy nó trốn ở trong hỏa phòng, nên tróc nã mau thì bắt được.

Kinh môn:

Bạch hổ gia Kinh hữu dị vân,
Tam nhật cuồng phong phát ốc kinh,
Binh hành hữu hiểm bất khả tiến,
Quân sai lương tướng Sửu Mùi lâm,
Chủ bất lao binh đắc thổ địa,
Khách quân hiếu chiến thế tương khuynh,
Bổ tuy hoạch tài sản truy nan tầm.

Chủ trời chưa có mây lạ sau ba ngày có cuồng phong hại người và nhà cửa. Hành binh đàng trước có sự nguy hiểm, không có thể khinh tiến. Trong Triều sai ủy tướng giỏi đến tại ngày giờ Sửu Mùi thì ứng.

Chủ tướng có thế không làm mệt binh, nhẫn nại phá thành trì thì được người ở đó. khách tướng thích đánh không thích thủ, đuổi theo nó thì tự mình làm cho thua.

Bổ tróc được 3, 5 người cùng mưu tại phương Đông nam ở dưới chân núi lửa đốt, kiếm tìm khó khăn, 3 ngày được tin.

Khai môn:

Bạch hổ gia Khai kỳ chí tinh,
Nhược vô kỳ hợp vũ tương nhân,
Hành binh nghi bộ hưu thừa mã,
Thích khách hoàn phòng tại ngã dinh,
Chủ quân xuất nhập binh giai lợi,
Khách hữu bang phù chiến tức doanh,
Bổ tại dinh trung khả tựu cầm.

Chủ thiên thời hữu Kỳ thì tạnh ráo, vô Kỳ thì mưa. Hành binh thì xe ngựa tiến khó khăn, bộ binh có thể tiến. Có thích khách ở trong dinh trại của tiểu quan, nên tra xét phòng bị.

Chủ tướng ra vào không về thì bất lợi, khách binh có bạn hữu mang binh trợ chiến. Chủ tướng nên phòng nó. Bổ tróc thì nó trốn tránh trong bản dinh tức là bắt được trong dinh.

HUYỀN VŨ
(trên có Châu tước)

Hưu môn:

Huyền vũ hề Hưu môn bạch vân,
Thiên tinh hoàng vân hề vũ sinh,
Hành binh lộc tẩu tiền đồ phục,
Viễn khách nhân lai mưu khả thính,
Chủ tướng hữu kỳ phương khả tiến,
Khách quân kiên thủ chiến hưu khinh,
Bổ vãng tha phương bất khả cầm.

Trời có mây trắng che trùm tức tạnh ráo, nếu phát sương móc thì mưa to, 3 ngày sau thì tạnh ráo. Hành binh có hươu chạy, ở dưới có phục binh phải cẩn thận, trên 100 người có thể tiến. Có bạn hữu quả là người ở xa đến ra mắt nó thì không hại.

Chủ tướng mưu sự không thành nên thủ không nên tiến. Có Kỳ thì có thể tiến, tiến cũng không được đại thắng, khách tướng là quân tử thì đạo được lâu dài, là tiểu nhân thì đạo tiêu. Lòng người kiên cố thì không thể phá được. Bổ tróc thì nó đã đi phương xa thì không có thể tìm được.

Sinh môn:

Huyền vũ hề Sinh môn vi vũ,
hề bất cữu Ngọ Tuất hề ứng,
Hữu tổn tăng dẫn tiền hiểm tiến,
Du tử cáo tin tặc tình xú,
Chủ tướng bình an sưng vô lẫn,
Khách tướng bất lăng khởi binh khấu,
Bổ tróc Đông phương trúc lâm khẩu.

Chủ mưa nhỏ bắt đầu ngày Tuất. Hành binh về hướng Đông Nam. Có một nhà sự tiếp dẫn vào dinh của giặc. Đất tuy hiểm trở binh có thể tiến. Có kẻ du thủ du thực ở bên giặc có tình đến cũng có thể tin được.

Chủ tướng không có lỗi lại có lợi. Khách tướng nhiều điều bất hòa bị cái hại của quân Việt. Bổ tróc ở tại hướng đông trong rừng trúc, trong nhà người có thể bắt được.

Thương môn:

Huyền vũ hề Thương môn dâm vũ,
Hề tề hạn Tuất nhật phương đoan,
Hành binh phục ngộ thảo đầu nhân,
Thương cổ nhân lại báo nghịch phản,
Chủ tướng tu phòng hốt trúng phong,
Khách quân lợi bộ lâm đăng ngạn,
Tặc nhân cửu hướng hoàng trì tán.

Chủ trời mưa dầm có thể cứu, lúc hạn hán đến ngày Tuất thì tạnh ráo. Hành binh thì có người họ có thảo dầu mai phục trong núi lấy lửa làm hiệu, không có thể khinh tiến. Có người lái buôn giết giặc nghỉ ngơi hành động, nên kính trọng nó. Chủ tướng tự nhiên bị trúng gió, nên phòng trong ngày Tí Ngọ. Khách tướng lợi chỗ qua sông lớn, trong hang núi thì không lợi. Bắt được giặc, để lâu đi không có thể bắt được.

Đỗ môn:

Huyền vũ hề Đỗ môn phong lôi,
Lôi tảo Thân Dần hề tinh hảo,
Hành binh làm đô tu phòng tặc,
Dự thám phương năng miễn triết hao,
Chủ quan mưu thắng chiến thành công.
Khách hảo đinh trung phòng hỏa liêu,
Tặc dĩ viễn khứ nhân nan phạt.

Chủ gió sấm sét đến ngày Dần Thân không có mặt Trời. Hành binh qua sông nên cẩn thận, phòng giặc thiết kế ở sông để mình qua sông thì công kích.

Chủ tướng thạo mưu lược, xuất binh thì đại thắng, tất thành công to.

Khách quân đang bị lửa thiêu đốt dinh quân. Tìm kiếm thì nó đã đi xa lâu, không thể bắt được.

Cảnh môn:

Huyền vũ hề Cảnh môn bán nguyệt,
Hề dương quan quá vọng vũ cuồng,
Hành binh lộ viễn vô mai phục,

Đê trường đàm nhân dụng bất phương,
Chủ quân hữu tật chung vô lận,
Khách tướng thâu binh nghi thiện tàng,
Bổ tróc Đông phương ngũ nhật vong.

Trời sáng sủa, trong nửa tháng gặp vọng thì mưa hành binh không nguy hiểm, có thể tiếp được, dùng mà không sai làm việc.

Chủ tướng có tật bịnh mà không có lỗi to, khách tướng lợi chỗ qua sông nhỏ hay to, không lợi chỗ xuất binh.

Bổ tróc thì bắt được giặc ở phương Đông. 5 ngày thì có thể bắt được.

Tử môn:

Huyền vũ hề Tử môn bồng hội,
Hề vũ dâm tam nhật bất tinh,
Hành binh Khôn địa thông vi kinh,
Hiến đệ song song nhất thị chân,
Chủ quân lợi động phòng xa đảo,
Khách ngộ gian mưu sự bất thành,
Tặc nhân bô nặc tại tăng đình.

Lại gặp sao Bồng thì mưa to ba ngày không tạnh; hành binh gặp trước mặt một cái khe lớn, tiến thoái đều không thể được. Phía Tây Nam có con đường nhỏ, có thể tiến. Có hai người cùng đến, một người hiến kế sách, một người đồ lợi. Chủ tướng xuất binh lợi ở chỗ cử động, nhưng có cái lỗi gẫy xe. Khách tướng có một tên lính dùng con ca hát hiến cái kế đó không thành công cũng không có lỗi. Bổ tróc thì bắt được ở chỗ chứa lửa, phần nhiều trốn ở trong nhà sư.

Kinh môn:

Huyền vũ hề Kinh môn tác vũ,
Hề tác tinh binh hậu phục khuynh,
Hành hữu hiểm hưu hề khinh tiến,
Tăng đạo thiên năng dẫn quí nhân,
Chủ quân lợi thủy thừa chu tập,
Khách tướng Tướng vong mộc tính cầm,
Tặc dĩ ly sào bất tất tầm.

Được Đinh kỳ đến thì từ giờ Thìn đến giờ Ngọ thì tạnh ráo, từ giờ Ngọ đến giờ Mùi thì mưa sau lại được tạnh ráo.

Hành binh đàng trước có sự hiểm trở, không nên tiến, tiến thì bị thương, có nhà sư tiến cử khách quí nhân.

Chủ tướng tốt, lợi dụng thuyền mà đi, khách tướng không tốt đang thua trên bộ, thấy bắt người hộ có chữ Mộc.

Bổ tróc được giặc, được âm tín của mình bỏ nơi sào huyệt không có thể bắt được.

Khai môn:

Huyền vũ hề Khai môn Canh Ngọ,
Hề Cấn phong phong khởi nhật hồng,
Hành binh điểu đạo hiểm nan công,
Thích khách lai dinh tín khả tòng,
Chủ tướng hữu tai vô đại lẫn,

Khách nghi kiên bích cố tiềm tông,
Tặc nhân dĩ tại Chấn chi Đông.

Chủ ngày Canh Ngọ giờ Mùi có gió Đông Bắc khởi, không có mưa.

Hành binh thì có "điểu đạo" "dương tràng" (đường di quanh co như ruột dê) nguy hiểm nên thủ không nên công. Có kiếm khách đến nên trọng dụng. Chủ tướng có tai nạn cũng không đến nỗi đại bại. Khách tướng không nên xuất binh. Bổ tróc thì chắc ở nguyên sứ, đương ở tại phương Đông mà tìm.

HUYỀN CƠ PHÚ TRUNG
(Cửu địa)

Hưu môn:

Cửu địa hội Hưu môn vấn vũ,
Khước thiên tinh nhược ngộ,
Bồng tinh phong vũ khuynh,
Hành binh hữu địa tiểu danh hòa,
Hiểm cực dương tòng Tây bắc hành,
Chủ tướng thăng thiên tai nhật hề,
Khách quân đa trí mạc tương khinh,
Bổ tróc nan hề hà sứ tầm.

Chủ cầu mưa thì tạnh, cầu tạnh thì mưa. Nếu được có sao Bồng có mưa to gió lớn. Hành binh thì trước mặt có nơi gọi là hỏa sơn thật là hiểm trở. Nên tiến về phương Tây Bắc, không hẹn ngày nào có Thiên sử đến. Chủ tướng có quân tướng có phép dùng khí cụ bay lên, khách tướng thì có cơ giới, không có thể khinh địch; Bổ tróc khó mà bắt được.

Sinh môn:

Cửu địa hội Sinh môn,
Sâm dâm cửu bất đình,
Đại thủy bạo lạo áp quân dinh,
Binh nghi tiến thoái hưu khinh chiến,
Hề phấn ân chiêu hiển quang vinh,
Chủ nhân chấn nộ lượng phi hoành,
Khách đắc khôn nhân dự ngã doanh,
Bổ tróc cận hề tại vấn tứ.

Chủ trời nhiều mây, có gió Bắc không mưa, hành binh được đường bộ nên tiến, đường thủy không nên tiến. Có người kỵ mã đến báo sự trêu tức của địch nhân thật đúng. Chủ tướng trong 3, 6, 9 ngày thấy sự hung tai, khách tướng lợi Tây phương không lợi Nam phương. Theo hướng Tốn phát binh mà công kích nó thì có thể phá được.

Bổ tróc thì trốn tránh ở nhà Công sứ về hướng Tây bắc.

Cảnh môn:

Cửu địa hội Cảnh môn,
Vô kỳ tất cữu vũ,
Kỳ chí Tị Ngọ tinh khả hứa,
Xuất binh chu lý quá địch lương,
Văn sĩ lưỡng nhi lai kiến thoại,

Chủ tướng công thành danh đại toại,
Khách quân nãi thị ủy di lữ,
Bổ tróc thượng tại sào oa lý.

Chủ mưa lâu. Có kỳ đến thì ngày Tị Ngọ thấy mặt Trời thì lâu; không kỳ thì mưa. Xuất binh đi thuyền truy nã bắt giặc, vật giá đắt tiền thì đại lợi. Có một văn sĩ dẫn một đứa bé đến, chủ tướng cầu thì được, ước không có đại công. Khách tướng là người ngoại quốc thì đắc thắng.

Bỏ tróc thì được người đó hoàn lại, mau mau thì bắt được.

Tử môn:

Cửu địa hội Tử môn,
Thiên thời tất đại tinh,
Nhất phùng Dực Chẩn vi vũ kinh,
Hành binh địa điểm hùng như hổ,
Kỳ đáo hiền nhân lai trợ binh,
Chủ tướng lực nhược bất tòng tâm,
Khách quân đại lợi sĩ tốt tinh,
Bổ nặc tai Cấn Tị Hợi cầm.

Chủ trời thật tạnh ráo, gặp sao Dực, sao Chẩn ngay ngày đó có mưa cũng không to. Hành binh gặp mãnh hổ trên đường nắng to che cả dấu vết. Có người hiền đến yết kiến, gặp Kỳ chắc đến để phù trợ. Chủ tướng tâm tuy muốn đánh, nhưng cái lực không theo được cái tâm. Có người họ có bộ Thủy đến phù trợ. Khách quân thì xe ngựa sĩ tốt đều lợi.

Nên phát trước cho người có tang, chỉ chủ là bất lợi. Bổ tróc thì thấy nó trốn tránh ở phương Đông bắc. Ngày Tị Hợi có thể tróc nã được.

Kinh môn:

Cửu địa hội Kinh môn,
Tị Ngọ thời đa phong,
Vân thượng Tí đại vũ bất phùng,
Hành binh hiểm thắng binh dương bí,
Quan đạo lai lâm phúc diện tòng,
Chủ tướng biến hóa như phi long,
Khách tướng đa nghi sự bất thông,
Tặc Tỵ đầu nhân bổ cá không.

Chủ giờ Tỵ Ngọ có gió, mây đen mà không mưa. Hành binh ở nơi hiểm địa thì thắng, nơi đồng bằng thì không thắng. Có cung nhan cùng đạo sĩ đến đó là cát tinh cùng đến. Chủ tướng như rồng bay, biến hóa, tiến thoái thì đều lợi. Khách tướng đa nghi không quyết đoán, không muốn tiến binh. Có Kỳ đến thì được đại âm tương trợ, đánh thì chắc thắng. Bổ trọc thì giặc ở hướng Tây bắc được người đến đầu hàng không phải truy nã.

Khai môn:

Cửu địa hội Khai môn,
Thái dương đính đương không,
Hữu vũ sậu lai ý ngoại phùng,
Hành binh thủ cát tiến tắc hung,
Tam nhân giao hợp bách mưa thông,

Chủ tướng truyền thoái tiến thành công,
Khách duy tiểu tai diệc lợi công,
Bổ đạo tức báo sủng.

Chủ mặt Trời đương ở trên không, không có mưa, nếu có thì nhỏ như mưa bóng mây. Hành binh người quân tử tiến thì nguy hiểm. Thoái có lợi. Có ba người giao hợp trăm sự đều thành. Chủ tướng có Thiên công (trời giúp). Lui binh ba đận rồi nên tiến mau mau. Khách tướng có lợi cũng có tiểu tai. Bổ tróc đạo tặc khó lòng mà chạy; 3 ngày có thể bắt được.

CỬU THIÊN

Hưu môn:

Cửu thiên Hưu môn hề,
Vũ tán vân thu hề,
Ngọ Mùi chi nhật đại tinh hề,
Xuất binh việt cảnh nhi thủ hề,
Hổ mã mệnh gian nhân trá dáng,
Chủ tướng bảo phong cứu thư chí,
Khách quân bất lợi đắc hướng chuyền,
Bổ đắc khuyết thần tín khả tróc.

Chủ mây cuốn mưa tan, trời tạnh đến ngày phương Ngọ Mùi, thì thật là tạnh ráo. Xuất binh được cờ búa mà cố thủ thì ưu buồn. Có người hổ mả mệnh đến tức là gian nhân trá hàng. Chủ tướng nên ra ngoài cảnh dinh trước có Bảo phong sắc thư đến. Khách tướng không lợi tất bị trói ở hướng Bắc.

Có Kỳ đến thì tránh được. Bổ tróc tất được có người hở miệng cho tin thì có thể bắt được.

Sinh môn:

Cửu thiên Sinh môn hề,
Ngộ Nhậm liên vũ hề,
Nghiêm đông chí nhật đại tuyết hề,
Hành binh hiểm trở khả kích hề,
Thảo đầu tinh nhân chi binh hề,
Chủ tướng hư chinh phó tọa dinh.
Khách phụ xa lân nhân trợ thắng,
Bổ tại Tây phương mưu sự nan.

Gặp được sao Thiên Nhậm thì trời mưa luôn luôn ngày này sang ngày khác. Mùa đông thì tuyết xuống ngày này sang ngày khác, muốn tạnh chẳng tịnh. Hành binh gặ nơi hiểm trở thì có thể công kích, chỗ bằng phẳng không nên công kích; công kích nó thì có tai họa. Có người họ có thảo đầu đến biết binh pháp có thể dùng được. Chủ tướng không nên xuất binh, nên để cho phó tướng ở trong dinh, khách tướng phụ trợ xe, người nước láng giềng trợ binh thì thắng. Bổ tróc thì ở phương Tây nơi thật cao, muốn mưu đại sự thì thường có sự tróc nã.

Thương môn:

Cửu thiên Thương môn hề,
Thiên thời đại tinh hề,
Hạn Kiền chi tai tam nguyệt hể,

Hành binh tuấn lĩnh hạ phá hề,
Ngoại thân tiếp kiến đại lợi hề,
Chủ tướng thừa văn ngộ vinh hề,
Khách quân dinh bão mạc kích kỳ xung hề,
Bổ tróc tại đông tri giao tàng nặc hề.

Chủ trời rất tạnh ráo, bị ba tháng hạn hán. Hành binh gặp núi cao, 6 tháng có thể phá. Có người ngoài dẫn người chí thân đến thì đại lợi. Chủ tướng thì bước tiến thoái như đi trên mây, được vinh hiển, khách tướng có người bạn thân như Quản Bão đến không có thể công kích được sự xung đột ấy. Bổ tróc ở phương đông đều biết cái nhà nó trốn tránh.

Đỗ môn:

Cửu thiên Đỗ môn hề,
Thu nhật tắc tinh hề,
hoàng vân thứ chiếu Ngọ hạn vũ,
Binh độ đại giang phong khởi Tốn,
Vũ nhân giải lương lai phụ hề,
Chủ tướng tri nghi chiến thắng cát,
Khách quân toại ý diệc thụ hiển vinh hề,
Bổ tại Kiền phương thuật tinh viễn dương hề.

Chủ một ngày tạnh ráo, như giờ Mùi có mây vàng bao phủ trên đầu thì ngày hôm sau buổi chiều có mưa. Hành binh được lợi, đi thuyền qua sông lớn có gió Đông nam thổi. Có hai người giải lương thảo đến lại có một người đàn bà đến. Chủ tướng nghi binh có ra có đánh, xuất binh thì tốt. Khách binh phàm các chuyện đều được toại ý có triệu vinh hiển. Bổ tróc thì giặc ở tại hướng Tây Bắc trú ngụ ở sông nước. Nếu nó thông thuật số thì không thể bắt được.

Cảnh môn:

Cửu thiên Cảnh môn hề,
Vũ hậu Đông phong hề,
Hành binh thủy trở lợi Tây hề,
Địch tín thục nhân tri lại hề,
Chủ tướng thành công Bảo phong chí,
Khách tham sư xuất dụng pháp khải chế hề,
Bổ tróc thủy tẫn hạng khắc khả cầm hề.

Chủ có 2, 3 ngày mưa luôn, gặp ngày Ngọ thì có gió Đông khởi có mưa. Hành binh thì ở hướng Đông bắc có nước ngăn trở không có thể tiến binh, lợi tiến về phương Nam. Có người bạn đi đường sông đến biết công việc của quân địch. Chủ tướng có thể yên tịnh, chủ được có công, sự phong và khen ngợi sẽ đến. Khách tướgn bị tổn thương, dưới làm ích lợi cho trên. Sự lợi xuất sư, nên dùng phép mà chế biến nó.

Tử môn:

Cửu thiên Tử môn hề,
Âm hồi phong sinh hề,
Nghiêm đông vô vũ tuyết phuông hề,
Hành binh khai tiểu phá địch hề,
Dinh trung ký khắc hiền khứ hề,

Chủ tướng lợi thủy bất nghi bộ,
Khách tướng oai vi tức công khả phá hề,
Bổ tróc tiềm di tái lai khả hoạch hề.

Chủ canh năm có gió lớn thổi không có mưa. Trời đen tối không có mặt Trời, tiết đông có sấm. Hành binh lấy công phạt công. Khai đường nhỏ phá rừng có thể bị hại. Địch nhân trong dinh như hổ thấy thỏ, không nên dung túng, người hiền có trí lự đi mất rồi. Chủ tướng lợi thủy chiến, không nên dùng lục quân hay kỵ mã. Có kỳ đến thì có thể dùng. Khách tướng trên dưới đều một tâm có thể phá được. Bổ tróc thì người đó đã đổi chỗ ở, tất nhiên là không bắt được, trở lại lần nữa thì bắt được.

Kinh môn:

Cửu thiên Kinh môn hề,
Dần Tí Sửu tinh hề,
Ngọ Mùi vũ Sửu Tí lôi hề,
Hành binh nguy hiểm hoãn tiến hề,
Vũ phu trị qua trợ cát hề,
Chủ tướng Bảo phong ngũ nhật chi,
Khách hỉ mưu đoán hiền nhân phù trợ hề,
Bổ tróc Tây đoài cứ sơn nan hoạch hề.

Chủ ngày Dần Tị thì tạnh ráo, Ngọ Mùi mưa, Sửu Tí có sấm. Hành binh tì như vuốt đuôi cọp, như đi trên nước đá, nguy hiểm nên sợ, không nên khinh thường. Tiến thì có kẻ võ sĩ cầm thương tương trợ thì tốt. Khách tướng có nhiều mưu đoán, đều có hiền nhân phụ trợ thì tốt. Chủ tướng sau 5 ngày có sắc p hong đến thì tốt. Bổ tróc ở phía Tây, dưới sườn núi có cắm trại, không nên khinh tiến để giết địch khó lòng bắt được.

Khai môn:

Cửu thiên Khai môn hề,
Ngọ Mùi đại phong hề,
Đông thời cửu tuyết bất tinh hề,
Hành binh thủy hỏa lợi Kiền hề,
Phu phụ đồng chí giao thông hề,
Chủ tướng hỏa phát thân phòng tai,
Khách dũng nghi Tị Hợi Tí tương tiến hề,
Bổ tróc động đi tha vãng nan hoạch hề.

Chủ trời không mưa, tạnh ráo nhiều. Ngày Ngọ Mùi có gió thật to thổi. Mùa đông ngày Hợi Tí có tuyết lâu không tạnh. Hành binh đàng trước có lửa to, đàng sau có nước lớn, tiến binh lợi ở Tây Bắc phương, có vợ chồng cùng đến trên dưới giao thông là tốt. Trong quân chủ tướng nên phòng hỏa tai thì không có hại; khách tướng một bước là muốn tiến nên lui mà tránh đi, không nên giao phong. Ngày Sửu Hợi Tí, tiến binh thì được lợi. Bổ tróc thf nó đã đi nơi khác, khó lòng mà bắt được.

BÁT TƯỚNG HỘI MÔN

(Tức là Chực sử Môn hội với Bát tướng)

Thu và dùng ở Thiên bàn không dùng địa bàn.
Ví dụ như: Dương nhị cục, Ất Canh nhật.
Giờ: Mậu Dàn, Chực phù: Giáp Tuất Kỷ.

Mậu 2 Tân 5 Ất 1

Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Quý	7	Đinh	8

Thương	Thiên xung
7	2

Xem Bát tinh thì thấy có Đằng Xà lâm vào với Thương môn gọi là:

Đằng Xà hội Thương môn

Chiếm về Thiên thời chủ có mưa. Nếu có nhiều sương móc, thì không mưa. Hành binh không nên lập dinh trại ở đồng bằng. Gặp kỳ thì có thể tiến được. Ở núi hang mà buộc vào quẻ Đinh gia Quí là hung cách không nên tiến vậy.

Chủ tướng phòng bị thương về binh đao, có kỳ thì cứu được; hung cách thì không cứu được. Khách tướng đại thắng không có thể công kích được. Bổ tróc thì ở tại trong rừng trúc, nên hoãn hay kiếm nó, đề phòng địch.

Môn khí Hưu hề cơ sảo tàng,
Sinh môn khởi khả tức tương đương.

Gặp Hưu môn thì tướng binh đang ẩn phục mai tàng không ra khinh chiến.

Gặp Sinh môn có thể xuất chiến, tọa ở cung sinh công kích cung tử thì một địch vạn người. Nếu tọa tử kích sinh tất bại.

Thương thừa kim khắc bất an hòa,
Đỗ phát sinh cơ bán thị hóa.

Gặp Thương môn thì binh mã tổn thương. Nếu ở được cung Kiền Đoài, hoặc hợp Thiên tâm Thiên trụ, tức là kim khắc mộc, tất nhiên thua chết.

Gặp Đỗ môn đóng trại cố thủ không ra ngoài cửa dinh, muốn xuất binh thì hư hao can hệ.

Cảnh khí hốt văn như phích lịch,
Tử cung thoái bộ thị mưu sinh.

Gặp Cảnh môn binh uy chấn động, kéo đi không có thể đương nổi được. Gặp Tử môn thì binh mã bị ôn dịch chết. Đánh nhau thì tất thua chết. Duy chỉ có thoái binh cố thủ, trước thì có thể khỏi bị họa. Địch binh có khiêu chiến thì phải không nên ứng với nó.

Kinh môn khí tróc bất vi mỹ,
Khai khí thí uy nhiệm tung hoành.

Gặp Kinh môn thì trong dinh có sự quái gở dị kỳ, hư hao kinh khủng. Binh mã lâu không lui thì bị bại.

Gặp Khai môn hành binh không trở ngại, từ thông bát đạt tung hoành, tựa như không ai ngăn cản, binh uy đại chấn động.

Phải binh cứu từng li từng tí cái gốc của cái khí và cũng phải hiểu biết triết khúc tường tận cái hình dung mà quyết định cái nghĩa của nó, vận hành dùng nó một cách điều hòa thì sẽ thành công.

Lấy ở trên mà suy xét cho cặn kẽ chỗ mà Bát môn đến cho rõ biết cát hung, vì không cái nào giống cái nào, nên suy xét cho cẩn thận mà lấy đó để điều khiển binh mã.

Gặp cát thì động được, gặp hung thì nên dừng. Chiến thì tất thắng được không có chỗ không thành công vậy.

HUYỀN CƠ PHÙ HẠ

Thiên địa định vị,
Phong vũ vô sai,
Cát hung tư trình,
Hà dụng hi kinh,
Thiên địa năng biến,
Phong vũ vô toán,
Lục giáp vô chủ,
Môn khí nan sử,
Cường trang chi khí,
Tối nghi linh tu,
Tự tri chi tức.
Hữu thần nhược thị chiếm chi,
Nghi cẩn thận hà như sinh khắc,
Hóa kỳ chân tiến thoái cát hung,
Tòng thử đoạn môn nghi thần tướng,
Tế sưu tầm quyết thử Thiên cơ, Chân cốt tủy!

Trời cao đất thấp, Kiền Khôn đã định, gió mưa ứng kỳ, không có chỗ sai lầm. Lấy thiên địa hai bàn của Kỳ môn cũng như sự yên tĩnh định vị của trời đất, thì gió mưa cũng theo thứ tự kỳ thường, cát hung cũng theo thứ tự mà định chuẩn, bất tất phải lấy cỏ thi cầu quái sưu tầm hào tượng.

Nếu mà thiên địa hai bàn đều có cát hung, bát môn hưu hay vượng thẩy đều theo thời, mà sự khó khăn để định chuẩn, hiểu biết rõ ràng là ở cái công phu tham khảo trong môn học này. Đến như chuyện chiến tranh trên bãi chiến trường, xem sự thắng bại, tồn vong là do chỗ kinh nghiệm cho đủ nên xem để tự mình biết. Lấy sự vận dụng thần diệu cần thiết ở cái thuật cho cẩn thận, xem cái ẩn bí, chỗ biến hóa ở chỗ sinh khắc, lấy đó mà tiến thoái theo cái huyền ảo của sự cát hung đều theo Bát môn, Tam kỳ Lục nghi, dương tướng âm thần chỗ dư khí mà sưu tầm chiêm đoán.

Không nên lấy huyền cơ mình đã biết mà tiết lậu ra.

Pháp tại Thiên hề dụng tại nhân,
Chiếm vật chi ứng mạc sưu kỳ,
Nhậm tiên xạ hề kỳ khắc ứng,
Hoảng hốt chi trung dụng sử thời,
Hốt nhiên Ngọ Mùi nan phân biệt,
Hoặc ngôn Thìn Tỵ thị hoa phi,
Thứ nãi hu viên định thời pháp,
Tinh trung sát vật biện Kỳ Nghi.

Cái phép Kỳ môn nó huyền diệu không thể lường được, như cái đức cao của Trời không cùng vậy. Tất nhiên sự vật trong trời Đất ắt theo cát tránh hung. Tạo hóa lấy cái có thể di lại mà tùy sự hỏi mà đáp lại không như nên thuận theo Trời mà không tạp nhạp. Người lấy sự nghiệm của cát hung tự nhiên như hưởng ứng cái tiếng linh diệu vô hình. Cần thiết là không lấy cái lòng bí mật của mình tìm trong cái kỳ huyền diệu theo những nguyện vọng của mình.

Lục Nhâm thì lấy cái đích ngược lại làm đầu. Kỳ môn thì lấy sự khắc ứng là huyền diệu, bí ẩn, bởi cái cơ hội lên là phát cái ưng thuận của vật đến.

Phàm trong lúc hoảng hốt hoặc dùng giờ đương lúc mình dùng, hoặc tùy tiện mà lấy một giờ mà bố cục suy chiếm mây mưa gió tạnh, đều thấy hết, bất tất phải cứ

dùng giờ hiện tại vậy. Cần yếu nhất là phải tĩnh tâm mà lý hội những nguyên do đã chiêm nghiệm ở trong sách thì không gì không đúng vậy.

THẬP CAN
Tính thể sắc

Giáp Ất tự nhiên thể tượng Mộc,
Bính Đinh thể tính định vô vi,
Mậu Kỷ trung ương tất thị Thổ,
Canh Tân Nhâm Quý Kim Thủy nghi,
Chực mộc phương Thổ, Kim chủ viên,
Thủy hình loan khúc, Hỏa hình tiêm,
Mộc lam Thổ hoàng, Kim sắc bạch,
Hỏa vi tử xích, Thủy vi huyền,
Trường thắng tha hề tức Mộc thể,
Thiên trâm viêm tiêu Hỏa hình tiêm
Liêm phương chính Thổ vi thị chủ,
Kim mạt sa trần dã thị viên,
Đa văn đa khúc giai vi thủy,
Ngũ hành phân thuộc tịnh vô thiên.

Trên đây là phép khắc ứng để suy xé sự chiêm nghiệm Tam kỳ, Lục nghi.

Giáp Ất thuộc mộc, thể dài, sắc xanh lam.
Bính Đinh thuộc hỏa, thể nhọn, sắc đỏ tía.
Mậu Kỷ thuộc thổ, thể vuông, sắc vàng.
Canh Tân thuộc kim, thể tròn, sắc trắng.
Nhâm Quý thuộc thủy, thể nhiều vằn khúc khuỷu, sắc huyền đen.

CỬU TINH

Bồng tinh vi bạch, Nhuế tinh hắc,
Xung thị lam hề, Phụ thị lục
Trung ương Cầm tướng sắc vi hoàng,
Tâm tinh sắc Bạch, Trụ tinh xích,
Nhậm tinh xích hề do kiêm hoàng,
Anh tinh tử hề do kiêm xích,
Chực thể chi thời hữu sinh khắc,
Tổng nhiên tiêu trưởng sưu kỳ thực,

Trên đây là phép để suy chiếm Cửu tinh.

Thiên Bồng Thủy tinh sắc đen,
Thiên Nhuế Thổ tinh sắc vàng,
Thiên Xung mộc tinh sắc xanh lục,
Thiên Cầm Thổ tinh sắc vàng,
Thiên Tâm Kim tinh sắc trắng,
Thiên Trụ Kim tinh sắc trắng đỏ,
Thiên Nhậm Thổ tinh sắc đỏ, vàng.
Thiên Anh Hỏa tinh sắc tía.

Xem vật mà có hình vuông, tròn, khúc khuỷu, thẳng thắn thì cũng lấy phép Kỳ môn mà suy xét. Vật mà nhiều ít mới cũ, hoàn toàn, hay khuyết vỡ, sinh tử, tồn vong đều lấy sinh khắc suy vượng mà xét vậy.

Chực phù quí vật cấp tiền tài,
Bản thị Thanh long mộc thuộc bài,

Đằng xà phi xú đa hình quái,
Gia tác không hư dị sứ tai,
Thái âm Châu chủ văn thư sự,
Hưu kiêm phi vật tỉnh mao vũ,
Lục hợp nguyên lai thi bố bạch,
Quả thực tương liên thượng hạ giao,
Bạch hổ vật liệt đa thương tổn,
Thiết thạch tương kiêm pha cập ngụy,
Huyền vũ thông linh bất chắc vật,
Thủy tộc thai hình tự tích tùy,
Cửu địa chi ti quang bất giai,
Thâm tàng cữu vật cập thần đê.
Cửu thiên lợi khí cập bàn lữ,
Canh đắc hưu thanh dư hữu túc.

Trên đây là phép suy ứng của Bát tướng, chực phù thuộc lục giáp là Thanh long, là quỉ thần chư vật tôn quí và tiền tài. Đằng xà chủ xấu xí, quái dị không hư, vật hoa hòa giả dối.

Thái Âm chủ khắc trạm ngọc và văn thư, dấu chữ hoặc vật gì có lông hoặc có cánh. Lục hợp là bố vải là thú vật có hai thể giao nhau.

Bạch hổ là vật khô ráo, tổn thương hoặc loại đá sắt, chân thể thì chắc bị phá hoại mà có mũi nhọn gớm ghê. Huyền vũ là cá, rắn trứng nòng nọc trong nước, có tính khuất khúc là vật nhiều nhăn nheo.

Cửu địa là thần tượng cố cựu, là vật hồ đồ ám muội. Cửu thiên là binh đao bị thua, đổ máu là vật hoạt động có tiếng có chân, sáng sủa huy linh.

Giáp Ất chi khí thị Thanh long,
Mộc thể thương nhiên chực sưu đông,
Canh hữu ti ma kiêm bố bạch,
Tổng nhiên hoa quả thuộc tương tòng,
Bính Đinh chi vật Châu tước thị,
Thải thể hoa hình trạng nhược tiêm,
Canh hữu văn thư kiêm tự tích,
Vũ mao phi vũ thuộc tương liên,
Mậu Kỷ chi thuộc thị Đằng xà,
Hình nhược bầu lữ hữu khẩu trâm,
Vật thuộc thổ hình phương thả hậu,
Sa dữ từ khí chân bất mậu,
Canh Tân Bạch hổ thuộc thị kim,
Thể thiết thân kiên nhược hữu thanh,
Dương khí tại thời chân thiết thạch,
Âm cường tất định thị kim ngân,
Nhâm Quí chi thuộc Huyền vũ thị,
Lưỡng thể tương thành hình giả như,
Lân giáp thủy trung nhất thiết vật,
Canh kiêm thủy khúc cập trân châu.

Trên đây là sự suy nghiệm khắc ứng của Thời can. Giáp Ất thuộc mộc là Thanh long là hoa quả vât thẳng thắn, gầy gò, vải bố, tơ lụa.

Bính Đinh thuộc Hỏa là Châu tước là vật hoa lệ rực rỡ, kim sừng nhọn, là văn thư, là loài có cánh bay.

Mậu Kỷ thuộc Thổ, là Đằng xa chỉ vật có miệng, vuông dài, loài từ khí có chất nam châm hay đồ đá xanh.

Canh Tân thuộc Kim là Bạch hổ là loại kim khí, cứng bền sạch sẽ, có thanh âm, ở tại cung dương là sắt đá, tai cung âm là kim ngân bạc vàng.

Nhâm Quí thuộc Thủy là Huyền vũ là loài nhiều nhăn nheo, khúc khuỷu, có vây có mang, là châu chấu, loài ở dưới nước, hoặc nói về hình trạng là vật hợp bởi hai thể.

Hưu vi Khảm khảnh tượng,
Bao lý diệc tương đồng,
Sinh thị sơ thành vật,
Thân như sơn thể long,
Thương vi chuyển động (chấn) giả,
Kỳ khí phó Thanh long,
Đỗ hữu nạn thông lợi,
Tắc thành vô hữu chung,
Cảnh khí tất xa hoa,
Quang mang tợ dáng hà,
Tử trung vô hoạt động,
Thể phế định vô sai,
Kinh khí đa tổn thương,
Hữu khẩu cập oai tà,
Khai môn thông lợi vật,
Cương kiện động tương gia.

Đây là phép suy nghiệm của bát môn. Hưu môn thuộc Thủy là vật có lỗ, khuyết hãm, ngoài có cái gì bao lại.

Sinh môn thuộc Thổ là vật mới thành. Cái thân hình cao lớn như núi có đầu nhọn.

Thương môn thuộc Mộc là vật hay chấn động có hưởng ứng về thanh âm.

Đỗ môn thuộc Mộc là vật bị bế tắc không thông chuộng sự chưa thành tựu.

Cảnh môn thuộc Hỏa là vật hoa mỹ rực rỡ, có hào quang sáng tỏ, trong sạch khả ái.

Tử môn thuộc Thổ là vật chết, không hoạt động được, bị phế bỏ, thiếu hụt không toàn vẹn.

Kinh môn thuộc Kim, vật bị thương tổn thiếu khuyết, miệng méo lệch không thẳng thắn.

Khai môn thuộc Kim là vật tròn lăn được, được thông lợi, cứng rắn hay hoạt động, là quan quí của nhà còn lại.

Chư vật hình thể hữu phân thuộc,
Tướng thần chủ quản các quí tông,
Thượng y hạ thường thành Lục hợp,
Lục mà bố bạch thị Thanh long,
Thạch vi Bạch hổ kim đồng chủ,
Cửu thiên kim chủ thạch non đồng,
Huyền vũ Đằng xa câu chuyển biến,
Tái quan lợi khí Cửu thiên trọng,
Chực phù thường vi thủ lãnh vật,
Huyền vũ đa lai hạ vật khán,

Thái âm Lục hợp giao hợp vật,
Hữu thanh phi vũ nhập Cửu thiên,
Oai dị Đằng xà thương thị Hổ,
Huyền vũ thừa chi hữu uế ô.

Đây là phép suy nghiệm khắc ứng của dương Tướng âm Thần. Các hình thể muôn vật đều hòa hợp với nhau như trên áo dưới xiêm mà thành.

Thanh long tức là chực phù là vải bố màu xanh.

Bạch hổ là đá là loài kim.

Cửu thiên là loài kim loài sắt.

Huyền vũ Đằng xà cùng hợp nhau là vật hay chuyển động, biến đổi.

Bạch hổ và Cửu thiên tương hợp nhau là vật lanh lợi, sắc sảo, là đao thương.

Chực phù là đầu tất cả.

Huyền vũ là phần dưới người và vật. Thái âm và Lục hợp hai thể tương hợp nhau là văn chương rực rỡ.

Cửu thiên là vật có tiếng bay trên không.

Bạch hổ là vật bị thương tàng.

Đằng xa là vật méo mó quái dị.

Huyền vũ là vật ô uế không được trong sạch.

Kích hình chi vật tất vô dự,
Định vị thân thương thể bất kiên,
Canh phùng hình cách chiêm đồng loại,
Bất khuyết thân khu thiếu niên biến,
Nhập mộ cuối vật bất ngộ thời,
Canh kiêm mỹ vật bất dương chi,
Thiên Ất phi cung tướng dục tổn,
Mộc vật thân hình tương hữu thất,
Bạch hổ sương cuồng khấu đại khai,
Nhất thuyền mỹ vật hốt nhiên ai,
Bạch nhập huỳnh hề nhân hỏa thành,
Huỳnh nhập Bạch hề nhân hỏa bại,
Đinh hợp trùng trùng hà sở chủ,
Kiêm chi ẩm thực phụ nhân y,
Thanh long hồi thủ tiền tài tiến,
Vượng tướng hưu tù thị tổng cơ,
Phi điểu điệt huyệt văn thư chi,
Môn thần khí nội hợp kỳ nghi,
Ngũ hành vi chủ câu toàn bị,
Nhất nhất ai bài tử tế suy,
Hợp thể hợp thành hợp kỳ địch,
Tổng nhiên linh ứng yếu tương tùy,
Thủ kỳ phối hợp cách tương đương,
Đa sinh đa hỷ đa quang huy,
Đa tử đa thương đa phá bại,
Âm dương biến hóa y thử suy.

Đây là phép xem khắc ứng của các cách kích hình, hình cách chủ hình thương, phá bại, là vật bị thương tàn tật phá khuyết. Kỳ Nghi nhập mộ tất không phải ứng giờ, ám muội không sáng sủa.

Thiên Ất phi cung là tướng bị tổn hại, cái hướng của sự hành động chưa tổn thất bị phá bại.

Thiên Ất phục cung là vật ẩn trốn không ló ra, không có người trông thấy vậy.

Ngọc nữ thủ môn là vật theo ăn uống, yến ẩm, ở bề trong có tư tưởng hòa hảo.

Long đào tẩu là vật thụ thương, thân hình bị phá khuyết.

Hổ xương cuồng là vật có miệng mà dương khai, vật đẹp đẽ tự nhiên biến thành xấu xa dễ ghét.

Bạch nhập Huỳnh là ở trong lửa nung đúc mà thành.

Huỳnh nhập Bạch là bị thiêu bị nung trên lửa mà bị bại hoại.

Trên dưới có Bính Đinh tương hợp với Ngọc nữ là được ăn uống luôn luôn hoan nghinh người đàn bà di về.

Long hồi thủ là tiền tài tiến ích.

Điểu điệt huyệt là văn thư đến nhà đều lấy nhập môn, âm thần dư khí, hưu tù vượng tướng của thiên địa bàn mà suy đoán không sai vậy.

Kỳ Nghi Tinh Môn mà được sinh nhiều thì nhiều chuyện mừng, chuyện hay, sáng sủa rực rỡ.

Bị khắc nhiều thì nhiều sự thương tổn, là bị phá hoại.

ĐOÁN MỆNH

Nhân thủ niên can vi Mệnh chủ
Chủ thời chi cục vi định tiện,
Thủ bản mệnh vi đề,
Thứ khán cửu tinh hà nghi?

Muốn suy đoán bản mệnh của người thì lấy giờ sanh của người để lấy cục của Kỳ môn làm chủ.

Còn về sau theo Thiên địa bàn mà sưu tầm cái Can chi cục của bản thân tức là bản mệnh của người.

Lấy cái cục của bản mệnh để suy một người thì có thể thông suốt cả thọ yểu, cát hung, họa phúc, tài bạch, thê tử, quan lộc vậy.

Chính thời suy chiếm trung thời vị
Phù vi ngã hề sử vi phối.

Đây là không ngày giờ sinh đúng thì phải lấy chính giờ người ta đến xem mà suy chiếm cái vận mệnh vậy. Lấy tinh nghi, môn tướng của thiên thượng Chực phù làm bản thân; tinh nghi, môn tướng của địa hạ Chực phù là chủ nhà là tử tôn (con cháu); môn của Chực phù là lập nghiệp, là thê thiếp, là quan chức, là khách đến chơi lấy tinh nghi bát môn của địa hạ là địa đầu là chỗ sinh quán của mình làm ăn, là con gái mìn.

Sinh ngã chi can vi Phụ mẫu,
Ngã sinh chi can vi Tử tôn,
Tị mi tức thị Huynh đệ hề,
Ngã quan lộc kiêm tật bịnh hề,
Ngã khắc thê vi cặp Tài hề,
Âm dương phân biệt nghi kỵ hề,
Thập can chi khí bản lưu thông,
Mệnh số tương phùng hữu cát hung,
Hợp dụng kỳ nghi bình tiêu trưởng,
Cửu cung hưu vượng thị môn trung.

Suy niên mệnh của người lấy Can của năm trong cục làm chủ, lấy chính giờ suy chiếm tức lấy được cục ở thiên thượng, giờ của can làm chủ tra xét các cung.

Phàm kỳ nghi sinh can của ta là Phụ mẫu. Cái chỗ can của ta sinh chi ở kỳ nghi là Tử tôn. Can của ta mà tị hòa ở kỳ nghi là Huynh đệ. Kỳ nghi mà khắc can của ta là Thê thiếp Tài bạch, là Nô bộc. Đều lấy cái âm dương của kỳ nghi mà phân biệt nam nữ quí, tiện, lấy cái sinh khắc hưu vượng của Bát môn mà định cái cách cát hung.

LỤC THÂN

Phụ mẫu Hưu hề thân canh thiết,
Huynh đệ ái kính tâm thành thiệt,
Tử tôn bất hợp tụ dữ tàng,
Quan lộc an ẩn bệnh nan diệt,
Thê thiếp đương vi trọng tự chân,
Tài bạch phong long vĩnh bất tuyệt.

Hưu môn chủ hưu dưỡng an hòa. Phụ mẫu gặp Hưu thì phụ tử hiếu có hòa khí với nhau.

Huynh đệ phùng Hưu thì có lòng thương với nhau chân thật, không cạnh tranh nhau.

Tử tôn phùng Hưu thì con nhỏ đã được hòa hợp có thể giữ được nhà của ông cha. Quan lộc phùng Hưu thì được giữ chức vị yên ổn. Tật bịnh phùng Hưu thì bị ẩn hư âm tật, lại bị tăng thêm.

Thê thiếp phùng Hưu thì được trinh bạch, trầm tĩnh giúp mình một cách kín đáo.

Tài bạch phùng Hưu thì tiền tài tiến ích, thao thao bất tuyệt.

Phụ mẫu Sinh hề tiên tối trọng,
Huynh đệ hòa thuận nhất đa tinh,
Tử tức hưng vượng cập trung thành,
Quan lộc vinh hoa vô tật bịnh,
Thê thiếp hoàn đồng thành thả trinh,
Sinh bình tài vật tư gia hanh.

Sinh môn chủ phát sinh an nhàn, Phụ mẫu phùng Sinh thì tài lộc vượng tướng an phú tôn vinh.

Huynh đệ phùng Sinh thì được thuận hòa yêu kính nhau một cách thân mật.

Tử Tôn phùng Sinh thì gia đạo được hưng long nghĩa cao đức hậu.

Quan lộc phùng Sinh thì quan chức được cao thăng, vinh hoa hách dịch. Tật nguy mà phùng Sinh thì thân mình được cường tráng, không có tai ương, không tật bịnh. Thê thiếp phùng Sinh thì được thuận hòa trinh khiết.

Tài bạch phùng Sinh thì có của súc tích giàu bền.

Phụ mẫu Thương hề bán tựa binh,
Huynh đệ giao luyên viêm vô tình,
Tử tức khí mỹ đa chấn phát,
Quan lộc phả giai tật bịnh thành,
Thê thiếp tài đức điều nội tri,
Đức đa Tài bạch dụng tân động.

Thương môn chủ chấn động thương tàn. Phu mẫu phùng Thương thì tàn nhẫn, cô độc ích kỷ, tự ái tính tình như bèo bọt. Huynh đệ gặp Thương thì nhất sinh không tình không nghĩa.

Tử tức gặp Thương thì về sau con cháu thừa tự được đẹp đẽ khôi ngô, làm chấn động thiên hạ mà phát lên anh liệt.

Quan lộc phùng Thương thì được hiển hách uy quyền, cũng có nhiều ngăn trở không được thẳng tay.

Tật bịnh phùng Thương thì chân tay đau nhức.

Thê thiếp phùng Thương thì tài đức đều được, tề gia nội trợ khôn khéo, có tài lực.

Tài bạch phùng Thương thì mưu tính định di xa bôn tẩu, hành động đắng cay mới thành nghiệp.

Phụ mẫu Đỗ hề nạn phùng,
Huynh đệ bất kham giao tiếp,
Tử tức dục đắc âm công,
Quan lộc nan hề bệnh tức,
Thê thiếp tinh nan điều hòa,
Văn niên phương hứa Tài bạch.

Đỗ môn chủ sự bế tắc, không làm gì được. Phụ mẫu phùng đỗ thì một đời kiển vận bị gian lao tù ngục mới giữ được nhà vườn.

Huynh đệ phùng Đỗ thì đều trái lòng cũng có tính hẹp hòi nhỏ mọn.

Tử tôn phùng Đỗ thì khó đẻ ít nuôi, phải tu tỉnh âm công.

Quan lộc phùng Đỗ thì đường làm quan bị bế tắc, khó mà được chức vị.

Tật nguy phùng Đỗ thì ít bịnh ít nguy hiểm, nhưng phải đề phòng chứng bịnh cũ lại nổi lên.

Thê thiếp phùng Đỗ thì tâm tính bi bế tắc lẩn quẩn khó lòng mà điều hòa được.

Tài bạch phùng Đỗ thì lúc thiếu thời bị nghèo nàn nhưng sau cũng khá.

Phụ mẫu Cảnh hề giả ái,
Huynh đệ á mục tương đãi,
Tử tức sinh đa thực thiêu,
Quan lộc tật bệnh niên thiếu,
Thê thiếp sơ hòa hậu oán,
Tài vật hư hao thực lung.

Cảnh môn là chủ những chuyện hư hao to lớn, không có chỗ cứu giúp. Phụ mẫu gặp Cảnh là bề mặt phù phiếm, táo bạo hư hao, giả dối, cuồng phong tất vũ.

Huynh đệ gặp Cảnh là vô tình thiếu nghĩa hư văn đối với người trên. Tử tôn phùng Cảnh sinh khó, nuôi con nuôi được.

Quan lộc phùng Cảnh thì thiếu niên sớm phát thăng chức mau, tự nhiên lại xuống mau.

Tật bịnh phùng Cảnh thì bị phong hỏa bạo chướng, di dịch đi thì hết.

Thê thiếp phùng Cảnh thì thông minh trí tuệ, tâm tính trái với ngoài.

Tài bạch phùng Cảnh thì không làm thấy ít có sự thật.

Phụ mẫu Tử hê nan tế,
Huynh đệ mạc thân nhân nghĩa,
Tử tức tuy hữu khổ vô,
Quan lộc tật nguy vô khí,
Thê thiếp kiến khắc phương tồn,
Tài bạch hạo thương tụ.

Tử môn chủ tử vong, bại tuyệt, phàm làm trăm lần cũng không thành.

Phụ mẫu phùng Tử thì bệnh không rời chiếu giường sau đến tử vong.
Tử tôn phùng Tử hình thương tương nghinh, tuy có như không.
Quan lộc phùng Tử công danh không được toại lòng, làm ruộng, công nghệ suốt đời.
Tật bịnh phùng Tử có bệnh không chữa được sau đến phải quyên sinh.
Thê thiếp phùng Tử thì bị tử vong phải lấy người Kế thất mới yên.
Tài bạch phùng Tử thì bị hư hao thương hại tán tụ không thường.

Phụ mẫu Kinh hề nan ẩn,
Huynh đệ lưỡng lưỡng tồn tâm,
Tử tức tài đa thiếu đức,
Quan lộc tán thiên tỉnh tật,
Thê thiếp vị nội bất hòa,
Tài bạch nan hữu nhược vô.

Kinh môn chủ kinh hoảng, không yên. Phụ mẫu phùng Kinh trong đời nhiều oán, cha con bất hòa.
Huynh đệ phùng Kinh thì chỉ than khóc về chuyện khinh nhau và đố kỵ nhau.
Tử tôn phùng Kinh thì thị tài kiêu căng, khoe khoang thiếu tình.
Quan lộc phùng Kinh là gặp nơi hung hiểm, có hồi bị sa thải cách trở.
Tật phùng Kinh thì bị kinh khủng hiểm nguy bàng hoàng.
Thê thiếp phùng Kinh thì bị lừa gạt, thị phi tai tiếng, vợ chồng bất hòa.
Tài bạch phùng Kinh thì tài vào ít mà không tụ, vào ít ra nhiều.

Phụ mẫu Khai hề tính tự bình,
Huynh đệ sơ đạm bán vi tình,
Tử tôn tại thử đa thông tuấn,
Quan lộc phong long tật bất sâm,
Thê thiếp đa hiền cập đa đức,
Mậu tài tuy tụ bị hữu dinh

Khai môn chủ sáng sủa bao khoát, đạt sự khai sướng.
Phụ mẫu phùng Khai tính không thẳng thắn, đối đãi với nhau bằng cách bề ngoài.
Huynh đệ phùng Khai ý không tương lien nhau tựa thân mà không thân.
Tử tôn phùng Khai thì thông minh tuấn tú, khoa giáp qui hiển.
Quan lộc phùng Khai thì công danh hiển hách chức vị cao cường.
Tật nguy phùng Khai một đời rất ít bịnh, được tráng kiện bình an hòa hợp.
Thê thiếp phùng Khai thì chính trực, quả quyết nội trợ hiền năng.
Tài bạch phùng Khai thì tài bạch khó tụ, tụ rồi lại tán.

BÁT TƯỚNG ĐỂ XEM MỆNH

Chực phù Thiên Ất vi đại cát,
Đằng xà cổ quái bán hư hoa,
Thái âm mưu toán phi toàn mỹ,
Lục hợp đa quyền khởi thị nguy,
Bạch hồ thương tàn đa phá tổn,
Huyền vũ tâm linh ngụy trá chuẩn,
Cửu địa ám mai thiếu tệ hoa,
Cửu thiên vô tình ninh thị giả.

Trên đây là lấy Bát tướng đề chiếm suy cái phép xem niên mệnh.

Chực phù là quí thần gia ở bản mệnh thì phi quí tắc phú, người chính trực đoan phương, người người đều kính phục, bình sinh chỉ có chuyện lành không hung.

Đằng xa gia bản mệnh người tất cổ quái khó lòng giao dịch về ngôn ngữ, khi cuồng tác sự hư hao có danh không thực.

Thái âm gia bản mệnh một đời giỏi về mưu trí, nếu âm mưu ngụy trá rốt cuộc sau không có kế hay.

Lục hợp gia bản mệnh thì được tâm tính hòa hợp, ân cừu như một, thiện ác không phân biệt đều cùng lưu luyến hòa hợp.

Bạch hổ gia bản mệnh người đó là tàn bạo khắc khổ, vô tình thường gặp thương tổn, một đời phá phách bại hoại.

Huyền vũ gia bản mệnh thì không làm nghề đào tường khoét ngạch thì làm giặc cướp trong lòng nham hiểm làm chuyện độc ác.

Cửu thiên gia bản mệnh thì trương thanh thế có vẻ hư hại, gia trang cửa nhà thiếu tình nghĩa, không có y phục mà mặc.

Cửu địa gia bản mệnh thì người tối tăm hôn mê, ngày ngày sắc người không có lúc nào sáng sủa.

Thám thủ cách cục Mệnh cung chiếm,
Tinh cát nghi an sinh khí toàn,
Nhược đắc tướng thần vi ngã dụng,
Cách cao nguyên nội chiếm vi thiên,
Nhược tầm Tý Ngọ Mão Dậu vị,
Hoặc nhất hợp nhất định vô thiên,
Ngũ hành toàn bị vi sinh khí,
Thượng hạ độn hoàn vi chuyền lũ,
Thử nãi chiêm chi vi tôn cách,
Ngũ hành bách nghịch mạc giao liên,
Vượng khí tối hỉ dương sinh âm.
Bất kham âm khí bách tương kiêm.
Chiếm chi tinh khí hà sở lai.
Vượng tướng hưu tù tương tỉnh khám.

Trên đây là nói phép xem cách cục của niên mệnh.

Phàm cung mệnh của người ta nên có Kỳ Nghi không bị khắc, cửu tinh, kh gbị mộ, khổ, kích hình chi hương không thành hung cách.

Cung môn tương sinh, dương tướng âm thần gặp Chực phù, Thái âm Lục hợp, Cửu thiên phù trợ lại lạc vào cung Tý Ngọ Mão Dậu 4 chính cung lại thuộc dương thời và âm tinh lại được sinh vượng thì được cách tối tôn quí cao siêu, người mà được như vậy thì học hành xuất chúng, được vinh hoa phú quí. Có khoa giáp tiến đăng, làm quan đến cực phẩm, xuất nhập tướng môn, gia phong tiên ấm, về sau lại cực kỳ là quí.

Cũng phải xem khí ở bát tướng cửu tinh, kỳ nghi, bát môn có được vượng tướng hay hưu tù mà định mệnh người xem.

Tọa chi Thanh long thuộc chi nhân,
Phong lai chi mỹ cách đa thủy đa chung,
Đằng xa chi tính hư hí vô thành, thành chi bại chi đa nghi đa ngâm.
Thái âm chi tài đa mưu, đa vi cương nhu kỳ tính liêm khiết kỳ đức.
Lục hợp đa tình, tâm tính như bồng, nam vô khan lẫn, nữ hữu yêu dâm.
Bạch hổ kim thần tính cấp vô tình, nữ tắc đa thương, nam tắc đa hình.

Huyền vũ quỉ quyệt xuyên dũ đạo tặc, tính đa hảo trá, âm địa trù họa.
Cửu địa mông tẩm, kỳ thực đa cung, u ẩn ám kế, vi độc vi hung.
Cửu thiên thương thương kỳ khí dương dương vô tư vô khúc, vi bạo vi cường.

Trên là phép xem tính tình của người
Lục giáp Chực phù thuộc Thanh long, người đó thì nhân hậu, ôn hòa, nếu hợp được mỹ cách thì càng diệu, làm việc có thủy có chung.
Đằng xà thì tính hư hoa không thực, không có thành tín, nhiều chỗ nghi ngờ, hay rên rỉ trầm ngâm, có thành có bại.
Thái âm là nhiều người mưu trí, nhưng hay cứng hay mềm, tính liêm khiết.
Lục hợp là kẻ ngoài mặt có tình, nhưng trong tâm không chuyên chú, không sinh tội lỗi. Con gái thì dâm loạn ô uế.
Bạch hổ thì tính cường mạnh, mãnh liệt, bức sách vô tình, có tính hay sát phạt, thích về đao binh, đàn bà thì bị thương tổn.
Huyền vũ là người tính hay gian trá, không là trộm cắp thì là giặc cướp. Cửu địa mưu nhân, khó lòng mà phòng bị tránh nó được.
Cửu địa là tâm tính hôn mệ, tin cái gì trọng hậu, hay âm mưu trù tính, sinh hóa, hay làm ác, làm việc gì thì độc đoán.
Cửu thiên là tính khí phát ra, dương cái phù phiếm, táo khô, cường bạo anh khí bức hiếp người sai khiến người khó mà đương nổi, không có tính ích kỷ, khuất khúc không làm chuyện ám muội.

Thập can bách chế bất kham đương,
Giáp Ất kim cung phạ tính cương,
Bính Đinh Khảm nội nghi vô cát,
Mậu Kỷ nguyên lai cụ “Đỗ thương”,
Canh Tân Ly thượng vi cửu địch,
Nhâm Quí câu cầu sinh Tử phương.

Trên đây là phép xem niên mệnh lấy thập can mà suy chiếm.
Giáp ất thuộc Mộc gia ở cung Kiền Đoài 2 cung Kim, Mộc bị Kim khắc, Kim vượng Mộc suy thì chủ bị cái họa thương gẫy, Mộc mà vượng Kim suy thì Mộc không việc gì.
Bính Đinh thuộc Hỏa gia ở cung Khảm, Hỏa bị Thủy khắc. Thủy vượng Hỏa suy thì chủ bị cái họa diệt vong. Hỏa vượng Thủy suy thì Hỏa được vô hại.
Mậu kỷ thuộc Thổ gia ở cung Chấn Tốn, 2 cung thuộc Mộc, Thổ bị Mộc khắc, Mộc vượng Thổ suy thì chủ bị chứng ung thư thương độc. Thổ vượng Mộc suy thì Thổ không bị tổn thương.
Canh tân thuộc Kim gia vào cung Ly, Kim bị Hỏa khắc. Hỏa vượng Kim suy thì chủ bị bịnh đàm hỏa, ho lao; Kim vượng Hỏa suy thì Kim không bị lỗi.
Nhâm quí thuộc Thủy gia vào cung Khôn Cấn, 2 cung thuộc Thổ; Thủy bị Thổ khắc. Thổ vượng Thủy suy thì chủ hạ nguyên bị cái tai hư hao. Thủy vượng Thổ suy, thì Thủy được bình an. Phàm một cung kỳ nghi, đồng cung tương khắc phạm thì cũng chiếm xem như trên.

Cửu cung tối hỷ thị Thiên ất,
Đằng xa Bạch hổ hữu tật nguy,
Thái âm chư cung câu gia chi,
Lục hợp bất kham nữ dâm dật,
Huyền vũ tối hỷ tật tỉnh tài,

Cửu địa tàng tài vi đại cát,
Cửu thiên liệt tính hà sở nghi,
Quan lộc mệnh cung chấn hữu ích.

Đó là phép lấy Bát tướng mà xem niên mệnh ở trong Bát tướng tốt nhất là Chực phù, là quí thần.

Cung mệnh hay phụ mẫu, huynh đệ, tử tôn mà gặp nó tất chủ phú quí vinh hoa.

Gặp Đằng xà Bạch hổ thì chủ có tật bịnh.

Thái âm là cát thần, cung nào gặp nó cũng không tốt.

Lục hợp gia vào cung nào thì được hòa hảo, duy chỉ có cung thê thiếp thì tối kỵ, nếu gặp thì tất chủ sự dâm dật vô liêm sỉ, tiếng xấu đồn xa.

Huyền vũ thì các cung không nên gặp, duy chỉ có cung tật bịnh mà gặp nó thì suốt đời rất ít bệnh hoạn. Tài bạch mà gặp nó thì tu tạo được kim điền sau tất thành giàu có.

Cửu địa là u ám, bế tàng, các cung đều không nên gặp, tật bịnh lại càng không nên gặp nó nếu gặp thì ắt chết, duy cung tài bạch gặp nó thì tốt vàng bạc đầy nhà, giặc cướp không thể lấy được.

Cửu thiên là tính bừa bãi, la liệt không nên gặp cung đó. Quan lộc gặp thì chủ chức cao công lớn hiển đạt, chức vị siêu thăng, và cung bản mệnh gặp thì càng được hỉ khách.

Cung trung hợp cách hữu kỳ nghi,
Tâm độn bất nghi vi trung cát,
Giáp Bính, Bính Giáp chư vị tôn,
Khởi kham tật nguy vi thượng cách,
Kim lâm hỏa vị tài hữu hao,
Hỏa lâm kim vị, vi tật bịnh,
Đàng xa yêu kiều câu vi hung,
Châu tước đầu giang nguy nội nguy,
Tiểu cách Đại cách tỉnh nhập mộ,
Thiên võng kích hình thương thả họa,
Chư huy tối hỷ tật nguy cung,
Hựu hữu tương đồng cập bất đồng,
Đằng xa yêu kiều sinh quái dị,
Bất kham tật nguy tối vi hung,
Chư bàn mỹ cách câu hỉ chí,
Thử thị tật nguy đương tị thời.

Đó là phép lấy chỗ hợp cách cục để suy chiếm niên mệnh, các cách ở trong có chỗ nên chỗ kỵ như Thiên Địa Nhân, 3 độn là cát cách mà trong bản mệnh được nó thì lại không tốt, chỉ có thể bình an mà giữ lấy gia nghiệp, không hiển đạt được.

Duy chỉ có Giáp gia Bính, Bính gia Giáp, các cung đều lợi mà cung tật bịnh được nó là chủ một đời bị tật bịnh liên miên.

Thái bạch nhập Huỳnh thì làm việc gì cũng khuyết hư, một đời bần cùng, hoặc Huỳnh nhập Thái bach Hỏa vượng khắc Kim thì bị ho đàm suyễn.

Lục quí gia Đinh thì bị hôn mê hoặc loạn, sự sự đều bị thương hư ta thán.

Lục Đính gia Quí thì ưu sầu kinh khủng bị hình ngục.

Canh gia Quí là Đại cách, Canh gia Nhâm là Tiểu cách, Canh gia Kỷ là hình cách, kỳ nghi nhập mộ. Thiên võng tứ chương kích hình đều la hung cách, gặp nó đều bị hình thương chờ cách, duy cung tật bịnh gặp nó thì được vô tai vô tật, nếu gặp quan cách phản ngâm, phục ngâm thì bị bịnh “phản vị” (1) bế tắc.

Đằng xa yêu kiều, Bạch hổ sương cuồng thì bất lợi, Cung bệnh tật gặp nó thì tất chủ bệnh lâu ngày ràng buộc, là bệnh quái dị điên cuồng tính mệnh ưu sầu, còn đều là mỹ cách. Cung tật bệnh mà gặp nó thì là đáng mừng vậy.

Chực phù Cửu tinh thấu hy dịch,
Lâm cung phối quái chiêm hung cát,
Canh hữu môn cung phối quái pháp,
Âm dương động tĩnh hộ tương chất,
Hào trung nạp giáp phối tôn thân,
Cùng thông thọ yểu lục vị trần,
Thế thị mệnh hề thân thị Ứng,
Nhược cư cát vị hiển tôn vinh,
Đại hạn dương thăng âm tức dáng,
Tiện tòng mệnh thượng khởi sơ chung,
Tiểu hạn thăng trầm phản vu thử,
Châu nhi phục thủy xuất thân trung,
Tái tra quỉ thần dữ lộc mã,
Hình xung phá sát cập tam hung.

Đó là xem niên mệnh, lấy cung của Chực phù, Chực sử đến phối hợp với các quẻ mà suy nghiệm.

Cửu tinh của Chực phù làm thượng quái, cung của địa bàn làm hạ quái, hợp hai quẻ lại làm Trọng quái, lấy đó mà chiếm con cái, nhà cửa và bản thân cát hung. (1)

Cung của Chực sử làm thượng quái, cung của địa bàn làm hạ quái hợp lại thành trọng quái để xem thê thiếp, xuất ngoai, kinh doanh sĩ đồ, đường làm quan cát hung ra sao.

Thành được quái tượng rồi thì phối hợp nạp giáp, lấy nó xem sinh khắc và lấy lục thân Thế hào làm mệnh mình, Ứng (1) hào làm thân mình.

Muốn xem vận mệnh trong đời mình thì phải theo số cũ mà lấy. Xem Thế hào lấy can phân số âm dương lão thiếu lại thêm nạp giáp can chi số của Tiên thiên cộng vào thì xem được. Nếu số của can trên số 6 hòa của quẻ, thì dùng cái số dư làm sơ hạn bồi dư số trừ 6 làm trung hạn, bồi trung hạn trừ 6 làm Mạt hạn. Mỗi hào 10 năm đi hết rồi lai phục lại lúc khởi đầu. Đó là Đại vận một người vậy.

Đại hạn từ thế hào bắt đầu đi nếu là dương hào thì từ dưới tính lên trên, âm hào thì từ trên xuống dưới. 5 năm một hào đi hết sáu hào lại trở về lúc bắt đầu.

Tiểu hạn cũng theo Thế hào bắt đầu dương hào thì từ trên xuống dưới, âm hào thì từ dưới lên trên, đi vòng hết lại về chỗ bắt đầu. Xong rồi tra Quí thần Lộc Mã đến hào nào, hình xung phá hại, ở vị nào thì biết được thọ yểu, bần phú, quí tiện vậy.

Trạch nhật tu tri kiêm sở ky,
Bản mệnh hành niên nghi úy tị,
Tam kỳ yếu thức ngũ hành toàn,
Lục thân tùy vận khán hưng thế,
Mạc tương thứ đệ thuyết thịnh suy,
Bạc cung bản vị quân tu ký,
Số trọng hình hại số trọng tang,
Kỷ sứ hung thần kỷ họa chi,
Thuần dương bất lợi thuần dương long,
Thuần âm bất lợi thuần âm địa,
Tư hình nhất ngộ tiện tao hung,

Tạo mệnh hoang đường khởi vi tắc,
Long hổ nhị phù ngộ Tam kỳ,
Nhược đặc địa thiên hề đa hỉ,
Âm dương đối chiếu bách thần tàng,
Thắng vu cửu cung số tôn đế,
Thử thị thông huyền kinh nội văn,
Cú cú chân thuyên tu tế vị.

Đây là phép chọn ngày tốt, phàm năm của bản mệnh không nên gặp hình xung phá hại, phải cần chờ chỗ cát tinh, cát phương, nếu gặp hung môn hung tinh, tất bị họa ương, là ngày mình tự buộc trong hình ngục nguy hiểm, như vậy thì không dùng được ngày đó.

Đến khi học được phép này đã thông hiểu hết trong Kinh mà lựa chọn được ngày tất tạo thành được một Mệnh cục. Cho nên sự thành bại trông rõ ràng vậy. Nếu còn chưa thông hiểu cái lý của Giáp Thìn Nhâm, Giáp Dần Quí một là Thiên võng một làm Địa võng đều không thể dùng được. Nếu được Tam kỳ tương hợp thì có thể phản mà chiêu lấy cái tốt.

Như tạo xây dinh trại, an táng gồm cả được Thái dương đối chiếu thì một trăm sự hung đều tránh được hết, không bị một tai ương nào vậy.

Âm dương nhị độn phân tam nguyên,
Thuận nghịch chư cung tự Câu trần,
Độ nhất tùy niên câu Thái tuế,
Thứ khán Nguyệt kiến dã đầu luân,
Lưu phân thiện ác phân minh cách,
Cửu cung nhân Kiền Khảm Cấn Ly (vi cát tú)
Khôn Đoài Chấn Tốn thị tứ tàn,
Trung cung thổ tú phi lương diệu,
Cang trần tuy huyền yếu sát nhân,
Siêu thần án khí năng cửu ngộ,
Trạch nhật lâm phương thị thử chân.

Năm tháng ngày đều phân tam nguyên.

Năm tháng đều dùng 1-4-7 âm cục (trên đã giải).

Ngày thì sáu tiết Đông chí dùng dương cục 1-7-4, sau tiết Hạ chí thì dùng âm cục 9-3-6, dương thì đi thuận, âm thì đi nghịch.

Cần nhất là phải tra Thái tuế ở vào cung nào, tức lấy Tinh của can chi, năm tháng, đến cung nào. Lấy Tinh của can chi, năm tháng, đến cung nào. lấy Tinh vào trong cung thuận phi cửu cung lấy mà tra sinh khắc cát hung.

Ví dụ như Dương nhất cục thì lấy nhất cung khởi Giáp tí, nhị cung Ất Sửu, tam cung Bính Dần, 4 cung Đinh Mão v.v…

Ví như Đinh mão là năm, tháng tức là lấy tứ lục (4 mầu lục) nhập vào trung cung ngũ hoàng (5 vàng) phi ở tại Kiền Lục Bạch (6 trắng), tại Đoài là nơi cứu tinh đến cung nào cũng có cát hung.

Duy Ngũ hoàng thì tối hung phàm nó không có chỗ nào là không thương nhân khẩu. Lựa chọn phải rất cẩn thận.

Tùy nhật ký năng thần diệu dụng,
Tái tòng Nguyệt kiến mích du thần,
Tróc kiến cầu lai khởi Thái tuế.
Chỉ tương Thái tuế tị hung thần,

Tang môn tuế tiền nhị cung thị,
Quan phù tuế hâu Bát cung phân,
Thử thị tam thần du địa hạ.
Phạm chi lập kiến họa tương sâm,
Thái tuế nguyện vi địa hạ quân,
Phạm chi phi họa nhập môn đình,
Thụ họa vô phi thị gia trưởng,
Nhất gia luân lạc bất do nhân,
Tang môn mệnh yếu thu hồn phách,
Phạm chi tang họa tiện lâm môn,
Tử giả tựu trung đa thiếu tráng,
Thường văn khốc khắp quát tỉ lân,
Quan phù tự cổ chiêu quan tụng,
Phạm giá phân phân khởi đấu tranh,
Già tỏa ngục trung vô kế miễn,
Tha thời lưu lệ bất do nhân,
Tuế phá chi tinh ái trạch mẫu,
Bạch hổ táng tụng tiểu nhi hung,
Bệnh phù tai tật ưu gia trưởng,
Điếu khách, Tử phù tang họa trọng,
Duy hữu Thái âm dị phúc đức,
Thiêm đinh sinh can chế chư hung,
Thái âm trừ bịnh gia sinh nữ,
Long đức năng tiêu ôn định không,
Thử thị tiền nhân chân bí quyết,
Phàm phu mạc dữ luận kỳ tông.

Trên đây là những bí quyết của Tiền nhân để lại, kẻ phàm phu tục tử không thể hiểu được những nguyên tông của nó vậy.

Đây là phép chọn ngày lấy 12 chi, lấy Thái tuế mà định cát hung. Lấy ngôi của cái chi của Năm ở trong địa bàn mà thượng khởi đi thuận mà an 12 sao theo 12 cung như sau này:

1	Thái tuế	5	Quan phù	9	Bạch hổ
2	Thái dương	6	Tử phù	10	Phúc đức
3	Tang môn	7	Tuế phá	11	Điếu khách
4	Thái âm	8	Long đức	12	Bệnh phù

Phạm Thái tuế thì phải phòng gia trưởng bị đại hung. Gặp Thái dương thì hay chế biến các sao sát hại, đổi đường theo hướng đó tất inh con.

Phạm Tang môn thì chủ tử tang khóc lóc. Gặp Thái âm chủ sinh con gái, làm tiêu tan được bệnh hoạn.

Phạm Quan phù chủ khẩu thiệt quan tụng. Phạm Tử phù chủ tai bệnh tử vong.

Phạm Tuế phá thì sát hại bà chủ nhà. Gặp Long đức làm tiêu tan ôn dịch, từ tụng kiện cáo. Phạm Bạch hổ chủ khóc than tử vong, sát hại trẻ thơ. Gặp sao Phúc đức thì thêm đinh, sinh con cháu. Phạm Điếu khách chủ quần áo tang. Phạm Bệnh phù chủ bệnh tật.

“Cực cứu cơ trung huyền ảo, phàm chiêm cụ bị vô không. Quan chi cung, nội hà chủ thứ sưu tiêu tức cát hung. Duc tận Thiên cơ huyền diệu dương vi thánh chư đồ công.

Duy đắc thiên kim, vật thụ vong chuyền, tiểu bối hưng nhung, nhược tương thử pháp khinh ngôn tội phạm, thiên chu bất hựu, cẩn tang kim quỉ ngọc u, Canh nghi tam gian kỳ khẩu”

Duy đắc thiên kim, vật thụ vong chuyền, tiểu bối hưng nhung, nhược tương thử pháp khinh ngôn tội phạm, thiên chu bất hựu, cẩn tàng kim quĩ ngọc u, Canh nghi tam gian kỳ khẩu”.

Bài phú này phát tận các sự huyền ảo của Thiên cơ, trước lấy xem Phù, Sử 2 cung là cách cục gì, có hay không, sinh khắc thái bĩ, hình mộ rồi sau tìm kiếm sự cát hung mà xét đoán cho kỹ càng.

Phép này huyền diệu có thể chiếm coi trăm chuyện có thể theo cát tránh hung, có thể lập dinh làm trại khiển tướng điều binh, chiến đấu tất thắng, công kích chắc lấy được, rất để hưng Vương định Bá, kiến thiết công trình mà lập đại nghiệp.

Chế biến lục hợp để truyền danh thiên cổ, thực là một vật báu để giúp đời, nhược bằng chuyền cho kẻ không có lòng bác ái nhân loại cái phép chân chuyền này ắt vì lòng lang dạ thú, vì cái óc vinh thân phì gia, sẽ hưng binh làm loạn, giết hại sinh linh, thì thực là sự bại không nhỏ.

Vậy phải cẩn thận, kính trọng và yên tĩnh, im hơi lặng tiếng chiêm nghiệm cái phép huyền bí này vậy.

CÁCH XEM
ĐỊNH LÝ
Xem thiên thời

Cục 2, 3, 5, 8 nhiều mưa gió.

Cục 4, 5 trong ngày Xuân thì tạnh ráo.

Cục 1, 6, 7 phòng âm trệ khí, suy cho kỹ trong cách cát hung ẩn ở trong. Ngày mùa Hạ nóng nực trời không tinh sáng bằng mùa Xuân.

Cục 3, 4, 2, 7 sợ nhiều sự kinh khủng bất trắc, có tiếng mưa.

Cục 5, 6, 9 thì 8 ngày sinh ra sáng láng. Mùa Thu đến mà là ngày Khôn Cấn thì mất sáng, đến cung Kiền Đoài Tốn thì gió mưa lạnh lẽo.

Cục 2, 3, 4, 9 mưa to dàn dụa, nếu gặp quẻ Khảm thì có chớp và cầu vồng.

Chực phù là sao Bồng Nhuế nên gặp về mùa đông thì sương mù mây đen phủ. Ngày không được sáng sủa.

Cục 5, 6, 3 trong mùa đông có nhiều gió tuyết.

Cục 4, 7, 8 trên trời tốt đẹp, nhưng:

Một độn: Ất Bính thêm Hưu môn thì trên trời sinh ra ráng (thứ cầu vồng) sáng láng đẹp lòng người. Mùa thu thì có gió phây phẩy mà lạnh tới tận xương. Mùa đông đến thì tiêu điều mưa tầm tã.

2 độn: Ất Bính tại Khai môn, đêm mùa Xuân thu thì nhiều hình che lấp mặt Trời. Mùa hạ có cầu vồng, nhiều ngày tạnh ráo. Gặp Đằng xà, Huyền vũ thì nửa trong sáng, nửa đen tối.

3 và 4 độn: Bính Canh Hưu nếu gặp mùa hạ có mưa chạy. Gặp mùa thu thì gió reo chấn động trên đất. Ngày mùa xuân, thu, đông thì trong và sáng.

5 độn: Đinh Quí thêm Hưu môn, xuân hạ cát hay ngày dần dần tối. Cảnh ở mùa đông tự nhiên thành mưa tuyết. Mùa thu thì có cầu vồng, có ráng chớp sau có mây.

6 độn: Bính Mậu thêm cung Kiền, hạ mưa, thu gió, ngày xuân hồng. Lại gặp thêm Kinh Trụ môn mùa đông có cuồng phong, gió lồng lộng. Tuyết bay trên không.

7 độn: Tân thêm Ất trên có quẻ Cấn thì long trời lở đất. Trong mùa xuân hạ mưa gió thay đổi nhau. Thêm Lệnh thụ họp ở mùa đông thì trời bắt đầu có sương mù ấm áp sáng rực.

8 – 9 độn: là tuyết cùng lên xuống thay đổi với độn 6, 7 là gió mưa, Long và Hổ đều giống nhau.

Biết cặn kẽ cái lý số ấy để phân biệt cát hung, không làm Môn Phù ứng nhau, không theo Thiên bồng phi vào cung Cấn thì có đám mây đen lớn hợp nhau. Hưu là Chự sử thêm vào Thiên nhậm ở trên thì ở phương đông có khí vàng mãn lâu dài Sinh Nhậm thêm vào ở cung Khảm thì có mống vàng ở hướng bắc, bắt đầu hướng đông bắc khum khum đám mây xanh sẫm thật là đẹp mắt. Cầm Nhuế thêm vào, phân biệt như sao Nhậm, Xung Thương thêm Cấn tại Tốn thì có mây đên sinh, có mây đỏ vàng ở hướng đông bắc. Chính bắc có cầu vồng đều xa tít, hướng đông nam và tây thật là sáng sủa hoang mang. Cung Cấn có Đỗ Phụ chực phù lâm vào thì có sương dáng đằng đẳng khí đỏ tía sinh ở đông bắc phương, có đám mây dầy lớn sinh ở hướng bắc lại có một đám trong trẻo. Sao Anh Cảnh thêm vào quẻ Kiền ngôi thuộc Thổ thì ở hướng tây bắc có mây, có dáng sáng vẩn hồng, đông thì trắng, bắc thì vàng xanh. Ở tai đó Chực phù khắc ứng lượng vô cùng. Nếu có Nhuế Cầm đến Hưu môn thì hướng bắc khởi mây hồng vàng, hướng đông mây lạt trên cung Khôn có khí xanh lam, hướng bắc có bụi sáng, sương đỏ tía sinh ra. Kinh Trụ có Chực phù lâm vào thì chấn động đất; cầu vồng trên mây trắng lại thêm trời mưa. Hạ xanh dưới có phù vân khởi theo mưa gió cuồng bố trận làm kinh tâm.

Khai môn trên quẻ Tốn thêm Chực phù, thì 4 phương sinh khí mây ma chướng. Bắc thì sương mùl, nam mây đen, tây có cầu vồng đỏ tía, Khôn Cấn mây vàng không nhiều.

Hưu môn Bồng trên quẻ Ly Chực phù thì màu sắc đen kéo dài mờ mịt hướng nam khí dần dần trở lại. Tây có mây xanh. Mùa đông thì nước động (mưa nhiều) hướng bắc mây hồng tía đều trở lại. Chực phù ngôi ở quẻ Chấn thêm Kinh môn thì mây xanh, lục, theo hướng tây. Hướng đông thì có mây trắng sáng hướng về 4 phương đều tan ra lại khéo ứng nhau ở hướng bắc sinh ra.

Cung Khôn Cấn trong gặp Đỗ Phụ thì có mây xanh da trời, 4 phương nhiều mây hồng lạt ở cung Đoài, vàng ở cung Tốn, một điểm một vằn không sai.

Cảnh gia Anh Đoài, bắt đầu có khí ánh hồng bạch liền liền, hướng đông bắc trên quẻ tốn thì vàng nhạt thêm sắc con lục như gặp sinh vượng thì như mặt Trăng nở trên sườn núi.

Nhuế Cầm vào cung Chấn ở với Xung Thương thì hướng đông khởi có mây vàng kiêm ánh sáng trắng. Núi ở hướng nam có mây hồng trùm ngay ngọn. Hướng tây nam và nam thì màu đen lại xanh.

Kinh ở với Thiên phụ thì có mây thưa. Nam có ánh hồng có đai trắng nhẹ nhàng. Trên Kiền thì có mây xanh thường tụ tán. Phương Khôn thì âm đạm, sương xuống trầm trầm.

Tóm lại – Tương sinh tương khắc nhau thì xem rõ ràng được màu sắc. Vương tướng hưu tù thì có thể rõ được thực hư dày mỏng.

ĐỊNH LÝ

Xem mưa

Lấy Thiên trụ làm Vũ sư. Thiên Nhuế làm chớp. Thiên Phụ làm Phong bá. Thiên Xung làm Lôi sư. Thiên Bồng làm Thủy thần, làm mây mù. Hai can Nhâm Quý cũng là Thủy thần. Thiên Bồng ở vào quẻ Khảm, Đoài, Chấn trên can Nhâm Quý. Hoặc sao Trụ, Xung ở trên 2 cung Nhâm Quý ở vào quẻ Khảm, Đoài, Chấn đều là chủ mưa. Lại sao Phụ, Anh ở vào cung Thổ của Thiên bàn mà khắc với cung Địa bàn tất nhiên có mưa. Sấm sét giao nhau, lại xem Thiên trụ lạc vào cung nào được Can Chi gì để định nhật kỳ của nó và Chực phù gần thì mưa mau, xa thì mưa chậm. Can mà vào cung

Khôn nhị thì chủ mây đen mà không mưa, tức như vào cung Khảm, Đoài, Chấn không có Thủy thần cũng không mưa.

Như ngày Mùi giờ Tý, Thiên Xung là Chực phù. Giáp Thìn Nhâm tại Khôn nhị cung ở trên Lục Nhâm, dưới làm địa bàn Thiên Xung cũng có chữ Nhâm trên dưới đều có Thủy Mộc thần, Nhâm Tý can giờ. Thiên Trụ ở 7 cung làm Chực phù chủ đương ngày mưa.

ĐỊNH LÝ

Xem tạnh ráo hay mưa

Giờ xem mà gặp dương môn, dương tinh phi lâm vào cung dương lại có hỏa, thổ tinh cùng trong cung thì ắt định tạnh ráo lâu. Như âm tinh, âm môn hợp với thủy kim tinh và Nhâm Quý, Hưu môn phi lâm âm cung. Nhị cục hợp đều tương sinh Mộc dục chủ mưa lớn, như nếu gặp Cảnh môn Thổ tinh phi lâm vào với nó chỉ có giờ mưa có giờ không, hoặc trong cuối ngày mưa. Như âm tinh dương môn như ở âm cung hoặc âm tinh âm môn thêm ở dương cung chủ nửa mưa nửa tạnh ráo. Nếu có Nhâm Quý với ngày giờ là Giáp Tý, Thìn, Thiên Bồng, Hưu môn thì cũng chủ có mưa. Nếu gặp Hỏa Thổ tinh không gặp ngày giờ Thủy cùng sao Mộc dục thì cũng không mưa, nếu gặp Thủy tinh và sao Kim hợp thì đang có mưa lớn.

Muốn luận gió mưa sấm tuyết, chớp tinh nguyệt mây mù thì phải biết cái giao tiết, ngày giờ thì có thể biết vậy. Vậy Thiên thời rất đăng đối với những Phương trình thức của môn Thái Ất và Kỳ môn Độn giáp vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem tạnh ráo

Xem về tạnh ráo thì lấy Thiên phu, Thiên anh làm chủ bởi vì Thiên phụ là Phong Bá (chủ gió), Thiên anh là Hỏa Thần. Lấy giờ để làm tan mây mựa, lấy Hỏa làm tạnh ráo.

Như Thiên Phụ, Thiên Anh được vượng tướng ở cung Ly 9 hoặc khắc cung của nó hoặc khắc hai can của ngày và giờ thì chủ tạnh ráo. Như sao Thiên Anh vượng tướng ở cung thứ 3, 4 hoặc khắc can của ngày giờ cũng chủ tạnh ráo. Huyền vũ Bạch hổ chủ mưa gió dùng Đinh Bàn nhập Quí thần kiêm thấy chỗ suy nghiệm nhật kỳ của nó, lấy Hỏa thần là Phong bá, là cung vị, phân biệt nó buộc với can nào mà định.

ĐỊNH LÝ

Xem tuyết

Tuyết là khí lạnh kết thành. Quẻ Kiền Đoài chủ nó. hoặc Thiên Tâm ở trên hai can Nhâm Quý đến cung Đoài, hoặc sao Trụ ở trên hai can Nhâm Quý đến cung Kiền đều chủ có tuyết, lấy can của các cung mà các sao lạc vào đề định cái Kỳ của nó.

ĐỊNH LÝ

Xem cái thời trong năm được mùa hay mất mùa

(Lấy một sao trong cung Niên độn)

1. Bạch (trắng) cung – Một nửa năm có nhiều mưa, sương mù, tuyết. Ngũ cốc phong đăng. Nhân dân vô tai. Quốc thái dân an.

2. **Hắc (đen)** – Năm giao với sắc âm, mưa gió khói mù. Miệng nói thành tai vạ, quốc gia có hoạn nạn. Phương Tây nam bỏ hoang.

3. Bích (xanh) – Năm nhiều gió, sấm sét, vật sinh ít. Đông Nam được mùa, Tây bắc bỏ hoang. Đêm bị cái tai về phong hàn. Nhiều giặc cướp.

4. Lục (xanh con lục) – Là năm có mưa cày nước. Song hướng Nam được mùa. Sông hướng bắc bỏ hoang. Nhân dân bị tai nạn nhỏ.

5. Hoàng (vàng) – Mưa hay tạnh ráo không chừng, người bị nhiều ôn dịch. Những chỗ được mùa hay bỏ hoang không đều nhau.

6. Bạch (trắng) – Mưa và tạnh ráo bằng nhau. Quốc thái dân an.

7. Xích (đỏ) – Năm bị hạn hán, ngũ cốc không chín. Phương Tây bị hoang, Bắc thì yên, sông hướng Nam không lợi.

8. Bạch (trắng) – Là năm Vũ thủy, nhiều ngũ cốc chín. Tám phương an ninh, quốc thái dân an.

9. Tử (đỏ tía) – Năm được gió đều mưa thuận. Quốc thái dân an. Sông hướng Nam hơi cạn.

Nếu 3 mùa Bạch (trắng) ở cung Tốn Ly Khôn thì hướng Nam được mùa, ở tại Kiền Khảm Cấn thì hướng Bắc được phong phú, ở tại cung Chấn Đoài và Trung cung thì Thiên hạ đều đẹp đẽ.

ĐỊNH LÝ

Xem trong năm được mùa hay mất

Như ngày vào tiết Lập Xuân giờ giao Xuân, xem 9 cung để phân ra 9 châu, xem châu nào có sao gì, kỳ gì ắt biết được vậy.

Khảm 1 là Dực châu chia ra nước Phổ, Ngụy.

Cấn 8 là Duyện châu chia nước Hàn và Trịnh.

Chấn 3 là Thanh châu chia ra có nước Tề.

Tốn 4 là Từ châu phân ra nước Lỗ.

Ly 9 là Lương châu chia ra Ngô, Việt.

Khôn 2 là Kinh châu phân ra Sở.

Đoài 7 là Lương Ích châu phân ra Vệ.

Kiền 6 là Ung châu phân ra Tấn.

Trung ngũ là Dự châu phân ra nước Tống.

Sao Thiên Bồng sa vào phương nào chỉ có ôn chướng. Mùa Xuân trăm họ bị lưu ly, mùa hạ thì nước tràn ngập, được Kỳ thần cứu thì giảm được một nửa.

Sao Thiên Nhuế sa vào phương nào được Kỳ thần thêm vào thì người không bị tai ương. Bẩy lần tan rã thì lại thu lại thành. Nếu thêm sao hung thì người bị ôn dịch, vật chất và ngũ cốc không lên.

Sao Thiên xung lâm vào phương nào lại được Kỳ tốt thêm vào thì ngũ cốc có một nửa lên, duy chỉ có trái cây thì được mùa. Xuân và hạ thì người và vật bị tai thương.

Sao Thiên Phụ lâm vào phương nào, ở vào chỗ tốt thì ngũ cốc đại thành, nhân dân an lạc, nếu thêm sao xấu chủ gió bão tổn thương.

Sao Thiên Cầm lâm vào phương nào, ở vào xứ tốt chủ ngũ cốc được mùa nhiều, nhân vật phồn thịnh, nếu gặp hung tinh chủ sự lôi thôi lâu, về quan trường không yên. Quý nhân phải đổi đi nơi khác. Đầu mùa hạ thì có tai họa về ôn dịch.

Sao Thiên Tâm lâm vào phương nào được sao tốt chủ thóc lúa, mùa thu được mùa, thì quan trường quý nhân thường thường được thụ ân hỷ. Thêm sao xấu về mùa xuân thì các loại bị phân chia nhiều. Mùa hạ, mùa thu thì thủy lạo, lụt lội.

Sao Thiên Trụ lâm vào phương nào ở chỗ tốt thì được mùa một nửa. Nhân dân bị ôn chướng thêm hung tinh thì có sâu lúa. Bạch hổ ở ngôi Hỏa là tai họa. Mùa thu, đông thì càng nhiều hơn, nếu được 2 Kỳ thì tức có sự vui mừng hỷ khánh.

Sao Thiên Nhậm lâm vào phương nào có sự cát khánh lớn lao, thêm được Kỳ thần chủ sinh nấm cỏ, có điềm tốt lành và người hiền tại vị. Thêm vào chỗ hung thì ngũ cốc một nửa được mùa, người bị vào trong tai họa mà không chết.

Sao Thiên Anh lâm vào phương nào cũng có điềm tốt, sinh được chỗ vượng thì ngũ cốc được mùa nhân dân an khánh. Ở nơi khác hoặc có hung tinh thêm vào thì chủ sự cứu giải hết các tai ương. Mùa xuân thì trồng trọt được, mùa hạ thì khô hệ số. Phàm có Thiên Ất ở tại xứ nào thì năm ấy xứ ấy được tốt.

ĐỊNH LÝ

Xem ruộng lúa

Phàm xem ruộng lúa lấy Hưu môn hợp ở trên cung thuộc Mộc Thổ thì tốt, lại được tam kỳ hợp với Cấn thì có lợi.

Cảnh mùa màng trong năm thì chuyên về xem sao Thiên Nhậm.

Sao Thiên Nhậm lạc vào cung Cấn Chấn thì chủ tứ dân lạc nghiệp an cư.

Nếu sao Thiên Nhậm không lạc vào hai cung Cấn Chấn thì chủ mất mùa,mùa thu được ít thóc, lại lấy Quý thần Nguyệt tướng để phân ra hạn hán hay lụt lội.

Sao Thiên Nhậm tiếp có sao Thiên Hậu thì chủ lụt lội, lại có Sinh môn thì chủ có lúa chiêm, có Thương môn chủ lúa mua. Xem Tam kỳ Thái thường, Công Tào, Quý nhân ở tại Sinh môn thì thu được lúa chiêm, ở tại Thương môn thì thu được lúa mùa.

Xem trồng cây sống hay chết thì lấy Thiên Xung làm hoa cỏ. Thiên Phụ làm cây, xem các sao ấy lạc vào cung nào được vượng tướng thì chủ sinh. Hưu Tù thì chủ tử. Cát cách là Sinh, hung cách là Tử, vượng tướng được cát cách thì sinh cây vỏ xanh rậm tốt tươi.

Hưu tù hung cách thì cây cỏ điêu tàn khô hệ số, đều có hung tinh thì trước sau cũng bị khô hệ số; được Nhâm Quý Mậu Kỷ đến sinh nó thì không sinh hoạt được ắt chết; lại Tam là sinh, Ngũ là tử.

ĐỊNH LÝ

Lại phép xem ruộng lúa

Giờ xem mà hợp với hai môn Sinh, Hưu và Ất, Bính, Đinh cùng Lục nghi lâm vào nơi Trường Sinh, Vương, Lộc và hợp với cát cách thì năm ấy được mùa to. Như hợp với Cảnh, Anh, Tâm, Khai gia vào cung Thổ, Mộc hoặc môn khắc cung, hoặc can trên khắc can dưới tất nhiên không thu được gì. Như Mộc tinh khắc cung thì có nhiều saulúa, bị hết thóc vì gió.

Như Hỏa tinh, Kim tinh khắc cung thì có nhiều tai nạn về hạn hán, khô cạn hoặc bị gió mùa thu thương hại.

Như Thủy tinh gặp Nhâm Quý, hoặc ngày xem cũng là Thủy, hoặc là Âm tinh, Âm môn gia vào Âm cung tất nhiều mưa liên miên và có thủy tai.

Như các sao khắc chế hoặc hai cung, môn Sinh Tử năm áy chưa chín.

Như môn khắc cung hoặc gặp Canh Tân tương chế tuy là thu được thóc nhưng bị giặc cướp. Nếu họp hung cách ở Mệnh cung, như Mộ Tuyệt, hoặc gặp Châu tước thì vì ruộng nương mà sinh ra phá tài sản hay quan tụng.

ĐỊNH LÝ

Xem sâu bọ lúa

Tử, Kinh, Đỗ, Thương lâm vào Can của ngày thì nó đến không phải như trên thì sâu bọ không đến.

ĐỊNH LÝ

Xem cái lợi của chim và giun

Giờ xem được sao tốt, can, chi, môn, cung cùng sinh nhau lâm vào cung Kim Mộc mf họp cát cách dưới không khắc trên thì có lợi mười mươi. Nếu gặp hung cách môn lại vào cung Kim Mộc trên dưới khắc nhau thì tất không lợi.

Như họp hung cách, được môn sinh cung, hoặc hợp cát cách, hoặc môn khắc cung chỉ lợi một nửa là cùng.

ĐỊNH LÝ

Lại có phép xem nữa

Tam kỳ môn tinh đều tốt toàn ở vào cung Kim Mộc là tốt. Cốt là Môn và Cung không khắc nhau là lành. Nếu Cát môn, Tinh kỳ đều không đến cung Kim Mộc lai còn khác chính cung, Tinh và Môn, thì thu được ít lợi lắm.

ĐỊNH LÝ

Phép xem địa lý

Địa lý có hình nên có phép, phân Môn định Cục có thể biết được, tương sinh tròn hoạt đều được lâu dài bền bỉ. Tương khắc nhọn hẹp thì khinh hư.

Các sao

Thiên Bồng thì vuông vắn đều đặn, bao quanh có hình lạ.

Thiên Nhậm thì cao, sườn núi có đường đi nhỏ thăm thẳm, gặp được Kỳ môn thì có đường nhỏ trong vườn, lại gặp hung cách thì có gò đắp cao sánh với mộ mình.

Thiên Xung thì có cây cối tạp lạngnhư rừng.

Thiên Phụ thì tỏa làm ba, gần lâu đài gác đình.

Thiên Anh là lò nung nóng, bếp kiêm làm khô chỗ ướt, miếu vũ, suối ngòi ở tại sao Nhuế, Cầm.

Thiên Trụ là cầu cống khúc khuỷu, đường nhỏ trong vườn, rừng, nhà chùa thấy sự hợp nhau.

Thiên Tâm. Hưu môn là nhiều nước ngâm lâu nhiều mạch giếng, có lối đi ở trên đường và cầu.

Các môn

Trên có Thươgn Môn là thành thị đông đúc kiêm cả dinh viện.

Trên có Đỗ Môn là có khe nước ẩn khúc, sóng đánh gián đoạn.

Trên có Cảnh Môn thì đẹp đẽ ít có, có 4 vườn hoa đất cao, có núi, có chỗ sâu xuống.

Trên có Tử Môn là sơn dã kiêm cả rừng, táng chôn có bờ đắp dài như cái lò rượu.

Trên có Kinh môn thì có tro ở dưới, ô uế. Khai chỗ đó thì thông 4 ngả theo họa đồ thời tiết cao thấp, dài ngắn.

Xem cả Chực phù, Chực sử khiến tất cả đầu mối, biết thời vượng tướng thì khí tiết bồi thêm. Mà hưu tù, thất bệnh chiếu thì tầm thường. Môn bị yểm bạch thụ thương, hại nhân, âm phúc giảm đi một nửa.

Trên đường gặp gần hay xa, coi có phương sách thứ tự, không đáng kể, ngói sỏi xuyên vào các thứ có màu sắc; lại lấy Thiên tinh hợp với đất mà biết được. Thương Xung nước lớn nhỏ kiêm Tam, Tứ. Đỗ, Phũ giữa chia 5, 6 cái nhỏ. Hưu, Bồng là bắt đầu đến trước, là số 1. Sinh Nhâm là bảy đến, 7, 8 quãng. Cảnh Anh 3, 9 số. Nhuế, Cấm thì có sự chết chóc 2, 3 lần liền nhau. Kinh Trụ số ở trong ứng 1, 7. Khai, Tâm 6, 9 chớ hư ngôn.

Ta lấy sự Hưu tù vượng tướng suy nghiệm sẽ thông hiểu được một môn học vô giá, ngàn vàng cũng không thể sánh kịp vậy.

Chực phù

Thêm Bính, Sinh xuyên qua, đất vàng, nguyên vật màu huyền tự nó tươi mới.

Thêm Hưu đát xấu thì xanh, tía. Nếu Khai gặp nó thì thấy nước ở bên.

Thêm Kinh thì là hào quách chung quanh nghi là bằng đá cứng.

Thêm Tử nhiều năm hài cốt ở xâu.

Thêm Canh thì có bụi bậm tro tàn.

Đỗ môn thì lập lại làm ra thêm hình ngục thương hại.

Trên 1 cung có Thương Môn là diệt bỏ vật khác lạ xa xâm, gỗ mục, đất là lò than.

Bính thêm phù giáp tại Khai môn đất màu vàng, khí mù bốc lên.

Hưu môn có nước nhiều tràn ngập trắng, trên sinh ra, gạch đá trơ vơ là ngôi cổ mộ.

Thương môn có cây khô, cây mọc lan ra.

Trên Đỗ môn sao Cầm thì có khí đỏ xanh.

Cảnh môn thì ván dơ vì bùn, thành như cái hang khô héo.

Tử môn vải bố, vật áo bần tiện, trên Kinh môn có như cái thìa, có bụi sắt dính ở trên, có cả tro đá.

Bính, Đinh như thêm vào cung Thiên Nhậm trong đất có cát khởi ra màu hồng vàng. Nếu có sao Xung đến gặp nó thì như cái túi cói, có hình như cái chiếu cỏ. Sao Phụ thì như giây buộc, như chữ viết liền nhau. Trên có sao Anh gia vào thì như hình đồ vật như cái búa.

Như Cầm xuyên ở dưới thì nhiều văn thư ngược lại có cả xe lớn và mầm cỏ.

Thiên Trụ lâm vào là có quý vật, phi là tơ lụa vải vóc thi đoán là hòm tiền bạc.

Thiên Tâm thì có vật lạ ẩn náu chung ở trong mà phá hoại tiền tài của con cháu trên dương gian.

Thiên Bồng là cát, đá, bùn không thực như mạch nước lấp cỏ vực đầy dàn dụa.

Bính Kỷ gia Sinh thổ màu vàng, như gia Thương thì màu sắc như tường.

Đỗ Môn màu xanh biếc, xanh lục chở lại kiêm cả màu đỏ tía.

Cảnh Môn thì cũng có vằn vằn, có điểm giọt màu xanh.

Tử Môn thì có dá chất lung tung, kiêm có xả tử khí màu đất huyền, hồng không phải thế là lành.

Kinh môn như kính sáng láng, nhẹ nhàng bao ở trên màu trắng Thể là phương của Khai Môn.

Hưu Môn nếu màu bùn đên bẩn thì ở đó xem Thiên tinh để giải bày sự ẩn tàng.

Bính gia Canh là Huỳnh nhập Bạch, tám vị dời đổi có cát hung đến.

Hưu Môn là lời với sâu xa hung hăng không thể lợi, cung của sao Bồng không phải được tốt như sinh ra quái thạch cao chót vót; gia Chấn là xuyên qua thấy phát ra nhiều sự tích tụ.

Đỗ môn có sắt buộc vào, lư hương thêm thi thể áo quan có xương dơ bẩn.

Kinh Môn là lư do bay đi lại có cát thành đồ đẹp như khăn, mũ.

Trên Khai Môn tụ hợp có Canh thêm trên Bính là Bạch nhập tai, Khai Môn thêm vào thì không nhất định cũng một cái kim châm, đồ dùng huyết mạch cũng như khuy khuyết áo. Màu đất xuyên đến định là màu đỏ hồng.

Hưu Môn thì màu đất như máu, giống như cái chén tàn tạ vì gần quẻ Cấn.

Thương Môn là như cái hang hồ ly, hay hang loài giun.

Đỗ Môn thì trên có cây cỏ um tùm xanh rì.

Cảnh Môn thì khô ráo hình như trai ốc.

Tử Môn thì trên như lụa không thích khí trời.

Kinh Môn là giống khô khan, là đống gạch ngói, cách này thì nhiều sự hung hại nhầm lỗi đến.

Thanh long đào tẩu Ất gia Tân Khai Môn cưỡi lên Long, là sánh với châu báu.

Trên Hưu Môn là thổ huyết, có xương súc vật chôn ở dưới sinh ra loài mỏ đen lánh nư cánh con cá lân.

Thương Môn gặp độn thì sạch sẽ tinh khiết lắm, Đỗ Môn thì như quả mơ, đào, mận.

Trên Cảnh Môn là con hầu nhỏ, là xương ngay thẳng, ngang ngạnh.

Tử Môn được vượng tướng là cái thi hài nhỏ bé mà linh thiêng hình như sừng dê trên kinh sợ như vỏ trứng, ứng như thần.

Tân gia Ất gọi là xương cuồng sinh trong cung Đỗ, biết trong 7, 8 cục như hợp với nó thì chuyển hung thành cát không phải là cách tầm thường.

Tân gia Thương Môn màu đất xanh, trong đất có hang rắn sâu lắm.

Cảnh Môn cầu bằng gỗ cùng khôi giáp. Đất này có cát, bùn ở tại Tử Môn.

Kinh Môn thì lấp bằng sắt nhiều màu trắng. Ngôi Khai Môn lâm vào thì như cái dao, cán giáo, đầu cái thương.

Hưu Môn vật có bướu như lạc đà, có màu xương sinh, Đỗ Môn là đất có thể kính được.

Quý qia Đinh trên là con rắn mà trời tượng nó, nếu gặp Hưu Môn thì cái khí tiêu đi dần dần.

Khai Môn là vật quý mà cái hình trông như hủ lậu quê kệch.

Trên Kinh Môn có sông nước chảy thao thao.

Tử Môn là xương súc vật có cả sừng trâu.

Cảnh được Kỳ môn có sự thao thao bất tuyệt.

Đỗ Môn có khí vui và có cả đỉnh chung.

Thương Môn có cả gỗ không dập.

Trên Sinh Môn một cung không có vật ngoài cái lược thưa bằng gỗ hủy triệt phá cái ngọn của thể từ (magnétique).

Châu tước đầu giang, Đinh gia Quý như thêm ở trên Tử Môn thì có cổ mộ. Kinh hòa thêm với nước Khôn thì có bùn lầy.

Trên Khai có một đống tro đá cũ đến xuyên qua.

Hưu Môn thì nghi có đầu xương khô.

Sinh gặp Bồng thì chó mèo chết.

Thương Môn thì ván đổ không có đinh đóng.

Đỗ có núi rừng, đá cổ.

Cảnh Môn như gấm có văn vẻ rực rỡ như loài trĩ. Màu đất hồng vàng là đất có huyệt lạ.

ĐỊNH LÝ

Xem an táng và cải táng

Ngày giờ xem hợp quý nhân, Lộc mã hợp sơn đầu., Thần long sinh vượng có khi làm chủ, nhữ Mỗ long vượng ở mỗ Quý (mùa) tại Xuân Hạ Thu Đông trong 24 khí. Lấy hai độn âm dương, dùng ngày giờ hợp Thái dương chiếu vào, tọa hướng nếu được Thái âm, Thái dương cùng chiếu thì lại càng đẹp.

Ât Bính Đinh Lục nghi không lâm vào thời mộ tuyệt, hợp với cát cách và cái mệnh kẻ chết, thì Tế chủ coi cái vận của núi mà phân kim, bổ tiết, nên được Thủy khẩu tương sinh tương hợp cùng với môn cung có Kỳ được Tử Cảnh Sinh môn đến ở đó, còn các môn khác thì đến hướng tương sinh thì mới được cái phép vạn toàn vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem làm nhà (tam bạch) xem gia trạch

Phi phù nhập vào Quỷ hương xem các loại Hưu Tù, Hổ nhập vào Môn cung thì người tán.

Tước bao Hình thì nhà bị quan lại truy nã.

Câu hình môn cung thì người tán.

Tước đái hình cung thì quan lại truy nã.

Câu hình môn cung thì họa trong nhà.

Hổ hại can cung thì người bị tai họa.

Đằng Xà phò sao Bồng là ít nói mà chiến đấu thẳng tay.

Kinh ưu Vũ hội với sao Nhậm là đang ở dưới quyền hành của bọn gian tà ác nghiệt.

Lục hợp, Thiên Trụ là con gái cùng oán.

Thái Âm, Cảnh, Anh là yêu thương lén lút đứa ở.

Cửu địa Canh Tân là hai cái Phục nếu gặp Kinh Thương mà đeo hình hại ám trong cung có sự tổn hại.

Cửu Thiên Bính Đinh là làm tờ phi điệp nếu cưỡi lên trên Giáp Ất mà gặp khắc chiếu quỷ quái, nên phòng Châu tước trở lại phò Bính Đinh ắt có sự tranh giành om sòm điếc tai.

Huyền vũ với Nhâm Quý là đêm đến có cái xà nhà nhỏ rơi xuống.

Canh Tân Bạch hổ đắc địa là cái thế hung càng lớn lên.

Mậu Kỷ Câu trần hình xung, phá bại tức như thấy con hổ thiêu thân, trước hung sau cát, rắn chùn chui vào đất sau nên phòng bị.

Phản đầu các hình vẽ nhà, cái nóc chạm xà nhà rơi xuống trong nhà như cái huyệt tàng trữ phong tụ khí.

Cửu độn mà biết củng cố hộ trợ có tình thì được sự định riêng đương nhiên dựng lên rậm rạp thành lệ, giữ của ở nhà thanh bạch thì có sự tốt lành đến, nghi lễ xuất ra lại được hiền lành.

Ất gia Tân thì hành lang bị tổn hại.

Tân gia Ất là đầu hổ, là cái phòng ở được mạnh khỏe.

Quý gia Đinh là bếp và trái nhà không lợi.

Đinh gia Quý là thích sự mê hoặc, là tai ương.

Phục Can là người trong nhà đều không thuận hòa.

Phi Can vu mộ thì cái nền nhà chiêu lấy tai ương.

Phục Cung là người ghen ghét và hại.

Phi Cung là họa khởi trên tường.

Đại cách, Tiểu cách thì nhà hàng xóm có sự xung xạ (bắn nhau).

Hình cách, Bội cách về mùa xuân thì không yên.

Canh Bạch nhập Huỳnh thì phòng có quái dị.

Huỳnh nhập Bạch là đuốc lửa kinh hoảng.

Ngũ bất ngộ cung là nhân có sự tổn hại la võng bày ra cùng sự quái chướng.

Lục nghi kích hình hung tai, thay đổi thấy một Kỳ nhập mộ thì nhà tối tăm phòng u ám.

Phản ngâm thì không tốt.

Phục ngâm thì bất tường.

ĐỊNH LÝ

Lại phép xem gia trạch

Giờ xem được Môn sinh Cung. Can ở trên sinh Chi ở dưới.

Ất Bính Đinh Lục nghi lâm vượng lộc sinh cung chủ trong nhà thanh bạch an ninh mọi người bình an, điền sản tiến ích.

Như sinh môn sinh cung thì có lợi về điền sản, vải bố ngũ cốc tiến ích.

Như Khai môn sinh cung thì có kim ngọc châu báu, cái lợi ích của tiền tài và quý nhân.

Biết sự nhập môn sinh khắc mà suy luận, nếu hung tinh môn khắc cung, địa bàn lâm suy mộ mà lại thụ thương thì bị khẩu thiệt tai nguy, hình ngục, bệnh tật, tiểu nhân thì bị lo buồn kinh khủng lâu dài.

Như dương tinh bị thương thì đàn ông bị tai họa. Như âm tinh thụ khắc thì đàn bà bị tai bệnh.

Như âm dương tinh đều bị khắc thì sinh ra sự lo buồn cho cả đàn ông đàn bà mà lấy tượng của tám quẻ mà xem như: Kiền tượng cha, Khôn tượng mẹ v.v… Nếu người đó tại cung bản mệnh có Mộ Tuyệt lại bị xung khắc thì cái tai vạ của người ấy phi bị chết thì mắc bệnh tật, nếu được Tỵ hòa gặp sinh thì tức là trong hoạn nạn có người cứu vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem bắt đầu xây dựng

Giờ xem Môn sinh Cung hợp cát cách Tam kỳ Lục nghi gia vào cung Lộc vượng tướng sinh hoặc Nhật thời gặp quý nhân cũng chiếu chủ cùng tọa hướng tương hợp. Hoặc Thiên Cầm tọa Chấn ở giữa Trung cung, hoặc Thái dương chiếu ánh sáng chỗ tọa hướng đó là cung vạn toàn phát tài lộc phi thường. Nếu có các nhà có ác tinh phản lại làm mình phải chế biến thì cái dụng thần làm mình bị trăm sự lôi thôi vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem tu sửa nhà cửa

Phàm tu sửa nhà cửa thì lấy Sinh môn làm chủ ắt được toàn cát. Nhật thời địa mộ ở trên lại được Sinh môn là phương trên thì nên tu tạo. Như Sinh Môn là Thiên Cầm, giờ ấy lại ở trung cung cũng tốt, nếu hướng để tu sửa Sinh môn ở tại cung ấy kỵ với môn cung thì phạm chỗ bị ức bách bó buộc (âm phần cũng vậy).

ĐỊNH LÝ

Xem thiên di (đi xa)

Lấy Cửu tinh mà luận, lấy cửu cung phân ra phương hướng mà định sự nên, chăng.

Xem Thiên di trên phương hướng một cung có Tam kỳ Cát Môn lại có sao Thiên Cầm thì 4 mùa đều tốt; có sao Thiên phu thì về mùa xuân, hạ thì đại cát; sao Thiên Tâm thì về thu, đông đại cát. Còn những sao khác thì đều bất lợi. Xem các sao đến để định sao Thiên Ất, tức là xem sao nào làm Thiên Ất ở giờ xem để định nghĩa nó.

ĐỊNH LÝ

Xem phân cư (xem chỗ ở)

(Lấy cung phân chi can, mặt Trăng chiếu để định Nhật kỳ)

Khảm Ly là hai cung bắt đầu phân vị âm dương Từ tháng 11 đến tháng 4 là dương thì lấy quẻ Khảm, Cấn, Chấn, Tốn làm Nội (trong). Quẻ Ly, Khôn, Đoài, Kiền làm ngoại (ngoài) từ tháng 5 đến tháng 10 là âm. Lấy Kiền, Đoài, Ly, Khôn làm Nội, lấy Khảm, Cấn, Chấn, Tốn làm Ngoại lại lấy năm làm cha mẹ, tháng làm huynh đệ (anh em), ngày làm thân mình, giờ làm tử tức. Xét lấy cái gốc trong cục, lấy chi can mà suy xét

Muốn phân ra anh em trong nhà thì lấy can của Nhật Nguyệt, xem cung phân ra nội ngoại chi can như ở tại nội ngoại hai xứ làm phân cư một xứ hay là không phân cư.

Muốn phân tử tức thì xem chi can của ngày giờ mà suy xét, lại lấy Hưu Tù Vượng Tướng để định cát hung.

ĐỊNH LÝ

Xem công danh

Nếu có quan Đề Học đến bản phủ của mình, lấy quan làm khách, các học trò làm chủ. Nếu quan Đề Học ở ngay địa phương làm chỗ khảo thí thì lấy quan làm chủ, các học trò làm khách. Giờ xem như chủ khắc khách là học trò làm chủ thì công danh không có sự trở ngại. Nếu quan làm chủ khắc khách thì cầu danh có chỗ trở ngại khó thành. Như chủ khách tương sinh, ty hợp can chi giống nhau mà hợp cát cách thì cầu danh được dễ dàng, văn chương hợp ý với quan chấm trường. Nếu học trò sinh quan trường thì cầu danh tuy thành ắt có sự mưu mô trước mới được. Nếu quan trường khắc các học trò hợp hung cách ở tại bản mệnh hành Niên cung, hoặc bản mệnh tọa ở cung Tử Tuyệt thì nhân cầu công danh mà phi bị tai họa hoặc bị phá bại.

Lại còn phép xem công danh

Tam kỳ, Cát môn, Cát tinh gia vào ở trên cái can của bản mệnh người xem không phạm Kỳ mộ, môn khác hình cách thì có thể được, trái lại thì hỏng.

ĐỊNH LÝ

Xem năm khảo thí thứ bậc cao thấp

Phàm xem năm khảo thí thứ bậc cao thấp lấy Thiên phụ làm văn chương bài thi. Nhật can làm sĩ tử, Lục Đinh làm văn chương thi. Như Lục Đinh được hướng vượng lại kiêm Thiên phụ cung đến sinh. Nhật can lại được Tam kỳ và Tứ Cát môn: Khai, Hưu, Sinh, Canh thì được đệ nhất đẳng văn chương. Văn bài thì gốc được vượng sinh Nhật can không được Tam kỳ, Cát môn thì được thứ nhì về văn chương.

Tuy được vượng mà văn bài thi không sinh Nhật can, hoặc văn bài thí sinh Nhật can mà văn chương thí sinh không vượng thì văn chương được hạng ba.

Tuy được vượng mà văn bài thi không sinh Nhật can, hoặc văn bài thí sinh Nhật can mà văn chương thí sinh không vượng thì văn chương được hạng ba.

Không vượng mà văn bài thi đến khắc, hạnh ngộ có Tam kỳ, Cát môn là thứ tư.

Văn bài thi không vượng mà đến khắc Nhật can lại ở tại cung Hưu Tù lại không có Tam kỳ, Cát môn định là thứ năm.

Được Tử Môn và các hung cách định là thứ sáu không tốt vậy.

Ví dụ: Tiết Thu phân Trung nguyên, âm độn nhất cục, ngày Đinh hợi, giờ Ất tỵ: $\frac{\text{Khai}}{5}$ $\frac{\text{Tâm}}{2}$ thì thấy sao Thiên phụ và Lục đinh ở tại cung 8 Cấn, thế là Văn tông khắc Nhật can (Văn tông đây là Thiên phụ thuộc Kim, can của giờ là Ất thuộc Mộc) cho nên khác nhau. Thế là kể vào hạng ba.

Xem Văn tông (văn bài thi) an vào Nhật kỳ lấy Thiên phụ làm văn tông, Đông chí từ Khảm đến Tốn là Nội, từ Ly đến Kiền là Ngoại. Lập Xuân từ Ly đến Kiền là Nội., từ Khảm đến Tốn là Ngoại.

Từ sau Đông chí 4 tháng là nửa năm trên. Sau Hạ chí đến 10 tháng là nửa năm dưới. Tại Nội thf chủ nửa năm trên. Tại Ngoại là chủ nửa năm dưới, lại lấy đích cung

phân chia để định Nhật kỳ lại còn có thể biết thời sự lấy 12 chi phối hợp với 8 quẻ theo pháp mà quyết nghĩa vậy.

ĐỊNH LÝ
Xem khoa cử Hội thí trung thức

Phàm khoa cử Hội thí lấy Nhật can (cung) lâm tài của sĩ tử. Cung của Chực phù làm tổng tài, Thiên Ất làm Phòng sư (Surveillant Examinateur), Lục Đinh làm văn chương. Cung Thiên Ất khắc cung của Nhật can thì Phòng sư không tiến cử. Cung Lục Đinh khắc Nhật Can, hoặc cung Nhật can khắc Lục Đinh, Hưu, Tù, Phế Một đều chủ đầu đề rất là khó không thể hiểu được. Như Chực phù Thiên Ất đến sinh Nhật can, Lục đinh lại được vượng tướng tốt trong văn bài không nghi ngờ sự thiếu khuyế, một lần không thể được. Phàm khảo sát trò nhỏ cũng vậy.

Ví dụ: Như Lập Thu Thượng nguyên, Âm độn nhị cục, ngày Lục Canh giờ Bính Tý:

Hưu	Bồng
8	4

Ta thấy là Ất Nhật kỳ tại cung 3. Thiên Bồng Chực phù tại cung 4. Thiên Bồng và thời can đều ở quẻ Tốn 4 và Chấn 3 là Mộc Tỵ Hòa nhau.

Mậu	2	Tân	8	Ất	3
Kỷ	1	Nhâm	7	Bính	4
Canh	9	Quý	6	Đinh	5

Thấy Lục Đinh ở Trung ngũ thuộc Thổ được Sinh khí, văn chương tất bất đắc ý. Tòa Sư tuy thụ khắc tất cái lực tiến cử trung bình vậy.

ĐỊNH LÝ
Xem Điện thí giáp đệ

Phàm chiếm Điện thí thì lấy Thái Tuế làm chủ, Thái Tuế làm vua vậy. Lấy Nguyệt Kiến làm chủ khảo. Nhật Can làm Cử tử, Cảnh môn làm Sách luận. Như Cảnh môn lạc tại cung vượng tướng lại được Tam kỳ gồm cả Thái tuế đến sinh Nhật can là Đỉnh Giáp.

Cảnh Môn kh gdc Tam kỳ mà được Thái Tuế, Nguyệt Kiến đến sanh Nhật can là Nhị Giáp.

Không sinh Nhật can lại không có Tam kỳ là Tam Giáp.

Ví dụ: Năm Mậu. Chính nguyệt. Lập Xuân ngày Bính Tân, giờ Ất Mùi. Dương độn 8 cục:

Tử	Nhuế
1	7

Mậu	8	Tân	2	Ất	7
Kỷ	9	Nhâm	3	Bính	6
Canh	1	Quý	4	Đinh	5

Ta được là Thiên Nhuế làm Chực phù gia cung 7. Tử Môn làm Chực sử gia cung 3. Bính làm Nhật can ở cung 6. Mậu làm Thái Tuế ở cung 8. Nguyệt kiến Giáp Mâu làm chủ khảo là cung 8 thuộc quẻ Cấn Thổ đều sinh Nhật can (Bính) ở cung 6 Kiền Kim cho nên được Nhị Giáp.

ĐỊNH LÝ
Xem Vũ cử (thi võ)

Giáp Thân Canh lạc cung Giáp Ngọ Tân là đích để bắn, hoặc tương xung là tên bắn trúng đích. Lại xem Cảnh môn được vượng tướng, lại lấy Chực phù tương sinh là trúng, tương khắc thì hỏng một hay không trúng.

Xem võ nghệ thì lấy Chực phù làm chủ khảo, thời can làm Cử tử, Giáp Thân Canh làm tên đạn, Giáp Ngọ Tân làm đích, Cảnh môn làm sách luận trúng được thì có thể dỗ.

ĐỊNH LÝ

Xem đầu binh

Đầu binh ứng tuyển lấy Thiên Xung làm Vũ Sĩ, lấy Chực phù làm Soái chủ. Chực phù cung sinh Thiên xung cung, hay Thiên Xung cung sinh Chực phù cung thì đầu binh tất hợp. Hai cung ấy mà xung khắc nhau thì đầu binh không được thu nạp. Thiên xung tức làm Chực phù thì một lần đi sẽ được làm đến Bộ trưởng, sau tất đại dụng. Nếu gặp Phục ngâm thì không trở về, Phản ngâm thì phản phúc bất định.

ĐỊNH LÝ

Xem nộp quyển

Lấy Giáp Tý Mậu làm chức Bộ ty, Lục Đinh làm văn thư, Thời Can làm người cầu công danh, thì tất phải cốt cầu Lục Đinh vượng tướng đến sinh thời can.

Giáp Tý Mậu sinh Lục Đinh thì thành mà nhanh. Như Giáp Tý Mậu mà khắc cung thời can thì Bộ Ty không chịu. Khắc cung Lục Đinh thì văn chương chậm trễ. Thời can khắc Giáp Tý Mậu cũng không thành, khắc Lục đinh phạm Châu Tước đầu giang cũng chủ, văn thư di dịch mất mát. Cung, Môn, Tinh Cách tốt thay đổi thành hung thì bất thành.

ĐỊNH LÝ

Xem thăng chức hay đổi đi chỗ khác
(thăng thiên)

Phàm xem sự thăng thiên thì lấy Khai Môn mà quyết đoán. Nhân lấy Khai Môn làm quan giữ Pháp ấn. Lại xem Thái Tuế, Nguyệt Kiến tương sinh như Khai Môn thêm cung sinh vượng lại có Tam kỳ được sinh hợp Cát môn, cát cách ắt định thăng quan dời đổi. Lại gặp Thái Tuế, Nguyệt Kiễn cưỡi lên Cát thần đến tương sinh thì định là Cao quyền triều kiến, hoặc được cát môn mà không vượng tướng, được vượng tướng mà không có cát cách hay là được vượng tướng và cát cách mà Thái Tuế, Nguyệt tướng không đến tương sinh thì cũng không thể lên chức vậy. (Sự tuyển chọn cũng xem như vậy). Ví dụ: Năm Lục Kỷ, Đại Hàn, Thượng nguyên dương độn 3 cục. Ngày Bính Thân, giờ Ất Mùi.

$$\frac{\text{Khai}}{7} \quad \frac{\text{Tâm}}{2}$$

Khai Môn ở tại cung 7. Khai Môn thuộc Kim và quẻ Đoài 7 cũng thuộc Kim cùng là 1 loại, tỵ hòa trợ giúp nhau là Tướng.

Mậu	3	Tân	6	Ất	2
Kỷ	4	Nhâm	7	Bính	1
Canh	5	Quý	8	Đinh	9

Theo Hình Xung thì thấy trên có Kỳ Nhật hợp nó, lại Lục Kỷ, Thái Tuế cưỡi lên sao Thiên Phụ và theo Hình Xung thì sao Thiên Phụ ở cung Cấn 8 lại sinh Đoài 7 cung (Cấn Thổ sinh Đoài Kim) thì chủ sự thăng chức không nghi ngờ vậy. Lại xem Thái Tuế lạc tại can nào tức lấy can ấy làm tháng năm được thăng lên vậy. Hoặc lấy

Chực phù lạc cung xem, không dùng Thái Tuế cũng có thể lấy Chực phù làm thần của sự thuyên bộ thăng quan.

Như Lập Xuân tiết, Trung nguyên dương ngũ cục. Ngày Ất Canh giờ Đinh Sửu.

Khai	Tâm
9	4

Khai Môn đến 9 cung. Hỏa đến khắc là bị tù ở Quan Quý thị định chủ thăng thiên. Cũng có Chực phù ở tại cung Khôn có tượng sinh Kim, tuy vậy mà bản cung không vượng cũng không ích gì.

ĐỊNH LÝ

Xem bổ nhậm cát hung

Phàm xem sự cát hung sau khi bổ nhậm thì phải lấy giờ mới bổ nhậm làm phương hướng để đoán. Như Nha môn tọa hướng Tây mà chiếu về hướng Đông, tất xem hướng Đông được cung nào, thần nào mà định.

Như hướng Tây phải xem Tây phương được cung Thần sở đắc để đoán hướng, Nam, Bắc cũng vậy.

Tóm gồm xem chỗ hướng của nó là Cát cách. Cát cách thì sau được thăng chức. Như không thành cát cách mà sao vượng thì chủ bị khiển trách. Như Hưu, Tù, Phế, Một thì chủ bị đuổi. Như gặp hung cách thì chủ bị đòi hỏi lôi thôi. Như Phản ngâm, Phục ngâm thì chủ không gặp thời và nhập mộ, trái cách, phi phục các cách thì không cần xem phương hướng đã biết là không tốt vậy.

Ví dụ: Dương độn nhất cục, ngày Đinh Nhâm, giờ Bính Ngọ, Thượng nhậm Nha môn tọa Bắc, hướng Nam.

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Tử	Cầm
7	8

Hướng Nam tức là lấy Ly 9 cung mà xem thì thấy Lục Canh gia địa bàn 9 cung. Đỗ Môn không có cát cách và lại bị Ly Hỏa khắc Canh Kim cho nên chủ là bị khiển trách và giáng chức.

Như Dương độn 4 cục ngày Đinh Nhâm, giờ Bính Ngọ. Thượng nhậm Nha môn tọa Nam hướng Bắc.

Sinh	Nhậm
1	1

Mậu	4	Tân	7	Ất	3
Kỷ	5	Nhâm	8	Bính	2
Canh	6	Quý	9	Đinh	1

Thiên Nhậm gia địa bàn Đinh hợp Hưu Môn tức là Thôi quan, Bạch hổ lâm hướng (Thôi quan là quan, bị đòi hỏi chủ sự thăng chức luân chuyển).

ĐỊNH LÝ

Xem mới bổ nhậm địa phương thế nào?

Nếu lấy sao Thiên Cầm lạc cung làm Kinh Sư. Còn thừa sao khác vào cung nào làm Ngoại địa (đất ở ngoài). Lấy các cung ở Lục nghi, Tam kỳ để phân thành khu, thành xứ.

Như gặp Giáp Mậu đồng cung. Dương Nhật thì dùng Giáp. Âm nhật thì dùng Mậu. Như Thiên Bồng lạc cung trên có Khai Môn chủ có giặc cướp, có Lục Canh chủ

có bịnh hoạn, như chủ hạn hán, lụt lạo. Không phạm vào thì bình an. Các chỗ thì lấy nước mình phân ra từng khu, chỗ không nhậm đến cũng phân ra để định được xa gần.

ĐỊNH LÝ
Xem lịch nhậm quy cát

(Tức là xem lúc trở về sau khi đi bổ nhậm một nơi nào được vinh hay bị nhục)

Lấy Bản cung Niên can Địa bàn làm chủ, xem Thiên bàn Tinh Môn được cát cách thì lúc về được vinh hiển.

Như cát cách mà không phạm hình mộ, phi phục, trái cách và bản can cung có Kiếp Sát, Tang Mô, Hình thì chủ chết trong khi làm quan, sự kết thúc không lành. Không thành cát cách mà được Kỳ Tinh thì chủ vinh quy. Không có Kỳ Tinh thì chủ bị thải có hồi. Hung cách thì chủ bị đòi hỏi, truy nã.

ĐỊNH LÝ
Xem quan chức có cớ để bị giáng phạt

Như Khai Môn đến phương Quỷ, Phế, Hưu, Tù, hoặc lại còn có theo hình nhập mộ nữa thì là đại bất lợi. Gặp Thái Tuế thì việc bị thương hại ở triều kiến, gặp Nguyệt kiến thì sự bị thương hại khởi từ bọn liêu thuộc (cũng làm quan).

Gặp Thiên Ất thì sự hung hại ở chỗ can gián vua. Gặp Chực sử thì sự bắt đầu từ quan Ngự Sử. Gặp Chực phù thì sự khởi từ Phủ Chấn. Gặp Thiên Võng thì định bị tỏa nã.

Thiên bàn thụ dưới khắc, Địa bàn thụ chế thì trước sau gặp sự ức bách định có án về chính trị, nếu như hữu Khí thì bị phạt giáng chức. Nếu Thất lệnh vô khí thì sợ thương tổn về bản mệnh.

ĐỊNH LÝ
Xem sự trưng cầu triệu tập

Phàm ở trong rừng núi ẩn dật bỏ quan đi đã lâu bây giờ muốn cầu trưng triệu. Lấy Thái Tuế làm ân nhà vua, Nguyệt Kiến làm thuyên chuyển Bộ, Nhật can là mình. cần có sao Thái Tuế và Nguyệt Kiến cùng sinh cung Nhật can. Lại cần phải có cung mà Nhật can lạc vào được cách cục tốt, thì chủ lại bắt đầu vào quan trường. Trái lại thì không thể được.

ĐỊNH LÝ
Xem ứng sai (lên quan gọi)

Lên Nha môn để ứng sự đòi hỏi của quan trên thì lấy Khai Môn làm Quan trưởng, lấy Chực sử làm thân mình. Như Khai Môn sinh cung Chực sử, lại được Tam kỳ và sao vượng tướng thì Đại cát. Và cung tương quan tương khắc thì chủ Hung, Hưu Tù cũng là không tốt.

ĐỊNH LÝ
Xem thỉnh hạ (mời mọc)

Lấy Chực phù làm Tôn trưởng, Thiên Ất làm ti tiểu. Chực phù lạc cung khắc cung có Thiên Ất. Thiên Ất cung sinh Chực phù cung đều không chuẩn định được sự mời mọc.

Như Chực phù sinh Thiên Ất cung, Thiên Ất khắc Chực phù cung thì chịu lời mời. Hai cung tương vị hòa thì không nhận lời.

ĐỊNH LÝ

Xem lệnh văn mau chậm

Lấy Lục Định và cung Chực sử tương sinh thì nhanh, tương khắc thì chậm. Lại xem Lục Đinh ở tại cung nào tương sinh tức là lấy bản cung chi can để định Nhật kỳ của nó.

ĐỊNH LÝ

Xem hôn nhân

Phàm xem hôn nhân thì lấy Ất làm con gái, lấy Canh làm con trai.

Như hai nhà lạc cung tương sinh hợp mà giải thuyết với nhau thì thành, tương hình khắc thì không thành.

Lại nói về các bàn, thì Lục hợp lục cung là Bà Mối. Lục hợp cung sinh Ất cung thì hướng nhà gái, Sinh Canh cung thì hướng nhà trai. Canh cung khắc Ất cung tức là nhà gái sợ mà không gả. Ất cung khắc Canh cung là nhà trai hiềm khích mà không tụ hợp. Ất cung đái kích hình chủ con gái có tính hung ác. Sinh hợp chủ tính ôn hòa hiền hậu. Canh Hung đái hung thần chủ con trai tính bạo ngược, mà được sinh hợp chồng có tính ôn hòa hiền hậu.

ĐỊNH LÝ

Lại phép chiếm Hôn nhân

Như nhà trai hỏi về hôn nhân, giờ xem ấy tức lấy các tinh của địa bàn làm nhà trai, gặp Môn sinh cung. Hoặc can trên sinh can dưới hợp cát cách và can chi của ngày giờ thì thành. Phàm 9 tinh Lục nghi, tam kỳ Bát Môn tại thời vượng lộc chủ nhà phú quý, nếu bị suy mộ gặp sinh là nhà dần dần phát lên. Vượng mộ thụ khắc là nhà bị suy đốn. Nếu muốn luận về tướng mạo nhân phẩm của người con gái thì lấy Bát Môn, Cửu tinh, địa tướng mà suy.

Nếu được Bồng Sinh thì chủ nhân phẩm thanh kỳ, gặp khắc là bất chính, là loại con gái tái giá, là tàn phụ.

Nếu nhàgái hỏi thì lấy con gái làm chủ, chiếu theo phép trước mà suy.

ĐỊNH LÝ

Xem mời gửi rể

Xem hợp tinh chuyên lấy Ất Canh mà luận. Như con gái cầu chồng gọi là “tọa sơn chiêu phu” dùng Thiên Bàn Lục Canh cung đến sinh địa bàn. Lục Ất cung canh trên được Cát tinh chủ chồng tính ôn hòa. Được hung tinh chủ tính khinh khi tài vật hoặc tâm tính nham hiểm.

Như nam cầu nữ gọi là “Nam đạp môn” nên lấy Địa bàn Lục Ất cung sinh Thiên bàn lục Canh cung cũng chủ thành.

ĐỊNH LÝ

Xem thai nghén

Lấy Khôn cung làm người có chửa, lấy Môn của cung trên đã được làm thai. Thiên bàn của cung Khôn là nhà đẻ. Như Thiên bàn khắc môn thì con không còn, Khôn cung khắc môn thì thai không yên. Môn khắc Khôn cung thì người chửa bị bịnh lâu ngày Thiên bàn khắc Địa bàn người chửa không yên. Môn thuộc dương là thai con trai. Thuộc âm là thai con gái. Gặp Phục ngâm con luyến với mẹ.

Bụng tuy chuyển mà khó sanh thì xem Bạch hổ làm Huyết quang thần thì ứng sự đẻ mau. Như Thương Đỗ môn đến cung là nhập mộ tất là thai chết. Hoặc Thiên bàn lâm cung Môn mộ của 2 cung thì không tốt.

Cung Khôn bị mộ thì không lợi cho mẹ. Môn cung bị Mộ thì không lợi cho con. nếu có tam kỳ tất được con tốt.

ĐỊNH LÝ

Xem sinh sản

Giờ này lấy cung Kỳ Nghi làm mẹ. Lấy Thiên bàn Kỳ Nghi làm con. Thiên bàn dịa can chi lâm vào cung vượng lộc. Gặp Sinh thì mẹ tròn con vuông.

Nếu Thượng can và môn khắc địa bàn. Kỳ Nghi lo cho mẹ hay con bị khuyết. Nếu Địa bàn Kỳ Nghi ở tại cung đắc bệnh tuy bị thụ khắc cũng là vô hại. Như mẹ khắc con thì sự đẻ được dễ dàng. Con khắc mẹ thì đẻ khó.

Nếu tử mẫu vô khí mà lại thụ thương thì mẹ con khó toàn. Nếu mẹ con tỵ hòa đẻ dễ bình an.

Nếu hợp cát cách thì đẻ ra con cực kỳ là quý và trường thọ. Nếu hợp hung cách thì thọ hay yểu cũng là khó nuôi.

Cần biết: Ngày nào sắp đẻ tức là xem chỗ tương xung, sinh vượng nhật thời mà quyết định.

Dương sinh thì phần nhiều sinh con trai. Âm tinh phần nhiều sinh con gái. Âm dương đều nhau thì đáng song sinh.

Trong thiên hạ sinh người cùng một giờ mà quý tiện bất đồng, vì vậy phải xem cái giờ sinh ấy cát cách kỳ môn tại phương hướng nào nên đối cách cát hung mà đoán thì sinh đứa con đó quý tiện có thể biết được. Hoặc lại thêm tuổi cha nhiều ít, cộng tính được ở ngày giờ độn diễn Kỳ môn thì biết phú quý lâu mau vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem tật bệnh

Lấy Thiên Nhuế làm bệnh thần, lấy Sinh Tử ba môn xem xét cái bệnh. Bản mệnh niên can lạc cung được Sinh môn thì không chết. Tử môn tuy khỏi nếu niên can Hưu Tù Phế Một lại có hung tinh, Hung cách thì đại hung. Tức là số môn dư là 6 môn cũng chủ sự đau liên miên. Lại lấy Thiên Nhuế tháng bịPhế Một là có kỳ khỏi.

Xem Phụ Mẫu bệnh hoặc đàn bà cùng một loại bệnh được bản nguyệt nhật can nhập mộ thì đại hung.

Lại Hung tinh, Hung môn thêm bệnh nhân Địa bàn niên canh không có cứu thần cũng hung.

Nếu Hung tinh thêm Kỳ môn trên dưới 2 can tương cứu có thể chết, nhờ thuốc thang may thì sống.

Hoặc Tam kỳ cát môn, cát cách lại trên dưới 2 can có sự hòa hợp tuy không phục thuốc cũng có thể khỏi.

ĐỊNH LÝ

Xem hoạn nạn về mắt đau

Lấy quẻ Ly làm chủ. Ly tượng là mắt thì 9 cung được cát tinh cát cách thì khỏi mau. Mà hung thì bớt chậm. Nếu cát hung không phân biệt thì bị liên miên cũng không nặng.

ĐỊNH LÝ

Xem số thọ yểu

Phàm thọ yểu lấy Thiên Xung Tử môn mà quyết định; bởi vì Thiên Xung là thần của cung 3 là sinh khí, lại 5 là tử khí. Lại lấy 90 tuổi thì chết, có 9 cung thì mỗi cung 10 năm. Xem Thiên Xung lạc vào cung nào xa gần để định số của nó.

Như Thiên Xung được vượng tướng thì nhất định không có hoạn nạn. Nếu bị Hưu Tù Phế Một thì nhất sinh thường bị nguy hiểm.

Kẻ chiếm từ Thiên Xung lạc cung số khởi dương độn thuận hành 9 cung Âm độn nghịch hành cửu cung số đến Tử môn lạc cung chỉ sấp tự mình kinh quá thọ số đến đó là hết. Lấy chỗ được dư năm luận đoán. Như tuổi đến tam tuần mà được 4 số thì trừ 30 năm, còn 10 năm.

Cứ xem như vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem thưa kiện

Phàm tranh tụng tức là trong tâm bất bình mà có tiêu cáo thì có bị cáo mà dùng có lý sự. Nếu lấy Khai Môn là quan Tòa, Chực phù là nguyên cáo, Thiên Ất làm bị cáo, Kinh môn là thần kiện cáo, như 2 môn Khai, Kinh đều bị khắc thì bị cáo bại, đều khắc nguyên cáo thì nguyên cáo bại. Một khắc nguyên cáo, một khắc bị cáo thì 2 nhà đều bại, gồm lấy lạc cung mà quyết định nghĩa.

Lại Khai môn sinh nguyên cáo, Kinh môn khắc nguyên cáo hoặc Khai khắc nguyên cáo, Kinh sinh nguyên cáo, như bị cáo được sinh khắc cũng lấy Chực phù. Chỗ vượng tướng của Thiên Ất là thắng Hưu, Tù là bại cũng lấy lạc cung quyết định nghĩa vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem hưng khởi sự kiện tụng gồm cả trình trạng

Lấy Đinh làm Trạng, Châu tước làm thầy kiện, Đinh làm Châu tước như Châu tước lạc vào cung có dương can, hoặc lạc cung Thiên Ngục Canh tương xung, lại ở trên Cảnh môn thì cái kiện đó ắt hưng lên.

Nếu Châu tước lạc vào cung có âm can thì sự kiện tụng đại khởi lâm vào cung có Hưu Tù Phế Một thì kiện tụng tức thì kết liễu mà không dấy lên được.

Trình trạng lấy Khai môn làm quan, Cảnh môn làm văn văn trạng. Cung Khai Môn sinh cung Cảnh môn là tốt. cảnh Môn cung sinh Khai Môn cung thì không y chuẩn.

Cảnh khắc Khai thì y chuẩn. Khắc Cảnh thì không chuẩn.

Lại Cảnh Môn lạc cung vượng tướng thì y chuẩn.

Lạc vào cung Hưu Tù Phế Một thì không y chuẩn.

Như vượng tướng mà sinh Khai Môn thì có thể chuẩn y.

Hưu Tù Phế Một khắc Khai Môn thì không chuẩn cho.

ĐỊNH LÝ

Xem việc quan ra mau hay chậm

Chực phù là Quan trưởng, Lục đinh là Công văn, Chực sử là công sai.

Như Chực phù cung khắc Thiên Ất cung. Lục Đinh lâm vào Nội địa là sự đề cập bị chậm trễ.

Chực phù khắc Thiên Ất cung, Chực sử lâm ư nội địa, thì sự đề cập mau lại có kích hình thì có cái ý ác đến. Có Tam kỳ thì có ý thiện. Tương sinh thì Công sai và Quan trưởng có sự vui mừng, tương khắc thì thấy sự giận dữ.

Lại xemLục canh, Canh làm Thiên ngục lạc vào cung hưu, phế, thì kết cục dễ dàng, lạc vào cung Vượng tướng thì khó kết cục.

Còn một thuyết Lục Đinh lâm vào ngoại địa thì chậm Chực sử lâm ngoại địa thì mau.

ĐỊNH LÝ

Xem hình ngục nặng nhẹ

Lấy bản thân niên mệnh và nhật can lạc cung tinh vượng môn cát có Tam kỳ cát cách là quan viên dáng sự điều giải. Cảnh là tội nhân thì nhẹ. Tinh không vượng tướng có 3 kỳ cát môn, hoặc Tam kỳ cát môn, được tinh vượng tướng đều là cát môn cát cách, chủ tội nhẹ đối với bản thân người ấy. Như có Tam kỳ cát cách không được cát môn và Tinh vượng, tướng hoặc tinh vượng tướng mà không được cát môn, Tam kỳ đều là tội nhẹ. Nếu tinh không vượng tướng môn không cát, không có Tam kỳ, cách cục hung thì chủ đại hung và nhật can niên mệnh lại phạm kích hình có sự khổ cực và hình phạt.

ĐỊNH LÝ

Xem tội nặng nhẹ

Lấy Khai môn làm quan tòa, lấy Lục Tân làm tội nhân, lấy Lục giáp trung tuần, Lục nhâm làm Thiên lao. Như Khai môn cung khắc địa. Tân cung lại ở tren có Tân, lại có Lục nhâm lâm vào thì phòng có tai nạn lao tù. Hai Thuyết một thứ thì không hại. Lại Nhâm làm Thiên lao. Ví dụ như: Trong tuần Giáp Thìn giờ Nhâm Tuất, thì Tuất là Thiên lao. Trong tuần Giáp tý, giờ Nhâm Thân, thì tức Thân là Thiên lao; giờ khắc cũng bắt chước như thế.

Nếu cung ở Thiên bàn khắc chi của Lục Nhâm lại được 2 môn Khai Sinh thì tốt.

ĐỊNH LÝ

Xem tội nhân được tha hay không?

Lấy địa bàn Lục tân làm tội nhân xem tinh được can nào vượng hay không vượng, như trên cưỡi lên cát tinh,cát môn, cát cách hoặc khắc cung có Khai môn và cung của Khai môn tương sinh tương hợp thì sự tha ra ắt mau, không đủ như thế thì thiếu chậm.

Nếu Khai môn lục cung khắc địa. Lục tân cung lại bị Hưu Tù thì chủ bị rắc rối, lại có Võng mà Đê (cách thấp)thì được thong thả, nếu mà Võng cao (cách cao) thì được thả.

ĐỊNH LÝ

Xem ra ngục

Nhâm là Lao ngục xem can gia ở địa bàn là tội nhân, tất can của địa bàn khắc Lục nhâm, chỗ được cái chi lại được môn Hưu, Khai, Sinh tức là được ra.

Lấy Chi bị thụ khắc là Nhật kỳ tất được Lục đinh thời, hoặc Lục đinh lạc cung thì không phải can chi của cung tội nhân, lại được Tam kỳ có phương ra khỏi ngục.

ĐỊNH LÝ

Xem việc quan lôi thôi

Lấy can của bản nhật làm người có việc. Lấy Canh làm Thiên ngục. Lấy Tân làm Thiên đình, lấy Nhâm làm Thiên lao. Người có việc là Nhật can, lấy địa bàn làm chủ. Canh, Tân, Nhâm là 3 hung sát. Lấy Thiên bàn mà định nghĩa.

Như phạm một sát và địa bàn nhật can đồng cung định có sự liên miên rắc rối lại gặp hình kích định có hình phạt, được có Thiên võng, là bị gông cùm vào thân. Lại có hung cách, các thứ hung sát thì sự liên lụy thật là nặng. Nếu có Tam kỳ cát môn gồm

cả các cách, các tinh thì không có trở ngại, tuy có sự liên miên rắc rối, cũng không thể thành hung được. Nếu không phạm Canh, Tân, Nhâm thì nhất định không có sự lôi thôi.

ĐỊNH LÝ

Xem khẩu thiệt quan trọng

Giờ xem gặp môn sinh cung hợp cát cách hoặc can trên sinh can dưới, hoặc can ở tại cung đắc lịnh mà khắc can trên, hoặc cung khắc môn, vì thế mà không phải kiện tụng mà được lý, có quan chức quí nhân giúp được tài. Nếu địa bàn kỳ nghi lâm vào cung Suy Mộ, gặp can trên khắc can dưới và môn khắc cung mà hợp cung cách thì miệng nói tuy không thương tổn nặng đến tiền tài, nhưng phải sự buồn rầu kinh sợ.

Nếu gặp Tâm Khai Sinh cung thì được quí nhân giúp đỡ. Nếu gặp Anh Cảnh sinh cung có hiệu lực của văn thơ. Nếu gặp Sinh Tử môn sin cung thì có sự ích lợi về điền địa lâm sản.

Như suy theo trước, môn sin cung hay khắc cung, nếu các sao Tỵ hòa hoặc trên sinh dưới, dưới sinh trên thì đáng nen hòa đẹp, nếu gặp Tử Tuyệt mà bị xung khắc thì nhân đó bị phá gia hãm mệnh.

ĐỊNH LÝ

Xem bị đòi hỏi cát hung

Phàm Quan lại, thổ hào bị đòi hỏi, sự cát hung như thế nào? một người thì xem bản nhân niên mệnh nhật can bản cung trên có Tinh môn nào. Như tinh vượng môn cát, đều có Tam kỳ cát cách thì quân dân không việc gì.

Như không vượng tướng mà có Tam kỳ cát môn gồm có các cách tốt, hoặc không có Tam kỳ cát cách mà được cát môn tinh vượng tướng hoặc không có cát môn mà tinh vượng tướng lâm vào Tam kỳ cát cách thì chủ quan dân tang chứng thiếu thì tội nhẹ. Có Tam kỳ mà môn không tốt tinh không vượng. Tinh vượng mà không được cát môn Tam kỳ và cát cách. Hoặc được Tam kỳ cát cách, mà tinh không vượng, môn không tốt thì tội nặng, tang chứng nhiều, lụy đến cả vợ con.

Tinh không cùng môn, không được cát cách lại hung, lại không có Tam kỳ đều chủ Thương môn Bản mệnh nhật can tái phạm kích hình tất thụ kình phạt.

ĐỊNH LÝ

Xem hòa sử

Lấy Canh và Bính là người hai nhà lôi thôi với nhau. Lấy Giáp làm người chủ nhà, bởi thế lấy Giáp làm Thiên Phúc là đầu 10 can là Phúc tinh cho hai nhà cạnh tranh nhau. Tất lấy Giáp Tý Mậu bắt đầu có thể tính, dư không dùng đến, Xem Giáp lạc vào cung nào, hoặc cùng sinh hai nhà, hoặc xung khắc hai nhà, như vậy thì xử sự công bình thì được hòa. Nếu sinh một cung, khắc một cung thì có sự thiên lệch thì không thể hòa được. Lại xem Giáp tại cung vượng tướng mà Canh Bính tại cung bị Hưu Tù cũng không hòa được.

ĐỊNH LÝ

Xem kỳ xuất hành

Chiếm kỳ đi hoặc có sự lôi thôi không thể bỏ mà đi được, hoặc có tiết chế mà không thể tự do đi được, hoặc mình do dự bất định, thì lấy can của giờ làm người đi. Nhật can làm người bị lôi thôi tiết chế, lấy Khai môn làm kỳ khởi hành.

Như nhật can khắc thời can, thì không thể đi thời can khắc nhật can thì đi được. Cung nhật can trên dưới đều đến khắc nhật can là đi được.

Nếu bản thân tự mình do dự không thể quyết được thì xem cung của thời can ở ngoài là đi được, ở trong là không đi được, đều xem Khai môn lạc vào cung nào dưới được can gì để định kỳ đi.

ĐỊNH LÝ
Xem đường đi cát hung

Lấy cung trước một cung lạc Thời can như được Thiên Bồng là bị giặc cướp. Bởi vì cung trước một cung lạc thời can dương thì lấy thuận, âm thì lấy nghịch mà được Thiên Bồng là giặc cướp.

Nếu không gặp Thiên Bồng thì lại xem Thời can gia bản cung được sinh vượng tướng đều được Tam kỳ, Cát môn, cát cách thì không bị hại.

ĐỊNH LÝ
Xem bạn đi đường thiện ác

Phàm trên dưới gặp người đồng bạn xem, xem lấy địa bàn thời can làm mình, xem có sao gì lâm vào nó, như được sao Cầm Tâm, Xung Phụ Nhậm là Thiện nhân, được Bồng, Nhuế, Anh, Trụ là ác nhân, lại được vượng tướng mà thời can lại ở nơi phế một thì chủ có sự xâm hại.

Thời can vượng tướng. Hung tinh phế một cũng không thể hại. Như hung tinh thì có hại mà thời can được Sinh Hưu Khai và Tam kỳ cát môn cát cách chủ bị hại, nhưng trong có chỗ cứu, nếu thời can vượng tướng mà được hình cách, tất cả nhất thiết là hung cách, tuy có xâm hại mà không việc gì.

ĐỊNH LÝ
Xem chủ điếm thiện ác

Xem thời can gia cung, chỗ cung mà nó lạc vào được sao gì để định Thiện ác.

Xem thời can nếu được Bồng, Nhuế (hai Đại hung tinh) Anh Trụ (hai tiểu hung tinh) đều chủ là kẻ ác. Gặp Phụ Cầm Tâm Xung Nhậm cát tinh đến chủ là thiện nhân. Như lạc vào xung khắc thời can thì chủ có sự xâm hại. Nếu thời can lạc cung có Tam kỳ cát môn cát cách tuy là kẻ ác nhưng không làm hại. Như không có cát cách chỉ ở trene cung vượng tướng cùng không có hại như thời can được Hưu Phế Một cùng Hung tinh cách thì đáng có xâm hại.

ĐỊNH LÝ
Xem xuất hành

Giờ xem xuất hành được Tam kỳ Lục nghi lâm vào cung vượng lộc hoặc năm đi hợp cát cách mà trên dưới tương sinh, bản nhật thời quan quí lộc mà đều lâm vào giờ này mà đi thì gặp quí nhân tiếp dẫn, tài bạch rộng rãi cầu danh thì hanh đạt, đều thuận. Như bản mệnh, hành niên và giờ này hợp hung cách môn khắc cung tất nhiên hư kinh. Như Khai môn khắc Cung là quý nhân thì gặp quý. Như gặp hung cách tương xung cung ở vào cung Mộ là đi thì không trở về. Nếu gặp Nhâm quí sợ gặp sự lo buồn về sự nguy hiểm dưới nước. Như gặp Thìn Tuất thì lo có sự khổ não về lao ngục.

ĐỊNH LÝ
Chưa đi định biết trước kỳ trở về

Xem cung của sao Thiên Bồng. Như dương cục ở 4 cung trên thì nửa năm trên trở về, tại ngoài 4 cung thì nửa năm dưới mới về.

Âm cục cũng vậy.

Sau tiết Đông chí từ Khảm đến Tốn là Nội, từ Ly đến Kiền là Ngoại.

Lại xem chỗ nó lạc vào là cung nào tức thì lấy bản cung được 12 chi vị để định kỳ về.

ĐỊNH LÝ

Xem đi thuyền

Lấy Chấn 3 cung làm thuyền đò, lấy sao được ở Thiên bàn là chỗ thiện ác của cái cửa thuyền, được 3 sao: Phụ Cầm Tâm thì thượng cát, được 2 sao Nhậm xung là trung cát, được Nhuế Anh Trụ Bồng là đại hung thì không đi thuyền ấy.

Phàm xem nước (thủy) thì xem ở dưới Hưu môn, thấy Thân Dậu là sông ngòi, thấy Tiểu cát là giếng, Thái xung là hồ ao.

ĐỊNH LÝ

Xem đường thủy đường bộ

Lấy Chực sử mà định không lấy cung Khôn, Tử môn.

Lấy Khảm làm đường thủy, Cấn làm đường bộ. Xem Chực sử lạc cung như hai đường thủy bộ có một đường sinh thì tốt, bị khắc thì không tốt, lại xem cái hướng của hai môn Hưu Sinh thì cũng có thể xuất hành được.

Ví dụ: Như Kinh chập Trung Nguyên dương 7 cục. Ngày Giáp Kỷ, giờ Đinh Mão, Kinh chập chực sử gia Khảm cung, Hưu môn đến cung Chấn, Sinh môn đến cung Tốn là Thủy Mộc tương sinh.

ĐỊNH LÝ

Xem người đi

(Hành nhân)

Lấy hành nhân niên mệnh xem hợp đương thời cục trong Can chi làm hành nhân, lấy chi cung làm Trạch xá (chỗ ở) lấy hai cung bên tả, bên hữu làm sự mau, chậm đến.

Xem cho người ở hướng Đông được hướng Tây thì lại, được hướng Bắc thì không lại. Được hướng Nam thì đang đi trên đường. Cái Kỳ trở về của nó thì lấy địa phương gần xa vượng tướng mà quyết định.

Như hành nhân Giáp Tí sinh đi Nam Phương, nếu gặp Khảm thì tức thì trở về, gặp 3 hướng Khô Đoài Kiền thì sắp đến, gặp 3 phương Cấn, Chấn, Tốn thì hướng theo phương của nó đi lại. Gặp quẻ khắc mình ắt ở giữa đường có sự trở ngại lại xem cát hung thần sát ở cung khắc mình để định an nguy.

Lại lấy Thiên Bồng, Thiên Nhuế 2 sao đều chủ Hành nhân. Ngoài 1.000 dặm thì xem sao Thiên Nhuế được Bồng Nhuế là đến, lại lấy thời can làm kỳ đến. Bị Phục ngâm thì không đến, Phản ngâm là đến.

Tam kỳ hợp cát cách ở hành nhân là trên bản mệnh niên can mà đến có hung tinh hung môn thì người ắt bị thương hại.

Lại có Niên cách thì trong năm ấy đến, Nguyệt cách thì trong tháng ấy đến, nhật cách thì ngày ấy đến. Thời cách thì giờ ấy đến.

Tóm lại là các cách đều lấy lạc cung can chi để định kỳ đến hay không đến.

ĐỊNH LÝ

Lại phép xem hành nhân

Giờ này Phục ngâm thì kẻ đi thân chưa động. Phản ngâm thì có sự đến gấp gấp. Nếu can trên khắc can dưới, hoặc môn sinh cung, khắc cung, hoặc Canh gia nhật can, thì hành nhân tức đến. Nếu trên bị khắc, hoặc cung khác môn thì kẻ đi không đến.

Nếu Nhật can gia Canh thì kẻ đi không đến. Như can trên tại cung suy Mộ hoặc môn cung tương khắc thì kẻ đi đến chậm trễ. Nếu can trên gặp Nhâm Quí lâm vào cung vượng lộc, lại gặp Nhật Thời tương sinh hợp cát cách, chủ có cỗ bàn chè rượu ngăn trở, hoặc người ở xa cách không có thuyền bè, hoặc thuyền đó hư hỏng kinh khủng, hoặc lời ăn tiếng nói vui vẻ trở ngại hoặc can trên ở tai cung Tử Tuyệt hoặc bị khắc chế và ngày giờ tương phạm thì lâu đến. Kỵ nhất là can chi tượng xung ở tại trên hành niên can của hành nhân thì hoặc bị tử vong hay bị tù cấm.

ĐỊNH LÝ

Xem tin ở xa

Lấy Lục Đinh lạc cung làm tin tức, lấy thời can lạc cung phân trong ngoài tin tức đến chậm hay nhanh.

Tin tức ở trong thì nhanh, ở ngoài thì chậm. Lục Đinh thụ chế Hưu Tù (nhẹ) thì tin tức chậm, (nặng) thì không có tin. Thiên yêu thì tin chậm. Đầu giang thì không có tin.

Lục Đinh hợp với Tam kỳ thì có Hỉ tính, bị kích hình thì có hung tin. Canh cách thì không có tin, đầu giang ở trong cung không có tin, lại có Cảnh môn lâm vào cung Mộc mà người ở vào đó thì tin đến thật mau. Như người tai phương Bắc, xem phương Nam trong có một cung được Cảnh môn tin tức ắt đến.

Như người ở tại phương Nam thì xem tin ở Bắc phương. Cửu cung được Cảnh môn thì tin tức đến.

ĐỊNH LÝ

Mình ở xa xem trong nhà có được bình yên không?

Lấy nhật can làm chủ, nhật can trường sinh làm chỗ nhà ở. Như Nhật can là Giáp, thì Giáp thuộc Mộc trướng sinh ở Hợi, Hợi kỳ ở Kiền.

Xem cung Kiền trong địa bàn không có hung tinh, hung cách thì chủ trong nhà bình yên. Có hung tinh, hung môn, hung cách thì chủ hung. Nên xem cung khắc có can nào lấy nhật can lục thân mà quyết định.

Niên làm Phụ Mẫu, tháng là Huynh đệ, thời là vợ con, lấy lạc cung của nó mà luận thì biết rõ vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem người ở xa có bình yên không?

Phải định phương hướng xem bàn trên dưới có được Tam kỳ cát môn không và các cát cách, thì người ở xa bình yên, trái lại thì bất an.

ĐỊNH LÝ

Xem về quê nhà

Phàm người ở xa quê quán đã lâu, về khó khăn nên mới tính xem.

Bản mệnh người thì lấy Thiên bàn niên mệnh lạc cung, xem nó ở tại trong, hay ngoài mà định.

Như mình ở trong thì tức chủ trở về, mà sau bị lôi thôi. Như được cát tinh cát môn thì về nhà được bình an.

Được hung tinh hung môn thì về nhà có chuyện. Lấy địa bàn niên mệnh can chi để định kf ngày về.

ĐỊNH LÝ

Xem cầu tài

Phàm xem cầu tài cái thuyết ấy không nhất định, phân thể dụng lấy Sinh môn chủ nó, lấy cung mà Sinh môn lạc vào thì hướng làm thế.

Lấy Sinh môn Thiên bàn chỗ sao ở trên làm dụng. Dụng sinh Thể thì tốt, Thể mất Dụng thì không tốt. Dụng vượng Thể suy, thể khó lòng mà khắc Dụng được, cũng không là đại cát.

Thể vượng Dụng suy, Dụng khó mà khắc Thể thì không có hại lớn.

Đại để chuyện xem cung sở lạc của sinh môn, lại phân xem trên dưới hai bàn cách cục cát hung như thế nào. Cát cách cát tinh thì sở cầu như ý.

Được một thứ thì không tốt, chỗ cầu cẩn thận thì được một nửa. Hưu Tù thì không tốt, cầu không được gì cả.

Ví dụ: Kinh chập trung nguyên dương 7 cục, ngày Đinh Nhâm, giờ Nhâm Dần.

Hưu	Bồng
9	2

Thì thấy Sinh môn đến cung Khôn 2 thuộc Thổ làm Thể sao Thiên Bồng cũng đến cung Khôn 2. Thiên Bồng thuộc thủy tinh làm Dụng. Thể đến khắc Dụng nên là được vậy. Tài chỉ ở Kinh chập cung 2 là Tù và trong cung Khôn.

Mậu	7	Tân	1	Ất	6
Kỷ	8	Nhâm	2	Bính	5
Canh	9	Quý	3	Đinh	4

Lục tân có Khảm 1 tức sao Bồng, Nhâm Khôn 2 là xà nhập hình ngục cách, an được là tốt, tuy hưu khắc thì cũng được ít thôi.

Cái thuyết được tài là cái tài vốn ta có chỉ là chưa biết ngày nào đến tay.

Phép xem phải lấy nội ngoại can của giờ tại địa bàn làm chủ. Lấy Giáp Tí Mậu làm tài tinh, bởi Giáp là Thanh long.

Thanh long làm tài tinh, làm thời can tại nội địa Giáp Tí Mậu cũng tại nội địa thì tức là Tài sắp đến tay thật mau.

Lại lấy bản cung được chi nào thì định kỳ ngày tháng. Nếu can của giờ và Thanh long đều ở ngoài nửa năm thì được. Phản ngâm Phục ngâm chủ phản phúc không định: như Giáp Tí Mậu và can của giờ đều hợp cát mônthì được tài thật mau.

Ví dụ: Như Lập thu thượng nguyên Âm độn 2 cục, ngày Giáp Kỷ, gờ Nhâm Thân.

Tử	Nhuế
3	7

Mậu	2	Tân	8	Ất	3
Kỷ	1	Nhâm	7	Bính	4
Canh	9	Quý	6	Đinh	5

Theo bản đồ thì Nhâm là thời can ở cung Đoài 7 làm Nội, coi ở vòng các tinh thì thấy ở dưới sao Nhuế có Giáp Tí Mậu và Thanh long Sinh môn cũng ở 7 cung. Lại 7 cung là quẻ Đoài ở vào chi Dậu tức là tháng Dậu tháng 8 thì có tài đến tay. Thật nghiệm vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem cầu tài mưu vọng

Giờ này gặp Kỳ Nghi môn sinh cung hợp cát cách hoặc can tương hợp, tỵ hòa cầu mưu thì đắc ý nhất thiết không có gì trở ngại. Như môn cung khắc trên, khắc dưới hợp hung cách, phàm cầu không gặp, hoặc nhân cầu mưa phá tài, như chủ tinh tại Suy Mộ cung. Lại gặp can trên khắc can dưới, hoặc môn khắc cung, nhân cầu mưa mà chiêu lấy điều thị phi.

Lại chiếm mưu vọng nên có Tam kỳ cát môn, cát tinh gia trên bản nhân niên can không phạm Kỳ Mộ môn bức bách và cung Ngũ thì có thể thành.

ĐỊNH LÝ

Xem cho vay nợ đặt lãi

Lấy Thiên Ất là người vay tiền, lấy Chực phù làm chủ cho vay. Lấy Sinh môn làm tài thần, tất cả đều lấy sinh khắc vượng tướng mà luận Như Chực phù cung khắc Thiên Ất cung là tốt. Thiên Ất cung khắc Chực phù là cung xấu. Thiên Ất cung sinh Chực phù cung là tốt, trái lại là xấu. Như Sinh môn cung và Thiên Ất cung đều khắc Chực phù cung thì tiền cho vay ấy hết sạch. Cung sinh Chực phù cung thì lời lãi đều còn.

Hoặc sinh môn và Thiên Ất có một sinh một khắc, gốc lãi không toàn mà chậm. Như Thiên Ất sinh môn được khí Hưu Tù, tuy sinh Chực phù sau hết không thể toàn ven ắt chậm trễ.

Thiên Ất tức Thiên bàn trên một cung.

ĐỊNH LÝ

Xem đòi nợ

Lấy Thương môn làm người đòi nợ như Thương môn cung khắc Thiên Ất cung thì kẻ đi ắt thực lòng đòi nợ cho. Thiên Ất cung khắc Thương môn cung ắt bị tranh nhau huyen náo không chịu trả.

Thương môn và Thiên Ất cung đến Sinh cung của Chực phù thì gốc lãi đều lấy được hoàn toàn, toàn khắc Chực phù cung thì không trả lại. Thương môn Chực phù khắc Thiên Ất cũng ắt trả. Sinh môn Thiên Ất khắc Chực phù thì không trả.

Thiên Ất vượng tướng khắc Thương môn tuy nó có tiền mà không trả. Thiên Ất Hưu Tù sinh Thương môn tâm muốn trả mà không có lực không toàn vẹn, hoặc lâu về sau tất trả. Nếu Thiên Ất ở trên Canh Tân đến khắc Chực phù tất việc phải đi đến cửa quan.

Hoặc Chực phù khắc Thiên Ất ở trên Lục Đinh hoặc Canh môn gia vào cung 3, 4 thì việc cũng đến cửa quan. Như Giáp Tí Mậu Chực phù hội hợp với cửa quan lời lãi đều bí tắc, lấy sự sinh khắc của Thương môn Thiên Ất Chực phù mà đoán vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem mượn tiền và đồ

Lấy Chực phù làm người có đồ, lấy Thiên Ất làm người đi mượn, đều lấy cung lạc vào nơi sinh khắc mà luận. Chực phù sinh Thiên Ất, Thiên Ất khắc Chực phù thì sự vay mượn ắt toại lòng. Như Chực phù khắc Thiên Ất, Thiên Ất sinh Chực phù thì vay mượng không toại lòng.

ĐỊNH LÝ

Xem mua chịu được hay không?

Cũng lấy Chực phù làm chủ có đồ vật, Thiên Ất làm người mua chịu. Tất cả đều xem cung sở lạc của nó, tương sinh thì được. Tương khắc thì không. Tỵ hòa cũng không được.

ĐỊNH LÝ

Xem năn nỉ thỉnh cầu người

Lấy Thiên Ất làm người thỉnh cầu, Chực phù là chỗ người cầu. Chực sử là người trần bày tâm sự.

Như Chực phù sinh Chực sử thì lời nói của nó ắt tin. Chực phù khắc Chực sử thì không tin được lời nói khéo léo tốt lành của nó. Chực sử khắc Chực phù ắt nó không vui lòng. Chực sử khắc Sử mà sinh Thiên Ất là bỏ lời nói ấy, vì không thật và nó ham lợi.

Chực sử sinh Chực phù mà khắc Thiên Ất thì nó không chịu hết sức. Chực sử và Chực phù đều sinh Thiên Ất hoặc đều là chỗ mà Thiên Ất sinh thì việc ấy có phương cứu giúp. Một sinh cũng không thể cứu giúp được; các thứ đều lấy chỗ lạc cung phân ra mà định vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem sự thành bại

Phàm người đến cầu mình thì lấy nó làm khách, mình làm chủ, như mình đi cầu nó, thì lấy mình làm khách, nó làm chủ. Chủ khách nên tương sinh hay Tị hòa, cầu thì tự thành. Tinh nghi môn bị bức bách cầu thì khó thành, hao công phí lực. Nếu chủ khách tương thương hại nhau hợp hung cách thì nhân câu chuyện mà sinh sự thị phi, hoặc phản hao tài vật chỉ nên nó sinh ra thì thuận với Đạo Dịch. Ta sinh thì nghịch vậy.

ĐỊNH LÝ

(buôn bán)

Xem mậu dịch

Xem Sinh môn lạc cung vượng tướng lại được cát tinh và Tam kỳ Phi điểu điệt huyệt cách thì buôn bán hưng long. Như không toàn thì bình thường, nếu lạc không, hưu tù, hung tinh lại có Canh gia Kỳ hung cách chủ đại bất lợi.

Phàm được Thiên xung nên ở mùa xuân hạ, được Thiên Cầm nên ở Thu đông, còn dự tính thì bất lợi.

ĐỊNH LÝ

Lại phép xem buôn bán

Lấy Chực phù làm người mua, lấy Sinh môn làm chỗ vật bán. Lấy cung sinh môn lạc làm người chủ hàng bán.

Như môn đến sinh Chực phù, thì hàng hóa bán có lợi. Như môn và bản cung tương sinh là người chủ đồ vật có tính luyến ái với đồ vật của nó mà khó bán. Tương khắc thì cách mua bán khó nhưng có thể giao kết với nhau được. Như Chực phù vượng tướng đến sinh cung của Sinh môn là bán di thì lợi. Hoặc cung của Sinh môn đến sinh cung của Chực phù thì mua lợi vậy.

Phàm muốn mua đồ thì xem phương hướng của người bán được cát cách thì có lợi, được hung cách thì đồ vật không chịu được. Xem phương hướng của người bán được cát cách thì tượng bình an, được hung cách thì có sự phiền não.

ĐỊNH LÝ

Xem vào đảng (nhập bọn)

Lấy Sinh môn (địa bàn) làm tài chủ. Lấy Thiên Ất (Thiên bàn Sinh môn) lạc cung làm cái kế hoạch của đảng.

Địa bàn khắc Thiên bàn. Thiên bàn khắc Địa bàn và Thiên bàn sinh Địa bàn ều là bất lợi. Địa bàn sinh Thiên bàn phương thì có ích lợi.

Đây xem Sinh môn cung Thiên bàn Địa bàn vậy. Một thuyết nữa Sinh môn làm Địa bàn, Thiên Ất làm Thiên bàn.

Lại một thuyết nói rằng: Như Địa bàn hợp Thiên bàn chủ hợp mà không thành. Thiên bàn hợp Địa bàn, nó ắt hãm mình, tiền tài của hai bên để kinh doanh không được vững chắc rồi đến tiêu hao. Nó đến sinh mình thì nó và mình được đại lợi.

ĐỊNH LÝ

Xem ý tưởng phát ra có được hưng long không

Xem cung của Sinh môn lạc vào mà định, cung ấy vượng tướng lại có cát tinh và Tam kỳ và được cách Phi điểu điệt huyệt cát cách chủ hưng long.

ĐỊNH LÝ

Xem lợi tức về sự buôn bán

Xem cung của Sinh môn lâm vào, vượng tướng thế nào. Vượng thì lợi nhiều, tướng thì lợi bình thường Hưu Tù thì lợi ít. Như Hưu Tù lại có hung cách thì tan vốn. Nếu sinh môn ở nơi vượng tướng, lại xem Giáp Tý Mậu trên cưỡi lên can gì, lấy đó mà quyết được số lợi nhiều ít.

Và cần đối thêm xem can của niên mệnh của người coi.

ĐỊNH LÝ

Xem chuộc sản vật

Lấy Chực phù, Thiên Ất, Chực sử mà luận. Chực phù chủ động, Thiên Ất chủ tinh, Chực sử làm người giữa. Như mình hướng về người để chuộc đồ thì mình là Chực phù, nó là Thiên Ất. Nếu người hướng về mình để chuộc đồ, thì nó là Chực phù, ta là Thiên Ất. Lại xem sinh khắc vượng tướng hưu tù mà quyết định. Như Chực phù sinh Thiên Ất và Thiên Ất sinh Chực phù thì bằng lòng chuộc đồ về Chực phù khắc Thiên Ất tuy có thể chuộc, những trong không được đẹp lòng.

Thiên Ất khắc Chực phù thì không bằng lòng chuộc. Như được Chực sử sinh hai nhà thì được, khắc hai nhà thì không được. Nếu trong có Châu tước đồng cung, tất có cạnh tranh; có Câu trần đồng cung thì chủ định đi đến cửa quan. Như người hướng về mình thì mình là Thiên Ất, nó là Chực phù thì sự sinh khắc vượng tướng, hưu tù, giống như trước mà luận. Như mình là chủ đồ vật mong người đến chuộc về thì lấy sự sinh mình ắt có sự chuộc đồ, khắc mình thì không chuộc.

Nếu không muốn người đến chuộc thì khắc mình là đến chuộc, sinh mình là không chuộc.

ĐỊNH LÝ

Xem sự trốn đi

Phàm xem sự trốn đi của đầy tớ, con đòi, gia súc ứng về phương nào mà mình chưa tìm thấy được.

Thì lấy can của giờ làm chủ mất. Lục hợp làm vật mất đi chỉ lấy lạc cung mà luận. Lấy Lục hợp và thời can lạc vào cung nào chia ra nội ngoại làm xa gần mà đoán. Thời can, Lục hợp đều ở trong 4 cung là dễ tìm, ở ngoài 4 cung là khó tìm. nếu thời can ở ngoài, Lục hợp ở trong thì có thể tìm được, lấy cung mà Lục hợp làm ở đó làm phương hướng.

Như được sao vượng tướng lại được 4 môn Cảnh Tử Kinh Thương thì có thể tìm được. Được Cửu Địa Thái dương có người dấu diếm; được Cửu Thiên thì ứng đi xa, được Huyền vũ thì bị giặc mang đi.

Được Đằng xà thì có người xét hỏi lấy ân ý mà dỗ dành nó đi, được Châu tước thì có tin, được Câu trần có người tay trong dắt đến, lại xem Lục canh và can của ngày, giờ, tháng.

Ví dụ: Tiết Đại hàn trung nguyên dương độn cửu cục, ngày Ất Canh, giờ Canh Thìn.

Mậu	9	Tân	3	Ất	8
Kỷ	1	Nhâm	4	Bính	7
Canh	2	Quý	5	Đinh	6

$\frac{\text{Bồng}}{2}$ $\frac{\text{Hưu}}{7}$

Theo đồ bản thì can của giờ là Canh lâm vào Chấn 3 cung. Lục hợp tại Khảm 1 cung (lấy Chực phù theo tinh trên Thiên bàn, ở đây có sao Thiên Bồng thì cho Chực phù theo Thiên Bồng, thì lấy Lục hợp ở vào cung Khảm) là đều ở trong lại Lục hợp là Khảm 1 cung có người dấu diếm chủ không mất.

Lấy can chi phương hướng và can của niên mệnh kẻ đi chiếu theo Thiên địa bàn thì biết được phương hướng và nơi trốn tránh.

ĐỊNH LÝ

Xem mất đồ

Phàm xem mất đồ thuộc về vàng bạc tài bạch lấy Giáp Tí mậu làm tài vật. Thấy Huyền vũ thì bị trộm cướp lấy đi, không thấy Huyền vũ, tự mình làm mất. Nếu cung Huyền vũ khắc cung có Thanh long định là trộm lấy. Lại lấy Lục Bính trong tuần không vong mà xem. Như Giáp Tí Mậu lạc vào cung không vong hoặc tự mình làm mất hoặc kẻ trộm cướp lấy đi thì đều không thể lấy lại được.

Muốn biết sự mất, thất lạc ở nơi nào, lấy Giáp Tí Mậu lạc cung làm phương hướng mất mà định. Như tại trong 4 cung là ở trong nhà, tại ngoài 4 cung chủ sự mất mát thật xa. Lại lấy lạc cung ngôi của quẻ, làm phương hướng thể tượng mà đoán.

Như Cấn vi sơn là con trai nhỏ, hướng đông bắc, cung Chấn là Mộc là con trai cả hướng chính đông cung Tốn là Mộc là con gái cả là hướng đông nam.

Cung Ly là Hỏa, là con gái giữa là chính Nam. Khôn là đất là lão mẫu hướng Tây Nam. Đoài là Trầm là con gái nhỏ là chính Tây. Kiền là Kim là lão phụ là Tây Bắc.

Khảm là nước là con trai giữa là chính Bắc.

Muốn hỏi thì lấy cung của địa bàn mà quyết định. Như thấy Huyền vũ thì có trộm, lấy Huyền vũ lạc vào phương nào thì phương đó có trộm ở đấy; sao dương là đàn ông, sao âm là đàn bà. Lại lấy chỗ Huyền vũ lạc vào Thiên bàn và Địa bàn chi can, quyết định được màu áo của kẻ trộm.

Ví dụ: Tiết Đại Thử Trung nguyên âm độn 1 cục, ngày Mậu quí giờ Nhâm Tuất.

$\frac{\text{Cầm}}{6}$ $\frac{\text{Tử}}{6}$

Thì Giáp Tý Mậu đến cung Kiền không thấy Huyền vũ, thì trở lại là tự mình đánh mất, ứng Tây Bắc phương, lại không thấy không vong, lấy quẻ Kiền làm tượng thể, thì ta tìm đến ngày Tuất thì thấy. Những Giáp, Tí, Mậu đến cung 6 Kiền Kim là bị suy là bị thương tổn.

Lại có thuyết nói rằng: Huyền vũ khắc Thanh long và Thanh long khắc Huyền vũ chủ tự mình đánh mất.

ĐỊNH LÝ

Lại xem phép mất đồ

Giờ này Thiên Bàn Kỳ nghi và Địa bàn sinh hợp, hoặc môn sinh cung mất thì ắt thấy, hoặc tự mình đánh mất, hoặc bị thân hữu giấu giếm đi. Nếu môn cung tương

khắc, trên dưới đại tương xung, vật ắt khó tìm như hợp cung cách thì hoặc nhân vì mất của mà trở lại bị tiếng thị phi và phá tài.

Như môn sinh cung hợp hung cách là khách, lại bị Mộ Suy cung mà tương hợp tức là tự người nhà mình ăn cắp. Như cung sinh môn, can chi tương xung là người ngoài lấy. Như sao dương tương phạm là con trai. Âm tinh tương phạm là con gái. Âm dương đều có ắt là trai gái thông nhau, nếu dương tinh lâm vào cung Mộ là con gái lấy mà con trai giấu đi, nếu Âm mộ là con trai ăn cắp, con gái giấu đi, gặp vượng khí là người trẻ tuổi, gặp suy khí là người già. Dần là người ở cửa công.

Mão là kẻ bị phạm tội.

Thìn Tuất là lính hoặc người vạm vỡ.

Tỵ là người thợ hoặc người thợ rèn.

Ngọ là người đi buôn bán.

Mùi là người cùng hạng với mình.

Thân là người láng giềng hoặc người biết mình.

Dậu là người hào hoa hư tán hoặc người lắm mồm miệng.

Hợi Tí là người giang hồ, hoặc người câu cá, thuyền chài, người ở tren tuyết băng, hoặc người phiêu lưu lại ở vào trên can Thiên bàn gặp sinh là người căn cơ, gặp khắc là người không căn cơ, hoặc trên dưới tương hợp là người thân trong họ, nếu gặp môn khắc cung hoặc can chi gặp Canh tương khắc trở lại kỵ là cướp đến.

ĐỊNH LÝ

Bắt kẻ trốn đi

Phàm xem jùng bắt thì lấy Lục Hợp làm kẻ trốn, lấy Thương môn làm sự bắt bớ. Như cung LụcHợp sinh Thương môn cung thì tự nó trở về, khắc Thương môn cung thì không bắt được. Thương môn cung khắc Lục hợp cung thì dễ bắt, sinh Lục hợp cung thì không chịu thực tâm ắt được hối lộ. Thương môn và Lục hợp cùng ở một cung, tất có ý thông đồng, dối trá chi đây.

Lại Lục Quí là Thiên Võng ở tại cung 1, 2, 3, 4 thì có thể bắt được, ở cung 5, 6, 7, 8, 9, không thể bắt được, Âm thời có thể bắt được. Dương thời không thể bắt được. Lại có Thái bạch nhập huỳnh ở cùng một cung thì ắt bắt được, lại nói rằng: đang năm, tháng, ngày, giờ thì có thể bắt được.

ĐỊNH LÝ

Xem quan sai truy nã người bắt được hay không?

Lấy Khai môn làm quan Phủ, Chực sử làm người sai, người có việc đòi hỏi thì lấy niên mệnh mà luận. Chực sử lạc vào cung có không vong thì không được, lâm thêm vào niên mệnh của người thì sự bắt rất mau, có một nội một ngoại thì bắt chậm, có không vong thì không bắt được. Như Giáp Tí tuần không Tuất Hợi, Địa bàn được Giáp Tuất Kỷ hoặc 6 cung vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem tróc nã bắt kẻ chạy trốn

Giờ này Lục Quí thêm vào cung 1, 2, 3, 4, 5 mau mau đi tất thấy, như lâm vào cung 6, 7, 8, 9 hoặc can trên khắc can dưới, hoặc môn khác cung thì trốn đi không có sự truy nã.

Cần biết trốn đi hướng nào nên theo Lục Quí trên Thiên Bàn gia vào sứ nào thì đuổi theo hướng ấy.

Như lâm vào cung 1 thì đi theo hướng Bắc 1 dậm, 10 dặm hoặc 100 dặm tùy theo suy vượng. Cung 2 thì đi theo Tây Nam phương 2 dặm, 20 dặm, 200 dặm. Còn những cung sau thì cũng đoán theo như trên.

Lục Quí ở trên Thiên bàn là giặc là kẻ trốn đi. Nếu gia thêm ở Vượng phương là kế là kế dặm hàng 100 một, gặp Suy Mộ là 10 dặm một, gặp Suy Mộ mà thu khắc là hàng một dặm một. Nếu gặp vượng khí gặp sinh thì trốn ắt khó lòng truy nã, như cũng của giờ xem ở Địa bàn khắc Lục quí, hoặc Lục quí cung sinh cung giờ xem thì dễ thấy.

Nếu Lục quí và thời cung tỵ hòa thì ắt dễ thấy. Nếu Lục quí khắc thời cung hoặc thời cung khắc Lục quí cung cũng là khó tìm.

ĐỊNH LÝ

Xem bắt kẻ trộm

Bắt và tróc nã có hai nghĩa: Kẻ cướp và kẻ trộm.

Kẻ cướp thì Thiên Bồng chủ nó. Lấy cung của Thương môn làm người đi bắt, cung của thời can là chủ nhân.

Cung của Thương môn khắc cung của Huyền vũ thì dễ tìm. Cung của thời can khắc cung của Huyền vũ thì dễ bắt.

Nếu Thương môn cung sinh Huyền vũ cung là không chịu thực lòng bắt nó. Huyền vũ đến khác thời can có cái ý thương hại chủ nhân, khắc Thương môn có cái tượng người bắt bị thương. Nếu Thương môn cùng Thiên bồng đồng có thời can khắc nó là truy nã mà không bắt được. Lại lấy Lục canh và Huyền vũ đồng cung là đám cướp lớn vậy.

Thương môn và Huyền vũ đồng nhau, tuy có thời can khắc cũng chủ không bắt được bởi sự truy nã và có ý cùng kẻ trộm thông đồng nhau.

Đại để Lục canh là bên địch, là kẻ cướp, Huyền vũ là kẻ trộm Như đám cướp lớn hay đám giặc thì xem Thiên Bồng, nhỏ hay kẻ trộm thì xem cung Huyền vũ.

ĐỊNH LÝ

Xem lánh nạn

Phàm có sự nguy hiểm phải tránh đi hướng khác thì nên xem Đỗ môn, Lục Đinh, Lục Kỷ, Lục Quí, hoặc Lục Hợp, Thiên xung trên Thiên bàn và Sinh môn, cái hướng chỗ nó lâm vào. Lại sinh can của giờ hiện thời lạc vào phương nào, được một điều kiện trên thì tốt. Gặp sao tốt Tam kỳ thì đại cát, trái thế thì không lợi. Phàm tránh sự binh đao thì xem Lục canh, tránh giặc thì xem Thiên bồng. Tránh kiện cáo thì xem Lục Tân, lấy thời can làm bản thân. Như Canh gia thời can không ở trong nội địa thì mau mau nên lánh đi. Xem Thiên Bồng Lục Tân cũng vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem trốn tránh

Phàm tránh nạn binh đao thì xem Lục Canh, lánh giặc giã thì xem Thiên bồng, tránh quan ty thì xem Lục Tân, thời can là thân mình, ắt khắc thời can lại lâm vào nội địa và gia thêm thời can thì nên đi lánh nạn. Khắc thời can mà thêm thời can cũng không lánh. Phàm lánh nhà cừu địch thì cái phép này nên xem cái họa do đâu động trước, làm khách là dương Lục Bính thủ nó. Động sau làm chủ là âm chủ, là Canh chủ nó.

Như khách xem ứng phải tránh đi và bĩ thì nên lấy Lục Canh lạc cung khắc Lục Bính lạc cung lại lâm vào nội địa nên tránh nó. Nếu Lục Canh an trên sao bị hưu tù mà

thêm Bính thì bất tất phải tránh. An lên sao vượng tướng mà thêm Bính thì nên tránh đi.

Phàm xem trốn tránh nên Lục Bính cũng chỉ Lục canh nên làm ở dưới, phàm sự can qua nguy hiểm sắp lui hết thì bất tất phải tránh đi.

ĐỊNH LÝ

Xem đám giặc cỏ

Giờ xem gặp can dưới khắc can trên, cung khắc môn. Địa bàn ở tại sinh vượng cung, túng sử có tiểu nhân, giặc cướp không nên đến phạm nó.

Nếu thượng can Canh nhật khắc thời can, Môn khắc cung mà hợp cung cách, chủ sao lâm vào cung thất lệnh thì phải cẩn thận giặc giã hoặc bị đại bại. Can chi trên dĩ không nên tương tị, tương sinh.

Tương tị tương sinh đều là không tốt nên tương xung nhau. Ta khắc giặc thì tốt.

ĐỊNH LÝ

Xem người mưu hại

(xem chữ Canh và Giáp bởi phép Kỳ môn thì tôn Giáp tránh Canh)

Lấy Canh làm kẻ thủ; lấy Giáp làm bản thân. Xem lạc cung là chủ. Canh Kim lạc cung khắc Giáp cung thì có mưu hại. Giáp lạc cung khắc Canh cung thì không mưu hại. Giáp cung thụ kích hình thì có hại. Nếu vượng tướng tuy kích hình cũng không hại. Canh hại sao của Thượng hạ bàn đều bị Canh khắc và Giáp Thân Canh là Chực phù đều không là hại vì mình có sự gấp rút mau lẹ không rỗi mà hại người được.

ĐỊNH LÝ

Xem tìm thầy học bạn

Lấy Thiene Nhuế làm Minh sự, Thời can làm mình. như phương mình đi trên được sao Thiên Nhuế thì có thể gặp Minh sư, Đến sinh môn can thì được truyền đạo không còn nghi ngờ. Nếu đến khắc thời can ắt không ý hợp, tâm đầu lại Thời can khắc Thiên Nhuế cũng chủ sự không dùng.

Ất trên phương của sao Thiên Nhuế có Tam kỳ cát môn và cát cách là gặp Monh sư. Trái lại thì không phải Minh sư.

ĐỊNH LÝ

Xem hỏi bạn

Hỏi bạn thì xem phương nào mình định hỏi, lấy một cung ở Địa bàn làm chủ, lấy Thiên bàn làm khách, còn cung sin hợp lại được cát môn đến, ắt là gặp nhau. Nếu tương khắc lại không có cát môn thì không gặp. Gặp Canh thêm niên, nguyệt, nhật, thời cách cũng không gặp.

ĐỊNH LÝ

Xem hỏi người

Như chỗ hỏi người ở Đông Bắc thì xem ở cung chỗ được sao nguyên chủ ở địa bàn sinh đối xung cung của sao an ở trên và thụ cung đối xung cho khắc của sao cưỡi lên đều chủ tương ngộ.

Như Đông Bắc Tây Nam phương có một cát cách chỗ cầu đều được toại lòng. Hung cách thì trái lại, cùng cự nhau mà không nạp Bính thì thấy nhau mà không tương đắc.

ĐỊNH LÝ

Xem yết kiến quí nhân

Lấy Hưu Sinh làm chủ và Tam kỳ hợp thì tốt và nhật can tương hợp thì quí nhân vui vẻ đẹp lòng, có ăn uống tài vật. Khai môn cũng có lợi ở chỗ cầu kiến. Còn dư những môn khác thì không lấy.

Yết kiến thì lấy cung của Hưu Môn làm người mà mình định đến yết kiến. Thời can là người đến yết kiến. Hưu môn sinh cung thời can mà thời can lại lâm Tam kỳ ắt được toại ý. Nếu Tam kỳ tương khắc thì không được gặp và cầu không được như ý. Lại cần là mình và nó vượng tướng thì tốt, một chỗ hưu tù thì không tốt.

ĐỊNH LÝ

Xem yết kiến

Giờ xem can chi tương sinh môn cung cùng nên mà hợp cát cách ở tại cung có sinh khí thì thấy được mà có ích lợi. Nếu người cầu ta, sinh ta thì sứng ý mỹ mãn. Như mình sinh ra thấy người khác thì gian nan nhân sự cầu cạnh mà phải tráo trở mất tiền tài như gặp khắc mình lại hợp hung cách nhân sự cầu cạnh mà chiêu lấy sự thị phi hoặc tự chiêu lấy sự hổ thẹn.

ĐỊNH LÝ

Xem mời người ở xa hay gần đến hay không?

Phép xem thì phải nên phân phương hướng, xem bản cung địa bàn được can gì ắt trên khắc can của Thiên bàn lại cần can của Địa bàn chuyển đến nội giới thì đến. Như dưới không khắc trên và trên khắc dưới Địa bàn nhưng tại bản cung Địa bàn chủ không lại.

ĐỊNH LÝ

Xem cái ý của khách xa đến

Lấy Chực phù làm chủ, lấy Thiên Ất làm khách xa, các thứ đều xem lạc cung tương sinh thì không quan hệ, khắc Chực phù có sự cầu, khắc Thiên Ất cầu không toại. Tương tỵ hòa cầu có thể toại và Giáp lạc dương can là sự cầu tài. Đinh lạc dương can thì có việc bày ra. Cảnh môn lạc dương can là chuyện văn thư.

Dương là: Giáp Bính Mậu Canh Nhâm.

Âm là: Ât Đinh Kỷ Tân Quí.

ĐỊNH LÝ

Xem kỳ hẹn

Xem năm tuổi người làm Tôn trưởng, tháng là đồng loại, giờ là hạng dưới, thơ ấu. Ngày là mình ở tại trước Chực phù là đến trước, ở tại sau Chực phù là đến sau, chỗ lạc cung, tương sinh, tỵ hòa là đến, tương khắc là không đến.

Như Chực phù phục ngâm tuy có dương tinh thêm vào nó cũng chủ không đến. Cung năm (ngũ) kh ggặp và trái cách đều giống như thế.

ĐỊNH LÝ

Xem hỏi quán trọ

Lấy Thiên trụ làm mình, Chực phù làm chủ quán, Thiên Nhuế làm con em. Nếu Chực phù sinh Thiên phụ cung lại được Tam kỳ cát môn và cát cách thì thành, còn dư thì không thể thành, đều lấy lạc cung mà luận. Lại xem Thiên Nhuế tại cung vượng tướng, thì con em nhiều, tại cung hưu tù thì con em ít.

Như có chỗ đi mà mưu định, lại nên lấy hướng chỗ đi ấy mà xem. Như được Tam kỳ cát môn và các cát cách, không có cát cách, cát môn thì không có quán.

ĐỊNH LÝ

Xem luyện đan làm thuốc thành hay không?

Phép này lấy Khảm thủy làm “Trì thực” (1) Hưu môn chủ nó.

Lấy Chấn làm chân vĩnh (1) Thương môn chủ nó. Ly làm Chân sa (2) Cảnh môn chủ nó. Đoài làm chân kim, Kinh môn chủ nó. Còn dư thì quẻ Cấn Thổ, Tốn mộc làm tạp khí lại lấy tướng, gia bản thời Tý làm Chân Diên (chỉ: plomb), Ngọ làm Chân sa Mão làm Chân vinh, Dậu làm Chân kim, còn Dần Thân Tị Hợi làm Tạp khí.

Quí thần thì lấy Lục hợp làm Chân diên, Châu tước là Chân sa, Thái âm làm Chân kim, Huyền vũ làm Chân vĩnh, còn dư thì Thiên hậu, Bạch hổ, Đằng xà, Thanh long làm tạp khí, lại Thiên Bồng làm Chân diên, Thiên Xung làm Chân vĩnh, Thiên Anh làm Chân sa, Thiên Trụ làm Chân kim, còn dư thì Tâm, Nhậm, Trụ, Anh đều là tạp khí. Phàm tất cả hội họp trong một cung Trung ngũ, xem địa bàn được Bính Đinh hai hỏa. Thiên bàn được hai can thủy Nhâm Quí thì được là Thủy Hỏa: Ký Tế thì có thể thành, đem suy xét nếu được bạc chì son vĩnh thì thành, còn tạp khí thì không thành.

ĐỊNH LÝ

Xem cầu đảo

Nên xem chỗ được sao Thiên Cầm ở dưới thì được Phong, Vân, Long, Quỉ, Thần, 5 độn thì được hiệu nghiệm.

ĐỊNH LÝ

Xem ăn uống

Giờ này trên Thiên bàn kỳ nghi môn sinh hợp với tinh dưới địa bàn, hoặc tị hòa mà được vượng khí thì ăn uống thật cực kỳ phong phú.

Các Tinh môn nếu khắc cung, chủ ăn uống không phong phú, gặp suy khí chủ thấy mà không được ăn. Nếu địa bàn tinh nghi khắc Thiên bàn cũng không được ăn.

Nếu Thủy tinh Hưu môn sinh cung có ăn uống rượu chè, lại như Thổ tinh sinh cung thì có cơm, cùng bánh và trái cây cũng không định. Như Kim môn sinh cung có ăn uống luôn luôn. Như Hỏa tinh sinh cung ăn uống như thường. Nếu gặp Thủy tinh sinh cung ứng ăn đồ hải vị như cá cua tôm v.v.. canh, thang ăn cái gì có nước. Như Hỏa tinh sinh cung thì chủ ăn cái gì khô xác, vật nhỏ mọn, vị đắng, hoặc thịt trĩ, thịt gà nướng, ướp muối, thịt cắt, thịt rang, bánh sốp, bánh bò chén, vật nhọn.

Như Mộc tinh sinh cung có vị mới gia vị, quả đương mùa mùi chua nhưng vị hay hay. Kim tinh sinh cung chỉ có vị nhiều xương, như lợn, chó, ngan, vịt, gà, chim, những vật hay kêu. Như Thổ tinh sinh cung có thịt rừng, hoặc hổ, sơn dương, thịt trâu bò, sơn dược, (thuốc ở trên núi).

Vật thuộc hành Thổ trene vượng khí chủ thịt dã thú: hươu nai, đại để được vượng khí thì chủ ăn uống nhiều cơm gạo, xung mà gặp khắc ăn ắt gian nan. Nếu gặp hung cách, môn bách, nhân có Sinh môn thì có thị phi. Nếu chủ gặp vượng thì lời đi tiếng lại mà tự tan rã. Nếu Suy Mộ gặp Thương Kinh thì có thị phi không tránh được.

ĐỊNH LÝ

Xem trâu bò dê ngựa la sinh tai dịch

Lấy Thiên Nhuế làm Bệnh thần, lấy Cấn cung 8 làm trâu, là Sửu cung, Sửu là trâu.

Khôn cung hai làm dê hay Mùi.

Ly cung 9 làm ngựa. Ngọ là ngựa. La, lừa cũng lấy cung 9.

Các sự hại cho lục súc đều lấy phương hướng của nó mà xem. Như bịnh trâu bò thì xem cấn 8 được Sinh môn thì sống. Tử môn lại hung cách và trên Thiên bàn tinh tú đến khắc tất chết. Được môn của nó, mà có hung cách, bị hung cách cũng chủ liên miên thật là nặng, nhưng không đến nỗi chết. Lấy Thiên Nhuế, Hưu Tù của tháng làm Kỷ để bớt bịnh. Lấy can ở trong làm nhật kỳ mà định nó.

ĐỊNH LÝ

Xem câu cá săn bắn

Lấy Thương môn chủ nó, Giáp Tuất Kỷ làm chó, Giáp Ngọ Tân làm chim ưng, Giáp Dần Quí làm lưới, như Thiên bàn tinh khắc Thương môn cung thì được vậ. Thương môn khắc Thiên bàn tinh thì không được gì.

Thiên bàn sin Thương môn cung thì được vật nhưng nó chạy thoát. Thương môn cung sinh Thiên bàn tinh thì sẽ được. Địa bàn có Giáp Tuât thì dùng chó, có Giáp Ngọ thì dùng ưng, thấy Giáp Dần thì dùng lưới. Nếu Địa bàn Hưu tù, Thiên bàn sinh vượng, thì bắt được nhiều vật trái lại thì không được gì. Đánh cá thì dùng Giáp Dần Quí. Lạc cung khắc Thương môn thì cũng dễ được.

Lại xem phép đánh cá đi săn. Giờ xem gặp Thương, Kinh, Tử môn hợp Ât Bính Đinh Lục nghi thêm lâm vào cung sinh vượng, hữu khí như Địa bàn gặp cung Suy Mộ, hoặc can trên khắc can dưới, môn khắc cung ít bắt được nhiều thú. Nếu các sao ở Thiên bàn, hoặc ở cung Mộ Tuyệt, khắc môn thì thú tuy thấy mà bắt không được. Nếu môn khắc cung, hoặc cung sinh môn, hoặc can chi tương hợp, tương tỵ thì không có chỗ được.

Nếu can dưới khắc can trên, cung thấy sao của môn thêm vào ở cung Tử Tuyệt ắt bị thú làm bị thương, nên ra khỏi chỗ săn không nên theo thú.

Thú bị khắc là như chỗ khác Dần là hổ, Hợi là lợn, Tuất là chó, Sửu là trâu, Mùi là dê, hươu nai, Dậu là gà v.v…

ĐỊNH LÝ

Xem quạ kêu

Phàm thấy quạ kêu thì mau xem Cảnh môn Chực phù trước một cung thì cấp bách, lâm đến trước hai cung thì là khẩu thiệt, trước 3 cung thì có cưới xin hoặc có sự giảng diễn đông người ở cửa sân. Trước 4 cung là đấu ẩu về tài lợi tương tranh. Sau Chực phù một cung là có chuyện đàn bà. Sau hai cung là hẹn bắt gian dâm, sau 3 cung là mất mát quần áo. Lại tìm Lục Bính đang ở dưới Thần gì:

Hà khôi ở dưới thì nhỏ nhen suy tính, đi tìm quí nhân có tai nạn. Lục súc bị thương hại. Theo Khôi tại dưới là người đàn bà quá im hơi lặng tiếng. Trên có cát cách thì sắp có sự ăn uống, nghinh tiếp truyền tống cho kẻ dưới, vật tìm đến.

Tiểu cát ở dưới thì đàn bà thành vui vẻ. Đằng quang ở dưới là chưng bày, triệu tâp, quyền thế hân hoan. Thái Ất ở dưới là quan lại lớn tìm nhau, Thiên cang ở dưới thì có sự tranh đấu kiện tụng mất mát.

Thái xung ở dưới là được gặp thân thích, Thần hậu ở dưới là chủ chuyện gian dâm, Công tào ở dưới là khánh giá duy cát.

Đăng minh ở dưới là quan lại đòi hỏi, công văn, nghe thấy tiếng ngân ở phương nào?

Cát môn tại cát cung, hung môn tại hung cung thì nên xuất nhập đi xa, yến lạc, không nên giá thú, ra binh, di đồ (đi lên đường) vào Quan, buôn bán, tìm nhà thì hung.

ĐỊNH LÝ

Xem chim sẻ kêu

Xem Châu tước lâm vào phương nào được Môn kỳ gì lấy mà quyết định. Được Khai môn lại được Kỳ chủ người bạn thân đến, hoặc kẻ ở xa đến, hoặc là ăn uống. Được Hưu môn lại được Kỳ chủ hỷ sự, tin mừng và sự cưới xin. Sinh môn lại được Kỳ chủ điền trạch tài bạch vật sự nuôi nấng.

Không được Tam kỳ cát môn và có môn bức bách, Kỳ Mộ đều chủ không có chỗ quan hệ. Lại xem Cảnh môn lâm cung có cát cách thì có tin mừng, hung cách thì tin hung.

ĐỊNH LÝ

Xem chó sủa mừng, nồi cười, lửa reo, gà mái gáy

Nếu lấy ngay Can của giờ thêm ở dưới được môn tinh nào để quyết định. Như được Tam kỳ cát tinh môn, cát cách là bình an. Như vô Kỳ vô Môn, kiêm tinh hung, cách hung chủ có họa đến. Nếu chỗ tốt nhiều, chỗ xấu ít là có họa, mà không bị hại. Nếu hung nhiều cát ít định kỳ nhiều hung hiểm sau cũng không hại. Ở trong (nội) là nửa năm trên, ở ngoài là nửa năm dưới, cũng phải lấy 8 quẻ để định kỳ hạn.

Như dương nhị cục, ngày Giáp Kỷ, giờ Canh Ngọ. Lục Canh ở vào cung 4 được Đỗ môn có Thiên Anh là hung tinh lại Lục Canh gia Bính là Thái bạch nhập huỳnh chủ bị mất mát. Lại Tinh môn đều không tốt chủ có quan sự.

ĐỊNH LÝ

Xem mộng triệu

Lấy thời can làm chủ, xem trên có Tinh môn gì gia vào, Môn Tinh đều hung mà được Tam kỳ cát cách, hoặc không có Tam kỳ cát cách mà Tinh môn đều tốt, thì cái mộng ấy không có cát hung. Như được Tinh, được Môn lại được Tam kỳ cát cách, mộng cát tức tôt, mộng hung cũng tốt. Không được Tinh môn và Tam kỳ cát cách thì mộng hung, ứng hung, mộng tốt cũng hung. Nếu giờ ở trong Lục Giáp tuần không vong tức là thuộc những hình ảnh về thuở nhỏ không có chỗ ứng.

ĐỊNH LÝ

Xem bốn thể động cát hung

(máy môi, máy mắt, tai ù, thịt giật)

Mắt thuộc gan là Mộc là Chấn. Tai thuộc thận là Thủy là Khảm.

Môi thuộc Thổ là Khôn. Cánh tay trên bên tả thuộc Cấn, bên hữu thuộc Kiền. Sườn bên tả thuộc Tốn, bên hữu thuộc Chấn. Lưng bụng thuộc Trung. Như có sự khiêu động thì lấy về mé động ấy xem trên được Kỳ, Môn, Tinh, Cách gì để quyết định. Được Kỳ môn thì tốt, không được Kỳ môn thì bình thường có hung cách thì không tốt.

ĐỊNH LÝ

Xem nhân vật

Nếu xem người đến với mình là hạng người nào thì chỉ xem Chực phù phi và lâm vào Lục nghi Tam kỳ tương hộ, hoán dổi cung nào, địa nào, nhỏ nhặt xuyên tạc. Tìm Giáp Tý Chực phù thêm phương Cấn Thiên tinh dưới Lục Bính đến ẩn tàng ở trong cát cách; Long phản thủ đến giờ ấy, thì mặc xiêm đỏ. Giáp Bính cùng ở cung Tốn là nha môn quan lại quí nhân theo. Giáp Bính như cư ở trên cung Chấn là người lớn đến, là người đạo sĩ, là bán tiên, là người tu đạo Phật. Ngôi Ly Cảnh môn ở Giáp Bính là quan võ kẻ sĩ ở biên giới luận anh hùng. Nếu là Khôn, Tử môn như trì ở cung Giáp Bính thì có sự cười nhà nho và nhà làm thuốc cũng vậy.

Kinh môn cùng gặp Giáp Bính là đồng hát Mai tướng công. Khai môn như gặp Giáp Thân Bính cao quí, là đứa tớ trai nhỏ, mặc áo lụa đào.

Thanh long phản thủ thêm Hưu Khảm, quí nhân có hơi men giải sự say rượu lớn lao.

Bính gia Giáp Tý Chực phù môn, quí mã, quí nhân cưỡi ngựa, thấy trường học Phi điểu điệt huyệt ở trên kẻ tiểu quí đánh đập người già cả.

Thương môn Bính Giáp như gặp đứa ở cầm giấy hoa tiên mời quí nhân.

Đỗ môn điệt huyệt ở trên Sinh môn là trưởng nữ soi gương ngồi kiệu đi.

Cảnh trong Bính Giáp không có môn bị bức bách là người mặc quần áo đẹp ngấm ngầm để tu sửa binh bị. Bính Giáp như gặp trên Khôn, Tử môn là lão nhân đi kiệu đến hội họp với chỗ thân tình.

Kinh môn Bính Giáp là bà mối theo việc tương tùy, đánh cổ nhạc duy tân. Có Khai môn gia thêm Bính Giáp, là nhựa hét, người quát, chấn động phân vân. Chực phù Giáp Mậu Ất kỳ lâm vào là người bị sai khiến.

Có cát tinh như ở tại Tử môn là nhập mộ, mang tiếng cười người đàn bà tay ôm người. Ất Kỷ Kinh môn, càng không thể, là trẻ thơ gái nhỏ ngày ngày cùng tranh nhau.

Khai môn Ất kỳ như lâm vào ngôi là quí khách có râu dài như nhà chân đạo. Ất Kỳ Hưu môn như gặp nó thì có khách xa đến với hành lý. Sinh môn Ất kỷ như tương ngộ thì trẻ con thơ ấu chưa làm lễ gia quan (lễ đội mũ), mặt đỏ dừ.

Ất Kỷ như gặp trên ngôi Thương là kẻ mặc quần áo trả nhời người làng.

Đỗ môn Ất kỷ gặp tương khắc là đạo sĩ dâng bát xin qua cửa sân.

Trên Cảnh môn như gặp Ất và Kỷ là tay cầm cái lồng bàn đó là người bếp. Giáp Thân Chực phù gia Bính kỳ Huỳnh nhập Thái Bạch không nên cùng nhau. Hưu môn là khách say sưa, nhiều cuồng sĩ dối trá, khinh nhờn giả vờ điên, nghĩ ngợi gần chỗ nước, gia Cấn sinh môn là hồn hậu mà không tốt; kẻ lãng tử đập đánh tiểu người. Thương môn Huỳnh Bạch là kẻ tóc tung lên, ương ngạnh họ khinh khi.

Bính Đinh lâm vào Đỗ Tử môn là phương bức bách là nhà sư đi xin áo vải.

Cảnh môn cách nà là đến phá mất nhà đánh cá bán trai sò trở về.

Huỳnh nhập Thái Bạch gặp Khôn địa là những đứa nhỏ đi chân khiêng kiệu.

Trên quẻ Đoài cùng gặp Canh trên Bính là người già bán đường, con trai con gái gọi. Khai môn Huỳnh nhập là đến bỏ vào kho, người già gọi trẻ nhỏ phòng bị cưỡi ngựa, Lục Bính phù Kỳ, Giáp thân theo Canh gia Bĩnh, vô Kỳ môn, tung hoành gặp Hưu Sinh, không phải là triệu tốt: chủ khách tranh nhau lợi người yên lặng. Thái Bạch nhập Huỳnh tại Thương môn là kẻ gẫy chân tập tễnh ăn mày trên đường. Đỗ môn Canh Bính đến gặp nhau là người đàn bà góa ít tóc. Nếu thêm Ly cung Canh Dần thì không nên đến, trong lòng không được vui thích, lại gặp Thiên Tâm Huyền vũ là phá áo quần người mù cổ nhạc không nghi ngờ gì.

Tử môn Canh Bính đến ở trên là kẻ có bụng lớn biếng nhác. Kinh môn Canh thì dưới kho áo quần, có người buồn thích hát, trong bụng có tài.

Thái Bạch nhập Huỳnh hoặc khai địa là người già đấm ngực khinh trẻ con.

Hưu trong cung Khảm, gia Bạch Huỳnh là bà già đẹp đẽ tuấn tú người tươi tắn vui vẻ. Sinh môn Thái Bạch nhập Huỳnh hoặc là trong thân thể người nhà quê ở Đông Bắc đến Giáp Ngọ Chực phù Ât kỳ lâm đào tẩu Thanh long không phải cát tinh gia tại Hưu môn là vân độn, là cái khí tượng của năm hơn nho gia. Lấn thêm Cấn hợp sinh là Hổ độn là lưu thông đã lâu là cao sĩ bị hư danh một nửa.

Thương môn găp cách Long đào tẩu là người nhà quê đội nón đi trên cỏ. Đỗ môn thêm cách đó là Phong độn là người tử tế đốt hương, đốt đuốc.

Cảnh môn Long tẩu là tốt, là phóng phát những người buôn bán và quần chúng. Ât Tân thêm tại Tử môn là ông già 80 tuổi cầm chai dầu xoa. Trong Kinh Đoài Long

sinh Giáp là bọn con hát đều có dáng đẹp và ca hát. Khai môn Giáp Ngọ như gặp Ât là người đồ tể mặc áo ướt đến thân.

Trên Nhật kỳ Lục Tân Phù, Bạch Hổ xương cuồng nhiều hung sự. Ly tại cung Cấn thành Hổ độn như là gió là ma xuyên qua người và vật.

Thương môn phù đến Hổ xương cuồng thì đánh trống và âm nhạc huyên thuyên. Nếu được Cửu Thiên là cùng một xứ, sự tốt có thể nắm trong bàn tay.

Bạch Hổ xương cuồng thêm Đỗ môn là đội xét xem trong bao của người con gái trốn đi. Sinh Cảnh môn như gặp Lục Tân Kỷ, đứa ở gái sắp đến thám thính hỏi người thân thích.

Tân Ất gia vào trong Khôn Tử là chăn dê, dê nhỏ kêu be be đi trước.

Xương cuồng phát tung hoành lên ở trên Kinh môn con ở qua, con gái nhỏ sợ hãi ở cửa sấm. Khai môn như gặp Môn gia Ất gần cung là cưỡi ngựa mau mau.

Như tinh Khảm Hưu Bạch hỏ xương cuồng là sắp đến tay sai đoán phỏng là Đề lại. Lục quí thêm Đinh Xà yêu kiều Môn phù tuy bảo không có sự phong phú. Khai môn gần Quí, đầy tớ thì mau mau sẵn lòng không sợ mệt.

Hưu môn Lục quí gia trên Đinh là trẻ nhỏ mua rượu ngã trên cầu.

Đằng xa yêu kiều sinh trên quẻ Cấn là đứa ăn mày nhỏ bán thuốc đội nón da có lông. Trên Thương môn Quí Đinh gia Cửu Địa chủ là nước bùn. Là say rượu nói càn. Lục Quí thêm Đinh Đỗ môn Tốn là đạn dược giấy má, bọn con gái thật là phong tao.

Cảnh Lục Quí Đinh như gặp người giai nhân mắt đỏ cười là nợ hồng nhan. Quí gia Đinh tại Khôn phương bắt đàn, là già còn trâm gài mũ, tay xuyên bao đi đường. Quí Đinh gia Quí Giáp dần phù, Châu tước đầu giang là khí không dư, không gặp sự sáng chiếu thì nhiều đều tổn thất, cử động không yên không xa hình đồ. Khảm cung Đinh Quí Chực phù Hưu môn là đàn bà bày con nhỏ, mặt xấu hổ.

Sinh môn Châu tước đầu giang là đến phương ngoài ăn xin, tay giắt con khỉ.

Thương môn Đinh Quí là trở lại làm pháp luật, đại khái là bà già tức cười, lép xép hay nói.

Cảnh môn Đinh Quí thêm vào Phù Sử là tôm cá, ba ba, con gái kéo xe. Đỗ môn Đinh Quí đầu giang là gặp người con gái bán tơ lụa.

Kinh môn Đinh Quí là riêng người Quả phụ, mặt mũi đầy bẩn thỉu phấn và dầu.

Châu tước đầu giang ở trên môn Khai là đổi trâm mài kinh hai thứ đều đến. Tử môn ngọc nữ thêm ở Quí là các sự lôi thôi ở trước mắt mình.

LẠI PHÉP XEM NHÂN VẬT

Đại cách Thiên Canh gia Địa Quí Chực phù nên ở trong Giáp Dần. Như ở Hung môn thì sinh người trong văn bút, lễ phép, tướng mạo cung kính.

Thương môn đại cách nhiều sự điên đảo hiểm nghèo. Đến việc quan lại là tờ công sai cho ai hướng về phía Đông. Canh gia Lục Quí, Đông Nam Đỗ là nắm tóc đứa trẻ ngu vẻ mặt không dung.

Cao môn như gặp Canh gia Quí là mắt mũi hoa lên được con gái theo.

Tử môn đại cách đến mẹ già bị đau khổ. Kinh môn là người đàn bà lép xép, miệng làu táu, người lớn thì mặt đỏ dừ. Hưu môn Canh Quí đến gặp nhau là vui thú của Tiên ông tay cầm nậm rượu.

Canh gia Giáp Thìn phù cách là tai sự chưa thành hình. Như tại Đỗ môn Canh và sử là con rắn đùa bỡn với đóa hoa lấy đầu đùa hí.

Cảnh môn Canh Nhâm nếu thêm ở trên là không lôi thôi là một người nhà quê.

Khôn Tử như gia đại thượng cách là lấy cái đinh sắt, cái bát, là một người đi bộ khốn cùng. Như Canh Thìn ở tại trên Kinh môn là đánh chuông, đánh kiểng, nhiều thứ đạo.

Khai môn thượng cách là điểm hng, là con ở đi bán hoa, màu xanh. Trên Hưu môn có Canh thìn gặp Thượng cách là mãi lộ hảo hán, hợp với cường đồ.

Sinh môn như được Canh thìn, gặp nói lung tung bày ra bừa bộn, chú tiều phu nhặt củi và ca hát.

Như gặp Thương Chấn ngôi là phón chim cắt xua chim ưng qua đường mình đi.

Ất Bính Thanh long, Thất thủy Bồng là tốt nhưng không lành, hung thì không hung. Như thêm Khôn Tử là hiềm nghi đến kho quần áo tang, thế là cố cùng Kinh môn Ất bính gặp Đằng xà là hay làm thơ, hay vẽ, quí gần sự xa xỉ. Khai lục nhật kỳ đến Nhập Mộ là người cung Nho chẳng đầu mà tâm sự ta thán. Ất Bính gia Hưu được Thủy long là ở tại trong được phong lưu tuẫn nhã. Thiên tinh như gặp phù Lục hợp là nhà nữ sĩ hát tiếng hay đẹp nồng nàn.

Ất Bính sinh môn cũng gặp Kỳ là lúc thất thời, người quân tử nên buột ra lời thề nguyền. Thanh long thất thủy, gặp Thương Chấn là thầy bói, thầy thuốc, mong chờ nhà Nho.

Đỗ môn Ất Bính hòa với nhau mà không có sự bức bách là trên phố có hoa, có người con gái đẹp đẽ ngu si đần độn. Lục binh thời gia địa hạ Đinh, không hình không bức bách. Chính kỳ môn gia tại Khai môn phi nguyệt kỳ, là đến kho có ân hận gì, là con nhà quan đi chơi, cưỡi ngựa, ra doi nghĩ mất. Kinh gia tại Hưu môn Kỳ lại hợp đặc biệt là cái hộp giữ nã nó là quí thần.

Sinh Cấn môn cung gặp Bính Đinh là quí gia công tử yết kiến thân bằng bè bạn. Thương môn gặp nó là Kỳ khác hẳn, là nơi phồn thịnh nhiều con em, Lục Bính gặp Đinh là bạn, trai trai gái gái đánh súc sắc.

Cảnh môn là võ sĩ kiêm văn sĩ ở bên gặp người yêu tà đạo nhân đốt hương trầm. Trên Tử môn Bính Đinh như môn bị bức bách là người nhà quê ngu si, là quan giàu có phồn thịnh văn chương. Bính Đinh kinh vị như gặp nhà nữ trước tác là bà già đã thoát tâm. Ất Bính Đinh Tử Kỳ đầu Mộ, người đàn bà ám muội xấu xa không trở lại với cái mới. Kinh môn Lục Dinh gia trên can Ất là người con gái trang điểm đẹp đẽ đi qua cửa. Trên Khai môn có Ất Đinh Kỳ cát môn là tài tử giai nhân hội họp hữu tình. Hưu môn đến con gái gia Lục Ất là quí khách cùng đến có thể là người đến thám thính. Ất Đinh gia sinh kỳ chính được quí công trên đường gặp ý tưởng gì sâu xa. Thương môn lục Ất thêm trên can Đinh là bức tranh đẹp đẽ và bức khảm khắc. Đỗ môn như được Kỳ đến là một tiên ông có râu thật đẹp, đạo học tinh thông.

Canh nếu bay đi gặp Chực phù là cách phục can là nhiều tội lỗi, giờ này lợi khách, không lợi chủ. Biết rõ ràng Phù Sử thì cũng không làm bậy. Thêm tại Sinh môn Kỳ không hiện là nghĩ định thế, bày ngói gạch, xô xát với anh, như tại Thương môn tại khắc là bắt khám hòm siểng có cả hai việc. Đỗ môn gặp có Canh cùng phạm nhau là có tỏ duyên gặp trên đường. Cảnh môn có Canh ở đó không phải chỗ cao quí ra, là người bán giấy, may khâu và rèn sắt nhọn.

Tử môn phục ở Tý ia không lợi, sửa đổi đài rải đồ tơ lụa, sa thua giá bạn.

Kinh môn Canh phục là đồ kim khí năng đánh bằng sắt đồng quyết không sai tiết. Khai môn là đạo tốt mà người không phải là tốt, sự kinh doanh không được thông đạt, trắc trở. Hưu môn Canh Phục là mó phải của cắp, là đãi cát thì nước sóng. Trên Thiên bàn có Thái bạch, đều nếu như thế, thì phục can phi can sai không mấy.

ĐỊNH LÝ

Phép xem ý đến

Ngọc nữ thủ môn được Sử Kỳ kiêm cả. Tam kỳ gặp Lục nghi là cái lợi ấy ám muội tư vị hòa hợp với việc. Thuở đạo thông minh nên giữ bí mật. Khai, Hưu, Sinh ngôi vị Lục Đinh đến người xem có sự hôn nhân không hứa hẹn lại được sự âm tư

nhiều việc huyền diệu, không thế người con gái tốt tự còn bồi hồi. Trên chương Ngọc nữ thường nói về Nha dịch, cửa quan hung, cầu thầy thuốc đi về hướng Đông thì thê thiếp tất nhiên bị hoạn bệnh lại gặp đứa con gái là gian hùng.

Đỗ môn Ngọc nữ không tầm thường, đứa ở gái vợ hầu theo trốn đi ở bên đường chạy trước đến hỏi sự đoan đích nó đi sang phương Nam.

Cảnh môn ngọc nữ công việc rất sáng láng, con gái liếc mắt theo con trai, hội họp tình tự với nhau, lại có cả sự ăn uống nhiều say sưa, hòa hợp sự ám muội và cảnh tỉnh riêng tây. Thành được Thủ môn Ngọc nữ tại phương Khôn, là người đàn bà góa mở tung cửa ngóng tình nhân hẹn ước. Xem về sự việc la ứng thê thiếp bệnh một phen buồn bã.

Thương tinh kỳ Ngọc nữ đến Kinh môn là cãi lộn nhau, lời nói thâm sau. Tuy là có người âm thân thích phải sử vui sướng ắt nên bố trí, phiền về công việc chập chừng.

Chực phù phản thủ phù Khai ở nơi xứ thì hỏi người đi ắt định lại. Kinh môn là biết có âm tài sản gì? Kẻ đi đường ngược đến múp đường. Trên Khôn Tử môn thì nghịch trí, trên Cảnh môn là binh lửa can qua nhiều sự chiến đấu tàn sát. Đỗ môn cầu đảo là phúc đã bày ra đó. Thương môn săn bắn ứng là tìm vật. Hưu và sinh môn thì tìm việc được hài lòng. Phi điểu điệt huyệt thì lợi tu sửa cái phương của mình, dọn nhà cửa thì được cát sương. Thương môn Tử môn đều không lợi. Hưu sinh mô vị, hai chỗ nên tu sửa cho hiền lương. Hai kỳ lâm Mậu gặp Sinh môn Thiên độn nguyệt tinh có thể che lấp cả hình ảnh. Việc nước công danh theo số ấy, dời đổi trên bộ là Thiên độn được sao Nhậm đi tới đó.

Ất kỳ lâm Kỳ có Khai môn, Địa độn nhật tinh che hình. Ruộng nương tài bạch kiêm cả phần mộ. Nhà cửa đến ngôi ấy thì định lại.

Hưu môn lâm Đinh gọi là Thái âm đó là Nhân dộn được cái tinh túy của cái sao là hợp đảng không ngoài cái ý hợp đảng cầu tài. Môn độn Tam hình đó là người có bịnh. Thần độn Sinh môn và Bính kỳ, Cửu thiên tương hợp nhau, lúc đầu thì cũng nên làm tiêu cái tai nạn, bảo trợ cái phúc đều có thể che chở, tinh luyện thành đan. Nhâm mà có Sinh môn hợp với Cửu địa Đinh kỳ Khai môn, Cửu thiên, Ất cũng chiều với nó Bính kỳ gia ở tại Cấn cung, trong gọi là Quỉ độn tất có thể suy Đinh, Thiên quan.

Lục Giáp ở trong ấy thì theo sự biện thuyết ấy, cao thấp hung độn Hưu môn hợp với Ất kỳ như lâm vào ngôi Khảm thì có thể làm thuyền bè, ứng tìm công việc đích thực, người đến không chiêm nghiệm hỏi về thi cử.

Hổ độn Ất kỳ hợp với Canh Tân, không hung không cát, tại Hưu môn ứng là người đi chân múa dao gặp sự thí nghiệm thử thách.

Thương môn là xem xét hỏi công việc không phải là thường. Hưu mô khai vị Ất Kỳ Tân, gặp nó trên cung Chấn là vân độn là sự thật, là làm mưa, khí trời thay đổi. Mưu đồ sự nghiệp thì được duy tân. Hưu sinh môn đồng với Nhật kỳ gặp nó trên cung Tốn là Phong độn bay ra chiêu an múa kiếm thì quyết thắng. Đi tróc nã tìm bắt kẻ đi thì đã bị trái lòng. Tam kỳ hội với Cảnh môn hợp Cửu thiên là được nhàn hạ tốt lành, hòa cách thì tự nhiên ở chỗ buồn bã thì chớ buồn, ắt nhiều tin mừng sinh ra hoàn toàn, là sự đi lánh nạn mà nạn không diễn ra. Đinh Kỷ hội họp với Đỗ môn, trong lại được 3 sao ẩn ở cung Thiên bàn là tài gia không buồn, giá bán liền liền, tức là ở dưới coi địa giả, xem thấy huyền diệu vô cùng. Mỗi sự hỏi đến thì được như ý. Mất vật tìm người thì không chỗ dấu tông tích.

Lục Nhâm phù hợp với Cửu thiên, Kinh môn thì nhân giả huyền diệu không nói được, văn nghệ đều được trương ra tốt đẹp, như lâm môn bị bức bách, là chưa được yên. Đinh Kỳ Quí hợp tại Thương môn, Cửu địa, Thái âm, Lục hợp mà gặp các chân cách thì ít được ích lợi lắm. Như xem bịnh hoạn không nên gặp Đinh kỳ Quí hợp với

Tử môn, đến trong 3 cung ẩn náu thì có thể tốt đẹp. Xem hỏi về cầu tài đều hợp đang là hung biến cát tất sinh tài. Hưu Khai lại cùng Tam kỳ lâm được vào trước.

Về mưu mà có Thái âm là trá mưu người hy vọng cầu được Đại công. Nó và ta sinh là chủ về thắng tốt.

Khai môn mà trên Khai hội có Tam kỳ Cửu địa lâm vào nó là dối trá to tát, nên tham yết khác nhau thì có thể tiến bộ, đi ẩn tàng, ra vào không bị khuyết. Ất kỳ thêm Kỷ và gia Tân đắc Sử Tam kỳ có thể hỏi hành trình. Nếu hỏi đứa ở gái ứng dâng vẻ đẹp tất nhiên gọi đứa tớ hầu phòng.

Bính kỳ Giáp Tí Giáp Canh Thân là lại dịch công sai đến cửa nhà ta. Trai gái với nhau nhiều điều thích ý. Hỷ khi đến đầy nhà. Ngọc nữ đắc Sử cưỡi Long hổ. Được Long thì phòng sự lệch lạc đối với người sau.

Thiên Ất Sinh môn hợp Cửu Thiên 3 thắng 3 cung kỳ có thể nói được. Ra ngoài cửa theo cái đó nhiều sự sinh phát ra. Hỏi bạn kiếm người gặp giữa đường. Thiên phụ ở giờ ẩn náu có Cát tinh là quan tư nên giải tội, nên thám thính. Ngày Giáp Kỷ gặp Ất Canh Thân, ngày Bính Tân về hạ Ngọ lâm ở Chi. Đinh Nhâm theo Mậu Thìn, Quí Dần là có sự ân xá, có ân trạch hung thì không thành.

Nguyệt tướng gia Thời lấy Thái xung các chỗ Nhật kỳ gặp cái đó là cơ quan. Thiên Mã là lời từ giã của kẻ đi lên đường.

Đổi chức tước vì hoàn cảnh, là cái công khó nhọc thì mau trốn đi xuống dưới như cái núi, có sự giao đấu kiếm kích mà không hung hại. Chủ trong nhà như muốn đi vì tư tình, tư ý thì nên cứu xét.

Thiên Tam Địa Tứ (4) môn, Thiên Tam (3) Nguyệt 4 gia thời lấy theo Khôi là tiểu cát. Thái xung lâm vào địa 4 Nguyệt kiến chừ nguy định hợp với thời ấy là đường riêng của mình thì hanh thông, xuất hành thì đều đắc địa. Môn của mình đều chiếu Kỳ gặp trăm sự an ninh.

Bây giờ muốn hỏi tư địa (đất riêng của mình) thì khởi ở xứ nào?

Thiên Ất quí nhân già quý nhân Đông chi thuận hành, dương thuân số. Hạ chí nghịch số âm nghịch hành, Lục hợp Thái thường Thái âm, chỗ đó gọi là tư địa nhiều, cát tinh trên Kỷ có cát cách 10 thì có 8 quyết người đến có ý dấu kín lòng mình. Thanh long đào tẩu Ất gia Tân như mất mát, chốn đi hỏi thì có thể thấy được. Bạch hổ xương cuồng Tân ngộ Ất là có thể trốn tránh được cửa quan.

Châu tước đầu giang Đinh hỏi Quí là gà gáy, sự quái dị bay lên, ngẩng trông thì thâm xâu làm sao?

Đằng xà Thiên kiều Quí gia Đinh, không môn lại di dịch bệnh nhân. Bính gia Canh, cung Huỳnh nhập Bạch là trong khi giao ý thì lời ăn tiếng nói xâu xa.

Canh Bính Thái bạch nhập Huỳnh, hoặc là giặc cướp đến cướp bóc ở tại thôn đó. Canh gia trên ngày đó là phục can là theo sự kế tục để chiêu lấy cái ý nảy ra thì thành.

Canh gia Thiên Ất là phục Cung lại cải đổi, chỗ ở bất nhất, lại cung lâm vào Môn bị bức bách nói là thân có bệnh.

Tay trắng cầu tài thì không vẫn hoàn không. Cách phi cung, Phù gia Canh là nguy hiểm. Phi đến bố cáo một lần Kinh Canh gia Lục quí là Địa cách, là mong nhớ người đi xa mà chưa có ý về.

Canh gia Lục nhâm là Thượng cách Lục Giáp sinh Nam, Kiền Khôn tìm Canh gia Lục Kỷ là hình cách gia Cảnh là người đến ngờ là người tốt. Bính lâm nhật Canh là cách trái đó là mới lấy nhau phòng vợ đã hai lần cưới.

Canh gia Thái Tuế là Tuế Cách, trong có Nhật Nguyệt thời đều kỵ can Canh.

Thiên võng tứ chương, trên giờ có Quí là cử chỉ hành động lén lút ắt là lòng đen tối.

Đó là Kỳ môn là sự quyết đoán cốt yếu của người mình hết sức gắng công ắt là có sự ứng như thần vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem đi bắn về

1. Bạch (trắng) là thịt lợn, ăn uống đồ hải vị, rau thơm lúa có đồ ăn nước đựng trong bát.

Số mục là 1 – 6, màu trắng.

2. Hắc (đen) là dã vị, thịt bò, món đồ ngọt, ngũ cốc, dê rừng cây có hoa về loại cây goòng, cây bông.

Số là 8- 10 – 5, màu đen vàng.

3. Bích (xanh) là loại có mang, hoa, thịt cá về quả đậu, rau cỏ, mùi chua, chè lá, mùi thơm, bút quạt.

Số là 4 – 8 – 3, màu xanh, lam, nguyệt bạch.

4. Lục (màu xanh con lục) là loài chim chóc, gà sâu, rau quả mùi chua. Hoa có mùi thơm, là vật rối rít dài nhỏ.

Số là 4 – 5 – 8, màu xanh lam.

5. Hoàng (vàng) là ngũ cốc dã vị, thịt trâu, bò con, vật ngọt, vật vuông, là loài vải bố màu đen. Cây trên núi làm thuốc, măng mềm, hoa cỏ sinh.

Số 5 – 10 – 8, màu vàng đen.

6. Bạch (trắng) là thịt ngựa, vật tròn quả trai, là ngỗng trời, hổ báo và voi. Châu ngọc kim ngân.

Số là 1 – 6 – 9, màu trắng đỏ.

7. Xích (đỏ) là thịt dê, cá, ba ba, mỹ vị, là vàng bạc đồng, đồ bỏ là vật có miệng.

Số 2 – 10 – 9, màu trắng đỏ.

8. Bạch (trắng) là thịt chó, dun, chuột, quả dưa, con hến, là vật có vị ngọt.

Số là 5 – 1 – 8, màu vàng huyền.

9. Tử (đỏ tía) là thịt gà nướng, là vật rán nướng, là con rùa con ốc, là vật có vỏ có mai.

Số 2 – 7 – 9 vị đắng, màu hồng đỏ tía.

ĐỊNH LÝ

Xem giặc cướp hay binh bên địch đến hay đi

Phàm xem giặc cướp địch binh đến hay đi thì trước phải phân chia ra từng hạng. Đông chí thì lấy sau từ Khảm đến Tốn 4 cung làm nội, từ Ly đến Kiền, 4 cung là ngoại. Lấy Lục Canh làm địch nhân. Địch nhân chưa đến Lục Canh lâm 4 cung ngoài. Địch nhân đã đến là Lục Canh làm nội 4 cung. Như Lục Canh lâm vào cung nào mà khắc Lục Canh chủ địch nhân an dinh không ổn, tự kinh sợ mà lui đi. Như Lục Canh lạc vào cung nào lại ở trên Huyền vũ, Bạch hổ, Thiên Bồng, chủ địch nhân đến ắt đại chiến, trên địa bàn được Cửu Thiên, thì được đại chương thanh thế, khua trống mà đến; được bàn được Cửu địa thì nép cờ xuống, im trống mà đến.

Như giặc đã đến cảnh địa mình xem ngày nào giờ nào đi, Lục Canh ở trong nội hung chủ là không đi, ở tại ngoại 4 cung thì đi.

Lấy Lục Giáp là chỗ lạc vào trong Địa bàn can chi của năm, tháng, ngày, giờ là Kỳ đến hay đi như Thái bạch nhập Huỳnh tuy đi nhưng giặc đến ngoài biên giới cũng chủ không đến.

Nếu Huỳnh nhập Bạch tuy chủ là giặc di, tất cả ở tại nội hạn chủ không đi.

ĐỊNH LÝ

Xem giặc đến hay không?

Giờ này mà được trên Thiên bàn, Kỳ nghi tinh môn khắc cung thì giặc dữ tơn ngông cuồng. Như địa bàn tọa nơi vượng lộc là cung đắc lệnh, là giặc tuy đến mà ta lấy kế thắng nó. Nếu ta ở nơi thất lệnh lại gặp sự tương khắc thì phải phòng bị cẩn thận chỗ thua.

Như ta khắc giặc là tuy thấy mà không hại. Nếu cát tinh trên dưới tị hòa can chi tương sinh là chũ không tiến không lui sợ giặc đến một cách ám muội thì nên mai phục.

Lại có phép lấy Nguyệt tướng gia thêm chinh thời xem Thiên cang ở tại: Mạnh, Trọng, Quí thì biết nó đến hay không?

Nguyệt tướng tức là chính nguyệt, là vũ thủy, sau Đằng minh là loại Hợi tướng vậy.

Lâm Mạnh	Lâm Trọng	Lâm Quí
Đến không đến	Không đến	Đến nửa đường
Đến hết	Đi không đi	Thích ở lại
Đi nửa đường	Đi hết	Ra không ra
Không ra	Ra một nửa	Ra hết
Đánh không đánh	Đến đánh	Đã đánh
Muốn đánh	Bãi không bãi	Đã bãi
Muốn bãi	Chưa bãi	Lợi không lợi
Chủ lợi	Hai bên đều bị thương	Khinh lợi
Gần đường nào	Đường bên trái	Đường ở giữa
Đường bên phải	Binh bị vây	Có thể chờ
Càng xung đột	Đi mau	Đi không đi
Chưa đi	Muốn đi	Đã đi

ĐỊNH LÝ

Xem tình trạng hư thự của giặc

Phàm xem hai nhà đối địch nhau, nên định chủ khách, lấy Chực phù làm chủ, lấy Lục Canh làm khách, lấy cung nó lạc vào sinh khắc làm hư hay thực. Như chưa biết cái tình ý hư thực của giặc, muốn hội chiến, hòa hay hàng, thì xem cung mà chủ khách lạc vào. Như Canh lạc vào cung khắc cung của Chực phù lạc vào thì cái tình ý của nó là giả dối.

Như tương sinh tương tị hòa thì định được cái tình còn lờ mờ không có ý mà không phải là ác ý.

Như Phục Ngâm thì lấy Lục Canh bản cung sinh khắc mà xem. Như Phản Ngâm thì ý đến trắc trở phản phúc không thường.

ĐỊNH LÝ

Xem phục binh có hay không?

Phàm xem phục binh nên lấy can chi Chực phù Chực sử dùng Tị, Thân, Tí, Mão mà quyết định.

Trước hết xem Chực sử ở cung nào gia vào, lại lấy Nguyệt tướng gia thêm bản thời xem Chực sử trên có Tị Mão Tí Thân định có phục binh. Lại xem vượng tướng đại hình ắt có đại chiến, như Không vong Hưu Phế tuy đến mà không đánh như Thân Tỵ Tí Mão không ở cung của Chực sử có Tí Mão Thân Tị (lấy một chữ) gia tại can của bản thời là giặc ở trước mắt, gia tại chi của bản thời (giờ xem) thì giặc tại sau lưng.

Lấy Nguyệt tướng gia can của bản thời cùng phản phúc nhau là giặc đương tại chỗ nguy hiểm trên đường là chỗ đón lấy sự chém giết.

Ví như: Đại thử Trung nguyên âm nhất cục. Ngày Mậu Quí, giờ Mậu Ngọ, Thiên cầm là Chực phù, Tử môn là Chực sử đều thêm một cung; Tị Thân Tí Mão không ở tại phù cung định là không có phục binh.

ĐỊNH LÝ

Xem giặc đến gần thành, xem có thể ở được hay không?

(lấy can phân chủ khách)

Lấy Chực phù gia thời can là động là khách. Lấy Chực sử gia thời chi là tĩnh là chủ. Như Chực phù lạc cung khắc cung của thời chi lại cưỡi lên Lục Canh, Huyền vũ thì chỗ không nên ở. Hoặc Chực sử lạc cung dưới khắc trên thì cũng không ở được (tức là bản cung địa bàn bị khắc thế vậy).

Hoặc Chực phù cung và Chực sử cung tương sinh, tỵ hòa thì có thể ở được; hoặc tương sinh khắc (tức là Chực phù cung thụ khắc). Quân địch đến không thể thắng được, cũng có thể ở được; hoặc Chực sử cung thần tương sinh tỵ hòa, có thể ở được. Phạm môn hay bức bách không thể ở được.

ĐỊNH LÝ

Xem công kích thành trì

(Lấy Lục Canh làm chủ, Thái Bạch tượng là Binh chủ công kích. Thiên cầm ở giữa là thụ công kích vậy).

Xem Lục Canh cưỡi lên nơi vượng tướng được Khai môn gia thêm Trung ngũ cung là cái Thành ấy có thể lấy được.

Lại xem Địa bàn Thiên cầm lạc vào cung nào được vượng tướng cát môn là có thể giữ vững được. Bị Hưu, Tù, Phế, Một và hung môn là tất chết về sự giữ thành.

ĐỊNH LÝ

Xem giữ thành trì

(Lấy Thiên cầm là người giữ thành, Thiên bồng ở trên Lục Canh làm kẻ địch công thành).

Lục canh tại Kiền 6 cung thụ khắc của Thiên Anh ắt là có viện binh đại trương thanh thế có ý là chỉnh đốn binh bị để chiến đấu cẩn thận. Kẻ địch có ý hoãn sự công kích vì sợ quân đối phương nên cố thủ không phải đo đắn nữa.

$\frac{\text{Tử}}{7}$ $\frac{\text{Cầm}}{2}$

(Chực phù Thiên cầm gia Bính tại Khôn cung)

Mậu	4	Tân	7	Ất	3
Kỷ	5	Nhâm	8	Bính	2
Canh	6	Quý	9	Đinh	1

$\frac{\text{Thiên Anh}}{9}$ $\frac{\text{Cầm}}{2}$

(Hỏa sinh Thổ)

Địch quân Canh ở Kiền Kim bị Thiên Anh, Ly Hỏa khắc vậy.

ĐỊNH LÝ

Xem được thua

(Chiến trận thì lấy 2 môn: Cảnh, Kim làm chủ, nói rằng: Cảnh môn thì nên phá trận, lại nói rằng: Làm loạn trận thế là cần ở phép thấy Kinh môn).

Lấy Chực phù lạc cung làm chủ, lấy Lục Canh lục cung làm khách. Như Chực phù cung khắc canh cung là chủ thắng, Canh cung khác Chực phù cung là khách thắng lại vượng tướng thì thắng, Hưu Tù thì bại. Như Chực phù cung được Cảnh môn, Kinh môn và Chực phù cung tương sinh là chủ thắng. Canh cung được Cảnh, Kinh 2 môn hoặc 2 môn và Cảnh cung tương sinh là khách thắng. Như Chực phù và chủ khách tương sinh ắt có sự đến để giải hòa. Như Chực phù và Canh, chủ khách đều ở trên chỗ vượng tướng. Cảnh môn phản tương hình khắc thì cái thế trận 2 bên đều sợ nhau, không dám đánh mà lui. Nếu Lục Canh làm Chực phù tức là chủ khách đồng cung không phân thắng bại., lại Can của Nhật gia thêm Canh là chủ thắng. Canh gia nhật can là khách thắng.

ĐỊNH LÝ

Xem sự khai báo hư hay thực

(nên lấy thời can để quyết định hư thực)

xem Giáp Ất Nhâm Quí, 4 giờ nghe thấy chuyện đều là hư, sự lo buồn và vui vẻ đều không có, gặp hai giờ Mậu Bính, nghe thấy sự lo buồn thì hư, nghe thấy sự vui là thực. Gặp giờ Đinh, thì sự buồn không lớn. Gặp hai giờ Kỷ và Canh, nghe vui thì không có, nghe buồn thì thực. Gặp giờ Tân thì sự vui buồn bằng nhau.

Lục Nhâm lấy Nguyệt tướng gia thời xem Nhật thời và sự sinh khắc của thần ở trên như tương sinh là tin thực, tương khắc là chủ tin giả dối, như Châu tước, Thiên không lâm vào thời can càng không thể tin.

ĐỊNH LÝ

Xem người đến thiện ác

Lục Nhâm lấy Nguyệt tướng gia thời, Thần hậu lạc vào cung nào mà đoán. Dần Thân Tị Hợi là người hiền. Tý Ngọ Mão Dậu là khách buồn, Thìn Tuất Sửu Mùi là gian ác, là do thám.

ĐỊNH LÝ

Xem người đi thám thính

Hai nhà đối tường nhau lâu ngày không có sự động tĩnh, sai người thám thính tin tức, đã phân chủ khách, lại lấy nên Chực sử mà quyết định. Như Chực sử lạc cung sinh cung chủ đi thì đắc lực khắc cung chủ sinh cung khách đi thì ắt hướng theo bên kia. Nếu khắc cung khách thì ắt thám được bên kia đích sự thực. Chủ sinh Chực phù cung tuy là tiết lậu cái chủ khí ra mà vẫn tốt. Khách sinh Chực sử cung khắc Chực sử cung, tuy tiết lậu khách khí thì cũng chủ là tốt. Chực sử cung tự tương khắc chế ắt là không đi. Hoặc trên đường có sự trở ngại, vượng thì hơi có thể được. Hưu Tù thì đại hung.

ĐỊNH LÝ

Xem làm gián điệp trên đất người

Hai nước đánh nhau, hoặc ứng sự làm gián điệp. Lấy Chực sử làm nước của nó. Bính là tự mình. Canh là chỗ người do thá. Lấy Nguyệt tướng gia thêm bản thời xem Bính và Chực sử (ngay việc mình muốn dò xét) được chi nào, tương xung thì động, lại xem Canh trực, cái tinh sao Canh ở trên Chực sử được vượng là dò xét vô ích. Canh tinh khắc tinh của Chực sử là vô ích, tương sinh là vô ích, ắt Chực sử ở trên tinh mà khắc can, Canh ở trên tinh thì cái thuật do thám thi hành được.

ĐỊNH LÝ

Xem trá hàng bị lộ kế ra sao?

Nước địch cùng có binh công kích nhàu thì sự giả trá kể không hết được. Lấy Lục Bính là mình, Lục canh là địch quân, Châu tước là lời nói bịa đặt, ắt Châu tước lạc cung được vượng tướng là chỗ cốt yếu. Lục Bính lạc cung khắc Lục canh hoặc Bính sinh Lục canh thì sự gian trá thi hành được. Như Canh tuy bị Bính khắc tại chỗ vượng tướng, hoặc sinh Lục Bính không ở tại nơi Hưu Tù Phế Một là chủ sự nửa tin nửa ngờ.

Bính bị Canh khắc, hoặc sinh Lục Canh mà không vượng tướng thì cái thuật đó có thể thi hành.

Như thường dân tranh kiện cáo nhau về việc tư riêng thì cũng theo pháp thi hành sự trá dụ; lấy Nhật can làm mình, Năm là Trưởng bối (người lớn trong bọn) giờ làm người già, trẻ.

Sự xem cũng một phép như trên.

ĐỊNH LÝ

Xem xuất Quân ra lãnh lương

Xuất quân để trừ giặc thì lấy Thiên Phụ là chỗ để lương thực. Thiên xung là Mệnh lệnh của Tướng Thanh long là thần của lương thực.

Nếu Thiên Phụ lạc cung khắc cung của Thiên xung là có lương không phép. Thiên xung khắc Thiên Phụ cũng không tốt. Hai cung cùng tương sinh, tương tị hòa là phát lương. Lại xem Thanh long vượng tướng sinh tương tỵ với Thiên xung là lương thực rất nhiều, lạc vào cung Hưu, Phế, Tù, Một thì lương không đủ.

ĐỊNH LÝ

Xem hành binh không có nước

Muốn biết sứ nào có nước thì lấy cung dưới Hưu môn mà định. Lấy chi Thân làm sông ngòi, vừa là giếng. Thái xung là ao hồ (Lục nhâm lấy Nguyệt kiến gia thời can).

ĐỊNH LÝ

Xem hành binh vào mê lộ

Phàm hành binh gặp phải nơi rừng sâu núi thẳm, đêm tối không biết đường, là mê lộ. Lấy Tam mà định phương hướng để đi. Nhân số 3 có chỗ sinh lại làm tượng Phá quân Thiên mã cho nên gọi vậy. 3 ẩn náu dưới số 5 thì 8 phương không sự có trở ngại, hoặc lấy chỗ lạc của Thiên cang thì đi được 100 bước tự nhiên gặp đường lớn.

Thiên can gia Mạnh thì tại Tả, gia Quí thì hướng bên hữu, gia Trọng ở giữa, tự nhiên gặp đường lớn.

Lục nhâm lấy Nguyệt tướng gia thời, lựa chọn Tam (3) ẩn ở trong Ngũ (5).

Ví dụ: Đông chí thượng nguyên dương 1 cục, Giáp Kỷ nhật, nửa đêm là giờ Giáp tý đến sáng sớm là giờ Bính dần là được 3 giờ làm sinh khí hòa được trăm chuyện cho nên gọi là Tam (3). Đến giờ ăn là Mậu Thìn, 5 giờ ấy là bại khí cho nên là Hung, là nên tránh nó.

Giáp nhật, Bính Thìn thời, Bính là Hỏa thì Giáp là Tử Tôn, Thế là Can nhật sinh thời can là sinh khí lại hợp cát cách thì đại lợi chủ đến. Mậu Thìn thời thì Giáp Mộc khắc Mậu Thổ là quan khắc ở giờ là tử khí, bên hữu can trên khắc can dưới, môn khắc cung cho nên đại lợi.

ĐỊNH LÝ

Xem khách binh ngũ phù tạo Thiên quan

(Đoán qua chim khách kêu ở phương nào, cát hung thì xem 12 vị Thiên tướng làm chủ).

Phàm xuất quân hay hành đạo chủ nhà nghe quạ kêu, chim khách hét thì xem nó theo hướng nào đến mà xem cát hung để theo hay tránh đi.

1. Gặp **Ngũ phù** tinh, hướng ở Dậu trên Quí thì chủ nhân gửi tin đi, trăm sự tốt (lại nên dùng binh, động chúng, tấn yết, cầu tài).

2. Gặp **Thiên tào** tinh hướng ở Tuất đến Giáp là chủ sự hành binh chinh phục đi lại, ra vào tốt.

(Một thuyết quái là ra binh thường nếu đánh nhau thấy khí lực của chủ tướng suy nhược).

3. Gặp **Địa phù** tinh hướng ở Hợi trên Giáp chủ xuất binh chinh phục có người giúp đỡ, có người con gái báo tin tốt. (lại chủ kinh hư, ba quân ưu thất không nên chinh chiến, kể cả sao Cang Khôi Sát nhập Điếu khách).

4. Gặp **Phong bá** tinh hướng ở Tý trên Giáp, nên giữ như cũ, hành binh ra xa thì ắt ở trong có sự hư trá (lại chủ sự ra vào lo buồn hoảng hốt, gió bão, làm hư hại kinh khủng ám muội, thất vật).

5. Gặp **Lôi công** tinh hướng ở Sửu trên Ất không nên hưng binh ra xa ắt có hai người báo tin (lại có gió mưa, âm mưu kế riêng quái mộng làm lo buồn kinh khủng).

6. Gặp **Vũ sư** tinh hướng ở Dần trên Bính Mậu, thì nên giữ thủy chiến thì đại cát (lại ở trên đường gặp mưa đen trời hoặc cuồng phong mưa bụi).

7. Gặp **Phong vân** tinh hướng ở Mão trên Bính Mậu, là chủ có tiền tài cát khánh không nên động binh trước.

8. Gặp **Đường phù** tinh hướng ở Thìn trên Đinh Kỷ là chủ người tổng tài bạch (phục binh tài đại cát, lại người đại thắng, một thắng mười phàm chỗ đến dinh trại cầu tài thì không gì không cát lợi).

9. Gặp **Quốc Ân** tinh hướng ở Tị trên thơ báo tin, xuất binh đại thắng (lại chủ sự thay đổi, biến cải trừ bỏ không phải không tốt).

10. Gặp **Thiên quan** tinh hướng Ngọ trên Đinh Kỷ là chủ cái môn (cửa) có sự chiến đấu, hành binh là đại hung.

(Lại là ở đường gặp sự trở ngại, nhân sự kiện tụng thay đổi vật. Sự kiện tung hay chinh chiến là đại hung).

11. Gặp **Địa Trực** tinh hướng ở Mùi trên Nhâm là các sự giết chóc của người bị âm tối, loạn óc (lại chủ người ngựa không thắng, lại ở chỗ bị tù, là tiền tài ngũ cốc bị tán thất).

12. Gặp **Thiên tặc** tinh hướng ở Thân trên Nhâm là chủ khẩu thiệt cãi nhau, quan tư cáo sự là hung (lại là ở đường gặp giặc cướp, có gió lớn thổi đến, là giặc cướp).

Mỗi ngày didnhj 3 môn gặp Ngũ phù, Đường phù, Quốc ấn, ba vị đại cát, hoặc xuất nhập chỉ được 3 vị ấy thì không gì không tốt, không lợi, tránh được sự hung xát.

Khởi đầu ở Ngũ phù, thứ nhì Thiên tào, thứ ba Địa phù chiếu lên trên và biết bày ra theo thuận đến Thiên tặc thì thôi.

Như Giáp Lộc tại Dần, Ất ở Mão, Bính Mậu Lộc ở Tị, Đinh Kỷ ở Ngọ, Canh lộc ở Thân, Tân ở Dậu, Nhâm Hợi Quí ở Tí.

Thiên Tào, Địa phù nên giữ Phong bá tiêu tức thì hung, Lôi công thì đại hung. Vũ sư thì lo giặc đến, Thiên quan nên truy nã bắt bớ. Thiên tặc tất chiếm giặc giã, gặp Địa Trụ thì nhiều sự chạy trốn, gặp Phong vân nên đi trốn.

MỘT VÀI TÀI LIỆU

Trong Sấm của cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm có câu:

Canh niên tàn phá,
Tuất Hợi phục sinh,
Nhị ngũ dư bình.

Người ta nói rằng: Khi làng cụ Trạng Trình bị tàn phá về năm Canh ngọ (1930) (vụ làng Cổ am bị thả bom dưới quyền Pháp thuộc) thì tự nhiên bật lên một tấm bia có sấm ký như trên.

Người ta đoán rằng: Cụ nói trước cho hay đến năm Canh Ngọ làng cụ sẽ bị triệt hạ, vì hồi đó Việt Nam Quốc Dân Đảng nổi lên ở Yên Bái, Hưng Hóa, làng cụ bị thả bom tan tành, rồi đến năm Tuất Hợi mới phục hồi lại được và độ 10 năm mới trở lại như xưa, cho nên cụ đã cho con cháu đi sang Xiêm la ở mấy đời. Cái đó thực hư chưa rõ, nhưng chỉ biết năm Canh Ngọ làng cụ bị triệt hạ.

Vậy ta lấy câu Sấm kỳ như một bài toán để giải quyết và theo môn học trên này ta có thể theo những quy định và phương trình thức mà giải như sau này:

Biết rằng năm 1930 còn là ở Trung Nguyên của vận thứ 11 Canh Ngọ (1930) ở vào phù đầu Giáp Tí Mậu 4 Tốn (âm Tứ cục).

Ta được là:

Chực sử: Đỗ môn.

Chực phù: Thiên phụ.

Canh Ngọ thì có phương trình thức:

$$\frac{\text{Đỗ}}{7} \quad \frac{\text{Phụ}}{2}$$

Hay là Đỗ môn Ngọ Cửu địa tại Khảm cung.

Và Lục canh ở Khôn 2 có Tử môn.

Mậu	4	Tân	1	Ất	5
Kỷ	3	Nhâm	9	Bính	6
Canh	2	Quý	8	Đinh	7

Canh là thần chém giết hung bạo lại ở tại cung Khôn 2 thuộc Thổ sinh Canh Kim lại là Khôn, tức là được đắc địa có sinh khí, thường thường là thích ý, thường chuyên chế.

Đỗ môn gặp Cửu địa, tức là có sự giết chóc, buồn bã, kim khí cát đá.

Thien phụ là dân sự, Thiên phụ thuộc Mộc gia ở cung Đoài 7 Kim tức là bị địa bàn Kim khắc. Tức là dân sự ở trên đất đó bị khắc chết nhiều, lại có Cửu địa tượng sự chết chóc buồn bã, lại bị Lục Canh được sinh vượng, đắc địa lại là can của Năm (Canh Ngọ) cho nên chiếu vào bản mệnh của dân bị hung thần thái quá.

Đỗ môn là bí tắc, chỗ này là lục dương số tuyệt âm khí cùng tiết ra.

Như vậy cho nên làng Cổ Am năm Canh Ngọ bị hung thần thái quá, non nước đang thái bình, bỗng nổi lên Phong trào Cách mạng huy động từ Cổ Am mà người Pháp liệng bom triệt hạ cả làng này.

Đến năm Tuât Hợi thì ta thấy:

Giáp Tuất Kỷ 3; có Thiên Xung và Thương moon.

Thương môn ngộ Chực phù là chủ Thái dương còn khuyết. Là sự thịnh vượng bắt đầu phục lại, nhưng còn thiếu khuyết, vì Chực phù là cát tinh.

Thiên xung về tu tạo trong 3 năm còn có sự may mắn.

Năm Ất Hợi ta có Phương trình thức là:

$$\frac{\text{Thương}}{4} \quad \frac{\text{Xung}}{2}$$

Thương môn gia Lục hợp là mưa gió đều hòa có vẻ phục sinh lại được, cứ như vậy theo hết con phù đầu là tới Quí Mùi thì được bình an.

Một học thuật rất huyền ảo mà cụ Trạng Trình đã thâm hiểu được thì trăm việc trúng cả trăm, không sai mảy may, một khi cái then chốt của Tạo hóa đã nắm được ở trong tay vậy.

XEM TÀI BẠCH

Ngày 29 tháng 5 – Tiết: Hạ chí Trung nguyên âm 3 cục.

Ngày: Quí Dậu

Giờ: Mậu Ngọ

Mậu	3	Tân	9	Ất	4
Kỷ	2	Nhâm	8	Bính	5
Canh	1	Quý	7	Đinh	4

Can của giờ là Mậu ở tại Địa bàn là Giáp Tí Mậu có cung Chấn 3 trì ở đó.

Giáp Tí Mậu là Thanh long là Tài Tinh. Vậy giờ đó ắt có tài. Có quẻ Chấn 3 trì ở đó là tại Nội.

Ta được Phương trình thức như sau đây:

$$\frac{\text{Kinh}}{3} \quad \frac{\text{Trụ}}{3}$$

(tinh môn đều là phản ngâm)

$$\frac{\text{Sinh}}{2} \quad \frac{\text{Nhậm}}{2}$$

Tinh môn đều là phản ngâm tức là vì sự trở đi trở lại mà thành tài ngay giờ đó. Tức là 12 giờ trưa hôm đó có cái bản đồ của ông Lâm Quang Tân đã xin phép mà bị trả lại (tức là phản ngâm) phải có Kiến trúc sư làm mới được chấp thuận, cho nên Tinh môn giờ đó phản ngâm tụ tập ở Giáp Tí Mậu Chấn 3 nên cái họa đồ của ông ấy phải trả lại và đem cho tôi làm lại với số tiền là 800 đồng, nhưng số tiền ấy đến giờ Mùi thì:

$$\frac{\text{Kinh}}{2} \quad \frac{\text{Trụ}}{2}$$

Là Thái bạch nhập Huỳnh, sinh Khảm bức bách cho nên Sinh (Thổ) bị Khảm. Thủy khắc cho nên Bà Long đã vay mất số tiền ấy vậy.

GIẢI SẤM TRẠNG TRÌNH THEO MÔN THÁI ẤT

1. Long vĩ Xà đầu khổ chiến tranh,
2. Can qua sứ sứ khởi đao binh,
3. Mã đề dương cước anh hùng tận,
4. Thân Dậu niên gian kiến Thái Bình.

Bốn câu trên này là của cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, đó là bốn câu triết ý của một quẻ mà cụ đã chiếm theo môn Thái Ất và Kỳ môn mà tính thì ta được những phương trình thức như sau này:

Bắt đầu ở trời Tây nổi sự can qua binh lửa. Đức bắt đầu xâm chiếm nước Pháp (tháng 6 năm 1939) là về cuối năm Canh Thìn (Thìn tượng là rồng cho nên cuối năm Canh Thìn gọi là long vĩ: đuôi rồng).

Bắt đầu lấy năm Canh thìn mà tính ta có những năm:

Canh Thìn, Kỷ Tị, Nhâm Ngọ, Quí Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu.

Ta biết từ năm Canh Thìn đến năm Quí Mùi là ở trong phù đầu Giáp Tuất Kỷ; Giáp Tuất Kỷ đang ở ào thời kỳ Trung Nguyên, thì ta được là Giáp Tí Mậu 4 Tốn, Giáp Tí Kỷ 3 Chấn.

Theo phép tính ta có những phương trình thức như dưới đây:
Ở cung Chấn thì c:
Chực phù: Thiên xung.
Chực sử: Thương môn.

Hitler được dương oai hùng từ Canh Thìn đến Quí Mùi

Canh Thìn: $\frac{\text{Thương}}{9}$ $\frac{\text{Xung}}{6}$

(Thương gia Thái Âm)

Tân Tị: $\frac{\text{Thương}}{1}$ $\frac{\text{Xung}}{5}$

(Thương gia Châu tước)

Nhâm Ngọ: $\frac{\text{Thương}}{2}$ $\frac{\text{Xung}}{4}$

(Thương gia Cửu Địa)

Quí Mùi: $\frac{\text{Thương}}{3}$ $\frac{\text{Xung}}{3}$

(Thương gia Chực phù)

Thiên xung là dương oai đi vạn lý.

Ta xem năm Canh Thìn thì biết rằng: Thương ngộ Thái Âm, thì chỉ về phương Tây (Canh Tân, can của năm để coi bản mệnh, hay đất đai chỗ đó, Canh Tân đây là chỉ hướng Tây) đang trong sáng tốt tươi đẹp đẽ thì tự nhiên có người dị nhân (Hitler) điểm chỉ sào huyệt cử đại hùng binh sang đánh nước Pháp (trong mười ngày lấy được Paris bị ký hòa ước không điều kiện).

Chủ tướng và sĩ tốt đều phải thoái hết cả nhưng về sau tượng ở trong quẻ thì lại thắng lai được. Khách tướng (Hitler) trước thì mừng, sau thì bại, trước mừng, sau bị bi ai.

Năm Tân Tị thì có người họ có thảo đầu mai phục ngầm mưu phục quốc. (thảo đầu theo chữ Tàu là bộ thêm vào để tượng trưng là loài thảo mộc, về bên Pháp có chữ “De” thêm vào tên để phân biệt là dân thường hay quí phái, cho nên đoán về nước Pháp thì đoán có những người tên “De”, vậy trong các vị Đại tướng xuất ngoại hô hào phục quốc có Đại tướng De Gaulle rất ứng với giải thuyết ở đây vậy, cho nên sự hô hào của Đai tướng được hưởng ứng khắp mọi nơi và sau này Đại tướng là nhà Cứu Quốc công thần bậc nhất của nước Pháp.

Phải chăng số Trời đã định.

Năm Nhâm Ngọ có Cửu địa là thần âm mưu, nơi nơi đều thấy có âm mưu để làm việc.

Đến đây tôi thấy Thiên lý đi rất nhịp nhàng với những sự biến chuyển của Thế hệ. Năm Nhâm Ngọ thì hầu hết cả hoàn cầu từ nước lớn đến nước nhỏ đều có sự âm mưu, lo toan nào là phục quốc, nào là phe này đảng kia xua đuổi kẻ thù, như bên Pháp lúc đó thì nào chính phủ Pétain, chính phủ De Gaulle mưu ngầm phục quốc. Bên Tàu thì nào chính phủ Uông tinh Vệ thân Nhật, nào Tưởng Giới Thạch thân Anh Mỹ, đến như nước ta nhỏ bé lúc đó thì bao nhiêu đảng ngấm ngầm để lo đạp đổ cái ách thực dân hầu mang lại Tự do Độc lập cho sơn hà xã tắc.

Xem như vậy những sự biến chuyển của Thế hệ đi rất nhịp nhàng với Thiên lý, cho nên đã thấu triệt được cái bí quyết của Trời Đất tức là thông bác được Thiên lý thì việc đời đâu có thể là sự tối tăm khuất khúc được vậy. Huyền diệu lắm thay!

Năm Quí mùi chủ Thái dương khuyết ta có thể đoán là nước Nhật đang hùng vĩ mà đến năm Quí Mùi đã thấy cái mòi thiếu khuyết vì Tam cường Đức Y Nhật đến năm

Quí Mùi thì Ý đại lợi bị suy vi, Thủ tướng Mussolini phải chạy qua Đức. Nước Ý bị cấu xé lung tung.

Năm Giáp Thân có Tử môn ngộ Chực phù tháng 7, 8 có sấm sét to lớn, quân Đồng minh đem binh về lấy lại nước cho người Pháp, Đức phải rút lui thất bại.

Năm Ất Dậu có Tử môn ngộ Cửu địa, trời thật tạnh ráo, có người hiền đến yết kiến chủ tướng tuy muốn đánh nhưng cái lực không theo được cái tâm.

Khách tướng lợi, chủ tướng không lợi. Quả nhiên Hitler bị đại bại, Mussolini bị phanh thây. Nước Đức bị đồng minh đánh phải chịu thua, đầu hàng vô điều kiện tháng 3 năm Ất Dậu (Mai 1945). Nhâm Quí thì đoán về Bắc phương quân Đức đánh Nga la tư, Nga trước bị thua quân Đức kéo gần Moscou kinh đô Nga. Sau qua năm Giáp Thân, Nga phản công lại đánh đuổi hết quân Đức ra ngoài biên giới và còn tấn triển mãnh liệt vào nước Đức.

Đến Giáp Tuất chỉ qua hướng Đông, quan Nhật cũng bị quân Đồng minh phản công dữ dội ở quần đảo Phi Luật Tân có bề nguy ngập lắm, rồi đến tận vào nội địa Nhật nữa (1).

Sợ đến cuối năm Ất Dậu đây họ sẽ thôn tính đến trời Nam mất (2). Bính Tuất về hướng Đông Nam rồi cái số phận nhỏ tí của mình sắp đến ngày đau thương chăng? (3)

Ôi! Cơ Trời đã định ta biết làm sao được chỉ biết cầu nguyện cho những tai ương mau qua cho nhân dân khỏi khổ.

Theo cụ Trạng Trình thì Thân Dậu niên gian kiến Thái Bình. Thái Bình đây phải chăng là Thái Bình Dương, hiện thời Giáp Thân bùng lửa đỏ gay gắt trên trời Đông và Tây. Ất Dậu còn đang liên tiếp rồi còn đến sự mình Bính Tuất (5), Đinh Hợi. Rồi còn nước Tàu năm Mậu Tí. Ôi! Cơ Trời huyền ảo, ta sống để chiêm nghiệm những cái huyền bí của Trời Đất. Ôi! Huyền bí thay!

Viết tại Sài Gòn,
Ngày 2 tháng giêng, năm Ất Dậu.

PHỤ BẢN

Giải cách đặt thành Phương trình thức theo lối an định cho Kỳ môn diễn quái lệ.

Ví dụ:

Tiết hạ chí Thượng nguyên.

Ngày: Giáp Tý.

Giờ: Canh Ngọ.

Giải: Theo bản 24 Tiết khí ở trang số … cho ta biết rằng: Hạ Chí Thượng nguyên thuộc Âm 9 cục. Vậy ta có:

Lục Nghi là: (Tính theo chiều nghịch)				Tam kỳ là: (Tính theo chiều thuận)	
Mậu	9	Tân	6	Ất	1
Kỷ	8	Nhâm	5	Bính	2
Canh	7	Quý	4	Đinh	3

Tìm Phù đầu: Giờ Canh Ngọ ở vào Phù đầu Giáp Tý Mậu gia Ly 9 cung có:

Chực phù: Thiên Anh.
Chực sử: Cảnh môn.

1. Xem Chực phù Thiên Anh gia vào cung nào ở Địa hạ thì lấy Giáp Tý 9 tính đi theo chiều nghịch tức là:

Giáp Tý 9
Ất Sửu 8
Bính Dần 7

Đinh Mão 6
Mậu Thìn 5
Kỷ Tỵ 4
Canh Ngọ 3
Tức là Thiên Anh gia Chấn 3 cung hay là:

$$\frac{\text{Thiên Anh}}{3}$$

2. Xem Chực sử gia vào cung nào ở Thiên Thượng thì lấy can của giờ tra trên bảng Lục Nghi và Tam kỳ ở trên.

Ta được là: Trước can Canh có số 7.

Tức là Sinh môn gia Đoài 7 cung hay là:

$$\frac{\text{Sinh}}{7}$$

3. Ta có 2 Phương trình thức rõ ràng là:

$$\frac{\text{Thiên Anh}}{3} \quad \frac{\text{Sinh}}{7}$$

A) Nếu ta lấy 8 quẻ mà diễn 2 Phương trình thức tên thì ta có là:

Tượng quái	Thiên Anh thuộc quẻ Ly Số 3 thuộc quẻ Chấn
Biến quái	Sinh môn thuộc quẻ Ly Số 7 thuộc quẻ Đoài

So sánh 2 quẻ Tượng quái và Biến quái ta được là:

		Tượng quái		Biến quái
Hào	6			
-	5	Hỏa		Hỏa
-	4			
-	3	Lôi		
-	2		Chấn Đoài	Trạch
-	1			

Hỏa lôi: Phệ Hạp biến thành Hỏa Trạch: Khiêm ta thấy rằng: Hào Lục nhị quẻ Chấn ở Tượng quái (nội quái Chấn) biến thành hào Cửu nhị quẻ Đoài tức là động Triết.

Theo Bốc phệ chính tông nói: Động triết là chỉ việc đã qua.

Động trung chỉ việc sẽ tới.

B) Tìm Bản Cung của Tượng quái để tìm Thế ứng. a – Thế là mình. b – Ứng là người.

Vậy xin tra trong bản dưới đây:

Bảng A – Những số của các quẻ dưới đây lấy theo Tiên Thiên Bát quái.

Bản cung					Thế ở tại hào				Du hồn Quỉ hồn	
			6	1	2	3	4	5	4	3
Kiền vi Thiên	1		1 1 11	1 5 15	1 7 17	1 8 18	5 8 58	7 8 78	3 8 38	3 1 31

Đoài vi Trạch	2		2 2 22	2 6 16	2 8 18	2 7 27	6 7 67	8 7 87	4 7 47	4 2 42
Ly vi Hỏa	3		3 3 33	3 7 17	3 5 35	3 6 36	7 6 76	5 6 56	1 6 16	1 3 13
Chấn vi Lôi	4		4 4 44	4 8 18	4 6 46	4 5 45	8 5 85	6 5 65	2 5 25	2 4 24
Tốn vi Phong	5		5 5 55	5 1 51	5 3 53	5 4 54	1 4 14	3 4 34	7 4 74	7 5 75
Khảm vi Thủy	6		6 6 66	6 2 62	6 4 64	6 3 63	2 3 23	4 3 43	1 3 13	8 6 86
Cấn vi Sơn	7		7 7 77	7 3 73	7 1 71	7 2 72	3 2 32	1 2 12	5 2 52	5 7 57
Khôn vi Địa	8		8 8 88	8 4 84	8 2 82	8 1 81	4 1 41	2 1 21	6 1 61	6 8 68

Vẫn theo ví dụ trên thì: Tra trên bảng A ta có Ly số 3, Chấn số 4 tức là ta được số 34 ở vào quẻ Tốn vi phong, và cột thứ 6.

Quẻ Tốn thuộc Mộc là Bản cung của Tượng quái.

Xem Biến quái thì có Ly số 3 Đoài số 2 tức là số 32 ở vào quẻ Cấn thuộc Thổ là bản cung của biến quái..

Lấy sinh khắc Ngũ hành đối chiếu 2 Bản quái thì ta thấy Mộc (nguyên quái) khắc Thổ (biến quái) để xem Tổng quát.

C) **An Thế Ứng**. An Thế ở hào nào, rồi cách 2 hào thì an Ứng.

Vẫn lấy ví dụ trên: Theo bản A. Số 34 ở vào ô thứ 6 và ở trên thấy đề Thế ở tại hào 5. Cách 2 hào thì an Ưng ở hào Lục nhị (tức là ở hào ứng nhau).

D) **Cách Nạp Giáp cho quẻ**: Vẫn lấy ví dụ trên thì ta chỉ cần lấy 2 quẻ đơn của Tượng quái và quẻ nào bị biến ra ở biến quái. Như đây thì Tượng quái có quẻ ngoài là Ly, quẻ trong là Chấn.

Biến quái thì có quẻ Chấn biến thành Đoài ở trong.

Vậy phải tra bảng B nạp giáp sau đây:

Nội quái			**8 quẻ**	**Ngoại quái**		
Sơ hào	**Hào 2**	**Hào 3**		**Hào 4**	**Hào 5**	**Hào 6**
Giáp Tí	Dần	Thìn	Kiền	Nhâm Ngọ	Thân	Tuất
Mậu Dần	Thìn	Ngọ	Khảm	Mậu Thân	Tuất	Tí
Bính Thìn	Ngọ	Thân	Cấn	Bính Tuất	Tí	Dần
Canh Tí	Dần	Thìn	Chấn	Canh Ngọ	Thân	Tuất
Tân Sửu	Hợi	Dậu	Tốn	Tân Mùi	Tỵ	Mão
Kỷ Mão	Sửu	Hợi	Ly	Kỷ Dậu	Mùi	Tỵ
Ất Mùi	Tỵ	Mão	Khôn	Quí Sửu	Hợi	Dậu

Đinh Tỵ	Mão	Sửu	Đoài	Đinh Hợi	Dậu	Mùi

Theo ví dụ trên thì nội quí là Chấn mà ngoại quái là Ly tra theo bảng B ta được là:

Hình

E) **An Lục Thân vào quẻ**:

a) 8 quẻ thuộc ngũ hành:

Kiền Đoài	thuộc	Kim
Khảm	-	Thủy
Chấn Tốn	-	Mộc
Ly	-	Hỏa
Cấn Khôn	-	Thổ

b) 12 Chi thuộc ngũ hành:

Dần Mão	thuộc	Mộc
Tỵ Ngọ	-	Hỏa
Thân Dậu	-	Kim
Tí Hợi	-	Thủy
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	-	Thổ

Phải biết Bản cung thuộc quẻ gì và phải nhớ như sau:
Ta sinh ra là Tử Tôn (con cháu)
Nó khắc ta là Quan quỉ (Quan hay tật bịnh)
Tỵ Hòa với ta là Huynh đệ (anh em bạn bè)
Ta khắc là Thê Tài (vợ hay tiền tài)
Người sinh ta là Phụ mẫu (cha mẹ hay hàng cha mẹ)

Xem Bảng C dưới này thì rõ:

Bảng C

Bản Cung		**Tử**	**Quan**	**Huynh**	**Tài**	**Phụ**
1. Kiền 2. Đoài	Kim	Thủy	Hỏa	Kim	Mộc	Thổ
3. Khảm	Thủy	Mộc	Thổ	Thủy	Hỏa	Kim
4. Chấn 5. Tốn	Mộc	Hỏa	Kim	Mộc	Thổ	Thủy
6. Ly	Hỏa	Thổ	Thủy	Hỏa	Kim	Mộc
7. Cấn 8. Khôn	Thổ	Kim	Mộc	Thổ	Thủy	Hỏa

Vẫn lấy ví dụ trên ta có:

Tử tôn	Tỵ		
Tài	Mùi	Thé	
Quan	Dậu		
Tài	Thìn		
Huynh	Dần	Ứng	Mão Quan qủi
Phụ	Tí		

Đã hiểu 12 chi ngũ hành và Bản cung của hai quẻ trên là quẻ Tốn biến thành Cấn (Tra bảng A).

a) Bổn cung Tốn thuộc Mộc, vậy xem 12 chi nếu có Dần, Mão thì an Huynh. Xem quẻ bên trái có hào Lục nhị. Dần thì an Huynh ở Dần, tra trên bảng C. (Bản cung Tốn). Hỏa là Tử Tôn đây có hào Thượng cửu là Tỵ vậy an Tử Tôn ở đấy, có Dậu Kim thì an Quan Quí ở hào Cửu Tứ, có Mùi Thìn Thổ thì an Thê Tài ở đấy, có Tí Thủy thì an Phụ Mẫu ở đấy.

Còn quẻ Biến thì thuộc bản cung Cấn. Tra trong bảng C, hào cửu nhị có Mão thuộc Mộc, thì thấy trong bảng C có Quan quỉ. Theo như trên để nạp giáp vào quẻ.

F) Đem Lục Thú vào quẻ

Phải theo thứ tự như sau đây:

1. Thanh long	4. Đằng Xà
2. Châu tước	5. Bạch Hổ
3. Câu trần	6. Huyền vũ

Phải lấy can của ngày xem mà an:

Ngày	Giáp Ất	thì	Thanh long	tại sơ hào
-	Bính Đinh	-	Châu tước	-
-	Mậu	-	Câu trần	-
-	Kỷ	-	Đằng Xà	-
-	Canh Tân	-	Bạch Hổ	-
-	Nhâm Quí	-	Huyền vũ	-

Ví dụ như quẻ trên mà ngày xem là ngày Canh Tí thì ta được là:

Đằng Xà	Tỵ	Tử	
Câu trần	Mùi	Tài (Thế)	
Châu tước	Dậu	Quan	
Thanh long	Thìn	Tài	Quan quỉ
Huyền vũ	Dần	Huynh (Ứng) - Mão	
Bạch Hổ		Phụ	

G) **An Tuần không vào quẻ**:

Từ Giáp Tí đến Quí Dậu thì Tuần không đóng ở Tuất Hợi.
Từ Giáp Tuất đến Quí Mùi thì Tuần không đóng ở Thân Dậu.
Từ Giáp Thân đến Quí Tỵ thì Tuần không đóng ở Ngọ Mùi.
Từ Giáp Ngọ đến Quí Mão thì Tuần không đóng ở Thìn Tỵ.
Từ Giáp Thìn đến Quí Sửu thì Tuần không đóng ở Dần Mão.
Từ Giáp Dần đến Quí Hợi thì Tuần không đóng ở Tí Sửu.

H) Xem mùa Vượng Tướng

Hào	Xuân	Hạ	Thu	Đông	Tứ quí
Mộc	Vượng	Hưu	Tử	Tướng	Tù
Hỏa	Tướng	Vượng	Tù	Tử	Hưu
Kim	Tù	Tử	Vượng	Hưu	Tướng
Thủy	Hưu	Tù	Tướng	Vượng	Tử
Thổ	Tử	Tướng	Hưu	Tù	Vượng

Từ 15 tháng 3	đến 30 tháng 3	Tứ quí
Từ 15 tháng 6	đến 30 tháng 6	
Từ 15 tháng 9	đến 30 tháng 9	

Từ 15 tháng 12 đến 30 tháng 12

I) An Lộc Tồn, Thiên Mã và Quí nhân vào quẻ

Ngày Giáp	thì Lộc tại	Dần	Canh	thì Lộc tại	Thân
Ngày Ất	-	Mão	Tân	-	Dậu
Bính Mậu	-	Tị	Nhâm	-	Hợi
Đinh Kỷ	-	Ngọ	Quí	-	tý

Thân Tí Thìn	thì Mã cư	Dần
Hợi Mão Mùi	thì Mã cư	Tỵ
Dần Ngọ Tuất	thì Mã cư	Thân
Tỵ Dậu Sửu	thì Mã cư	Hợi

Giáp Mậu	thì Quí nhân ở	Sửu Mùi
Ất Kỷ	-	Tí Thân
Bính Đinh	-	Hợi Dậu
Nhâm Quí	-	Mão Tỵ
Canh tân		Ngọ Dần

Kết luận: Đây là khoa Tượng số học thâm thúy sâu sắc đứng vào hàng thứ hai của luật thời gian hay là Đạo Thời.

Kỳ môn Độn giáp chiếm những việc xẩy đương thời, theo giờ tính như thần xuất quỉ nhập, như Gia Cát Vũ Hầu hiểu thấu Kỳ môn mà hô phong hoán vũ, lập Bát Trận Đồ, danh tiếng còn lưu lại đến ngày nay.

Khương Thái Công, Trương Lương cũng chỉ có cái sở đắc Kỳ môn mà tung hoành thiên hạ lập nên Đại Nghiệp cho nhà Châu nhà Hán. Cho nên học Kỳ môn là để luyện tính tu tâm theo đạo Thời mang lại hạnh phúc cho trăm họ. Thật là: Thiên kim chi Thư. Nhưng nếu bạn đọc muốn phát khởi tư tưởng vào trong cái Đại luật của thời gian thì không môn học nào bằng Thái Ất.

Xin quí bạn đọc chờ xem quyển: Thái Ất Thần Kinh.

Của tôi sưu tầm bằng những tài liệu xác đáng và chắc chắn sau sự suy nghiệm rõ ràng của bản thân tôi.

Viết tai Saigon,
Xuất bản năm 1959.
Tác giả giữ bản quyền.